

**LUYỆN TẬP THI TRẮC NGHIỆM – THI THPT QUỐC GIA MÔN ĐỊA LÝ**

**2017**

NGÀY 04, THÁNG 01, 2017

**Bài 1. VIỆT NAM TRÊN ĐƯỜNG ĐỔI MỚI VÀ HỘI NHẬP**

**A. KIẾN THỨC CƠ BẢN**

**1. Công cuộc Đổi mới là một cuộc cải cách toàn diện về kinh tế - xã hội**

***a) Bối cảnh***

- 30 - 4 - 1975 : Miền Nam được giải phóng, đất nước thống nhất.

- Kinh tế đất nước rơi vào khủng hoảng kéo dài, lạm phát phi mã do hậu quả của chiến tranh và điểm xuất phát của nền kinh tế thấp.

***b) Công cuộc Đổi mới***

*Quá trình :* 1979 : Manh nha ; 1986 : Khẳng định.

*Xu thế :* Ba xu thế chính :

- Dân chủ hoá đời sống kinh tế xã hội.

- Phát triển nền kinh tế hàng hoá nhiều thành phần theo định hướng xã hội chủ nghĩa.

- Tăng cường giao lưu và hợp tác quốc tế.

***c) Kết quả***

- Đất nước thoát khỏi khủng hoảng, lạm phát bị đẩy lùi.

- Tốc độ phát triển kinh tế khá cao : 0,2% (1975 - 1980) tăng lên 7,3% (2003).

- Cơ cấu kinh tế chuyển dịch theo hướng công nghiệp hoá, hiện đại hoá (công nghiệp và xây dựng chiếm tỉ trọng cao nhất và tăng nhanh nhất trong cơ cấu GDP).

- Cơ cấu lãnh thổ của nền kinh tế cũng chuyển biến tích cực (hình thành 3 vùng trọng điểm kinh tế, vùng sâu vùng xa, miền núi hải đảo được ưu tiên phát triển).

- Đã giải quyết nhiều vấn đề xã hội bức xúc.

**2. Nước ta trong hội nhập quốc tế và khu vực**

***a) Bối cảnh***

- Toàn cầu hoá là xu thế tất yếu của thời đại tạo cho nước ta nhiều thời cơ nhưng cũng có nhiều thách thức.

- Năm 1995 : Bình thường hoá quan hệ với Hoa Kì. Gia nhập ASEAN, từng bước thực hiện các cam kết AFTA.

- Năm 1998 : Gia nhập APEC.

***b) Kết quả***

- Thu hút mạnh nguồn vốn đầu tư nước ngoài ODA, FDI (đến năm 2005 có 7279 dự án được đầu tư với tổng số vốn 66,25 tỉ USD).

- Đẩy mạnh ngoại thương (năm 2005, tổng kim ngạch xuất nhập khẩu đạt 69419,9 triệu USD).

- Đẩy mạnh hợp tác toàn diện với các nước trong khu vực và trên thế giới.

- Vị thế của Việt Nam ngày càng được nâng cao trên trường quốc tế.

**3. Một số định hướng để đẩy mạnh công cuộc Đổi mới**

- Thực hiện chiến lược toàn diện về tăng trưởng và xoá đói giảm nghèo.

- Hoàn thiện cơ chế kinh tế thị trường theo định hướng xã hội chủ nghĩa.

- Đẩy mạnh công nghiệp hoá, hiện đại hoá gắn với phát triển tri thức.

- Đẩy mạnh hội nhập quốc tế.

- Tăng cường bảo vệ tài nguyên môi trường, phát triển bền vững.

- Phát triển nền văn hoá mới đậm đà bản sắc dân tộc.

**B. CÂU HỎI TRẮC NGHIỆM**

**Câu 1.** Công cuộc Đổi mới ở nước ta được thực hiện đầu tiên trong lĩnh vực :

A. Chính trị. B. Công nghiệp.

C. Nông nghiệp. D. Dịch vụ.

**Câu 2.** Công cuộc Đổi mới ở nước ta được khẳng định từ :

A. Sau khi đất nước thống nhất 30 - 4 - 1975.

B. Sau chỉ thị 100 CT-TW ngày 13 - 1 - 1981.

C. Sau Nghị quyết 10 của Bộ Chính trị khoá VI tháng 4 - 1998.

D. Sau Đại hội Đảng Cộng sản Việt Nam lần thứ VI năm 1986.

**Câu 3.** Biểu hiện rõ nhất của tình trạng khủng hoảng kinh tế của nước ta sau năm 1975 là :

A. Nông nghiệp là ngành chiếm tỉ trọng cao nhất trong cơ cấu GDP.

B. Tỉ lệ tăng trưởng GDP rất thấp, chỉ đạt 0,2%/năm.

C. Lạm phát kéo dài, có thời kì lên đến 3 chữ số.

D. Tỉ lệ tăng trưởng kinh tế âm, cung nhỏ hơn cầu.

**Câu 4.** Hiện nay, Việt Nam chưa phải là thành viên của tổ chức :

A. Thương mại thế giới.

B. Các quốc gia xuất khẩu dầu mỏ.

C. Khu vực tự do mậu dịch ASEAN.

D. Hiệp hội các nước Đông Nam Á.

**Câu 5.** Đây không phải là một trong những định hướng chính để đẩy mạnh công cuộc Đổi mới.

A. Đẩy mạnh công nghiệp hoá, hiện đại hoá gắn với phát triển tri thức.

B. Đẩy mạnh hội nhập kinh tế quốc tế để tăng thêm sức mạnh quốc gia.

C. Phát triển nền văn hoá mới đậm đà bản sắc dân tộc.

D. Đẩy mạnh phát triển kinh tế ở các vùng núi, biên giới, hải đảo, vùng sâu, vùng xa.

**Câu 6.** Đây là thời kì nước ta có tỉ lệ tăng trưởng kinh tế cao nhất trong giai đoạn 1975 - 2005.

A. 1975 - 1980. B. 1988 - 1989.

C. 1999 - 2000. D. 2003 - 2005.

**Câu 7.** Khoán 10 là :

A. Chính sách khoán sản phẩm theo khâu đến nhóm và người lao động trong hợp tác xã nông nghiệp.

B. Chính sách khoán gọn theo đơn giá đến hộ xã viên trong hợp tác xã nông nghiệp.

C. Chính sách Đổi mới đầu tiên của nước ta được thực hiện trong lĩnh vực nông nghiệp.

D. Chính sách khoán trong nông nghiệp được Bộ Chính trị đưa ra vào tháng 1 - 1981.

**Câu 8.** Sự kiện có ý nghĩa đặc biệt diễn ra vào giữa thập niên 90 đánh dấu xu thế hội nhập của nước ta:

A. Gia nhập WTO và bình thường hoá quan hệ với Hoa Kì.

B. Gia nhập ASEAN và kí thương ước với Hoa Kì.

C. Gia nhập ASEAN và bình thường hoá quan hệ với Hoa Kì.

D. Gia nhập APEC và bình thường hoá quan hệ với Hoa Kì.

**Câu 9.** Đây là cơ cấu GDP theo ngành kinh tế của nước ta giai đoạn 1975 - 1980.

A. Khu vực I : 21,8%, khu vực II : 40%, khu vực III : 38,2%.

B. Khu vực I : 43,8%, khu vực II : 21,9%, khu vực III : 34,3%.

C. Khu vực I : 27,2%, khu vực II : 28,8%, khu vực III : 44%.

D. Khu vực I : 23%, khu vực II : 38,5%, khu vực III : 38,5%.

**Câu 10.** Việt Nam gia nhập ASEAN vào…….và là thành viên thứ…… của tổ chức này.

A. Tháng 7 - 1995 và 7. B. Tháng 4 - 1995 và 6.

C. Tháng 7 - 1998 và 5. D. Tháng 7 - 1998 và 7.

**Câu 11.** Sự thành công của công cuộc Đổi mới ở nước ta được thể hiện rõ nhất ở :

A. Việc mở rộng các ngành nghề; tạo thêm nhiều việc làm, tăng thu nhập cho người lao động.

B. Số hộ đói nghèo giảm nhanh ; trình độ dân trí được nâng cao.

C. Tăng khả năng tích lũy nội bộ, tốc độ tăng trưởng kinh tế cao, đời sống nhân dân được cải thiện.

D. Hình thành được các trung tâm công nghiệp lớn và các vùng chuyên canh sản xuất hàng hóa.

Câu 12. Sự mất cân đối lớn trong nền kinh tế nước ta trước công cuộc Đổi mới làm :

A. Đời sống của nhân dân bị đảo lộn.

B. Sản xuất không đáp ứng đủ cho tiêu dùng, không có tích lũy, nhập siêu lớn.

C. Khủng hoảng nền kinh tế - xã hội kéo dài. D. Tất cả các ý trên.

Câu 13. Thành tựu nổi bật mà nước ta đạt được trong việc hội nhập vào nền kinh tế của khu vực và quốc tế là :

A. Thu hút nguồn vốn đầu tư nước ngoài ; các hoạt động du lịch, dịch vụ phát triển mạnh.

B. Hoạt động ngoại thương được đẩy mạnh, hợp tác kinh tế - khoa học kĩ thuật được tăng cường.

C. Hoạt động kinh tế đối ngoại phát triển mạnh ; các nguồn lực ở trong nước được khai thác tốt hơn.

D. Trao đổi thông tin, văn hóa chuyển giao công nghệ.

Câu 14. Những thách thức lớn của nước ta khi hội nhập vào nền kinh tế khu vực và thế giới ?

A. Khó khăn trong việc tiếp cận với thị trường mới, nhất là thị trường các nước tư bản.

B. Cạnh tranh về kinh tế, thương mại, tài nguyên, năng lượng, thị trường, nguồn vốn và công nghệ.

C. Chất lượng sản phẩm thấp, khó cạnh tranh với thị trường quốc tế và khu vực.

D. Nền kinh tế còn trong tình trạng chậm phát triển.

**Câu 15.** Thử thách lớn nhất về mặt xã hội trong công cuộc Đổi mới nền kinh tế - xã hội của nước ta là :

A. Phân hóa giàu - nghèo, thất nghiệp, thiếu việc làm và những vấn đề xã hội khác trở nên gay gắt.

B. Sự phân hóa giàu - nghèo giữa các tầng lớp nhân dân, giữa các vùng có xu hướng tăng lên.

C. Ảnh hưởng của văn hóa lai căng, đồi trụy từ nước ngoài.

D. Thiếu vốn – công nghệ tiên tiến và đội ngũ cán bộ có trình độ chuyên môn kĩ thuật cao.

**Câu 16.** Sự nghiệp công nghiệp hóa và hiện đại hóa ở nước ta cần dựa trên cơ sở :

A. Phát triển khoa học công nghệ và giáo dục – đào tạo.

B. Đẩy mạnh phát triển các ngành công nghiệp nhẹ và sản xuất hàng tiêu dùng.

C. Phát triển công nghiệp nặng.

D. Đầu tư mạnh cho giáo dục - đào tạo.

**Câu 17.** Chính sách Đổi mới của Đảng và Nhà nước ta bước đầu đã có tác dụng chuyển dịch lao động từ :

A. Khu vực kinh tế Nhà nước sang tập thể và tư nhân.

B. Khu vực kinh tế tư nhân sang khu vực kinh tế Nhà nước và tập thể.

C. Khu vực kinh tế tập thể, tư nhân sang khu vực kinh tế Nhà nước.

D. Kinh tế Nhà nước sang khu vực kinh tế có vốn đầu tư nước ngoài.

Câu 18. Để thực hiện tốt sự nghiệp công nghiệp hóa và hiện đại hóa, nước ta cần dựa trên cơ sở :

A. Phát triển khoa học - kĩ thuật - công nghệ ; giáo dục và đào tạo.

B. Đầu tư phát triển các ngành công nghiệp nặng, coi đó là khâu then chốt.

C. Phát triển công nghiệp nhẹ, nông nghiệp gắn với công nghiệp chế biến.

D. Đẩy mạnh sản xuất lương thực, thực phẩm và hàng tiêu dùng để ổn định đời sống của nhân dân.

Câu 19. Khoán 100 theo “Chỉ thị 100-TW của Ban Chấp hành Trung ương Đảng ngày 13 - 1 - 1981” được hiểu là :

A. Chính sách khoán gọn theo đơn giá đến hộ xã viên.

B. Chính sách khoán sản phẩm theo từng khâu đến nhóm người lao động trong nông nghiệp.

C. Câu A đúng. D. Cả 2 câu A và B đều đúng.

Câu 20. Khoán 10 theo “Nghị quyết 10 của Bộ Chính trị (khóa VI) tháng 4 - 1988” được hiểu là:

A. Chính sách khoán gọn theo đơn giá đến hộ xã viên.

B. Chính sách khoán sản phẩm theo từng khâu đến nhóm người lao động trong nông nghiệp.

C. Chính sách khoán gọn theo đơn giá đến hợp tác xã nông nghiệp.

D. Tất cả đều đúng.

**Câu 21.** Để tận dụng những tiến bộ của khoa học – kĩ thuật tiên tiến trên thế giới, Việt Nam cần :

A. Chuyển dịch cơ cấu kinh tế từ khu vực sản xuất nông nghiệp sang công nghiệp.

B. Chuyển dịch cơ cấu kinh tế từ khu vực sản xuất công nghiệp sang dịch vụ.

C. Chuyển dịch cơ cấu kinh tế từ khu vực sản xuất nông nghiệp sang công nghiệp và dịch vụ.

D. Chuyển dịch cơ cấu kinh tế từ khu vực dịch vụ sang công nghiệp.

Câu 22. Để sử dụng tốt nguồn nước sông Mê Công, Việt Nam cần hợp tác chặt chẽ với các nước :

A. Trung Quốc, Mi-an-ma, Lào, Thái Lan, Cam-pu-chia.

B. Thái Lan, Lào, Mi-an-ma, Ma-lai-xi-a, Trung Quốc.

C. Lào, Cam-pu-chia, In-đô-nê-xi-a, Thái Lan, Ma-lai-xi-a.

D. Ma-lai-xi-a, Lào, Thái Lan, Cam-pu-chia, Trung Quốc.

**C. ĐÁP ÁN**

|  |  |  |  |  |  |
| --- | --- | --- | --- | --- | --- |
| 1. C | 2. D | 3. C | 4. B | 5. D | 6. B |
| 7. B | 8. C | 9. B | 10. A | 11. C | 12. B |
| 13. C | 14. B | 15. A | 16. A | 17. A | 18. A |
| 19. B | 20. A | 21. C | 22. A |  |  |

**Phần một. ĐỊA LÍ TỰ NHIÊN**

**Bài 2, 3. VỊ TRÍ ĐỊA LÍ, PHẠM VI LÃNH THỔ**

**A. KIẾN THỨC CƠ BẢN**

**1. Vị trí địa lí**

- Việt Nam nằm ở rìa phía đông của bán đảo Đông Dương tiếp giáp Biển Đông gần trung tâm Đông Nam Á, trên các đường hàng hải, đường bộ và đường hàng không quốc tế.

- Việt Nam nằm trong khu vực châu Á - Thái Bình Dương, khu vực có hoạt động kinh tế sôi động nhất thế giới.

**2. Phạm vi lãnh thổ**

Lãnh thổ Việt Nam gồm 3 bộ phận :

*- Phần đất liền :*

+ Có diện tích 329 297 km2.

+ Có hệ toạ độ : 8º34’B - 23º23’B và 102º10’Đ - 109º24’Đ.

+ Tiếp giáp với Trung Quốc ở phía bắc, Lào và Cam-pu-chia ở phía tây, phía đông và nam giáp Biển Đông và vịnh Thái Lan, nằm hoàn toàn trong múi giờ số 7.

*- Phần biển :* Có diện tích trên 1 triệu km2 gồm 5 bộ phận : nội thuỷ, lãnh hải, tiếp giáp lãnh hải, vùng thềm lục địa và vùng đặc quyền kinh tế. Nếu kể cả biển, lãnh thổ nước ta kéo dài xuống tận vĩ tuyến 6º50’B và ra tận kinh tuyến 117º20’Đ.

*- Vùng trời* : Là khoảng không gian vô tận bao phủ lên trên lãnh thổ.

**3. Ý nghĩa của vị trí địa lí và phạm vi lãnh thổ**

***a) Về tự nhiên***

- Vị trí địa lí quy định đặc điểm cơ bản của thiên nhiên nước ta là tính nhiệt đới ẩm gió mùa.

- Vị trí địa lí đã góp phần làm cho nước ta có nguồn tài nguyên thiên nhiên đa dạng phong phú.

- Vị trí địa lí và hình dạng lãnh thổ làm cho thiên nhiên nước ta có sự phân hoá đa dạng.

- Vị trí địa lí cũng đặt chúng ta trong vùng thường xuyên chịu ảnh hưởng của thiên tai.

***b) Về dân cư và xã hội***

- Vị trí địa lí làm cho nước ta có một cộng đồng dân cư gồm nhiều thành phần dân tộc.

- Vị trí địa lí cũng làm cho nước ta có nhiều nét tương đồng về mặt văn hoá với các nước trong khu vực do cùng chịu ảnh hưởng của các nền văn minh lớn.

***c) Về kinh tế***

- Nằm trong khu vực có khí hậu nhiệt đới ẩm gió mùa, nóng quanh năm, nguồn nhiệt dồi dào, nước ta có thể hoạt động kinh tế suốt năm, có thể phát triển một nền nông nghiệp nhiệt đới thâm canh, đa canh.

- Với nguồn tài nguyên thiên nhiên đa dạng, nước ta có thể phát triển một nền kinh tế với cơ cấu ngành đa dạng.

- Nằm ở vị trí trung tâm vùng Đông Nam Á, tiếp giáp với Biển Đông, nước ta trở thành một “quốc gia mặt tiền”, là cửa ngõ thông ra biển của nhiều nước trong khu vực.

- Nằm ở vị trí ngã tư giao thông quốc tế, nước ta có thể liên lạc dễ dàng với các nước bằng nhiều loại hình giao thông vận tải khác nhau, đó là tiền đề để phát triển kinh tế, thực hiện chính sách mở cửa, hội nhập, thu hút vốn đầu tư của các nước.

- Nằm trong khu vực có hoạt động kinh tế sôi động của thế giới, nước ta dễ dàng tiếp thu vốn, kĩ thuật và công nghệ hiện đại của các nước, tăng cường giao lưu buôn bán.

- Tuy nhiên, vị trí địa lí cũng đặt nước ta trong khu vực thường xuyên chịu ảnh hưởng của thiên tai phải có những biện pháp phòng tránh hữu hiệu, và trong khu vực có sự cạnh tranh gay gắt.

**B. CÂU HỎI TRẮC NGHIỆM**

**Câu 1.** Lãnh thổ nước ta trải dài :

A. Trên 12º vĩ. B. Gần 15º vĩ. C. Gần 17º vĩ. D. Gần 18º vĩ.

**Câu 2.** Nội thuỷ là :

A. Vùng nước tiếp giáp với đất liền nằm ven biển.

B. Vùng nước tiếp giáp với đất liền phía bên trong đường cơ sở.

C. Vùng nước cách đường cơ sở 12 hải lí. D. Vùng nước cách bờ 12 hải lí.

**Câu 3.** Đây là cửa khẩu nằm trên biên giới Lào - Việt.

A. Cầu Treo. B. Xà Xía. C. Mộc Bài. D. Lào Cai.

**Câu 4.** Đường cơ sở của nước ta được xác định là đường :

A. Nằm cách bờ biển 12 hải lí. B. Nối các điểm có độ sâu 200 m.

C. Nối các mũi đất xa nhất với các đảo ven bờ.

D. Tính từ mức nước thủy triều cao nhất đến các đảo ven bờ.

**Câu 5.** Đi từ bắc vào nam theo biên giới Việt - Lào, ta đi qua lần lượt các cửa khẩu :

A. Tây Trang, Cầu Treo, Lao Bảo, Bờ Y.

B. Cầu Treo, Tân Thanh, Lao Bảo, Bờ Y.

C. Bờ Y, Lao Bảo, Cầu Treo, Tây Trang.

D. Lao Bảo, Cầu Treo, Tây Trang, Bờ Y.

**Câu 6.** Nước ta có nguồn tài nguyên sinh vật phong phú nhờ :

A. Lãnh thổ kéo dài từ 8º34’B đến 23º23’B nên thiên nhiên có sự phân hoá đa dạng.

B. Nằm hoàn toàn trong miền nhiệt đới Bắc bán cầu thuộc khu vực châu Á gió mùa.

C. Nằm ở vị trí tiếp giáp giữa lục địa và hải dương trên vành đai sinh khoáng của thế giới.

D. Nằm ở vị trí tiếp giáp giữa lục địa và hải dương trên đường di lưu của các loài sinh vật.

**Câu 7.** Đây là cảng biển mở lối ra biển thuận lợi cho vùng Đông Bắc Cam-pu-chia.

A. Hải Phòng. B. Cửa Lò. C. Đà Nẵng. D. Nha Trang

**Câu 8.** Thiên nhiên nước ta bốn mùa xanh tươi khác hẳn với các nước có cùng độ vĩ ở Tây Á, châu Phi là nhờ :

A. Nước ta nằm hoàn toàn trong vùng nội chí tuyến.

B. Nước ta nằm ở trung tâm vùng Đông Nam Á.

C. Nước ta nằm ở vị trí tiếp giáp của nhiều hệ thống tự nhiên.

D. Nước ta nằm tiếp giáp Biển Đông với chiều dài bờ biển trên 3260 km.

**Câu 9.** Quần đảo Trường Sa thuộc :

A. Tỉnh Khánh Hoà. B. Thành phố Đà Nẵng.

C. Tỉnh Quảng Ngãi. D. Tỉnh Bà Rịa - Vũng Tàu.

**Câu 10.** Loại gió có tác động thường xuyên đến toàn bộ lãnh thổ nước ta là :

A. Gió mậu dịch. B. Gió mùa.

C. Gió phơn. D. Gió địa phương.

**Câu 11.** Vị trí địa lí nước ta tạo điều kiện thuận lợi cho việc :

A. Phát triển nền nông nghiệp nhiệt đới.

B. Mở rộng quan hệ hợp tác với các nước trong khu vực Đông Nam Á và thế giới.

C. Phát triển các ngành kinh tế biển.

D. Tất cả các thuận lợi trên.

**Câu 12.** Đối với vùng đặc quyền kinh tế, Việt Nam có nghĩa vụ và quyền lợi nào dưới đây ?

A. Có chủ quyền hoàn toàn về thăm dò, khai thác, bảo vệ, quản lí các tất cả các nguồn tài nguyên.

B. Cho phép các nước tự do hàng hải, hàng không, đặt ống dẫn dầu, cáp quang ngầm.

C. Cho phép các nước được phép thiết lập các công trình nhân tạo phục vụ cho thăm dò, khảo sát biển.

D. Tất cả các ý trên.

**Câu 13.** Đối với vùng đặc quyền kinh tế, Việt Nam cho phép các nước :

A. Được thiết lập các công trình và các đảo nhân tạo.

B. Được tổ chức khảo sát, thăm dò các nguồn tài nguyên.

C. Được tự do hàng hải, hàng không, đặt ống dẫn dầu và cáp quang biển.

D. Tất cả các ý trên.

**Câu 14.** Xét về góc độ kinh tế, vị trí địa lí của nước ta :

A. Thuận lợi cho việc trao đổi, hợp tác, giao lưu với các nước trong khu vực và thế giới.

B. Thuận lợi cho phát triển các ngành kinh tế, các vùng lãnh thổ ; tạo điều kiện thực hiện chính sách mở cửa, hội nhập với các nước và thu hút đầu tư của nước ngoài.

C. Thuận lợi trong việc hợp tác sử dụng tổng hợp các nguồn lợi của Biển Đông, thềm lục địa và sông Mê Công với các nước có liên quan.

D. Thuận lợi cho việc hợp tác kinh tế, văn hóa, khoa học - kĩ thuật với các nước trong khu vực châu Á - Thái Bình Dương.

**Câu 15.** Đặc điểm của thiên nhiên nhiệt đới - ẩm - gió mùa của nước ta là do :

A. Vị trí địa lí và hình dáng lãnh thổ quy định.

B. Ảnh hưởng của các luồng gió thổi theo mùa từ phương bắc xuống và từ phía nam lên.

C. Sự phân hóa phức tạp của địa hình vùng núi, trung du và đồng bằng ven biển.

D. Ảnh hưởng của Biển Đông cùng với các bức chắn địa hình.

**Câu 16.** Ở nước ta, loại tài nguyên có triển vọng khai thác lớn nhưng chưa được chú ý đúng mức :

A. Tài nguyên đất. B. Tài nguyên biển.

C. Tài nguyên rừng. D. Tài nguyên khoáng sản.

**Câu 17.** Ở nước ta, khai thác tổng hợp giá trị kinh tế của mạng lưới sông ngòi dày đặc cùng với lượng nước phong phú là thế mạnh của :

A. Ngành công nghiệp năng lượng ; ngành nông nghiệp và giao thông vận tải, du lịch.

B. Ngành khai thác, nuôi trồng và chế biển thủy sản nước ngọt.

C. Ngành giao thông vận tải và du lịch.

D. Ngành trồng cây lương thực - thực phẩm.

**Câu 18.** Biển Đông là vùng biển lớn nằm ở phía :

A. Nam Trung Quốc và Đông Bắc Đài Loan.

B. Phía đông Phi-líp-pin và phía tây của Việt Nam.

C. Phía đông Việt Nam và tây Phi-líp-pin.

D. Phía bắc của Xin-ga-po và phía nam Ma-lai-xi-a.

**Câu 19.** Vấn đề chủ quyền biên giới quốc gia trên đất liền, Việt Nam cần tiếp tục đàm phán với :

A. Trung Quốc và Lào. B. Lào và Cam-pu-chia.

C. Cam-pu-chia và Trung Quốc. D. Trung Quốc, Lào và Cam-pu-chia

**Câu 20.** Thế mạnh của vị trí địa lí nước ta trong khu vực Đông Nam Á sẽ được phát huy cao độ nếu biết kết hợp xây dựng các loại hình giao thông vận tải :

A. Đường ô tô và đường sắt. B. Đường biển và đường sắt.

C. Đường hàng không và đường biển. D. Đường ô tô và đường biển.

**C. ĐÁP ÁN**

|  |  |  |  |  |  |
| --- | --- | --- | --- | --- | --- |
| 1. C | 2. B | 3. A | 4. C | 5. A | 6. D |
| 7. C | 8. D | 9. A | 10. A | 11. B | 12. A |
| 13. C | 14. B | 15. A | 16. B | 17. A | 18. C |
| 19. C | 20. C |  |  |  |  |

**Bài 4, 5, 6. LỊCH SỬ HÌNH THÀNH VÀ PHÁT TRIỂN LÃNH THỔ**

**A. KIẾN THỨC CƠ BẢN**

**1. Đặc điểm hình thành và phát triển lãnh thổ**

- Có liên quan chặt chẽ với lịch sử hình thành và phát triển Trái Đất, rất lâu dài và phức tạp.

- Chia làm 3 giai đoạn chính, mỗi giai đoạn có đặc điểm riêng, đánh dấu một bước phát triển mới.

**2. Các giai đoạn phát triển**

***a) Giai đoạn tiền Cambri***

- Là giai đoạn đặt nền móng ban đầu, cổ nhất, kéo dài lâu nhất (kéo dài 2 tỉ năm, kết thúc cách đây 540 triệu năm).

- Chỉ diễn ra trên một bộ phận nhỏ của lãnh thổ nước ta (các đá biến chất có tuổi 2,3 tỉ năm được tìm thấy ở Tây Bắc, Bắc Trung Bộ).

- Các điều kiện địa lí còn rất sơ khai (tảo, động vật thân mềm…).

***b) Giai đoạn Cổ kiến tạo***

- Có ý nghĩa quyết định đến sự hình thành và phát triển lãnh thổ. Phần lớn lãnh thổ được hình thành trong giai đoạn này.

- Diễn ra trong thời gian khá dài (475 triệu năm, bắt đầu cách đây 540 triệu năm kết thúc cách đây 65 triệu năm).

- Là giai đoạn có nhiều biến động mạnh mẽ (chịu tác động của vận động tạo núi Calêđôni, Hecxini, Inđôxini và Kimêri).

- Lớp vỏ cảnh quan địa lí nhiệt đới đã phát triển (san hô, rừng nhiệt đới, cổ sinh vật…).

***c) Giai đoạn Tân kiến tạo***

- Là giai đoàn cuối, giai đoạn hoàn thiện và đang còn tiếp diễn.

- Diễn ra ngắn nhất (mới cách đây 65 triệu năm).

- Chịu tác động mạnh mẽ của vận động tạo núi Anpi và những biến đổi khí hậu có quy mô toàn cầu (nâng cao địa hình, hình thành các cao nguyên, bồi đắp các đồng bằng châu thổ).

- Hoàn thiện các điều kiện tự nhiên (hình thành các mỏ khoáng sản, thiên nhiên nhiệt đới phát triển...).

**B. CÂU HỎI TRẮC NGHIỆM**

**Câu 1.** Đây là đặc điểm của giai đoạn Tân kiến tạo :

A. Diễn ra trong khoảng 475 triệu năm.

B. Chịu tác động của các kì vận động tạo núi Calêđôni và Hecxini.

C. Chỉ diễn ra trên một bộ phận nhỏ của lãnh thổ nước ta.

D. Chịu tác động của vận động tạo núi Anpi và biến đổi khí hậu toàn cầu.

**Câu 2.** Các mỏ than ở Quảng Ninh, Quảng Nam được hình thành trong :

A. Đại Trung sinh của giai đoạn Cổ kiến tạo.

B. Đại Cổ sinh của giai đoạn Cổ kiến tạo.

C. Kỉ Đệ tứ của giai đoạn Tân kiến tạo.

D. Đại Nguyên sinh của giai đoạn tiền Cambri.

**Câu 3.** Đây là điểm giống nhau về lịch sử hình thành của khối thượng nguồn sông Chảy và khối núi cao Nam Trung Bộ.

A. Cùng được hình thành trong đại Cổ sinh của giai đoạn Cổ kiến tạo.

B. Cùng được hình thành trong đại Trung sinh của giai đoạn Cổ kiến tạo.

C. Cùng được hình thành trong giai đoạn Cổ kiến tạo.

D. Cùng được hình thành trong giai đoạn Tân kiến tạo.

**Câu 4.** Đây là chứng cứ cho thấy lãnh thổ nước ta được hình thành trong giai đoạn tiền Cambri :

A. Sự có mặt của các hoá thạch san hô ở nhiều nơi.

B. Sự có mặt của các hoá thạch than ở nhiều nơi.

C. Đá biến chất có tuổi 2,3 tỉ năm được tìm thấy ở Kon Tum.

D. Các đá trầm tích biển phân bố rộng khắp trên cả nước.

**Câu 5.** Đồng bằng sông Hồng và Đồng bằng sông Cửu Long được hình thành trong giai đoạn :

A. Kỉ Đệ tứ của giai đoạn Tân kiến tạo.

B. Kỉ Nêôgen của giai đoạn Tân kiến tạo.

C. Đại Trung sinh của giai đoạn Cổ kiến tạo.

D. Đại Cổ sinh của giai đoạn Cổ kiến tạo.

**Câu 6.** “Địa hình được nâng cao, sông ngòi trẻ lại”, đó là đặc điểm của :

A. Giai đoạn tiền Cambri.

B. Thời kì đầu của giai đoạn Cổ kiến tạo.

C. Thời kì sau của giai đoạn Cổ kiến tạo.

D. Giai đoạn Tân kiến tạo.

**Câu 7.** Đây là biểu hiện cho thấy giai đoạn Tân kiến tạo vẫn còn đang tiếp diễn.

A. Các đá trầm tích biển được tìm thấy ở nhiều nơi.

B. Ngày càng phát hiện nhiều mỏ khoáng sản có nguồn gốc ngoại sinh.

C. Quá trình phong hoá vẫn tiếp tục, sinh vật và thổ nhưỡng ngày càng phong phú.

D. Khí hậu toàn cầu đang thay đổi theo hướng ngày càng nóng lên.

**Câu 8.** Đây là các khối núi được hình thành trong đại Cổ sinh của giai đoạn Cổ kiến tạo.

A. Các dãy núi ở Tây Bắc và Bắc Trung Bộ.

B. Các khối núi cao ở Cao Bằng, Lạng Sơn.

C. Các khối núi cao ở Nam Trung Bộ.

D. Khối nâng Việt Bắc, địa khối Kon Tum.

**Câu 9.** Phần lớn lãnh thổ nước ta được hình thành trong :

A. Giai đoạn tiền Cambri. B. Giai đoạn Cổ kiến tạo.

C. Giai đoạn Tân kiến tạo. D. Đại Nguyên sinh và Cổ sinh.

**Câu 10.** Đây là các kì tạo núi thuộc đại Cổ sinh :

A. Calêđôni và Kimêri. B. Inđôxini và Kimêri.

C. Inđôxini và Calêđôni. D. Calêđôni và Hecxini.

**Câu 11.** Các thềm biển, cồn cát, ngấn nước trên vách đá ven biển là dấu vết của :

A. Các lần biển tiến và biển lùi diễn ra trong kỉ Đệ tứ của giai đoạn Tân kiến tạo.

B. Hoạt động uốn nếp, đứt gãy, phun tào macma diễn ra trong kỉ Đệ tứ của giai đoạn Tân kiến tạo.

C. Hoạt động nâng cao và hạ thấp địa hình diễn ra trong kỉ Đệ tứ của giai đoạn Tân kiến tạo.

D. Các hoạt động bồi lấp các bồn trũng lục địa diễn ra trong kỉ Đệ tứ của giai đoạn Tân kiến tạo.

**Câu 12.** Giai đoạn Cổ kiến tạo :

A. Chấm dứt cách đây 65 triệu năm. B. Chấm dứt vào kỉ Krêta.

C. Bắt đầu từ kỉ Cambri. D. Tất các ý trên đều đúng.

**Câu 13.** Được hình thành từ các hoạt động uốn nếp và nâng lên trong đại Trung sinh của giai đoạn Cổ kiến tạo là :

A. Khối thượng nguồn sông Chảy. B. Khối nâng Việt Bắc.

C. Khu vực núi cao ở Nam Trung Bộ. D. Tất cả các khối núi trên.

**Câu 14.** Đá vôi tuổi Đêvon và Cacbon - Pecmi có nhiều ở miền Bắc nước ta là loại đá :

A. Trầm tích biển. B. Trầm tích lục địa.

C. Macma. D. Biến chất.

**Câu 15.** Các ngấn nước trên các vách đá ven biển là dấu vết của kỉ Đệ tứ của giai đoạn Tân kiến tạo vì :

A. Giai đoạn này hoạt động xâm thực bồi tụ được đẩy mạnh.

B. Giai đoạn này khí hậu toàn cầu có những thay đổi lớn với các lần biển tiến, biển lùi.

C. Tác động của vận động tạo núi Anpi nên có các hoạt động uốn nếp, đứt gãy.

D. Tác động của vận động tạo núi Anpi làm các bồn trũng lục địa bị bồi lấp.

**C. ĐÁP ÁN**

|  |  |  |  |  |  |
| --- | --- | --- | --- | --- | --- |
| 1. D | 2. A | 3. C | 4. C | 5. A | 6. D |
| 7. C | 8. D | 9. B | 10. D | 11.A | 12. D |
| 13. C | 14. A | 15. B |  |  |  |

**ĐẶC ĐIỂM CHUNG CỦA TỰ NHIÊN**

**Bài 7, 8. TÍNH CHẤT NHIỀU ĐỒI NÚI CỦA TỰ NHIÊN NƯỚC TA**

**A. KIẾN THỨC CƠ BẢN**

**1. Đặc điểm của địa hình nhiều đồi núi**

- Đồi núi chiếm 3/4 diện tích, đồng bằng chỉ chiếm 1/4.

- Hệ núi nước ta kéo dài trên 1400 km từ biên giới Việt - Trung cho đến tận Đông Nam Bộ.

- Núi nước ta có sự phân bậc rõ ràng, trong đó núi thấp chiếm ưu thế (85%).

**2. Ảnh hưởng của địa hình đồi núi đến cảnh quan tự nhiên**

- Cảnh quan rừng nhiệt đới ẩm gió mùa phát triển trên đồi núi thấp là kiểu cảnh quan chiếm ưu thế của Việt Nam (tính chất nhiệt đới ẩm gió mùa được bảo toàn ở độ cao dưới 1000 m mà khu vực này chiếm 85% diện tích lãnh thổ).

- Địa hình đồi núi là nguyên nhân cơ bản tạo ra sự phân hoá đa dạng, phức tạp của thiên nhiên nước ta (phân hoá theo độ cao : từ 1000 m – 2400 m là đai rừng á nhiệt, từ 2500 m trở lên là đai rừng ôn đới núi cao ; phân hoá giữa phía bắc với phía nam ; giữa sườn đón gió và sườn khuất gió…).

**3. Ảnh hưởng của địa hình đồi núi đến sự phát triển kinh tế - xã hội**

***a) Tích cực***

*- Đồi núi là nơi giàu tài nguyên, có thể phát triển nhiều ngành kinh tế.*

+ Tài nguyên đất đai (đất phe-ra-lit nhiều loại).

+ Tài nguyên khoáng sản.

+ Tài nguyên rừng.

+ Tiềm năng thuỷ điện.

+ Đồng cỏ chăn nuôi.

+ Khí hậu phân hoá.

*- Đồi núi có quan hệ chặt chẽ với đồng bằng, bổ sung cho đồng bằng.*

+ Cung cấp vật liệu bồi đắp, mở rộng các đồng bằng.

+ Tạo cảnh quan ven biển đa dạng.

***b) Tiêu cực***

- Địa hình hiểm trở, chia cắt, giao thông khó khăn.

- Gây thiên tai : lũ quét, trượt lở, xói mòn, động đất, khô hạn, cháy rừng…

**B. CÂU HỎI TRẮC NGHIỆM**

**Câu 1.** Cảnh quan rừng nhiệt đới ẩm gió mùa phát triển trên đồi núi thấp là kiểu cảnh quan chiếm ưu thế của nước ta vì :

A. Nước ta nằm hoàn toàn trong vùng nội chí tuyến.

B. Nước ta nằm tiếp giáp Biển Đông.

C. Nước ta nằm trong khu vực châu Á gió mùa.

D. Đồi núi thấp chiếm 85% diện tích lãnh thổ.

**Câu 2.** Đây là đặc điểm quan trọng nhất của địa hình đồi núi nước ta, có ảnh hưởng rất lớn đến các yếu tố khác.

A. Chạy dài suốt lãnh thổ từ bắc đến nam.

B. Đồi núi thấp chiếm ưu thế tuyệt đối.

C. Núi nước ta có địa hình hiểm trở.

D. Núi nước ta có sự phân bậc rõ ràng.

**Câu 3.** Đặc điểm địa hình nhiều đồi núi thấp đã làm cho :

A. Địa hình nước ta ít hiểm trở.

B. Địa hình nước ta có sự phân bậc rõ ràng.

C. Tính chất nhiệt đới ẩm của thiên nhiên được bảo toàn.

D. Thiên nhiên có sự phân hoá sâu sắc.

**Câu 4.** Đồi núi nước ta có sự phân bậc vì :

A. Phần lớn là núi có độ cao dưới 2 000 m.

B. Chịu tác động của vận động tạo núi Anpi trong giai đoạn Tân kiến tạo.

C. Chịu tác động của nhiều đợt vận động tạo núi trong đại Cổ sinh.

D. Trải qua lịch sử phát triển lâu dài, chịu tác động nhiều của ngoại lực.

**Câu 5.** Đai rừng ôn đới núi cao của nước ta chỉ xuất hiện ở :

A. Độ cao trên 1 000 m. B. Độ cao trên 2 000 m.

C. Độ cao trên 2 400 m. D. Độ cao thay đổi theo miền.

**Câu 6.** Địa hình đồi núi đã làm cho :

A. Miền núi nước ta có khí hậu mát mẻ thuận lợi để phát triển du lịch.

B. Nước ta giàu có về tài nguyên rừng với hơn 3/4 diện tích lãnh thổ.

C. Sông ngòi nước ta có tiềm năng thuỷ điện lớn với công suất trên 30 triệu kW.

D. Các đồng bằng thường xuyên nhận được lượng phù sa bồi đắp lớn.

**Câu 7.** Câu nào dưới đây thể hiện mối quan hệ chặt chẽ giữa miền núi với đồng bằng nước ta ?

A. Đồng bằng có địa hình bằng phẳng, miền núi có địa hình cao hiểm trở.

B. Đồng bằng thuận lợi cho cây lương thực, miền núi thích hợp cho cây công nghiệp.

C. Những sông lớn mang vật liệu bào mòn ở miền núi bồi đắp, mở rộng đồng bằng.

D. Sông ngòi phát nguyên từ miền núi cao nguyên chảy qua các đồng bằng.

**Câu 8.** Trở ngại lớn nhất của địa hình miền núi đối với sự phát triển kinh tế - xã hội của nước ta là :

A. Địa hình bị chia cắt mạnh, nhiều sông suối, hẻm vực gây trở ngại cho giao thông.

B. Địa hình dốc, đất dễ bị xói mòn, lũ quét, lũ nguồn dễ xảy ra.

C. Động đất dễ phát sinh ở những vùng đứt gãy sâu.

D. Thiếu đất canh tác, thiếu nước nhất là ở những vùng núi đá vôi.

**Câu 9.** Ở khu vực phía nam, loại rừng thường phát triển ở độ cao từ 500 m - 1000 m là :

A. Nhiệt đới ẩm thường xanh. B. Á nhiệt đới.

C. Ôn đới. D. Á nhiệt đới trên núi.

**Câu 10.** Tác động tiêu cực của địa hình miền núi đối với đồng bằng của nước ta là :

A. Mang vật liệu bồi đắp đồng bằng, cửa sông.

B. Chia cắt đồng bằng thành các châu thổ nhỏ.

C. Thường xuyên chịu ảnh hưởng của lũ lụt.

D. Ngăn cản ảnh hưởng của gió mùa tây nam gây khô nóng.

**Câu 11.** Đây là đặc điểm của địa hình đồi núi của nước ta :

A. Núi cao trên 2 000 m chỉ chiếm 1% diện tích lãn thổ.

B. Địa hình thấp dưới 1000 m chiếm 85% diện tích lãnh thổ.

C. Địa hình thấp dưới 500 m chiếm 70% diện tích lãnh thổ.

D. Tất cả các đặc điểm trên.

**Câu 12.** Địa hình nước ta nhiều đồi núi và chủ yếu là đồi núi thấp vì :

A. Lãnh thổ nước ta được hình thành từ giai đoạn tiền Cambri cách đây trên 2 tỉ năm.

B. Lãnh thổ nước ta được hình thành rất sớm, bị bào mòn lâu dài sau đó lại được nâng lên.

C. Lãnh thổ nước ta được hình thành chủ yếu trong giai đoạn Cổ kiến tạo.

D. Lãnh thổ nước ta trải qua nhiều kì vận động tạo núi như Calêđôni, Hecxini, Inđôxini, Kimêri, Anpi.

**Câu 13.** Điều kiện nhiệt độ để hình thành các đai rừng ôn đới núi cao ở nước ta là :

A. Nhiệt độ các tháng mùa hè xuống dưới 250C.

B. Nhiệt độ trung bình năm dưới 15 độ C, tháng lạnh nhất dưới 100C.

C. Nhiệt độ trung bình năm dưới 200C, tháng lạnh nhất dưới 150C.

D. Nhiệt độ trung bình năm dưới 150C, không có tháng nào trên 200C.

**Câu 14.** Nguyên nhân cơ bản nhất tạo nên sự phân hoá đa dạng của thiên nhiên nước ta là :

A. Nước ta là nước nhiều đồi núi.

B. Nước ta nằm trong khu vực chịu ảnh hưởng của gió mùa.

C. Nước ta có khí hậu nhiệt đới ẩm.

D. Nước ta nằm tiếp giáp với Biển Đông.

**Câu 15.** Hạn chế lớn nhất của vùng núi đá vôi của nước ta là :

A. Dễ xảy ra lũ nguồn, lũ quét. B. Nhiều nguy cơ phát sinh động đất.

C. Dễ xảy ra tình trạng thiếu nước. D. Nạn cháy rừng dễ diễn ra nhất.

**C. ĐÁP ÁN**

|  |  |  |  |  |  |
| --- | --- | --- | --- | --- | --- |
| 1. D | 2. B | 3. C | 4. B | 5. C | 6. C |
| 7. C | 8. A | 9. A | 10. B | 11.D | 12. B |
| 13. B | 14. A | 15. C |  |  |  |

**Bài 9. THIÊN NHIÊN CHỊU ẢNH HƯỞNG SÂU SẮC CỦA BIỂN**

**A. KIẾN THỨC CƠ BẢN**

**1. Đặc điểm của Biển Đông**

- Biển Đông là biển lớn của thế giới (diện tích gần 3,5 triệu km2, trong đó phần thuộc lãnh thổ nước ta hơn 1 triệu km2).

- Biển Đông là biển nóng và chịu ảnh hưởng của gió mùa (nhiệt độ của nước biển cao, thành phần sinh vật nhiệt đới chiếm ưu thế tuyệt đối, mùa đông phần biển phía bắc vĩ tuyến 16ºB giảm nhiệt độ nhiều).

- Biển Đông là biển tương đối kín (các dòng hải lưu khép kín, hệ thống đảo và quần đảo bao bọc phía ngoài).

**2. Ảnh hưởng của Biển Đông đến thiên nhiên Việt Nam**

***a) Biển Đông làm cho nước ta có khí hậu hải dương điều hoà***

- Độ ẩm của không khí lớn (trên 80%).

- Gió biển làm giảm độ lục địa ở các vùng cực tây của đất nước.

- Lượng mưa lớn (1500 – 3000 mm/năm) làm giảm tính khắc nghiệt của khí hậu, mùa đông bớt lạnh khô, mùa hè bớt nóng bức.

***b) Địa hình ven biển đặc sắc, đa dạng***

- Hoạt động xâm thực bồi tụ diễn ra mạnh.

- Ven biển có nhiều dạng địa hình : Cửa sông, cồn cát, vũng vịnh, đảo ven bờ, rạn san hô, tam giác châu thổ…

***c) Cảnh quan rừng chiếm ưu thế***

- Lượng mưa dồi dào nên rừng phát triển nhanh, chiếm diện tích lớn, xanh quanh năm.

- Diện tích rừng ngập mặn ven biển lớn (450 000 ha, đứng thứ hai thế giới).

***d) Nguồn lợi biển phong phú***

- Có nhiều loại khoáng sản đặc biệt là dầu khí (trữ lượng hàng chục tỉ tấn).

- Có khả năng phát triển nghề làm muối quanh năm (sản lượng muối 800 000 tấn/năm).

- Sinh vật biển dồi dào (2 000 loài cá, 70 loài tôm, trên 1 500 loài giáp xác, 2500 loài nhuyễn thể, 650 loài rong biển, trữ lượng hải sản 4 triệu tấn/năm).

***e) Thiên tai***

Biển Đông tiềm ẩn nhiều thiên tai (bão, sóng thần, vòi rồng...).

**B. CÂU HỎI TRẮC NGHIỆM**

**Câu 1.** Loại khoáng sản có tiềm năng vô tận ở Biển Đông nước ta là :

A. Dầu khí. B. Muối biển. C. Cát trắng. D. Titan.

**Câu 2.** Khu vực có thềm lục địa bị thu hẹp trên Biển Đông thuộc vùng :

A. Vịnh Bắc Bộ. B. Vịnh Thái Lan.

C. Bắc Trung Bộ. D. Nam Trung Bộ

**Câu 3.** Ở nước ta thời tiết mùa đông bớt lạnh khô, mùa hè bớt nóng bức là nhờ :

A. Nằm gần Xích đạo, mưa nhiều. B. Địa hình 85% là đồi núi thấp.

C. Chịu tác động thường xuyên của gió mùa.

D. Tiếp giáp với Biển Đông (trên 3260 km bờ biển).

**Câu 4.** Quá trình chủ yếu chi phối địa mạo của vùng ven biển của nước ta là :

A. Xâm thực. B. Mài mòn.

C. Bồi tụ. D. Xâm thực - bồi tụ.

**Câu 5.** Biểu hiện rõ nhất đặc điểm nóng ẩm của Biển Đông là :

A. Thành phần sinh vật nhiệt đới chiếm ưu thế.

B. Nhiệt độ nước biển khá cao và thay đổi theo mùa.

C. Có các dòng hải lưu nóng hoạt động suốt năm.

D. Có các luồng gió theo hướng đông nam thổi vào nước ta gây mưa.

**Câu 6.** Điểm cuối cùng của đường hải giới nước ta về phía nam là :

A. Móng Cái. B. Hà Tiên. C. Rạch Giá. D. Cà Mau.

**Câu 7.** Hạn chế lớn nhất của Biển Đông là :

A. Tài nguyên sinh vật biển đang bị suy giảm nghiêm trọng.

B. Thường xuyên hình thành các cơn bão nhiệt đới.

C. Hiện tượng sóng thần do hoạt động của động đất núi lửa.

D. Tác động của các cơn bão nhiệt đới và gió mùa đông bắc.

**Câu 8.** Vân Phong và Cam Ranh là hai vịnh biển thuộc tỉnh (thành) :

A. Quảng Ninh. B. Đà Nẵng. C. Khánh Hoà. D. Bình Thuận.

**Câu 9.** Ở nước ta, nghề làm muối phát triển mạnh tại :

A. Của Lò (Nghệ An). B. Thuận An (Thừa Thiên - Huế).

C. Sa Huỳnh (Quảng Ngãi). D. Mũi Né (Bình Thuận).

**Câu 10.** Khu vực có điều kiện thuận lợi nhất để xây dựng cảng biển của nước ta là :

A. Vịnh Bắc Bộ. B. Vịnh Thái Lan.

C. Bắc Trung Bộ. D. Duyên hải Nam Trung Bộ.

**Câu 11.** Hai bể trầm tích có diện tích lớn nhất nước ta là :

A. Sông Hồng và Trung Bộ. B. Cửu Long và Sông Hồng.

C. Nam Côn Sơn và Cửu Long. D. Nam Côn Sơn và Thổ Chu - Mã Lai.

**Câu 12.** Đặc điểm của Biển Đông có ảnh hưởng nhiều nhất đến thiên nhiên nước ta là :

A. Nóng, ẩm và chịu ảnh hưởng của gió mùa.

B. Có diện tích lớn gần 3,5 triệu km².

C. Biển kín với các hải lưu chạy khép kín.

D. Có thềm lục địa mở rộng hai đầu thu hẹp ở giữa.

**Câu 13.** Tính chất nhiệt đới ẩm gió mùa của Biển Đông được thể hiện rõ ở :

A. Nhiệt độ nước biển. D. Dòng hải lưu.

C. Thành phần loài sinh vầt biển. D. Cả ba ý trên.

**Câu 14.** Vùng cực Nam Trung Bộ là nơi có nghề làm muối rất lí tưởng vì :

A. Không có bão lại ít chịu ảnh hưởng của gió mùa đông bắc.

B. Có nhiệt độ cao, nhiều nắng, chỉ có vài sông nhỏ đổ ra biển.

C. Có những hệ núi cao ăn lan ra tận biển nên bờ biển khúc khuỷu.

D. Có thềm lục địa thoai thoải kéo dài sang tận Ma-lai-xi-a.

**Câu 15.** Biển Đông ảnh hưởng nhiều nhất, sâu sắc nhất đến thiên nhiên nước ta ở lĩnh vực :

A. Sinh vật. B. Địa hình.

C. Khí hậu. D. Cảnh quan ven biển.

**C. ĐÁP ÁN**

|  |  |  |  |  |  |
| --- | --- | --- | --- | --- | --- |
| 1.B | 2. D | 3. D | 4. D | 5. A | 6. B |
| 7. D | 8. C | 9. C | 10. D | 11. C | 12. A |
| 13. D | 14. B | 15. C |  |  |  |

**Bài 10, 11, 12. THIÊN NHIÊN NHIỆT ĐỚI ẨM GIÓ MÙA**

**A. KIẾN THỨC CƠ BẢN**

**1. Đặc điểm của khí hậu nhiệt đới ẩm gió mùa**

Nước ta nằm hoàn toàn trong vùng nội chí tuyến lại tiếp giáp Biển Đông trong khu vực châu Á gió mùa cho nên có khí hậu nhiệt đới ẩm gió mùa với đặc trưng cơ bản là nóng, ẩm và mưa theo mùa.

***a) Nóng***

- Nhiệt độ trung bình năm từ 220C - 270C.

- Cân bằng bức xạ vượt 75 kcl/cm2/năm.

- Nhiệt hoạt động từ 80000C - 100000C.

- Số giờ nắng 1400 - 3000 giờ/năm.

***b) Ẩm***

- Lượng mưa trung bình hàng năm 1500 - 2000 mm.

- Lượng mưa vượt quá khả năng bốc hơi nên thừa ẩm. Độ ẩn trung bình trên 80%.

***c) Gió mùa***

Có hai loại gió mùa : Gió mùa mùa đông và gió mùa mùa hạ.

*- Gió mùa mùa đông*

+ Hoạt động thành từng đợt từ tháng 11 đến tháng 4 với đặc điểm chung là lạnh và khô.

+ Nửa đầu mùa đông không khí lạnh từ lục địa Trung Hoa đi thẳng vào nước ta nên lạnh và khô.

+ Nửa sau mùa đông không khí lạnh di chuyển ra phía biển rồi mới vào nước ta nên bớt lạnh và khô. Ven biển và Đồng bằng sông Hồng có mưa phùn.

+ Gió mùa mùa đông làm cho khu vực phía bắc vĩ tuyến 16ºB có một mùa đông lạnh, có 3 tháng nhiệt độ trung bình xuống dưới 20ºC. Số tháng lạnh và độ lạnh giảm dần về phía nam. Huế không có tháng nào lạnh dưới 20º C.

*- Gió mùa mùa hạ*

+ Hoạt động từ tháng 5 đến tháng 10 hằng năm với đặc điểm cơ bản là nóng ẩm.

+ Vào nửa đầu mùa hạ gió Tây Nam từ cao áp ở tây Ấn Độ Dương vào nước ta gây mưa lớn ở Tây Nguyên, Nam Bộ và khô nóng ở Duyên hải miền Trung, đặc biệt là Bắc Trung Bộ.

+ Vào nửa sau mùa hạ, gió từ cao áp ở nam Thái Bình Dương vào nước ta kết hợp cùng hội tụ nhiệt đới gây mưa trên cả nước.

**2. Tác động của khí hậu nhiệt đới ẩm gió mùa đến các thành phần tự nhiên khác**

***a) Địa hình***

- Địa hình xâm thực - bồi tụ là kiểu địa hình đặc trưng.

- Ở vùng đồi núi địa hình dốc, mùa khô đất đá bị phong hoá dữ dội, mùa mưa đất đá bị cuốn trôi, bồi tụ ở vùng đồng bằng.

- Địa hình bị cắt xẻ dữ dội trở nên hiểm trở, có nhiều kiểu cảnh quan đặc biệt.

***b) Thuỷ văn***

*-* Khí hậu nhiệt đới ẩm gió mùa làm cho nước ta có mạng lưới thuỷ văn dày đặc với lưu lượng lớn, có thuỷ chế theo mùa và hàm lượng phù sa lớn.

- Nhiều sông :Cả nước có 2360 con sông có độ dài trên 10 km. Đi dọc bờ biển cứ 15 - 20 km lại có một cửa sông.

- Sông ngòi nước ta có lưu lượng lớn : Tổng lượng nước chảy qua nước ta 840 tỉ m3/năm, sông Hồng 137 tỉ m3, sông Cửu Long 500 tỉ m3.

Lưu lượng của một số sông tiêu biểu :

|  |  |  |
| --- | --- | --- |
| Tên sông | Lưu lượng (m3/s) | |
| Cao nhất | Thấp nhất |
| Sông Hồng | 17 300 | 1 000 |
| Sông Đà | 10 400 | 439 |
| Sông Mã | 3 890 | 86,8 |
| Sông Cửu Long | 23 900 | 2 100 |

- Lượng phù sa lớn : Do địa hình dốc, mưa nhiều nên lượng đất cát bị bào mòn rất nhiều. Lượng cát bùn trong sông Cửu Long lớn nhất với 200 triệu tấn/năm, sông Hồng 100 triệu tấn/năm.

- Thuỷ chế theo mùa : Khí hậu có một mùa mưa một mùa khô, sông ngòi cũng có một mùa lũ một mùa cạn (độ chênh về lưu lượng giữa hai thời kì rất cao). Thuỷ chế của các vùng thuỷ văn trùng khớp với chế độ khí hậu của từng vùng.

***c) Đất phe-ra-lit***

- Quá trình phe-ra-lit là quá trình hình thành đất đặc trưng của khí hậu nhiệt đới ẩm gió mùa (đất có màu vàng đỏ vì có nhiều Fe2O3, Al2O3, đất chua vì badơ bị rửa trôi chỉ còn axít).

- Đất rất dễ bị suy thoái do bị rửa trôi, biến thành đá ong.

***d) Sinh vật***

- Sinh vật rất phong phú.

- Hệ sinh thái rừng nguyên sinh đặc trưng của khí hậu nhiệt đới ẩm gió mùa là rừng rậm nhiệt đới ẩm lá rộng thường xanh.

- Các loại sinh vật nhiệt đới chiếm ưu thế.

**B. CÂU HỎI TRẮC NGHIỆM**

**Câu 1.** Ở nước ta, nơi có chế độ khí hậu với mùa hạ nóng ẩm, mùa đông lạnh khô, hai mùa chuyển tiếp xuân thu là :

A. Khu vực phía nam vĩ tuyến 16ºB.

B. Khu vực phía đông dãy Trường Sơn.

C. Khu vực phía bắc vĩ tuyến 16ºB.

D. Khu vực Tây Nguyên và Nam Bộ.

**Câu 2.** Mưa phùn là loại mưa :

A. Diễn ra vào đầu mùa đông ở miền Bắc.

B. Diễn ra ở đồng bằng và ven biển miền Bắc vào đầu mùa đông.

C. Diễn ra vào nửa sau mùa đông ở miền Bắc.

D. Diễn ra ở đồng bằng và ven biển miền Bắc vào nửa sau mùa đông.

**Câu 3.** Gió mùa mùa đông ở miền Bắc nước ta có đặc điểm :

A. Hoạt động liên tục từ tháng 11đến tháng 4 năm sau với thời tiết lạnh khô.

B. Hoạt động liên tục từ tháng 11đến tháng 4 năm sau với thời tiết lạnh khô và lạnh ẩm.

C. Xuất hiện thành từng đợt từ tháng tháng 11đến tháng 4 năm sau với thời tiết lạnh khô hoặc lạnh ẩm.

D. Kéo dài liên tục suốt 3 tháng với nhiệt độ trung bình dưới 20ºC.

**Câu 4.** Ở đồng bằng Bắc Bộ, gió phơn xuất hiện khi :

A. Khối khí nhiệt đới từ Ấn Độ Dương mạnh lên vượt qua được hệ thống núi Tây Bắc.

B. Áp thấp Bắc Bộ khơi sâu tạo sức hút mạnh gió mùa tây nam.

C. Khối khí từ lục địa Trung Hoa đi thẳng vào nước ta sau khi vượt qua núi biên giới.

D. Khối khí nhiệt đới từ Ấn Độ Dương vượt qua dãy Trường Sơn vào nước ta.

**Câu 5.** Gió đông bắc thổi ở vùng phía nam đèo Hải Vân vào mùa đông thực chất là :

A. Gió mùa mùa đông nhưng đã biến tính khi vượt qua dãy Bạch Mã.

B. Một loại gió địa phương hoạt động thường xuyên suốt năm giữa biển và đất liền.

C. Gió tín phong ở nửa cầu Bắc hoạt động thường xuyên suốt năm.

D. Gió mùa mùa đông xuất phát từ cao áp ở lục địa châu Á.

**Câu 6.** Vào đầu mùa hạ gió mùa Tây Nam gây mưa ở vùng :

A. Nam Bộ. B. Tây Nguyên và Nam Bộ.

C. Phía Nam đèo Hải Vân. D. Trên cả nước.

**Câu 7.** Đây là một đặc điểm của sông ngòi nước ta do chịu tác động của khí hậu nhiệt đới ẩm gió mùa.

A. Lượng nước phân bố không đều giữa các hệ sông.

B. Phần lớn sông chảy theo hướng tây bắc - đông nam.

C. Phần lớn sông đều ngắn dốc, dễ bị lũ lụt.

D. Sông có lưu lượng lớn, hàm lượng phù sa cao.

**Câu 8.** Kiểu rừng tiêu biểu của nước ta hiện nay là :

A. Rừng rậm nhiệt đới ẩm lá rộng thường xanh.

B. Rừng gió mùa thường xanh. C. Rừng gió mùa nửa rụng lá.

D. Rừng ngập mặn thường xanh ven biển.

**Câu 9.** Đây là nhiệt độ trung bình năm của lần lượt các địa điểm : Lũng Cú, Bỉm Sơn, Hà Tiên, Vạn Ninh, Nghi Xuân.

A. 21,3ºC ; 23,5ºC ; 24ºC ; 25,9ºC ; 26,9ºC.

B. 21,3ºC ; 26,9ºC ; 25,9ºC ; 23,5ºC ; 24ºC.

C. 26,9ºC ; 25,9ºC ; 24ºC ; 23,5ºC ; 21,3ºC.

D. 21,3ºC ; 23,5ºC ; 26,9ºC ; 25,9ºC ; 24ºC.

**Câu 10.** Đất phe-ra-lit ở nước ta thường bị chua vì :

A. Có sự tích tụ nhiều Fe2O3. B. Có sự tích tụ nhiều Al2O3.

C. Mưa nhiều trôi hết các chất badơ dễ tan.

D. Quá trình phong hoá diễn ra với cường độ mạnh.

**Câu 11.** Gió phơn khô nóng ở đồng bằng ven biển Trung Bộ có nguồn gốc từ :

A. Cao áp cận chí tuyến ở nửa cầu Nam. B. Cao áp ở nam Ấn Độ Dương.

C. Cao áp ở Trung Bộ châu Á (Cao áp Iran).

D. Cao áp cận chí tuyến ở nam Thái Bình Dương.

**Câu 12.** Gió mùa mùa hạ chính thức của nước ta là :

A. Gió mùa hoạt động ở cuối mùa hạ.

B. Gió mùa hoạt động từ tháng 6 đến tháng 9.

C. Gió mùa xuất phát từ cao áp cận chí tuyến ở nửa cầu Nam.

D. Tất cả các loại gió mùa trên.

**Câu 13.** Gió mùa mùa hạ chính thức của nước ta gây mưa cho vùng :

A. Tây Nguyên. B. Nam Bộ. C. Bắc Bộ. D. Cả nước.

**Câu 14.** Trong 4 địa điểm sau, nơi có mưa nhiều nhất là :

A. Hà Nội. B. Huế. C. Nha Trang. D. Phan Thiết.

**Câu 15.** So với Hà Nội và Thành phố Hồ Chí Minh thì Huế là nơi có cân bằng ẩm lớn nhất. Nguyên nhân chính là :

A. Huế là nơi có lượng mưa trung bình năm lớn nhất nước ta.

B. Huế có lượng mưa lớn nhưng bốc hơi ít do mưa nhiều vào mùa thu đông.

C. Huế có lượng mưa không lớn nhưng mưa thu đông nên ít bốc hơi.

D. Huế có lượng mưa khá lớn nhưng mùa mưa trùng với mùa lạnh nên ít bốc hơi.

**C. ĐÁP ÁN**

|  |  |  |  |  |  |
| --- | --- | --- | --- | --- | --- |
| 1. C | 2. D | 3. C | 4. B | 5. C | 6. B |
| 7. D | 8. A | 9. D | 10. C | 11. C | 12. D |
| 13. D | 14. B | 15. D |  |  |  |

**Bài 13, 14, 15, 16. THIÊN NHIÊN PHÂN HÓA ĐA DẠNG**

**A. KIẾN THỨC CƠ BẢN**

**1. Đặc điểm cấu trúc địa hình**

- Hướng tây bắc - đông nam chiếm ưu thế trong địa hình núi non Việt Nam (hướng tây bắc - đông nam bao chiếm toàn bộ núi ở Tây Bắc và Trường Sơn Bắc, chỉ có ở vùng Đông Bắc và cực Nam Trung Bộ là có hướng đông bắc hoặc bắc - nam).

- Núi nước ta được trẻ hoá có hướng nghiêng chung tây bắc - đông nam. Địa hình thấp dần với núi cao, núi trung bình, núi thấp, đồi trung du, đồng bằng, bờ biển, thềm lục địa, đảo ven bờ, quần đảo…

- Cấu trúc địa hình có sự tương phản giữa địa hình núi cao, cắt xẻ, cổ với địa hình đồng bằng thấp, phẳng, trẻ.

- Sự đa dạng của địa hình là nền tảng cho sự phân hoá phức tạp của thiên nhiên.

**2. Các dạng địa hình**

***a) Địa hình núi***

*- Vùng núi Đông Bắc*

+ Ranh giới : Nằm ở tả ngạn sông Hồng.

+ Hướng : Đông bắc - tây nam.

+ Cấu trúc : Có 5 cánh cung, tụ lại ở Tam Đảo, ôm lấy các vùng đồi núi thấp và thung lũng các sông Cầu, Thương, Lục Nam gồm cánh cung Sông Gâm, Ngân Sơn, Bắc Sơn, Đông Triều, ven biển Hạ Long.

*- Vùng núi Tây Bắc*

+ Ranh giới : Nằm giữa sông Hồng và sông Mã.

+ Hướng : Tây bắc - đông nam.

+ Cấu trúc : Núi cao và trung bình với 3 mạch chính là : Hệ thống Hoàng Liên Sơn ; hệ thống núi biên giới ; hệ thống núi thấp và cao nguyên chạy từ Phong Thổ đến Ninh Bình.

*- Vùng Trường Sơn Bắc*

+ Ranh giới : Từ nam sông Cả đến Bạch Mã.

+ Hướng : Tây bắc - đông nam.

+ Cấu trúc : Cao hai đầu thấp ở giữa. Dãy Bạch Mã ở tận cùng, làm biên giới với vùng Trường Sơn Nam.

*- Vùng Trường Sơn Nam*

+ Ranh giới : Từ dãy Bạch Mã cho đến Đông Nam Bộ.

+ Hướng chính : Tây bắc - đông nam chuyển dần sang hướng bắc - nam.

+ Cấu trúc gồm các khối núi và các cao nguyên : Khối núi Kon Tum, khối núi cực Nam Trung Bộ ; 4 cao nguyên xếp tầng Plây-cu, Đắc Lắc, Mơ Nông, Di Linh.

***b) Địa hình đồng bằng***

*- Đồng bằng sông Hồng*

+ Có diện tích 15 000 km2, khá cao và bị chia cắt do các đê ven sông để ngăn lũ.

+ Phần lớn là đất phù sa không được bồi thường xuyên, hình thành các chân ruộng bậc cao và các ô trũng.

*- Đồng bằng sông Cửu Long*

+ Có diện tích 40 000 km2 thấp, phẳng, không có đê nhưng bị chia cắt bởi mạng lưới kênh rạch chằng chịt.

+ Mùa lũ nước ngập sâu, mùa cạn nước triều xâm nhập, đất bị nhiễm mặn.

*- Đồng bằng ven biển miền Trung*

+ Có tổng diện tích 15 000 km2, hẹp ngang, chia thành các đồng bằng nhỏ.

+ Trên đồng bằng thường chia làm 3 dải : Ngoài cùng là cồn cát, đầm phá ; giữa là vùng trũng thấp, trong cùng là đồng bằng.

+ Phần lớn là đất cát pha nghèo.

***c) Địa hình bán bình nguyên và đồi trung du***

- Bộ phận chuyển tiếp giữa đồng bằng và đồi núi có độ cao dưới 300 m.

- Bán bình nguyên hiện rõ ở Đông Nam Bộ với các bậc thềm phù sa cổ có độ cao 100 m và các bề mặt hình thành từ phun trào ba dan có độ cao 200 m.

- Đồi trung du hiện rõ nhất là ở trung du miền núi Bắc Bộ.

- Địa hình bán bình nguyên và đồi trung du thích hợp để trồng cây công nghiệp, các mô hình nông lâm kết hợp.

**B. CÂU HỎI TRẮC NGHIỆM**

**Câu 1.** “Địa thế cao hai đầu, thấp ở giữa, chạy theo hướng tây bắc - đông nam”. Đó là đặc điểm núi của vùng :

A. Tây Bắc. B. Đông Bắc.

C. Trường Sơn Bắc. D. Trường Sơn Nam.

**Câu 2.** Nằm ở cực tây của năm cánh cung thuộc vùng núi Đông Bắc là dãy :

A. Sông Gâm. B. Đông Triều. C. Ngân Sơn. D. Bắc Sơn

**Câu 3.** Đây là hướng nghiêng của địa hình vùng Đông Bắc.

A. Tây bắc - đông nam. B. Đông bắc - tây nam.

C. Bắc - nam. D. Tây - đông.

**Câu 4.** Nằm ở phía tây nam của hệ thống Trường Sơn Nam là cao nguyên :

A. Plây-cu. B. Mơ Nông. C. Đắc Lắc. D. Di Linh.

**Câu 5.** Các sườn đồi ba dan lượn sóng ở Đông Nam Bộ được xếp vào loại địa hình :

A. Đồng bằng. B. Các bậc thềm phù sa cổ.

C. Các cao nguyên. D. Các bán bình nguyên.

**Câu 6.** Đồng bằng châu thổ sông Hồng và đồng bằng châu thổ Cửu Long có chung một đặc điểm là:

A. Có địa hình thấp và bằng phẳng.

B. Có hệ thống đê ngăn lũ ven sông.

C. Hình thành trên vùng sụt lún của hạ lưu sông.

D. Có hệ thống sông ngòi kênh rạch chằng chịt.

**Câu 7.** “Địa hình núi đổ xô về mạn đông, có nhiều đỉnh cao trên 2000 m, phía tây là các cao nguyên”. Đó là đặc điểm của vùng :

A. Đông Bắc. B. Tây Bắc.

C. Trường Sơn Bắc. D. Trường Sơn Nam.

**Câu 8.** Dãy Bạch Mã là :

A. Dãy núi bắt đầu của hệ núi Trường Sơn Nam.

B. Dãy núi làm biên giới giữa Tây Bắc và Trường Sơn Bắc.

C. Dãy núi làm ranh giới giữa Trường Sơn Bắc và Trường Sơn Nam.

D. Dãy núi ở cực Nam Trung Bộ, nằm chênh vênh giữa đồng bằng hẹp và đường bờ biển.

**Câu 9.** Đây là đặc điểm của đồng bằng ven biển miền Trung.

A. Là một tam giác châu thổ có diện tích 15 000 km2.

B. Nằm ở vùng biển nông, thềm lục địa mở rộng.

C. Hình thành trên vùng sụt lún ở hạ lưu các sông lớn.

D. Biển đóng vai trò chủ yếu trong việc hình thành nên có nhiều cồn cát.

**Câu 10.** Ở đồng bằng châu thổ sông Hồng có nhiều chân ruộng cao bạc màu và các ô trũng là do :

A. Thường xuyên bị lũ lụt.

B. Có hệ thống sông ngòi kênh rạch chằng chịt.

C. Có địa hình tương đối cao và bị chia cắt.

D. Có hệ thống đê ngăn lũ hai bên các sông.

**Câu 11.** Địa hình núi cao hiểm trở nhất của nước ta tập trung ở :

A. Vùng núi Trường Sơn Nam. B. Vùng núi Tây Bắc.

C. Vùng núi Trường Sơn Bắc. D. Vùng núi Đông Bắc.

**Câu 12.** Địa hình vùng đồi trung du và bán bình nguyên của nước ta thể hiện rõ nhất ở :

A. Vùng đồi trung du thuộc dãy Trường Sơn Nam và Đông Nam Bộ.

B. Trên các cao nguyên xếp tầng ở sườn phía tây của Tây Nguyên.

C. Vùng đồi trung du thuộc dãy Trường Sơn Bắc và vùng thấp ở Tây Nguyên.

D. Rìa Đồng bằng sông Hồng và Đông Nam Bộ.

**Câu 13.** Cao nguyên đất đỏ ba dan rộng lớn nhất ở nước ta là :

A. Đắc Lắc. B. Lâm Viên. C. Plây-cu. D. Di Linh.

**Câu 14.** Vùng núi thượng nguồn sông Chảy có đặc điểm :

A. Cấu tạo chủ yếu bởi đá vội. B. Gồm những đỉnh núi cao trên 2000 m.

C. Có cấu trúc vòng cung. D. Chạy theo hướng tây bắc - đông nam.

**Câu 15.** Ranh giới của vùng núi Tây Bắc là :

A. Sông Hồng và sông Đà. B. Sông Đà và Sông Mã.

C. Sông Hồng và sông Cả. D. Sông Hồng và sông Mã.

**C. ĐÁP ÁN**

|  |  |  |  |  |  |
| --- | --- | --- | --- | --- | --- |
| 1. C | 2. A | 3. A | 4. B | 5. D | 6. C |
| 7. D | 8. C | 9. D | 10. D | 11. B | 12. D |
| 13. A | 14 B | 15.C |  |  |  |

**SỰ PHÂN HOÁ KHÍ HẬU, THUỶ VĂN**

**A. KIẾN THỨC CƠ BẢN**

**1. Khí hậu nước ta có sự phân hoá đa dạng**

Sự phân hoá thể hiện trong việc phân miền khí hậu và phân thành các đai khí hậu theo độ cao.

***a) Miền khí hậu***

*- Có 3 chỉ tiêu để chia miền khí hậu :*

+ Biên độ nhiệt năm (trên hoặc dưới 9ºC).

+ Số giờ nắng/năm (trên hoặc dưới 2000 giờ).

+ Lượng bức xạ/năm (trên hoặc dưới 140 kcl/cm2).

*- Miền khí hậu phía bắc*

+ Ranh giới : Phía bắc đèo Hải Vân.

+ Đặc điểm : Có một mùa đông lạnh (3 tháng có nhiệt độ trung bình dưới 20ºC), diễn biến thời tiết không ổn định, độ lạnh và thời gian lạnh giảm dần theo phía tây và nam, mùa mưa chậm dần về nam, có 3 tiểu vùng.

*- Miền khí hậu phía nam*

+ Ranh giới : Từ đèo Hải Vân vào nam.

+ Đặc điểm : Nóng quanh năm, có tính chất gió mùa cận Xích đạo, có hai mùa mưa khô đối lập, chia làm 3 tiểu vùng.

***b) Theo độ cao***

- Dưới 700 m (1000 m đối với phía nam) là đai nhiệt đới.

- Từ 700 m (miền nam 1000 m) là đai á nhiệt trên núi.

- Từ 2400 m trở lên là vành đai ôn đới núi cao.

**2. Sự phân hoá thuỷ văn**

*- Chia làm 3 miền với những đặc điểm phù hợp với cấu trúc địa hình và chế độ khí hậu.*

*- Miền thuỷ văn Bắc Bộ*

+ Ranh giới : Từ Vinh ra bắc.

+ Đặc điểm : Sông dài, lưu vực lớn, hướng tây bắc - đông nam ; lũ mùa hạ, cạn mùa đông ; lớn nhất tháng 8, kiệt nhất tháng 3 ; lượng nước chủ yếu từ bên ngoài lănh thổ.

+ Các sông chính : Hồng, Đà, Chảy, Lô, Gâm, Cầu, Thương, Lục Nam, Mã, Chu.

*- Miền thuỷ văn Đông Trường Sơn*

+ Ranh giới : Từ Vinh đến Cam Ranh.

+ Đặc điểm : Phần lớn là sông ngắn, hướng tây - đông là chủ yếu, lượng nước chủ yếu từ trong lãnh thổ, lũ thu đông, lớn nhất tháng 10, 11 kiệt nhất tháng 4, 7, 8, tháng 6 có lũ tiểu mãn.

+ Các sông chính : Cả, Gianh, Hương, Thu Bồn, Trà Khúc, Đà Rằng.

*- Miền thuỷ văn Nam Bộ*

+ Ranh giới : Từ Cam Ranh vào nam.

+ Đặc điểm : Lũ mùa hạ, cực đại vào tháng 9, 10 cực tiểu vào tháng 3, 4, chế độ nước thất thường.

+ Các sông chính : Đồng Nai, Bé, La Ngà, Tiền, Hậu

**B. CÂU HỎI TRẮC NGHIỆM**

**Câu 1.** “Lũ vào thu đông, tháng 5, 6 có lũ tiểu mãn”. Đó là đặc điểm sông ngòi của miền thuỷ văn :

A. Bắc Bộ. B. Nam Bộ. C. Đông Trường Sơn. D. Tây Nguyên.

**Câu 2.** “Nhiệt độ trung bình năm luôn cao hơn 21ºC, biên độ nhiệt năm dưới 9ºC”. Đó là đặc điểm khí hậu của :

A. Lạng Sơn. B. Hà Nội. C. Vinh. D. Nha Trang.

**Câu 3.** Đây là biên độ nhiệt hằng năm của Hà Nội, Huế, Nha Trang, Thành phố Hồ Chí Minh.

A. 3,2ºC ; 4,1ºC ; 9,3ºC ; 11,9ºC. B. 11,9ºC ; 9,3ºC ; 4,1ºC ; 3,2ºC.

C. 9,3ºC ; 11,9ºC ; 4,1ºC ; 3,2ºC. D. 4,1ºC ; 3,2ºC ; 11,9ºC ; 9,3ºC.

**Câu 4.** Ở miền khí hậu phía bắc, trong mùa đông độ lạnh giảm dần về phía tây vì :

A. Nhiệt độ tăng dần theo độ vĩ.

B. Nhiệt độ thay đổi theo độ cao của địa hình.

C. Đó là những vùng không chịu ảnh hưởng của gió mùa đông bắc.

D. Dãy Hoàng Liên Sơn ngăn cản ảnh hưởng của gió mùa đông bắc.

**Câu 5.** Đây là điểm khác biệt về khí hậu giữa Duyên hải Nam Trung Bộ và Nam Bộ.

A. Mùa mưa ở Nam Trung Bộ chậm hơn.

B. Mùa mưa của Nam Trung Bộ sớm hơn.

C. Chỉ có Nam Trung Bộ mới có khí hậu cận Xích đạo.

D. Nam Trung Bộ không chịu ảnh hưởng của phơn Tây Nam.

**Câu 6.** Miền Bắc ở độ cao trên 600 m, còn miền Nam phải 1000 m mới có khí hậu á nhiệt. Lí do chính là vì :

A. Địa hình miền Bắc cao hơn miền Nam.

B. Miền Bắc mưa nhiều hơn miền Nam.

C. Nhiệt độ trung bình năm của miền Nam cao hơn miền Bắc.

D. Miền Bắc giáp biển nhiều hơn miền Nam.

**Câu 7.** Sông ngòi ở Tây Nguyên và Nam Bộ lượng dòng chảy kiệt rất nhỏ vì :

A. Phần lớn sông ở đây đều ngắn, độ dốc lớn.

B. Phần lớn sông ngòi ở đây đều nhận nước từ bên ngoài lãnh thổ.

C. Ở đây có mùa khô sâu sắc, nhiệt độ cao, bốc hơi nhiều.

D. Sông chảy trên đồng bằng thấp, phẳng lại đổ ra biển bằng nhiều chi lưu.

**Câu 8.** Yếu tố chính làm hình thành các trung tâm mưa nhiều, mưa ít ở nước ta là :

A. Độ vĩ. B. Độ lục địa.

C. Địa hình. D. Mạng lưới sông ngòi.

**Câu 9.** Đây là điểm khác nhau cơ bản của khí hậu Nam Bộ và khí hậu Tây Nguyên.

A. Tây Nguyên có mưa lệch pha sang thu đông.

B. Nam Bộ có khí hậu nóng và điều hoà hơn.

C. Nam Bộ có hai mùa mưa khô đối lập.

D. Nam Bộ có nhiệt độ trung bình năm thấp hơn.

**Câu 10.** Ranh giới để phân chia hai miền khí hậu chính ở nước ta là :

A. Đèo Ngang. B. Dãy Bạch Mã.

C. Đèo Hải Vân. D. Dãy Hoành Sơn.

**Câu 11.** Các luồng gió thổi vào lãnh thổ nước ta gây nên thời tiết khô – nóng và lạnh – khô là:

A. TBg và NPc B. NPc và Tm C. TBg và Em D. Em và Tm

**Câu 12.**Sự phân mùa của khí hậu nước ta chủ yếu là do :

A. Ảnh hưởng của các khối không khí hoạt động theo mùa khác nhau về hướng và tính chất.

B. Ảnh hưởng của khối không khí lạnh (NPc) và khối không khí Xích đạo (Em).

C. Ảnh hưởng của khối không khí từ vùng vịnh Bengan (TBg) và Tín phong nửa cầu Bắc (Tm).

D. Ảnh hưởng của Tín phong nửa cầu Bắc (Tm) và khối không khí Xích đạo (Em).

**Câu 13.** Tính chất nhiệt đới ẩm, gió mùa của khí hậu nước ta đã đem đến cho sản xuất nông nghiệp :

A. Nhiều đồng bằng phù sa, nhiệt ẩm dồi dào, lũ bão, ngập úng, hạn hán và sâu bệnh.

B. Có điều kiện thuận lợi để thâm canh, luân canh, tăng vụ.

C. Phát triển các loại cây trồng có nguồn gốc cận nhiệt và ôn đới.

D. Phát triển nghề khai thác, nuôi trồng thủy sản.

**Câu 14.** Nhiễu động về thời tiết ở nước ta thường xảy ra vào :

A. Mùa đông ở miền Bắc và mùa khô ở Tây Nguyên.

B. Nửa đầu mùa hè ở Bắc Trung Bộ. C. Thời gian chuyển mùa.

D. Nửa sau mùa hè đối với cả vùng Duyên hải miền Trung.

**Câu 15.** Từ vĩ độ 160B trở vào nam, do tính chất khá ổn định về thời tiết và khí hậu, việc bố trí cây trồng thích hợp là :

A. Các loại cây trồng phù hợp với từng loại đất.

B. Cây ngắn ngày ở những vùng có mùa khô kéo dài.

C. Cây trồng thích hợp với một mùa mưa cường độ cao.

D. Các loại cây ưa nhiệt của vùng nhiệt đới gió mùa.

**C. ĐÁP ÁN**

|  |  |  |  |  |  |
| --- | --- | --- | --- | --- | --- |
| 1. C | 2. D | 3. B | 4. D | 5. A | 6. C |
| 7. C | 8. C | 9. B | 10. B | 11. A | 12. A |
| 13. A | 14. C | 15. A |  |  |  |

**SỰ PHÂN HOÁ THỔ NHƯỠNG, SINH VẬT**

**A. KIẾN THỨC CƠ BẢN**

**1. Thổ nhưỡng có sự phân hoá đa dạng**

Có 19 nhóm đất với 59 loại đất, phân bố trên hai địa bàn chính.

***a) Hệ đất đồng bằng***

- Quy mô : Chiếm 1/4 diện tích.

- Phân loại : Đất phù sa (3,4 triệu ha), đất phèn (1,85 triệu ha), đất mặn (1 triệu ha), đất cát biển (0,53 triệu ha). Ngoài ra còn có đất glây, đất than bùn.

- Biện pháp sử dụng : Bón phân, cày xới, cải tạo thường xuyên.

***b) Hệ đất đồi núi***

- Quy mô : Chiếm 3/4 diện tích.

- Phân loại :

+ Đất phe-ra-lit ở đồi núi thấp (20 triệu ha) gồm : phe-ra-lit đỏ vàng (14,8 triệu ha), phe-ra-lit nâu đỏ (2,4 triệu ha), đất xám phù sa cổ (1,2 triệu ha).

+ Đất phe-ra-lit trên núi cao gồm phe-ra-lit có mùn và đất mùn alit núi cao (3,3 triệu ha).

**2. Sinh vật phân hoá đa dạng**

Có 2 nhóm hệ sinh thái phân theo độ cao địa hình.

***a) Nhóm hệ sinh thái thực vật nhiệt đới núi thấp***

- Ở độ cao dưới 700 m (miền Bắc) và 1000 m (miền Nam).

- Chủ yếu là hệ sinh thái rừng nhiệt đới ẩm thường xanh.

+ Rừng có nhiều tầng, cây cao, xanh quanh năm.

+ Động vật rất phong phú : Beo, cầy, cáo, trăn, rắn, tắc kè, kì đà, khỉ vẹt, vượn, các loại chim.

- Khi rừng nhiệt đới ẩm thường xanh bị phá hoặc nơi nào có mùa khô rõ rệt thì được thay thế bởi rừng nhiệt đới gió mùa với nhiều kiểu khác nhau.

- Ngoài ra nhiều kiểu hệ sinh thái thực vật đặc biệt khác phát triển trên nhiều loại thổ nhưỡng đặc biệt :

+ Rừng lá rộng thường xanh ngập mặn.

+ Hệ sinh thái xa-van, cây bụi gai…

***b) Nhóm hệ sinh thái thực vật á nhiệt đới và ôn đới trên núi***

- Từ 700 m - 1700 m có hệ sinh thái rừng á nhiệt đới lá rộng, trong rừng có các loại thú á nhiệt phương bắc.

- Từ 1700 m trở lên có hệ sinh thái rừng á nhiệt mưa mù trên đất mùn alít với nhiều loại cây ôn đới.

- Từ 2800 m trở lên là quần thể hệ thực vật núi cao.

**B. CÂU HỎI TRẮC NGHIỆM**

**Câu 1.** Đất phe-ra-lit phát triển trên đá ba dan thuộc nhóm đất :

A. Phe-ra-lit vàng đỏ. B. Phe-ra-lit nâu đỏ.

C. Phe-ra-lit nâu xám. D. Phe-ra-lit có mùn.

**Câu 2.** Loại đất có diện tích lớn nhất trong hệ đất đồi núi của nước ta là :

A. Đất phe-ra-lit đỏ vàng. B. Đất xám phù sa cổ.

C. Đất phe-ra-lit nâu đỏ. D. Đất phe-ra-lit có mùn trên núi.

**Câu 3.** Nước ta có thảm thực vật rừng rất đa dạng về kiểu hệ sinh thái vì :

A. Thổ nhưỡng có sự phân hoá đa dạng.

B. Địa hình đồi núi chiếm ưu thế nên có sự phân hoá đa dạng.

C. Khí hậu nhiệt đới ẩm gió mùa phân hoá đa dạng.

D. Nước ta nằm ở vị trí tiếp giáp giữa nhiều hệ thống tự nhiên.

**Câu 4.** Loại đất nằm trong hệ đất đồi núi nhưng thường tập trung nhiều ở vùng trung du và bán bình nguyên là :

A. Đất phe-ra-lit nâu đỏ. B. Đất phe-ra-lit vàng đỏ.

C. Đất xám phù sa cổ. D. Đất than bùn.

**Câu 5.** Ở nước ta hệ sinh thái xa-van truông bụi nguyên sinh tập trung ở vùng :

A. Nam Trung Bộ. B. Cực Nam Trung Bộ.

C. Nam Bộ. D. Tây Nguyên.

**Câu 6.** Đất phe-ra-lit có mùn phát triển ở vùng :

A. Đồi núi thấp dưới 1000 m. B. Trung du và bán bình nguyên.

C. Núi cao trên 2400 m. D. Núi có độ cao từ 700 m - 2400 m.

**Câu 7.** Đây là đặc điểm của đất phe-ra-lit nâu đỏ phát triển trên đá ba dan.

A. Nặng, bí, thiếu các nguyên tố vi lượng.

B. Nặng, chua, tầng phong hoá mỏng.

C. Chua, nghèo mùn, tầng phong hoá mỏng.

D. Tơi xốp, giàu chất dinh dưỡng, tầng phong hoá sâu.

**Câu 8.** Hệ sinh thái rừng nhiệt đới gió mùa sẽ thay thế cho hệ sinh thái rừng nhiệt đới lá rộng thường xanh khi :

A. Khí hậu chuyển từ mùa mưa sang mùa khô.

B. Rừng nguyên sinh bị phá thay bằng rừng thứ sinh.

C. Đất phe-ra-lit bị biến đổi theo hướng xấu đi.

D. Khí hậu thay đổi theo hướng sa mạc hoá.

**Câu 9.** Đây là đặc điểm của đất đen ở nước ta :

A. Chiếm diện tích nhỏ không đáng kể.

B. Đất tốt, giàu chất dinh dưỡng.

C. Thường gặp ở vùng thung lũng đá vôi.

D. Tất cả các đặc điểm trên.

**Câu 10.** “Rừng tràm chim” là kiểu rừng :

A. Nhiệt đới gió mùa nửa rụng lá. B. Thưa nhiệt đới khô lá rụng.

C. Lá rộng thường xanh ngập mặn. D. Á nhiệt đới lá rộng.

**Câu 11.** Nhóm đất nào dưới đây ở nước ta có diện tích lớn nhất ?

A. Đất phèn. B. Đất phù sa.

C. Đất đỏ ba dan. D. Đất xám phù sa cổ.

Câu 12. Để sử dụng hợp lí đất nông nghiệp đồng bằng ở nước ta, biện pháp quan trọng nhất là :

A. Đẩy mạnh thâm canh. B. Quản lí chặt đất đai.

C. Khai hoang mở rộng diện tích. D. Tăng cường công tác thủy lợi.

**Câu 13.** Ở nước ta, đất nhiễm mặn tập trung nhiều nhất ở :

A. Vùng ven biển dọc Duyên hải miền Trung.

B. Vùng ven biển, cửa sông ở Đồng bằng sông Hồng.

C. Vùng trũng của trung tâm bán đảo Cà Mau và Hà Tiên.

D. Vùng cửa sông ven biển ở Đồng bằng sông Cửu Long.

**Câu 14.** Đất chua phèn tập trung nhiều nhất ở :

A. Vùng trũng Hà - Nam - Ninh.

B. Vùng ven biển Đồng bằng sông Cửu Long.

C. Vùng trũng của Đồng Tháp Mười, Hà Tiên và bán đảo Cà Mau.

D. Vùng trũng trung tâm bán đảo Cà Mau.

**Câu 15.** Hệ đất phe-ra-lit nâu đỏ phân bố tập trung ở :

A. Tây Nguyên và Đông Nam Bộ.

B. Miền núi và trung du Bắc Bộ.

C. Duyên hải miền Trung.

D. Trung du và miền núi Bắc Bộ, Tây Nguyên, Đông Nam Bộ.

**Câu 16.** Đất phe-ra-lit hình thành trên nền phù sa cổ phân bố tập trung ở :

A. Trên các bậc thềm sông cổ ở Bắc Trung Bộ và Nam Trung Bộ.

B. Phía đông bắc Đồng bằng sông Hồng và Đông Nam Bộ.

C. Đông Nam Bộ.

D. Đồng bằng sông Cửu Long giáp với Cam-pu-chia.

**Câu 17.** Những nơi lớp phủ thực vật bị phá hủy, mùa khô khắc nghiệt là điều kiện :

A. Xúc tiến nhanh quá trình xói mòn, rửa trôi tạo thành lớp đất bạc màu.

B. Tích tụ ôxít sắt và nhôm rắn chắc lại sẽ tạo thành tầng đá ong.

C. Đất thoái hóa nhanh, trơ sỏi đá rất khó cải tạo.

D. Cả 3 câu trên.

Câu 18. Nếu khai thác không hợp lí thì nguồn tài nguyên bị suy giảm nhanh nhất là :

A. Tài nguyên đất, rừng và thủy hải sản. B. Tài nguyên nước.

C. Tài nguyên khoáng sản. D. Tất cả các câu trên.

**Câu 19.** Vai trò quan trọng của rừng trong tổng thể tự nhiên thể hiện rõ nhất ở :

A. Cung cấp nguyên liệu cho công nghiệp chế biến gỗ lâm sản.

B. Điều hòa khí hậu, hạn chế lũ lụt, chống xói mòn đất.

C. Bảo vệ các nguồn gen thực – động vật quý hiếm. D. Tất cả các câu trên.

**Câu 20.** Nguyên nhân không phù hợp với việc bảo vệ, quản lí tài nguyên rừng ở nước ta :

A. Định canh, định cư, phát triển kinh tế lên vùng cao.

B. Lập các khu bảo tồn và vườn quốc gia.

C. Mở rộng thêm diện tích trồng cây công nghiệp.

D. Bảo vệ rừng đầu nguồn và rừng phòng hộ.

**C. ĐÁP ÁN**

|  |  |  |  |  |  |
| --- | --- | --- | --- | --- | --- |
| 1. B | 2. A | 3. C | 4. C | 5. B | 6. D |
| 7. D | 8. B | 9. D | 10. C | 11. B | 12. A |
| 13. D | 14. C | 15. A | 16. C | 17. B | 18. A |
| 19. B | 20. C |  |  |  |  |

**SỰ PHÂN HOÁ CẢNH QUAN THIÊN NHIÊN**

**A. KIẾN THỨC CƠ BẢN**

**1. Các đới cảnh quan địa lí**

Phần đất liền có 2 đới cảnh quan tương ứng với 2 miền khí hậu.

***a) Đới cảnh quan rừng nhiệt đới***

- Ranh giới : Từ vĩ tuyến 16ºB trở ra.

- Đặc điểm : Có khí hậu nhiệt đới. Mỗi năm có từ 2 - 3 tháng có nhiệt độ dưới 20ºC. Biên độ nhiệt lớn. Các loại cây chịu lạnh có thể thích nghi.

***b) Đới cảnh quan rừng gió mùa cận Xích đạo***

- Ranh giới : Từ vĩ tuyến 16ºB trở vào.

- Đặc điểm : Có khí hậu gió mùa cận Xích đạo, nóng quanh năm, nhiệt độ trung bình năm trên 24ºC, biên độ nhiệt thấp, khí hậu điều hoà. Các cây ưa nóng phát triển thuận lợi.

**2. Ba miền địa lí tự nhiên**

***a) Miền Bắc và Đông Bắc Bắc Bộ***

- Ranh giới : Tả ngạn sông Hồng và rìa phía tây và tây nam đồng bằng Bắc Bộ.

- Đặc điểm : Chịu tác động mạnh của gió mùa đông bắc nên có một mùa đông lạnh. Địa hình chủ yếu là đồi núi thấp hướng vòng cung. Hướng nghiêng chung là tây bắc - đông nam. Địa hình bờ biển đa dạng. Đai cao á nhiệt ở độ cao 600 m. Có nhiều loài cây á nhiệt đới.

***b) Miền Tây Bắc và Bắc Trung Bộ***

- Ranh giới : Từ hữu ngạn sông Hồng đến tận dãy Bạch Mã.

- Đặc điểm : Có mối quan hệ với vùng Vân Quý (Trung Quốc). Địa hình phức tạp, có đủ cả núi cao, núi trung bình, núi thấp, cao nguyên, sơn nguyên, thung lũng, lòng chảo trong đó núi cao chiếm ưu thế. Là miền duy nhất có đủ các hệ thống đai cao. Hướng chính tây bắc – đông nam, làm cho vùng ít chịu ảnh hưởng của gió mùa đông bắc. Tính chất nhiệt đới và sự có mặt của thực vật nhiệt đới tăng dần về phía nam. Hệ thống Trường Sơn với các dãy núi đâm ngang làm thu hẹp đồng bằng. Mùa mưa chuyển dần sang thu đông, chịu ảnh hưởng của phơn Tây Nam.

***c) Miền Nam Trung Bộ và Nam Bộ***

- Ranh giới : Từ dãy Bạch Mã vào Nam.

- Đặc điểm : Có cấu trúc địa hình phức tạp gồm các khối núi cao, các sơn nguyên, bán bình nguyên và đồng bằng châu thổ. Có khí hậu cận Xích đạo nóng quanh năm với hai mùa mưa khô đối lập. Các cây nhiệt đới phát triển mạnh.

**B. CÂU HỎI TRẮC NGHIỆM**

**Câu 1.** Sự phân chia các đới cảnh quan địa lí của nước ta tương ứng với sự phân chia :

A. Các miền khí hậu. B. Các vùng địa hình.

C. Các miền thuỷ văn. D. Các miền địa lí tự nhiên.

**Câu 2.** Đây là đặc điểm của đới cảnh quan rừng gió mùa nhiệt đới :

A. Khí hậu thuận lợi cho sự phát triển các loại cây nhiệt đới ưa nóng.

B. Biên độ nhiệt năm lớn, các loại cây chịu lạnh có khả năng thích nghi.

C. Khí hậu nóng quanh năm với tổng nhiệt độ năm trên 9 000ºC.

D. Khí hậu tương đối điều hoà, biên độ nhiệt hằng năm nhỏ.

**Câu 3.** Đây là một đặc điểm của miền Tây Bắc và Bắc Trung Bộ :

A. Đai cao á nhiệt đới ở mức 1 000 m.

B. Vòng cung là hướng chính của các dãy núi và các dòng sông.

C. Là miền duy nhất có địa hình núi cao với đầy đủ các đai cao.

D. Địa hình khá phức tạp với các khối núi cổ, các bề mặt sơn nguyên.

**Câu 4.** Khó khăn lớn nhất về tự nhiên của vùng Nam Trung Bộ và Nam Bộ là :

A. Bão lụt với tần suất lớn, trượt lở đất, khô hạn.

B. Sự thất thường của nhịp điệu mùa khí hậu và dòng chảy sông ngòi.

C. Thời tiết rất bất ổn định, dòng chảy sông ngòi thất thường.

D. Xói mòn, rửa trôi đất, lũ lụt trên diện rộng, thiếu nước vào mùa khô.

**Câu 5.** Đây là điểm giống nhau giữa miền Bắc và Đông Bắc Bắc Bộ với miền Tây Bắc Bắc Trung Bộ :

A. Đều có hướng nghiêng chung của địa hình là tây bắc - đông nam.

B. Đều chịu ảnh hưởng sâu sắc của gió mùa đông bắc nên có mùa đông lạnh.

C. Đều có địa hình núi cao chiếm ưu thế nên có đầy đủ hệ thống đai cao.

D. Đều có sự thất thường của nhịp điệu mùa khí hậu và dòng chảy sông ngòi.

**Câu 6.** Sự hiện diện của dãy Trường Sơn đã làm cho vùng Bắc Trung Bộ :

A. Chịu ảnh hưởng của bão nhiều hơn các vùng khác.

B. Có mùa mưa chậm dần sang thu đông và gió tây khô nóng.

C. Có nhiều ưu thế để phát triển mạnh ngành chăn nuôi.

D. Đồng bằng bị thu hẹp và chia cắt thành các đồng bằng nhỏ.

**Câu 7.** Nhận định nào sau đây chưa chính xác về Nam Trung Bộ và Nam Bộ ?

A. Sự tương phản về địa hình, khí hậu, thuỷ văn được biểu hiện rất rõ nét.

B. Khí hậu rất thuận lợi cho sự phát triển các loại cây họ dầu.

C. Mưa tập trung vào thu đông, chịu ảnh hưởng của gió tây khô nóng.

D. Có khí hậu cận Xích đạo thuộc đới rừng gió mùa cận Xích đạo.

**Câu 8.** Điểm khác nhau cơ bản giữa miền Nam Trung Bộ và Nam Bộ với miền Bắc, Đông Bắc và miền Tây Bắc, Bắc Trung Bộ là :

A. Cấu trúc địa chất và địa hình. B. Cấu trúc địa hình và hướng sông ngòi.

C. Chế độ mưa và thuỷ chế sông ngòi. D. Đặc điểm về khí hậu.

**Câu 9.** Ở miền Tây Bắc và Bắc Trung Bộ, nơi không có tháng nào trong mùa đông có nhiệt độ trung bình dưới 20ºC là :

A. Bắc Trung Bộ. B. Tây Bắc.

C. Phía nam đèo Ngang. D. Huế.

**Câu 10.** Đây là đặc điểm cơ bản của miền Tây Bắc và Bắc Trung Bộ :

A. Có đủ núi cao, núi trung bình, sơn nguyên, cao nguyên, đồng bằng, lòng chảo, thung lũng.

B. Có mối quan hệ với Vân Nam về cấu trúc địa chất, là sự suy giảm ảnh hưởng của gió mùa đông bắc.

C. Sự đa dạng phong phú về tài nguyên thiên nhiên đặc biệt là nguồn khoáng sản.

D. Hướng nghiêng chung của địa hình là tây bắc - đông nam với những dãy núi đứng chênh vênh trên bờ biển.

**Câu 11.** Cảnh quan rừng gió mùa nhiệt đới :

A. Không chịu ảnh hưởng trực tiếp của gió mùa đông bắc.

B. Trong năm có 2 - 3 tháng nhiệt độ trung bình dưới 20ºC.

C. Khí hậu thuận lợi cho sự phát triển các cây ưa nóng.

D. Khí hậu có tính chất cận Xích đạo với tổng nhiệt trên 9 000ºC

**Câu 12.** “Miền có cấu trúc địa chất địa hình phức tạp, gồm các khối núi cổ, các bề mặt sơn nguyên và cao nguyên ba dan, đồng bằng châu thổ và đồng bằng ven biển”. Đó là đặc điểm của vùng :

A. Bắc và Đông Bắc. B. Tây Bắc.

C. Bắc Trung Bộ. D. Nam Trung Bộ và Nam Bộ.

**Câu 13.** “ Xói mòn rửa trôi đất ở vùng núi, lũ lụt trên diện rộng ở đồng bằng và hạ lưu các sông lớn trong mùa mưa, thiếu nước nghiêm trọng trong mùa khô”. Đó là khó khăn lớn nhất trong việc sử dụng đất ở vùng :

A. Bắc và Đông Bắc. B. Tây Bắc.

C. Bắc Trung Bộ. D. Nam Trung Bộ và Nam Bộ.

**Câu 14.** Các đỉnh núi Chư Yang Sin, Lang Biang thuộc vùng :

A. Đông Bắc. B. Tây Bắc.

C.Bắc Trung Bộ. D. Nam Trung Bộ và Nam Bộ.

**Câu 15.** Sự bất thường của nhịp điệu mùa khí hậu, của dòng chảy sông ngòi và tính bất ổn định cao của thời tiết là những trở ngại lớn trong việc sử dụng thiên nhiên của vùng :

A. Bắc và Đông Bắc Bắc Bộ. B. Tây Bắc.

C. Bắc Trung Bộ. D. Nam Trung Bộ và Nam Bộ.

**C. ĐÁP ÁN**

|  |  |  |  |  |  |
| --- | --- | --- | --- | --- | --- |
| 1. A | 2. B | 3. C | 4. D | 5. A | 6. B |
| 7. C | 8. D | 9. A | 10. B | 11. B | 12. D |
| 13. D | 14. D | 15. A |  |  |  |

**VẤN ĐỀ SỬ DỤNG VÀ BẢO VỆ TỰ NHIÊN MÔI TRƯỜNG**

**VÀ PHÒNG CHỐNG THIÊN TAI**

**Bài 17, 18, 19. SỬ DỤNG, BẢO VỆ TÀI NGUYÊN THIÊN NHIÊN VÀ MÔI TRƯỜNG**

**A. KIẾN THỨC CƠ BẢN**

**1. Tình hình suy giảm tài nguyên thiên nhiên và ô nhiễm môi trường**

Do chiến tranh, khai thác không hợp lí nên tài nguyên thiên nhiên của nước ta bị suy giảm, môi trường bị ô nhiễm nghiêm trọng.

***a) Suy giảm tài nguyên rừng***

- Rừng là tài nguyên bị suy giảm nghiêm trọng nhất cả về số lượng lẫn chất lượng (Năm 1943, diện tích rừng là 14,3 triệu ha, tỉ lệ che phủ là 43,8% đến năm 1983 chỉ còn 7,2 triệu ha và tỉ lệ che phủ là 22%).

- Mặc dù tổng diện tích rừng đang được phục hồi nhưng chất lượng rừng vẫn còn tiếp tục suy giảm. Phần lớn là rừng non mới phục hồi và rừng trồng chưa đến tuổi khai thác. Diện tích rừng đã tăng từ 7,2 triệu ha (1983) lên 12,1 triệu ha (2003) nhưng rừng có chất lượng tốt đã giảm từ 10 triệu ha (1943) xuống còn 700 000 ha (1990) và 200 000 ha (1999).

***b) Suy giảm tính đa dạng sinh học***

- Sự đa dạng sinh học của nước ta được thể hiện ở số lượng thành phần loài, các kiểu hệ sinh thái và nguồn gen quý hiếm.

- Hiện nay đã có 63/800 loài chim, 85/250 loài thú, 40/350 loài bò sát lưỡng cư, 500/14 600 loài thực vật bị mất dần, trong đó có nhiều loại quý hiếm.

***c) Suy giảm tài nguyên đất***

- Do rừng bị tàn phá cho nên diện tích đất trống đồi trọc của nước rất lớn (Năm 1983 lên đến 13,8 triệu ha). Hiện nay, tuy diện tích đất trống đồi trọc giảm mạnh nhưng diện tích đất bị suy thoái vẫn rất lớn (chiếm 9,34 triệu ha gồm 0,5 triệu ha đất trơ sỏi đá, 1,85 triệu ha đất phèn, 1,5 triệu ha đất mặn và cát biển, 1,8 triệu ha đất xám bạc màu, 0,5 triệu ha đất than bùn).

- Xu hướng thu hẹp diện tích đất nông nghiệp ; giảm độ phì ; phèn, mặn hoá đất ven biển ; ngập úng đất đồng bằng đang tiếp tục diễn ra.

***d) Môi trường bị ô nhiễm***

- Ô nhiễm môi trường đang trở thành vấn đề nghiêm trọng ở các thành phố lớn, các khu công nghiệp, các khu đông dân và một số vùng cửa sông, cửa biển.

- Ô nhiễm môi trường nước là vấn đề đáng lo ngại nhất. Hầu hết nước thải công nghiệp và đô thị đổ thẳng ra sông chưa qua xử lí. Thuốc trừ sâu, phân hoá học dư thừa cũng là nguồn gây ô nhiễm đất, nước.

**2. Biện pháp nhằm bảo vệ tài nguyên và môi trường**

***a) Chiến lược quốc gia về bảo vệ môi trường***

- Chiến lược quốc gia về bảo vệ môi trường của nước ta dựa trên những nguyên tắc chung của thế giới do IUCN đề xuất đó là đảm bảo sự bảo vệ đi đôi với phát triển bền vững.

- Chiến lược quốc gia về bảo vệ môi trường có 5 nhiệm vụ cơ bản theo luật môi trường ngày 10 - 1 - 1991.

+ Duy trì các quá trình sinh thái chủ yếu và các hệ thống sống có ý nghĩa quyết định đến đời sống con người.

+ Đảm bảo sự giàu có của đất nước về vốn gen có liên quan đến lợi ích lâu dài.

+ Đảm bảo việc sử dụng hợp lí tài nguyên, điều khiển việc sử dụng trong giới hạn có thể phục hồi.

+ Đảm bảo chất lượng môi trường phù hợp yêu cầu đời sống.

+ Phấn đấu đạt trạng thái ổn định dân số cân bằng với khả năng tài nguyên.

***b) Các biện pháp cụ thể***

*- Đối với tài nguyên rừng :*

+ Quy hoạch các loại rừng phòng hộ, đặc dụng, sản xuất để có biện pháp khai thác, sử dụng, bảo vệ hợp lí.

+ Nghiêm cấm việc khai thác rừng bừa bãi.

+ Đẩy mạnh việc giao đất giao rừng cho nông dân, phát triển kinh tế miền núi.

+ Thực hiện tốt dự án trồng 5 triệu ha rừng cho đến năm 2010.

*- Đối với sự đa dạng sinh học :*

+ Xây dựng hệ thống vườn quốc gia và khu bảo tồn thiên nhiên.

+ “Sách đỏ Việt Nam” quy định những loại động thực vật quý hiếm, nghiêm cấm khai thác.

+ Những quy định cụ thể đối với việc khai thác, sử dụng, bảo tồn.

*- Đối với tài nguyên đất :*

+ Áp dụng tổng thể các biện pháp thuỷ lợi, canh tác nông lâm như làm ruộng bậc thang, đào hồ vảy cá, trồng cây theo băng…

+ Quản lí chặt chẽ và mở rộng diện tích đất nông nghiệp.

+ Đẩy mạnh thâm canh, nâng cao hiệu quả sử dụng, cải tạo đất, chống ô nhiễm.

**B. CÂU HỎI TRẮC NGHIỆM**

**Câu 1.** Đây là một biện pháp quan trọng nhằm bảo vệ rừng đặc dụng.

A. Gây trồng rừng trên đất trống đồi trọc.

B. Bảo vệ cảnh quan đa dạng sinh học ở các vườn quốc gia.

C. Đảm bảo duy trì phát triển diện tích và chất lượng rừng.

D. Có kế hoạch, biện pháp bảo vệ nuôi dưỡng rừng hiện có.

**Câu 2.** Nhận định đúng nhất về tài nguyên rừng của nước ta hiện nay là :

A. Tài nguyên rừng đang tiếp tục bị suy giảm cả về số lượng lẫn chất lượng.

B. Dù tổng diện tích rừng đang được phục hồi nhưng chất lượng vẫn tiếp tục suy giảm.

C. Tài nguyên rừng của nước ta đang được phục hồi cả về số lượng lẫn chất lượng.

D. Chất lượng rừng đã được phục hồi nhưng diện tích rừng đang giảm sút nhanh.

**Câu 3.** Khu bảo tồn thiên nhiên Cần Giờ thuộc :

A. Thành phố Hải Phòng. B. Thành phố Hồ Chí Minh.

C. Tỉnh Bà Rịa - Vũng Tàu. D. Tỉnh Cà Mau.

**Câu 4.** Nội dung chủ yếu của chiến lược quốc gia về bảo vệ tài nguyên và môi trường là :

A. Đảm bảo chất lượng môi trường phù hợp với yêu cầu đời sống con người.

B. Đảm bảo việc bảo vệ tài nguyên môi trường đi đôi với sự phát triển bền vững.

C. Cân bằng giữa phát triển dân số với khả năng sử dụng hợp lí các nguồn tài nguyên.

D. Phòng, chống, khắc phục sự suy giảm môi trường, đảm bảo cho sự phát triển bền vững.

**Câu 5.** Loại đất chiếm tỉ lệ lớn nhất trong các loại đất phải cải tạo ở nước ta hiện nay là :

A. Đất phèn. B. Đất mặn.

C. Đất xám bạc màu. D. Đất than bùn, glây hoá.

**Câu 6.** Luật bảo vệ môi trường được Nhà nước ta ban hành lần đầu tiên vào :

A. Tháng 8 - 1991. B. Tháng 1 - 1994.

C. Tháng 12 - 2003. D. Tháng 4 - 2007.

**Câu 7.** Nguyên nhân chính làm cho nguồn nước của nước ta bị ô nhiễm nghiêm trọng là :

A. Nông nghiệp thâm canh cao nên sử dụng quá nhiều phân hoá học, thuốc trừ sâu.

B. Hầu hết nước thải của công nghiệp và đô thị đổ thẳng ra sông mà chưa qua xử lí.

C. Giao thông vận tải đường thuỷ phát triển, lượng xăng dầu, chất thải trên sông nhiều.

D. Việc khai thác dầu khí ở ngoài thềm lục địa và các sự cố tràn dầu trên biển.

**Câu 8.** Dựa vào bảng số liệu sau đây về diện tích rừng của nước ta qua một số năm.

*(Đơn vị : triệu ha)*

|  |  |  |  |  |  |  |
| --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- |
| Năm | 1943 | 1975 | 1983 | 1990 | 1999 | 2003 |
| Tổng diện tích rừng | 14,3 | 9,6 | 7,2 | 9,2 | 10,9 | 12,1 |
| Rừng tự nhiên | 14,3 | 9,5 | 6,8 | 8,4 | 9,4 | 10,0 |
| Rừng trồng | 0,0 | 0,1 | 0,4 | 0,8 | 1,5 | 2,1 |

Nhận định đúng nhất là :

A. Tổng diện tích rừng đã được khôi phục hoàn toàn.

B. Diện tích rừng trồng tăng nhanh nên diện tích và chất lượng rừng được phục hồi.

C. Diện tích và chất lượng rừng có tăng nhưng vẫn chưa phục hồi hoàn toàn.

D. Diện tích rừng tự nhiên tăng nhanh hơn diện tích rừng trồng.

**Câu 9.** Đối với đất ở miền núi phải bảo vệ bằng cách :

A. Đẩy mạnh thâm canh, bảo vệ vốn rừng.

B. Nâng cao hiệu quả sử dụng, có chế độ canh tác hợp lí.

C. Tăng cường bón phân, cải tạo thích hợp theo từng loại đất.

D. Áp dụng tổng thể các biện pháp thuỷ lợi, canh tác nông - lâm.

**Câu 10.** Đây là biện pháp quan trọng nhằm bảo vệ sự đa dạng sinh học :

A. Đưa vào “Sách đỏ Việt Nam” những động, thực vật quý hiếm cần bảo vệ.

B. Xây dựng hệ thống vườn quốc gia và các khu bảo tồn thiên nhiên.

C. Tăng cường bảo vệ rừng và đẩy mạnh việc trồng rừng.

D. Nghiêm cấm việc khai thác rừng, săn bắn động vật.

**Câu 11.** Nguyên nhân cơ bản nhất dẫn đến sự suy giảm tài nguyên thiên nhiên ở nước ta :

A. Chiến tranh (bom đạn, chất độc hóa học).

B. Khai thác không theo một chiến lược nhất định.

C. Công nghệ khai thác lạc hậu. D. Cả 3 câu trên đều đúng.

**Câu 12.** Những vùng thiếu nước cho sản xuất nông nghiệp vào mùa khô là :

A. Vùng núi đá vôi và vùng đất đỏ ba dan.

B. Vùng đất bạc màu ở trung du Bắc Bộ.

C. Vùng đất xám phù sa cổ ở Đông Nam Bộ.

D. Vùng khuất gió ở tỉnh Sơn La và Mường Xén (Nghệ An).

**Câu 13.** Thời gian khô hạn kéo dài từ 4 đến 5 tháng tập trung ở :

A. Ở vùng ven biển cực Nam Trung Bộ.

B. Ở đồng bằng Nam Bộ và vùng thấp của Tây Nguyên.

C. Ở thung lũng khuất gió thuộc tỉnh Sơn La (Tây Bắc).

D. Ở Mường Xén (Nghệ An).

**Câu 14.** Một trong những biện pháp hữu hiệu nhằm bảo vệ rừng đang được triển khai ở nước ta hiện nay là :

A. Cấm không được khai thác và xuất khẩu gỗ.

B. Nhập khẩu gỗ từ các nước để chế biến.

C. Giao đất giao rừng cho nông dân.

D. Trồng mới 5 triệu ha rừng cho đến năm 2010.

**Câu 15.** Đối với nước ta, để bảo đảm cân bằng môi trường sinh thái cần phải :

A. Duy trì diện tích rừng ít nhất là như hiện nay.

B. Nâng diện tích rừng lên khoảng 14 triệu ha.

C. Đạt độ che phủ rừng lên trên 50%.

D. Nâng độ che phủ lên từ 45% - 50% ở vùng núi lên 60% - 70%.

**C. ĐÁP ÁN**

|  |  |  |  |  |  |
| --- | --- | --- | --- | --- | --- |
| 1. B | 2. B | 3. B | 4. B | 5. A | 6. B |
| 7. B | 8. C | 9. D | 10. B | 11. B | 12. A |
| 13. B | 14. C | 15. D |  |  |  |

**Bài 20. MỘT SỐ THIÊN TAI CHỦ YẾU VÀ BIỆN PHÁP PHÒNG CHỐNG**

**A. KIẾN THỨC CƠ BẢN**

**1. Một số thiên tai chủ yếu**

***a) Bão***

- Mỗi năm nước ta có từ 8 đến 10 cơn bão, trong đó từ 3 đến 4 cơn đổ bộ vào đất liền.

- Mùa bão từ tháng 7 đến tháng 12, có năm còn sớm hơn. Bão tập trung nhiều nhất là tháng 9 sau đó là tháng 10 và 8 (3 tháng chiếm 70% số cơn bão cả năm).

- Vùng tập trung nhiều bão nhất là từ Thanh Hoá đến Quy Nhơn. Nam Bộ rất ít bão và chỉ xảy ra vào các tháng cuối năm.

- Mùa bão ở Việt Nam chậm dần từ Bắc vào Nam.

- Đi kèm với bão thường là mưa lớn, gió mạnh, lũ lớn, sóng to, nước biển dâng cao.

***b) Ngập úng***

- Nguyên nhân chủ yếu là do mưa lớn.

- Chịu ảnh hưởng nghiêm trọng nhất là Đồng bằng sông Hồng tiếp theo là Đồng bằng sông Cửu Long.

- Đồng bằng sông Hồng ngập nhiều do đất thấp, mật độ dân cư quá cao và nhất là do hệ thống đê.

- Đồng bằng sông Cửu Long ngập là do mưa lớn, đất thấp và triều cường.

***c) Lũ quét***

- Xảy ra ở những lưu vực sông suối miền núi có địa hình chia cắt mạnh, độ dốc lớn, mất lớp phủ thực vật, mặt đất dễ bị bóc mòn khi xảy ra mưa lớn.

- Miền Bắc lũ quét xảy ra từ tháng 6 đến tháng 10 ở vùng miền núi thuộc lưu vực các sông Đà (Sơn La, Lai Châu), Thao (Bắc Cạn, Thái Nguyên) Cầu, Thương (Lạng Sơn, Tuyên Quang, Quảng Ninh).

- Miền Trung thường diễn ra từ tháng 10 đến tháng 12 kéo dài từ Hà Tĩnh cho đến Đông Nam Bộ.

***d) Hạn hán***

- Xảy ra ở nhiều nơi nhất là những vùng ít mưa (cực Nam Trung Bộ) và những vùng có mùa khô kéo dài (Đông Nam Bộ, Tây Nguyên, Đồng bằng sông Cửu Long).

- Ở các thung lũng khuất gió ở miền Bắc (Yên Châu, Sông Mã, Lục Ngạn), hạn hán chỉ xảy ra 2 - 3 tháng, ở các vùng có mùa khô diễn ra 4 - 5 tháng còn vùng cực Nam Trung Bộ kéo dài hơn nửa năm.

***e) Động đất***

- Nước ta nằm gần vành đai động đất lớn của thế giới nên chịu ảnh hưởng của động đất, tuy nhiên động đất ở nước ta không mạnh.

- Động đất diễn ra ở các đứt gãy như vùng Tây Bắc, Đông Bắc. Nam Bộ động đất rất yếu, Trung Bộ ít động đất, chỉ diễn ra yếu ở vùng Nghệ An và ven biển Nam Trung Bộ.

**2. Các biện pháp phòng tránh**

***a) Bão***

- Công tác dự báo thời tiết giữ vai trò quan trọng hàng đầu.

- Trang bị phương tiện thông tin cho ngư dân nhất là những người đánh bắt xa bờ.

- Thường xuyên xây dựng, củng cố hệ thống đê biển. Sơ tán dân ra khỏi vùng nguy hiểm.

- Chống bão gắn liền với chống lụt, úng, lũ quét, xói lỡ.

***b) Ngập úng***

- Xây dựng các trạm bơm để tiêu nước, nạo vét khai thông dòng (Đồng bằng sông Hồng).

- Xây dựng các công trình ngăn mặn (Đồng bằng sông Cửu Long).

***c) Lũ quét***

- Quy hoạch các điểm dân cư, quản lí sử dụng đất đai hợp lí.

- Xây dựng các hệ thống báo động ở vùng có nguy cơ.

- Xây dựng các công trình thuỷ lợi.

- Trồng rừng phủ xanh đất trống đồi trọc, trên các sườn dốc.

***d) Hạn hán***

Xây dựng nhiều công trình thuỷ lợi.

***e) Động đất***

- Công tác dự báo giữ vai trò hết sức quan trọng.

- Việc xây dựng các công trình cần được tính toán phù hợp.

**B. CÂU HỎI TRẮC NGHIỆM**

**Câu 1.** Đồng bằng Duyên hải miền Trung ít bị ngập úng hơn Đồng bằng sông Hồng và Đồng bằng sông Cửu Long vì :

A. Lượng mưa ở Duyên hải miền Trung thấp hơn.

B. Lượng mưa lớn nhưng rải ra trong nhiều tháng nên mưa nhỏ hơn.

C. Do địa hình dốc ra biển lại không có đê nên dễ thoát nước.

D. Mật độ dân cư thấp hơn, ít có những công trình xây dựng lớn.

**Câu 2.** Vùng có tình trạng khô hạn dữ dội và kéo dài nhất nước ta là :

A. Các thung lũng đá vôi ở miền Bắc.

B. Cực Nam Trung Bộ.

C. Các cao nguyên ở phía nam Tây Nguyên.

D. Đông Nam Bộ và Đồng bằng sông Cửu Long.

**Câu 3.** Vùng có hoạt động động đất mạnh nhất của nước ta là :

A. Tây Bắc. B. Đông Bắc. C. Nam Bộ. D. Cực Nam Trung Bộ.

**Câu 4.** Đây là đặc điểm của bão ở nước ta :

A. Diễn ra suốt năm và trên phạm vi cả nước.

B. Tất cả đều xuất phát từ Biển Đông.

C. Chỉ diễn ra ở khu vực phía bắc vĩ tuyến 16ºB.

D. Mùa bão chậm dần từ bắc vào nam.

**Câu 5.** Đây là hiện tượng thường đi liền với bão :

A. Sóng thần. B. Động đất. C. Lũ lụt. D. Ngập úng.

**Câu 6.** So với miền Bắc, ở miền Trung lũ quét thường xảy ra :

A. Nhiều hơn. B. Ít hơn. C. Trễ hơn. D. Sớm hơn.

**Câu 7.** Nguyên nhân chính làm cho Đồng bằng sông Hồng bị ngập úng nghiêm trọng nhất ở nước ta là :

A. Có mật độ dân số cao nhất nước ta.

B. Có địa hình thấp nhất so với các đồng bằng.

C. Có lượng mưa lớn nhất nước. D. Có hệ thống đê sông, đê biển bao bọc.

**Câu 8.** Ở Nam Bộ :

A. Không có bão. B. Ít chịu ảnh hưởng của bão.

C. Bão chỉ diễn ra vào các tháng đầu năm.

D. Bão chỉ diễn ra vào đầu mùa mưa.

**Câu 9.** Ở nước ta bão tập trung nhiều nhất vào :

A. Tháng 7. B. Tháng 8. C. Tháng 9. D. Tháng 10.

**Câu 10.** Khu vực từ Quảng Trị đến Quảng Ngãi, thời gian có nhiều bão là :

A. Từ tháng 6 đến tháng 10. B. Từ tháng 8 đến tháng 10.

C. Từ tháng 10 đến tháng 11. D. Từ tháng 10 đến tháng 12.

**Câu 11.** Gió mùa Tây Nam khô nóng hoạt động mạnh nhất vào thời gian :

A. Nửa đầu mùa hè. B. Cuối mùa hè.

C. Đầu mùa thu - đông. D. Cuối mùa xuân đầu mùa hè.

**Câu 12.** Vùng chịu ảnh hưởng mạnh của gió Tây Nam khô nóng là :

A. Duyên hải Nam Trung Bộ. B. Bắc Trung Bộ.

C. Tây Nguyên. D. Tây Bắc.

**Câu 13.** Thời gian khô hạn kéo dài nhất tập trung ở các tỉnh :

A. Ninh Thuận và Bình Thuận. B. Huyện Mường Xén của tỉnh Nghệ An.

C. Quảng Bình và Quảng Trị. D. Sơn La và Lai Châu.

**Câu 14.** Ở vùng núi phía Bắc và Duyên hải Nam Trung Bộ, lũ quét thường xảy ra vào thời gian :

A. Vùng núi phía Bắc từ tháng 7 đến tháng 10 ; Duyên hải Nam Trung Bộ từ tháng 10 đến tháng 12.

B. Vùng núi phía Bắc từ tháng 6 đến tháng 10 ; Duyên hải Nam Trung Bộ từ tháng 10 đến tháng 12.

C. Vùng núi phía Bắc từ tháng 5 đến tháng 9 ; Duyên hải Nam Trung Bộ từ tháng 9 đến tháng 11.

D. Vùng núi phía Bắc từ tháng 8 đến tháng 1 ; Duyên hải Nam Trung Bộ từ tháng 8 đến tháng 12.

**Câu 15.** Lũ quét thường xảy ra ở vùng núi phía Bắc vào thời gian :

A. Từ tháng 5 đến tháng 9. B. Từ tháng 6 đến tháng 10.

C. Từ tháng 7 đến tháng 11. D. Từ tháng 4 đến tháng 8.

**Câu 16.** Ở nước ta khi bão đổ bộ vào đất liền thì phạm vi ảnh hưởng rộng nhất là vùng :

A. Đồng bằng sông Hồng. B. Đồng bằng ven biển Bắc Trung Bộ.

C. Đồng bằng Duyên hải Nam Trung Bộ. D. Đông Bắc.

**Câu 17.** Vùng nào dưới đây ở nước ta hầu như không xảy ra động đất ?

A. Ven biển Nam Trung Bộ. B. Vùng Nam Bộ.

C. Vùng Đồng bằng sông Hồng. D. Bắc Trung Bộ.

**Câu 18.** Vùng thường xảy ra động đất và có nguy cơ cháy rừng cao vào mùa khô là :

A. Vùng Tây Bắc. B. Vùng Đông Bắc.

C. Vùng Tây Nguyên. D. Đồng bằng sông Cửu Long.

**Câu 19.** Biện pháp tốt nhất để hạn chế tác hại do lũ quét đối với tài sản và tính mạng của nhân dân là:

A. Bảo vệ tốt rừng đầu nguồn. B. Xây dựng các hồ chứa nước.

C. Di dân ở những vùng thường xuyên xảy ra lũ quét.

D. Quy hoạch lại các điểm dân cư ở vùng cao.

**Câu 20.** Để hạn chế thiệt hại do bão gây ra đối với các vùng đồng bằng ven biển, thì biện pháp phòng chống tốt nhất là :

A. Sơ tán dân đến nơi an toàn.

B. Củng cố công trình đê biển, bảo vệ rừng phòng hộ ven biển.

C. Thông báo cho các tàu thuyền trên biển phải tránh xa vùng tâm bão.

D. Có biện pháp phòng chống lũ ở đầu nguồn các con sông lớn.

**C. ĐÁP ÁN**

|  |  |  |  |  |  |
| --- | --- | --- | --- | --- | --- |
| 1. C | 2. B | 3. A | 4. D | 5. C | 6. C |
| 7. D | 8. B | 9. C | 10. C | 11. A | 12. B |
| 13. A | 14. B | 15. B | 16. A | 17. B | 18. A |
| 19. A | 20. B |  |  |  |  |

**Phần hai**

**ĐỊA LÍ DÂN CƯ**

**Bài 21. ĐẶC ĐIỂM DÂN SỐ VÀ PHÂN BỐ DÂN CƯ**

**A. KIẾN THỨC CƠ BẢN**

**1. Đặc điểm dân số**

***a) Dân số đông, nhiều thành phần dân tộc***

*Biểu hiện :*

- Năm 2003 dân số nước ta là 80,9 triệu. Năm 2005 là 83,2 triệu, xếp thứ ba ở Đông Nam Á và thứ 13 thế giới.

- Nước ta có 54 dân tộc trong đó người Kinh chiếm 86,2%, các dân tộc ít người chỉ chiếm 13,8%.

*Ý nghĩa :*

- Dân số đông nên lực lượng lao động dồi dào, thị trường tiêu thụ lớn. Đây là động lực cho sự phát triển kinh tế - xã hội.

- Nhiều thành phần dân tộc, mỗi dân tộc có nét độc đáo về văn hoá, có truyền thống riêng trong lao động sản xuất sẽ có sức hấp dẫn đối với du lịch, tạo nên một dân cư năng động.

- Trong điều kiện nước ta hiện nay (kinh tế chậm phát triển, năng suất lao động thấp, cơ sở vật chất nghèo nàn…) thì dân số quá đông là trở lực cho việc phát triển kinh tế và nâng cao đời sống người dân.

- Nhiều thành phần dân tộc, trong điều kiện phát triển không đều ẩn chứa nhiều nguy cơ bất ổn xã hội, phải có chính sách dân tộc hợp lí.

***b) Dân số tăng nhanh***

*Biểu hiện :*

- Đã diễn ra hiện tượng bùng nổ dân số vào nửa cuối thế kỉ XX.

- Tỉ lệ tăng dân số rất cao : 1931 - 1960 (1,85%), 1965 - 1975 (3,0%), 1979 -1989 (2,13%), 1989 - 1999 (1,70%), 1999 - 2003 (1,35%).

- Do việc thực hiện chính sách dân số và kế hoạch hoá gia đình, tỉ lệ tăng dân số đã có xu hướng giảm nhưng vẫn còn cao hơn mức bình quân của thế giới và số lượng gia tăng còn lớn (trên 1 triệu người/năm).

*Ý nghĩa :*

Dân số tăng nhanh đã gây sức ép rất lớn đến đời sống kinh tế - xã hội làm cho kinh tế chậm phát triển, tài nguyên môi trường bị suy giảm, ô nhiễm, chất lượng cuộc sống của người dân khó được nâng cao.

***c) Dân số trẻ***

*Biểu hiện :* Cơ cấu dân số theo độ tuổi năm 1999 của nước ta : Từ 0 tuổi - 14 tuổi (33,1%), từ 15 - 59 tuổi (59,3%), từ 60 tuổi trở lên (7,6%).

*Ý nghĩa :*

- Lực lượng lao động dồi dào chiếm hơn 50% dân số. Mỗi năm tăng thêm 1,15 triệu. Lao động cần cù sáng tạo, nếu biết sử dụng hợp lí sẽ có ý nghĩa lớn.

- Nguồn dự trữ lao động lớn.

- Gây sức ép lên việc giải quyết việc làm.

- Gánh nặng phụ thuộc lớn.

**2. Phân bố dân cư**

***a) Đặc điểm về phân bố dân cư***

- Mật độ trung bình 252 người/km2 ( 2005) thuộc loại hàng đầu thế giới.

- Phân bố không đều cả trên phạm vi rộng lẫn phạm vi hẹp :

+ Đồng bằng đất hẹp người đông, mật độ cao (Đồng bằng sông Hồng 1218 người/km2, Đồng bằng sông Cửu Long 435 người/ km2).

+ Miền núi đất rộng người thưa, mật độ thấp (Tây Nguyên 87 người/km2, Tây Bắc 69 người/km2).

+ Nông thôn chiếm 73% dân số, thành thị chỉ chiếm 27%.

+ Đồng bằng sông Hồng có mật độ lớn gấp 2,8 lần Đồng bằng sông Cửu Long.

***b) Ý nghĩa***

- Phân bố dân cư không đều, không hợp lí gây trở ngại cho việc khai thác tài nguyên và sử dụng lao động.

- Việc phân bố lại dân cư là nhiệm vụ cấp bách.

**B. CÂU HỎI TRẮC NGHIỆM**

**Câu 1.** Từ đầu thế kỉ đến nay, thời kì nước ta tỉ lệ tăng dân lớn nhất là :

A. 1931 - 1960. B. 1965 - 1975.

C. 1979 - 1989. D. 1989 - 2005.

**Câu 2.** Hai quốc gia Đông Nam Á có dân số đông hơn nước ta là :

A. In-đô-nê-xi-a và Thái Lan. B. In-đô-nê-xi-a và Ma-lai-xi-a.

C. In-đô-nê-xi-a và Phi-líp-pin. D. In-đô-nê-xi-a và Mi-an-ma.

**Câu 3.** Năm 2005, dân số nước ta là 83 triệu, tỉ lệ tăng dân là 1,3%. Nếu tỉ lệ này không đổi thì dân số nước ta đạt 166 triệu vào năm :

A. 2069. B. 2059. C. 2050. D. 2133.

**Câu 4.** Biểu hiện rõ nhất của cơ cấu dân số trẻ của nước ta là :

A. Tỉ lệ tăng dân vẫn còn cao.

B. Dưới tuổi lao động chiếm 33,1% dân số.

C. Trên tuổi lao động chỉ chiếm 7,6% dân số.

D. Lực lượng lao động chiến 59,3% dân số.

**Câu 5.** Mật độ trung bình của Đồng bằng sông Hồng lớn gấp 2,8 lần Đồng bằng sông Cửu Long được giải thích bằng nhân tố :

A. Điều kiện tự nhiên. B. Trình độ phát triển kinh tế.

C. Tính chất của nền kinh tế. D. Lịch sử khai thác lãnh thổ.

**Câu 6.** Đây là hạn chế lớn nhất của cơ cấu dân số trẻ :

A. Gây sức ép lên vấn đề giải quyết việc làm.

B. Những người trong độ tuổi sinh đẻ lớn.

C. Gánh nặng phụ thuộc lớn. D. Khó hạ tỉ lệ tăng dân.

**Câu 7.** Tỉ lệ dân thành thị của nước ta còn thấp, nguyên nhân chính là do :

A. Kinh tế chính của nước ta là nông nghiệp thâm canh lúa nước.

B. Trình độ phát triển công nghiệp của nước ta chưa cao.

C. Dân ta thích sống ở nông thôn hơn vì mức sống thấp.

D. Nước ta không có nhiều thành phố lớn.

**Câu 8.** Vùng có mật độ dân số thấp nhất là :

A. Tây Nguyên. B. Tây Bắc.

C. Đông Bắc. D. Cực Nam Trung Bộ.

**Câu 9.** Đẩy mạnh phát triển công nghiệp ở trung du và miền núi nhằm :

A. Hạ tỉ lệ tăng dân ở khu vực này.

B. Phân bố lại dân cư và lao động giữa các vùng.

C. Tăng dần tỉ lệ dân thành thị trong cơ cấu dân số.

D. Phát huy truyền thống sản xuất của các dân tộc ít người.

**Câu 10.** Dựa vào bảng số liệu sau đây về dân số nước ta thời kì 1901 - 2005.

*(Đơn vị : triệu người)*

|  |  |  |  |  |  |  |  |  |
| --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- |
| Năm | 1901 | 1921 | 1956 | 1960 | 1985 | 1989 | 1999 | 2005 |
| Dân số | 13,0 | 15,6 | 27,5 | 30,0 | 60,0 | 64,4 | 76,3 | 83,0 |

Nhận định đúng nhất là :

A. Dân số nước ta tăng với tốc độ ngày càng nhanh.

B. Thời kì 1960 - 1985 có dân số tăng trung bình hằng năm cao nhất.

C. Với tốc độ gia tăng như thời kì 1999 - 2005 thì dân số sẽ tăng gấp đôi sau 50 năm.

D. Thời kì 1956 - 1960 có tỉ lệ tăng dân số hằng năm cao nhất.

**Câu 11.** Ở nước ta tỉ lệ gia tăng dân số giảm nhưng quy mô dân số vẫn ngày càng lớn là do :

A. Công tác dân số - kế hoạch hóa gia đình triển khai chưa đồng bộ.

B. Cấu trúc dân số trẻ. C. Dân số đông. D. Tất cả các câu trên.

**Câu 12.** Dân số nước ta phân bố không đều đã ảnh hưởng xấu đến :

A. Việc phát triển giáo dục và y tế.

B. Khai thác tài nguyên và sử dụng nguồn lao động.

C. Vấn đề giải quyết việc làm.

D. Nâng cao chất lượng cuộc sống của nhân dân.

**Câu 13.** Để thực hiện tốt công tác dân số - kế hoạch hóa gia đình, cần quan tâm trước hết đến :

A. Các vùng nông thôn và các bộ phận của dân cư.

B. Các vùng nông nghiệp lúa nước độc canh, năng suất thấp.

C. Vùng đồng bào dân tộc ít người, vùng sâu, biên giới hải đảo.

D. Tất cả các câu trên.

**Câu 14.** Gia tăng dân số tự nhiên được tính bằng :

A. Tỉ suất gia tăng dân số tự nhiên và gia tăng cơ giới.

B. Tỉ suất sinh trừ tỉ suất tử.

C. Tỉ suất sinh trừ tỉ suất tử cộng với số người nhập cư.

D. Tỉ suất gia tăng dân số tự nhiên cộng với tỉ lệ xuất cư.

**Câu 15.** Gia tăng dân số được tính bằng :

A. Tỉ suất gia tăng dân số tự nhiên và cơ học.

B. Tỉ suất sinh trừ tỉ suất tử.

C. Tỉ suất sinh cộng với tỉ lệ chuyển cư.

D. Tỉ suất gia tăng dân số tự nhiên cộng với tỉ lệ xuất cư.

**Câu 16.** Trong điều kiện nền kinh tế của nước ta hiện nay, với số dân đông và gia tăng nhanh sẽ :

A. Góp phần nâng cao chất lượng cuộc sống người dân.

B. Có nguồn lao động dồi dào, đời sống của nhân dân sẽ được cải thiện.

C. Tài nguyên thiên nhiên bị khai thác quá mức.

D. Tất cả các câu trên.

**Câu 17.** Gia tăng dân số tự nhiên ở nước ta cao nhất là thời kì :

A. Từ 1943 đến 1954. B. Từ 1954 đến 1960.

C. Từ 1960 đến 1970. D. Từ 1970 đến 1975.

Câu 18. Năm 2005, dân số nước ta khoảng 81,0 triệu người, gia tăng dân số tự nhiên là 1,35%, sự gia tăng cơ học không đáng kể. Thời gian tăng dân số gấp đôi sẽ là :

A. Khoảng 15 năm. B. Khoảng 25 năm.

C. Khoảng 52 năm. D. Khoảng 64 năm.

**Câu 19.** Nhóm tuổi có mức sinh cao nhất ở nước ta là :

A. Từ 18 tuổi đến 24 tuổi. B. Từ 24 tuổi đến 30 tuổi.

C. Từ 30 tuổi đến 35 tuổi. D. Từ 35 tuổi đến 40 tuổi.

**Câu 20.** Thành phần dân tộc của Việt Nam phong phú và đa dạng là do :

A. Loài người định cư khá sớm.

B. Nơi gặp gỡ của nhiều luồng di cư lớn trong lịch sử.

C. Có nền văn hóa đa dạng, giàu bản sắc dân tộc.

D. Tiếp thu có chọn lọc tinh hoa văn hóa của thế giới.

**C. ĐÁP ÁN**

|  |  |  |  |  |  |
| --- | --- | --- | --- | --- | --- |
| 1. B | 2. C | 3. B | 4. C | 5. D | 6. A |
| 7. B | 8. B | 9. B | 10. B | 11. C | 12. B |
| 13. A | 14. B | 15. A | 16. C | 17. B | 18. C |
| 19. B | 20. B |  |  |  |  |

**Bài 22. LAO ĐỘNG VÀ VIỆC LÀM**

**A. KIẾN THỨC CƠ BẢN**

**1. Đặc điểm của nguồn lao động**

***a) Về quy mô***

Do dân số đông, dân số trẻ nên nước ta có nguồn lao động dồi dào (năm 2005, cả nước có 42,71 triệu lao động, mỗi năm tăng thêm 1,1 triệu, quy mô lao động ngày càng lớn).

***b) Về chất lượng***

- Lao động nước ta cần cù, sáng tạo, có kinh nghiệm sản xuất phong phú gắn với truyền thống của mỗi dân tộc được tích luỹ qua nhiều thế hệ.

- Nhờ những thành tựu trong giáo dục và y tế nên chất lượng lao động ngày càng nâng cao (trình độ văn hoá, chuyên môn. Có 21% được đào tạo nghề, trong đó 4,4% có trình độ cao đẳng, đại học…).

- Tác phong lao động công nghiệp chưa cao, kĩ luật lao động thấp, lực lượng lao động có trình độ còn mỏng.

- Nhìn chung thể lực chưa cao, thiếu tính chuyên nghiệp.

***c) Về phân bố***

- Lao động phân bố không đều. Tập trung quá đông ở đồng bằng và các đô thị làm cho miền núi thiếu lao động đặc biệt là lao động có tay nghề.

- Phân bố không đều gây trở ngại cho sử dụng lao động, vì vậy phải phân bố lại lực lượng lao động.

**2. Tình hình sử dụng lao động**

***a) Theo ngành kinh tế***

- Cơ cấu lao động phân theo ngành kinh tế năm 2005 :

+ Nông, lâm, ngư nghiệp : 56,8% .

+ Công nghiệp - xây dựng : 17,9%.

+ Dịch vụ : 25,3%.

- Đang có xu hướng chuyển dịch lao động từ khu vực nông, lâm, ngư nghiệp sang các khu vực còn lại dưới tác động của công nghiệp hoá, hiện đại hoá. Tuy nhiên, sự chuyển dịch còn chậm.

***b) Theo thành phần kinh tế***

- Kinh tế nước ta là kinh tế nhiều thành phần với 3 khu vực chính :

+ Khu vực nhà nước : 9,7%.

+ Khu vực ngoài nhà nước : 88,8%.

+ Khu vực có vốn đầu tư nước ngoài : 1,6%.

- Khu vực ngoài quốc doanh thu hút đa số lao động không những trong khu vực nông, lâm, ngư nghiệp mà cả trong khu vực công nghiệp và dịch vụ.

- Đang có xu hướng chuyển từ khu vực Nhà nước sang khu vực ngoài quốc doanh và khu vực có vốn đầu tư nước ngoài phù hợp với sự chuyển dịch cơ cấu kinh tế thị trường.

***c) Năng suất lao động***

- Nhìn chung năng suất lao động chưa cao.

- Thu nhập của người lao động thấp.

- Chưa sử dụng hết quỹ thời gian lao động.

- Thất nghiệp và thiếu việc làm còn lớn.

**3. Vấn đề việc làm và hướng giải quyết việc làm**

***a) Việc làm đang là vấn đề xã hội lớn***

- Mỗi năm nền kinh tế có thể tạo ra 1 triệu việc làm mới, nhưng do sự gia tăng lao động hằng năm lớn nên không giải quyết hết được việc làm cho số lao động tăng thêm.

- Tình trạng thất nghiệp, thiếu việc làm vẫn còn rất gay gắt.

- Tỉ lệ thất nghiệp cả nước là 2,25% trong đó khu vực thành thị là 5,31%. Tỉ lệ thiếu việc làm cả nước là 6,69%, tỉ lệ thời gian làm việc ở nông thôn chỉ đạt 80,65%.

***b) Biện pháp giải quyết***

- Phân bố lại dân cư và lao động giữa các vùng để khai thác tài nguyên và tạo việc làm.

- Thực hiện tốt chính sách dân số, sức khoẻ sinh sản ở các vùng.

- Đa dạng hoá các hoạt động kinh tế, các loại hình sản xuất.

- Tăng cường công tác giáo dục hướng nghiệp, dạy nghề, mở rộng và đa dạng các loại hình đào tạo.

- Đẩy mạnh xuất khẩu lao động.

**B. CÂU HỎI TRẮC NGHIỆM**

**Câu 1.** Lao động nước ta đang có xu hướng chuyển từ khu vực quốc doanh sang các khu vực khác vì :

A. Khu vực quốc doanh làm ăn không có hiệu quả.

B. Kinh tế nước ta đang từng bước chuyển sang cơ chế thị trường.

C. Tác động của công nghiệp hoá và hiện đại hoá.

D. Nước ta đang thực hiện nền kinh tế mở, thu hút mạnh đầu tư nước ngoài.

**Câu 2.** Chất lượng nguồn lao động của nước ta được nâng lên nhờ :

A. Việc đẩy mạnh công nghiệp hoá và hiện đại hoá đất nước.

B. Việc tăng cường xuất khẩu lao động sang các nước phát triển.

C. Những thành tựu trong phát triển văn hoá, giáo dục, y tế.

D. Tăng cường giáo dục hướng nghiệp và dạy nghề trong trường phổ thông.

**Câu 3.** Đây không phải là biện pháp quan trọng nhằm giải quyết việc làm ở nông thôn :

A. Đa dạng hoá các hoạt động sản xuất địa phương.

B. Thực hiện tốt chính sách dân số, sức khoẻ sinh sản.

C. Coi trọng kinh tế hộ gia đình, phát triển nền kinh tế hàng hoá.

D. Phân chia lại ruộng đất, giao đất giao rừng cho nông dân.

**Câu 4.** Ở khu vực thành thị, tỉ lệ thất nghiệp cao hơn nông thôn vì :

A. Thành thị đông dân hơn nên lao động cũng dồi dào hơn.

B. Chất lượng lao động ở thành thị thấp hơn.

C. Dân nông thôn đổ xô ra thành thị tìm việc làm.

D. Đặc trưng hoạt động kinh tế ở thành thị khác với nông thôn.

**Câu 5.** Ở nước ta, việc làm đang là vấn đề xã hội gay gắt vì :

A. Số lượng lao động cần giải quyết việc làm hằng năm cao hơn số việc làm mới.

B. Nước ta có nguồn lao động dồi dào trong khi nền kinh tế còn chậm phát triển.

C. Nước ta có nguồn lao động dồi dào trong khi chất lượng lao động chưa cao.

D. Tỉ lệ thất nghiệp và tỉ lệ thiếu việc làm trên cả nước còn rất lớn.

**Câu 6.** Tỉ lệ thời gian lao động được sử dụng ở nông thôn nước ta ngày càng tăng nhờ :

A. Việc thực hiện công nghiệp hoá nông thôn.

B. Thanh niên nông thôn đã bỏ ra thành thị tìm việc làm.

C. Chất lượng lao động ở nông thôn đã được nâng lên.

D. Việc đa dạng hoá cơ cấu kinh tế ở nông thôn.

**Câu 7.** Việc tập trung lao động quá đông ở đồng bằng có tác dụng :

A. Tỉ lệ thất nghiệp và thiếu việc làm ở đồng bằng rất lớn.

B. Gây cản trở cho việc bố trí, sắp xếp, giải quyết việc làm.

C. Tạo thuận lợi cho việc phát triển các ngành có kĩ thuật cao.

D. Giảm bớt tình trạng thất nghiệp và thiếu việc làm ở miền núi.

**Câu 8.** Vùng có tỉ lệ thất nghiệp và thiếu việc làm lớn nhất là :

A. Trung du và miền núi Bắc Bộ. B. Đồng bằng sông Hồng.

C. Tây Nguyên. D. Đồng bằng sông Cửu Long.

**Câu 9.** Đây là khu vực chiếm tỉ trọng rất nhỏ nhưng lại tăng rất nhanh trong cơ cấu sử dụng lao động của nước ta.

A. Ngư nghiệp. B. Xây dựng.

C. Quốc doanh. D. Có vốn đầu tư nước ngoài.

**Câu 10.** Khu vực có tỉ trọng giảm liên tục trong cơ cấu sử dụng lao động của nước ta là :

A. Nông, lâm nghiệp. B. Thuỷ sản.

C. Công nghiệp. D. Xây dựng.

Câu 11. Năm 2003, chiếm tỉ trọng nhỏ nhất trong tổng số lao động của cả nước là khu vực :

A. Công nghiệp, xây dựng. B. Nông, lâm, ngư.

C. Dịch vụ. D. Khu vực kinh tế có vốn đầu tư nước ngoài.

Câu 12. Lao động phổ thông tập trung quá đông ở khu vực thành thị sẽ :

A. Có điều kiện để phát triển các ngành công nghệ cao.

B. Khó bố trí, xắp xếp và giải quyết việc làm.

C. Có điều kiện để phát triển các ngành dịch vụ.

D. Giải quyết được nhu cầu việc làm ở các đô thị lớn.

Câu 13. Trong những năm tiếp theo chúng ta nên ưu tiên đào tạo lao động có trình độ :

A. Đại học và trên đại học. B. Cao đẳng.

C. Công nhân kĩ thuật. D. Trung cấp.

Câu 14. Phân công lao động xã hội của nước ta chậm chuyển biến, chủ yếu là do :

A. Năng suất lao động thấp, quỹ thời gian lao động chưa sử dụng hết.

B. Còn lãng phí trong sản xuất và tiêu dùng.

C. Cơ chế quản lí còn bất cập. D. Tất cả các câu trên.

Câu 15. Hướng giải quyết việc làm hữu hiệu nhất ở nước ta hiện nay là :

A. Phân bố lại dân cư và lao động giữa các vùng lãnh thổ.

B. Khôi phục lại các ngành nghề thủ công truyền thống ở nông thôn.

C. Đa dạng hóa các loại hình đào tạo, giới thiệu việc làm, xuất khẩu lao động.

D. Tất cả các câu trên.

**Câu 16.** Trong quá trình công nghiệp hóa và hiện đại hóa đất nước thì lực lượng lao động trong các khu vực kinh tế ở nước ta sẽ chuyển dịch theo hướng :

A. Tăng dần tỉ trọng lao động trong khu vực sản xuất công nghiệp, xây dựng.

B. Giảm dần tỉ trọng lao động trong khu vực dịch vụ.

C. Tăng dần tỉ trọng lao động trong khu vực nông, lâm, ngư.

D. Tăng dần tỉ trọng lao động trong khu vực công nghiệp, xây dựng và dịch vụ.

**Câu 17.** Để sử dụng có hiệu quả lực lượng lao động trẻ ở nước ta, thì phương hướng trước tiên là :

A. Lập các cơ sở, các trung tâm giới thiệu việc làm.

B. Mở rộng và đa dạng hóa các ngành nghề thủ công truyền thống.

C. Có kế hoạch giáo dục và đào tạo hợp lí ngay từ bậc phổ thông.

D. Đa dạng hóa các loại hình đào tạo.

**Câu 18.** Phương hướng giải quyết việc làm đối với khu vực thành thị là :

A. Xây dựng nhiều nhà máy lớn với quy trình công nghệ tiên tiến, cần nhiều lao động.

B. Xây dựng nhiều nhà máy với quy mô nhỏ, cần nhiều lao động phổ thông.

C. Xây dựng các cơ sở công nghiệp, dịch vụ quy mô nhỏ, kĩ thuật tiên tiến, cần nhiều lao động.

D. Xuất khẩu lao động.

Câu 19. Để sử dụng có hiệu quả quỹ thời gian lao động dư thừa ở nông thôn, biện pháp tốt nhất là :

A. Khôi phục phát triển các ngành nghề thủ công.

B. Tiến hành thâm canh, tăng vụ.

C. Phát triển kinh tế hộ gia đình. D. Tất cả đều đúng.

Câu 20. Lao động trong khu vực kinh tế ngoài Nhà nước có xu hướng tăng về tỉ trọng, đó là do :

A. Cơ chế thị trường đang phát huy tác dụng tốt.

B. Nhà nước đầu tư phát triển mạnh vào các vùng nông nghiệp hàng hóa.

C. Luật đầu tư thông thoáng.

D. Sự yếu kém trong khu vực kinh tế Nhà nước.

**C. ĐÁP ÁN**

|  |  |  |  |  |  |
| --- | --- | --- | --- | --- | --- |
| 1. B | 2. C | 3. D | 4. D | 5. D | 6. D |
| 7. B | 8. B | 9. D | 10. A | 11. A | 12. B |
| 13. C | 14. A | 15. A | 16. D | 17. C | 18. C |
| 19. A | 20. A |  |  |  |  |

**Bài 23. ĐÔ THỊ HOÁ**

**A. KIẾN THỨC CƠ BẢN**

**1. Đặc điểm đô thị hoá của nước ta**

Đô thị hoá của nước ta hiện nay mang nặng các dấu ấn lịch sử và gắn liền với quá trình công nghiệp hoá.

- Quá trình đô thị hoá diễn ra chậm chạp :

+ Đô thị đầu tiên của nước ta là Cổ Loa ra đời vào thế kỉ VIII trước Công nguyên.

+ Đến thế kỉ XI mới xuất hiện Thăng Long.

+ Từ thế kỉ XVI - XVIII có thêm Phú Xuân, Hội An, Phố Hiến.

- Quá trình đô thị hoá diễn ra phức tạp gắn liền với quá trình công nghiệp hoá và những thay đổi của lịch sử :

+ Thời kì phong kiến đô thị ít phát triển, có quy mô nhỏ và chức năng chủ yếu là hành chính và quân sự.

+ Từ thập niên 30 của thế kỉ XX, một số đô thị lớn mới hình thành dựa trên sự phát triển công nghiệp như Hà Nội, Hải Phòng, Nam Định, Sài Gòn…

+ Từ sau Cách mạng tháng Tám đến 1954 đô thị không có nhiều thay đổi.

+ Từ 1954 đến 1975, đô thị ở hai miền Nam, Bắc phát triển theo hai xu hướng khác nhau.

+ Từ 1975 đến nay, đô thị hoá chuyển biến mạnh nhất là sau khi thực hiện Đổi mới.

- Trình độ đô thị hoá còn thấp :

+ Đến năm 2005, dân số đô thị mới chiếm 26,97% dân số cả nước.

+ Các đô thị có quy mô nhỏ, phân bố tản mạn, nếp sống xen lẫn giữa thành thị và nông thôn.

- Trình độ đô thị hoá không đều giữa các vùng.

**2. Mạng lưới đô thị của nước ta**

- Đô thị của nước ta được phân làm 6 loại dựa vào các tiêu chí cơ bản là số dân, chức năng, mật độ dân số, tỉ lệ dân hoạt động phi nông nghiệp…

- Đến nay nước ta có 2 đô thị đặc biệt (Hà Nội, Thành phố Hồ Chí Minh), 3 đô thị loại 1 (Hải Phòng, Đà Nẵng, Cần Thơ), 11 đô thị loại 2, trên 20 đô thị loại 3…

**3. Ảnh hưởng của đô thị hoá đến phát triển kinh tế - xã hội**

***a) Đô thị hoá có tác động mạnh mẽ đến quá trình chuyển dịch cơ cấu kinh tế của các địa phương và cả nước***

- Giữa đô thị hoá và chuyển dịch cơ cấu kinh tế có mối quan hệ chặt chẻ với nhau : Đô thị hoá thúc đẩy quá trình chuyển dịch cơ cấu kinh tế thúc đẩy kinh tế phát triển. Ngược lại, sự chuyển dịch cơ cấu kinh tế theo hướng công nghiệp hoá, hiện đại hoá sẽ tăng cường quá trình đô thị hoá.

- Trong quá trình đô thị hoá cũng dễ nảy sinh những tác động tiêu cực như ô nhiễm môi trường, thất nghiệp,… cần có kế hoạch khắc phục.

***b) Những vấn đề cần chú ý trong quá trình đô thị hoá ở nước ta***

- Phát triển mạnh đô thị, chú trọng các đô thị lớn, các trung tâm phát triển vùng.

- Đẩy mạnh đô thị hoá nông thôn, điều chỉnh các luồng di dân từ nông thôn ra thành thị.

- Phát triển cân đối giữa quy mô về dân số, lao động với phát triển kinh tế - xã hội.

- Phát triển cân đối giữa quy mô dân số lao động với kết cấu hạ tầng.

- Quy hoạch đô thị hoàn chỉnh đồng bộ, đảm bảo môi trường sống tốt.

**B. CÂU HỎI TRẮC NGHIỆM**

**Câu 1.** Đây là biểu hiện cho thấy trình độ đô thị hoá của nước ta còn thấp.

A. Cả nước chỉ có 2 đô thị đặc biệt.

B. Không có một đô thị nào có trên 10 triệu dân.

C. Dân thành thị mới chiếm có 27% dân số.

D. Quá trình đô thị hoá không đều giữa các vùng.

**Câu 2.** Vùng có số đô thị nhiều nhất ở nước ta hiện nay là :

A. Đồng bằng sông Hồng. B. Trung du và miền núi Bắc Bộ.

C. Đông Nam Bộ. D. Duyên hải miền Trung.

**Câu 3.** Đây là một đô thị loại 3 ở nước ta :

A. Cần Thơ. B. Nam Định. C. Hải Phòng. D. Hải Dương.

**Câu 4.** Đây là một trong những vấn đề cần chú ý trong quá trình đô thị hoá của nước ta.

A. Đẩy mạnh đô thị hoá nông thôn.

B. Hạn chế các luồng di cư từ nông thôn ra thành thị.

C. Ấn định quy mô phát triển của đô thị trong tương lai.

D. Phát triển đô thị theo hướng mở rộng các vành đai.

**Câu 5.** Đây là nhóm các đô thị loại 2 của nước ta :

A. Thái Nguyên, Nam Định, Việt Trì, Hải Dương, Hội An.

B. Vinh, Huế, Nha Trang, Đà Lạt, Nam Định.

C. Biên Hoà, Mĩ Tho, Cần Thơ, Long Xuyên, Đà Lạt.

D. Vũng Tàu, Plây-cu, Buôn Ma Thuột, Đồng Hới, Thái Bình.

**Câu 6.** Đây là một nhược điểm lớn của đô thị nước ta làm hạn chế khả năng đầu tư phát triển kinh tế :

A. Có quy mô, diện tích và dân số không lớn.

B. Phân bố tản mạn về không gian địa lí.

C. Nếp sống xen lẫn giữa thành thị và nông thôn.

D. Phân bố không đồng đều giữa các vùng.

**Câu 7.** Hiện tượng đô thị hoá diễn ra mạnh mẽ nhất ở nước ta trong thời kì :

A. Pháp thuộc. B. 1954 - 1975. C. 1975 - 1986. D. 1986 - nay.

**Câu 8.** Quá trình đô thị hoá của nước ta giai đoạn 1954 - 1975 có đặc điểm :

A. Phát triển rất mạnh trên cả hai miền.

B. Hai miền phát triển theo hai xu hướng khác nhau.

C. Quá trình đô thị hoá bị chửng lại do chiến tranh.

D. Miền Bắc phát triển nhanh trong khi miền Nam bị chững lại.

**Câu 9.** Đây là những đô thị được hình thành ở miền Bắc giai đoạn 1954 - 1975 :

A. Hà Nội, Hải Phòng. B. Hải Dương, Thái Bình.

C. Hải Phòng, Vinh. D. Thái Nguyên, Việt Trì.

**Câu 10.** Tác động lớn nhất của đô thị hoá đến phát triển kinh tế của nước ta là :

A. Tạo ra nhiều việc làm cho nhân dân.

B. Tăng cường cơ sở vật chất kĩ thuật.

C. Tạo ra sự chuyển dịch cơ cấu kinh tế.

D. Thúc đẩy công nghiệp và dịch vụ phát triển.

**Câu 11.** Năm 2005, tỉ lệ dân thành thị cao nhất xếp theo thứ tự là vùng :

A. Đông Nam Bộ, Duyên hải Nam Trung Bộ, Tây Nguyên.

B. Đông Nam Bộ, Đồng bằng sông Hồng, Duyên hải Nam Trung Bộ.

C. Đông Nam Bộ, Tây Nguyên, Duyên hải Nam Trung Bộ.

D. Tây Nguyên, Đông Nam Bộ, Đồng bằng sông Cửu Long.

**Câu 12.** Năm 2005, tỉ lệ dân thành thị thấp nhất xếp theo thứ tự là vùng :

A. Bắc Trung Bộ, Tây Bắc.

B. Tây Bắc, Đồng bằng sông Cửu Long.

C. Đồng bằng sông Cửu Long, Đông Bắc, Tây Nguyên.

D. Đông Bắc, Tây Nguyên.

**Câu 13.** Trong những năm gần đây, quá trình đô thị hóa diễn ra mạnh nhất là vùng :

A. Đồng bằng sông Hồng. B. Đông Nam Bộ.

C. Đồng bằng sông Cửu Long. D. Tây Nguyên.

**Câu 14.** Năm 2005, tỉ lệ dân thành thị cao nhất xếp theo thứ tự là những tỉnh, thành phố :

A. Thành phố Hồ Chí Minh, Hà Nội, Đà Nẵng, Hải Phòng.

B. Thủ đô Hà Nội, Thành phố Hồ Chí Minh, Đà Nẵng, Hải Phòng.

C. Thành phố Đà Nẵng, Thành phố Hồ Chí Minh, Hà Nội, Cần Thơ.

D. Thành phố Hồ Chí Minh, Đà Nẵng, Hà Nội, Cần Thơ.

**Câu 15.** Mạng lưới các thành phố, thị xã, thị trấn dày đặc nhất của nước ta tập trung ở :

A. Vùng Đông Nam Bộ. B. Vùng Tây Nguyên.

C. Vùng Đồng bằng sông Hồng. D. Vùng Duyên hải miền Trung.

**C. ĐÁP ÁN**

|  |  |  |  |  |  |
| --- | --- | --- | --- | --- | --- |
| 1. C | 2. B | 3. D | 4. A | 5. B | 6. C |
| 7. D | 8. B | 9. D | 10. C | 11. A | 12. A |
| 13. B | 14. C | 15. C |  |  |  |

**Bài 24, 25. CHẤT LƯỢNG CUỘC SỐNG**

**A. KIẾN THỨC CƠ BẢN**

**1. Việt Nam trong xếp hạng HDI trên thế giới**

- HDI là chỉ số phát triển con người được UNDP (Chương trình phát triển của Liên Hiệp Quốc) nhằm so sánh trình độ phát triển kinh tế - xã hội của các quốc gia trên thế giới.

- HDI được tổng hợp từ ba yếu tố chính là :

+ GDP (hoặc GNP) bình quân đầu người.

+ Chỉ số giáo dục (tỉ lệ người biết chữ, số năm đi học trung bình, tỉ lệ nhập học các cấp).

+ Tuổi thọ trung bình.

- Việt Nam đứng thứ 112 trong số 177 nước được khảo sát (2004) của thế giới (GDP bình quân đầu người ta xếp thấp nhưng nhờ chỉ số giáo dục ta xếp cao nên có thứ bậc đó).

**2. Sự phân hoá chất lượng cuộc sống của nước ta**

***a) Sự phân hoá về GDP bình quân***

- Thu nhập bình quân đầu người một tháng (theo giá thực tế) của cả nước năm 2004 là 484,4 nghìn đồng. Trong đó, độ chênh giữa nhóm cao nhất và thấp nhất là trên 9 lần.

- Sự chênh lệch giữa thành thị và nông thôn là gần 2,2 lần (815,4 nghìn đồng và 378,1 nghìn đồng).

- Giữa các vùng cũng có sự chênh lệch lớn (cao nhất là Đông Nam Bộ 833,0 nghìn đồng thấp nhất là Tây Bắc 265,7 nghìn đồng).

***b) Những tiến bộ về giáo dục, văn hoá, y tế***

- Những tiến bộ về giáo dục, văn hoá, y tế đã góp phần rất lớn vào việc nâng cao chất lượng cuộc sống của nước ta.

- Chúng ta đã đạt được những thành tựu to lớn trong sự nghiệp giáo dục :

+ Tỉ lệ biết chữ của người lớn là 90,3%, mỗi năm có 21 triệu học sinh đến trường từ mẫu giáo cho đến phổ thông các cấp.

+ Mạng lưới các trường phát triển rộng khắp trên cả nước, vươn tới các bản làng xa xôi hẻo lánh. Cả nước có 27 227 trường phổ thông các cấp, 10 927 trường mẫu giáo, 255 trường cao đẳng và đại học (2005).

+ Chúng ta đã xoá xong nạn mù chữ, phổ cập Tiểu học, đang tiến hành phổ cập Trung học cơ sở. Nhiều nơi đang tiến hành phổ cập Trung học phổ thông.

+ Việc học tập của người dân được cải thiện đáng kể : Tỉ lệ trẻ em dưới 3 tuổi đi nhà trẻ đạt 9,8%, từ 3 - 5 tuổi đi mẫu giáo đạt 48,4%, 96,8% trẻ ở độ tuổi Tiểu học, 78,1% ở độ tuổi Trung học cơ sở và 37,9% ở độ tuổi Trung học phổ thông đến trường.

- Việc khám chữa bệnh và chăm sóc sức khoẻ cho người dân được phát triển cả về số lượng lẫn chất lượng :

+ Cả nước có 13 243 cơ sở khám chữa bệnh với 197 200 giường bệnh, bình quân có 23,7 giường bệnh/1 vạn dân.

+ Cả nước có 51 500 bác sĩ, bình quân có 6,2 bác sĩ/1 vạn dân.

+ Tỉ lệ tử vong trẻ em chỉ còn dưới 33‰, tuổi thọ trung bình của người dân trên 71 tuổi.

+ Nhiều chương trình trọng điểm quốc gia về y tế đã được thực hiện, nhiều bệnh hiểm nghèo đang bị xoá sổ.

- Đời sống văn hoá của người dân được nâng cao. Phong trào “Toàn dân đoàn kết xây dựng đời sống văn hoá” được đẩy mạnh. Hệ thống thư viện phát triển rộng khắp. Việc trao đổi văn hoá phát triển mạnh.

***c) Vấn đề xoá đói giảm nghèo***

Công tác xoá đói giảm nghèo đã đạt được những thành tựu to lớn. Tỉ lệ hộ nghèo đói giảm liên tục (từ 13,3% năm 1999 xuống còn dưới 8% năm 2005), ngưỡng nghèo không ngừng tăng lên.

**3. Phương hướng nâng cao chất lượng cuộc sống**

- Việc nâng cao chất lượng cuộc sống có tác động rất lớn đến sự phát triển kinh tế - xã hội : Giảm gia tăng dân số, tạo nhiều việc làm, xoá đói giảm nghèo…

- Để nâng cao chất lượng cuộc sống, đẩy mạnh tăng trưởng kinh tế cần :

+ Xoá đói giảm nghèo, đảm bảo công bằng xã hội.

+ Tạo việc làm tăng thu nhập cho người lao động.

+ Nâng cao dân trí và năng lực phát triển.

+ Bảo vệ môi trường.

**B. CÂU HỎI TRẮC NGHIỆM**

**Câu 1.** Ba yếu tố chính để xác định chỉ số HDI là :

A. GDP bình quân, tỉ lệ người biết chữ, tuổi thọ trung bình.

B. GNP bình quân, tỉ lệ người biết chữ, tuổi thọ trung bình.

C. GDP bình quân, chỉ số giáo dục, tuổi thọ trung bình.

D. GDP bình quân, chỉ số giáo dục, tỉ lệ đói nghèo.

**Câu 2.** Yếu tố quan trọng góp phần nâng vị thứ về chỉ số HDI của nước ta là :

A. Tuổi thọ trung bình cao. B. Thành tựu về y tế và giáo dục.

C. GDP bình quân đầu người cao. D. Tỉ lệ đói nghèo thấp.

**Câu 3.** Khu vực có thu nhập bình quân/người/tháng cao nhất ở nước ta hiện nay là :

A. Đồng bằng sông Hồng. B. Đồng bằng sông Cửu Long.

C. Đông Nam Bộ. D. Duyên hải miền Trung.

**Câu 4.** Đây không phải là một trong những chương trình mục tiêu quốc gia về y tế :

A. Phòng chống bệnh sốt rét. B. Chống suy dinh dưỡng trẻ em.

C. Sức khoẻ sinh sản vị thành niên. D. Dân số và kế hoạch hoá gia đình.

**Câu 5.** Đây là một trong những phương hướng để nâng cao chất lượng cuộc sống của người dân :

A. Thực hiện chính sách dân số và kế hoạch hoá gia đình.

B. Đẩy mạnh công nghiệp hoá và hiện đại hoá.

C. Nâng cao dân trí và năng lực phát triển.

D. Tăng cường giao lưu và hợp tác quốc tế.

**Câu 6.** Ba yếu tố tạo nên chỉ số giáo dục là :

A. Tỉ lệ người lớn biết chữ, số năm đi học trung bình của người dân, tỉ lệ nhập học.

B. Quy mô về trường lớp, tỉ lệ người lớn biết chữ, tỉ lệ người đi học/1 vạn dân.

C. Những tiến bộ về giáo dục, quy mô về trường lớp, số lượng học sinh sinh viên.

D. Tỉ lệ người lớn biết chữ, số năm đi học trung bình của người dân, quy mô về trường lớp.

**Câu 7.** Chỉ tiêu về chất lượng cuộc sống được đưa ra nhằm mục đích :

A. Theo dõi tình hình phát triển của các quốc gia.

B. So sánh trình độ phát triển kinh tế - xã hội của các quốc gia.

C. Đánh giá tình hình kinh tế - xã hội của thế giới.

D. Giải quyết tình trạng phát triển không đều giữa các quốc gia.

**Câu 8.** Độ chênh về mức thu nhập bình quân hằng tháng của nhóm cao nhất và nhóm thấp nhất của nước ta hiện nay là :

A. Không đáng kể. B. Trên 9 lần. C. Trên 10 lần. D. Trên 100 lần.

**Câu 9.** Dựa vào bảng số liệu sau đây về thu nhập bình quân đầu người hàng tháng năm 2001 - 2002 của các vùng ở nước ta.

*(Đơn vị : nghìn đồng*)

|  |  |  |  |
| --- | --- | --- | --- |
| Các vùng | Trung bình  chung | 20% thu nhập thấp nhất | 20% thu nhập cao nhất |
| Đồng bằng sông Hồng | 353,3 | 123,0 | 827,5 |
| Trung du và miền núi Bắc Bộ | 265,7 | 82,1 | 482,9 |
| Bắc Trung Bộ | 232,6 | 89,2 | 518,7 |
| Duyên hải Nam Trung Bộ | 306,0 | 113,0 | 658,3 |
| Tây Nguyên | 239,7 | 80,4 | 543,0 |
| Đông Nam Bộ | 623,0 | 171,3 | 1495,3 |
| Đồng bằng sông Cửu Long | 373,2 | 122,9 | 877,6 |

Nhận định đúng nhất là :

A. Các vùng kinh tế phát triển có độ chênh thấp hơn các vùng còn khó khăn.

B. Đông Nam Bộ là vùng có thu nhập cao nhất và có độ chênh lớn nhất.

C. Tây Nguyên, Trung du và miền núi Bắc Bộ là nơi có độ chênh thấp nhất.

D. Duyên hải miền Trung là nơi có thu nhập bình quân và có độ chênh thấp nhất.

**Câu 10.** Mức thu nhập bình quân đầu người có sự chênh lệch lớn nhất ở nước ta là :

A. Thành thị và nông thôn. B. Nhóm thấp nhất và nhóm cao nhất.

C. Đông Nam Bộ và Bắc Trung Bộ. D. Miền núi và đồng bằng.

Câu 11. Xây dựng một nền văn hóa dân tộc lành mạnh, chúng ta cần phải :

A. Chống mọi hình thức du nhập văn hóa nước ngoài.

B. Bảo vệ, giữ gìn và phát triển thuần phong mĩ tục của dân tộc.

C. Tiếp thu có chọn lọc tinh hoa văn hóa của nước ngoài.

D. Tất cả các câu trên.

**Câu 12.** Hệ thống giáo dục của nước ta tương đối đa dạng thể hiện ở :

A. Có đủ các hình thức đào tạo. B. Có đủ các loại hình trường lớp.

C. Có nhiều hình thức tổ chức quản lí. D. Tất cả các câu trên.

**Câu 13.** Hệ thống giáo dục đào tạo ở nước ta tương đối hoàn chỉnh được thể hiện :

A. Có đủ các cấp học, ngành học từ mẫu giáo, phổ thông và đại học.

B. Có các hình thức đào tạo khác nhau (dài hạn, tại chức, từ xa, …).

C. Có các hình thức quản lí của trường (công lập, dân lập, bán công).

D. Có các loại trường khác nhau (chất lượng cao, dành cho trẻ khuyết tật,…).

Câu 14. Năm 2003, vùng có tỉ lệ người biết chữ trong tuổi lao động cao nhất là :

A. Đồng bằng sông Hồng. B. Đông Nam Bộ.

C. Bắc Trung Bộ. D. Duyên hải Nam Trung Bộ.

Câu 15. Để chăm sóc tốt sức khỏe ban đầu cho nhân dân, cần phải :

A. Khám và điều trị kịp thời khi nhiễm bệnh.

B. Mở rộng phong trào tiêm chủng ; giữ gìn vệ sinh môi trường và rèn luyện thể lực.

C. Chăm sóc và nuôi dưỡng tốt trẻ sơ sinh.

D. Tăng cường đội ngũ cán bộ y tế lên vùng sâu, vùng xa, biên giới, hải đảo.

Câu 16. Tỉ lệ chết ở trẻ sơ sinh giảm nhanh, một số căn bệnh truyền nhiễm được đẩy lùi là do:

A. Chúng ta có đủ các bệnh viện từ Trung ương đến tận xã, phường.

B. Các dịch vụ y tế, chăm sóc sức khỏe ban đầu của nhân dân rất được chú trọng.

C. Đội ngũ cán bộ y tế đông đảo.

D. Hoạt động thể dục thể thao và vệ sinh môi trường được chú trọng.

**Câu 17.** Chất lượng cuộc sống của dân cư được đánh giá qua mức độ :

A. Khai thác và sử dụng hợp lí các nguồn tài nguyên.

B. Chất lượng môi trường.

C. Thỏa mãn các nhu cầu ăn mặc, học hành, chữa bệnh …

D. Tốc độ phát triển kinh tế.

**Câu 18.** Để đánh giá về chất lượng cuộc sống của nhân dân, người ta căn cứ vào các chỉ tiêu :

A. Mức sống, học vấn và tuổi thọ bình quân.

B. Không gian cư trú, điện, nước sạch.

C. Điều kiện đi lại, ăn, ở, học hành.

D. Thu nhập bình quân theo đầu người và tỉ lệ tử vong ở trẻ em.

**C. ĐÁP ÁN**

|  |  |  |  |  |  |
| --- | --- | --- | --- | --- | --- |
| 1. C | 2. B | 3. C | 4. D | 5. C | 6. A |
| 7. B | 8. B | 9. B | 10. B | 11. D | 12. D |
| 13. A | 14. A | 15. B | 16. B | 17. C | 18. A |

Phần ba

ĐỊA LÍ CÁC NGÀNH KINH TẾ

**Bài 26, 27. CHUYỂN DỊCH CƠ CẤU KINH TẾ**

**A. KIẾN THỨC CƠ BẢN**

**1. Tăng trưởng GDP**

***a) Ý nghĩa***

- Có tầm quan trọng hàng đầu trong mục tiêu phát triển kinh tế.

- Tăng trưởng nhanh và bền vững là giải pháp để tránh tụt hậu xa hơn, tạo tiền đề để đẩy mạnh xuất khẩu, giải quyết việc làm, xoá đói giảm nghèo.

***b) Tình hình***

- Giai đoạn 1990 - 2005, GDP tăng liên tục với tốc độ cao (7,2%/ năm) thuộc loại hàng đầu thế giới.

- Công nghiệp là ngành có tốc độ tăng trưởng nhanh nhất (14%/ năm). Sản phẩm công nghiệp tăng cả về số lượng lẫn chất lượng, sức cạnh tranh được cải thiện.

- Nông nghiệp tăng khá (4,2%/ năm). Đã giải quyết vấn đề lương thực và trở thành nước xuất khẩu lớn. Cơ cấu đã chuyển biến tích cực.

***c) Tồn tại***

- Chất lượng tăng trưởng chưa cao chủ yếu theo bề rộng, chưa bền vững.

- Hiệu quả kinh tế thấp.

**2. Chuyển dịch cơ cấu kinh tế theo hướng công nghiệp hoá, hiện đại hoá**

***a) Cơ cấu ngành***

- Cơ cấu GDP theo ngành kinh tế đang chuyển dịch theo hướng : Giảm dần tỉ trọng khu vực I, tăng nhanh tỉ trọng khu vực II, ổn định tỉ trọng khu vực III. Đây là sự chuyển dịch tích cực theo hướng công nghiệp hoá, hiện đại hoá.

- Trong nội bộ của từng ngành, sự chuyển dịch cũng thể hiện khá rõ :

*Đối với khu vực I :*

+ Giảm tỉ trọng ngành nông nghiệp, tăng tỉ trọng ngành thuỷ sản.

+ Trong nông nghiệp tăng tỉ trọng chăn nuôi, giảm tỉ trọng trồng trọt.

+ Trong trồng trọt giảm tỉ trọng cây lương thực, tăng tỉ trọng cây công nghiệp.

+ Trong chăn nuôi giảm tỉ trọng gia súc lấy sức kéo, tăng tỉ trọng gia súc lấy thịt và sữa.

*Đối với khu vực II :*

+ Giảm tỉ trọng ngành khai mỏ, tăng tỉ trọng ngành chế biến.

+ Giảm tỉ trọng sản phẩm có chất lượng trung bình và thấp, tăng tỉ trọng sản phẩm có chất lượng cao.

+ Đa dạng hoá sản phẩm, tăng hiệu quả đầu tư.

***b) Cơ cấu thành phần***

- Nền kinh tế đang chuyển từ 2 thành phần sang nhiều thành phần.

- Kinh tế quốc doanh tuy giảm dần tỉ trọng nhưng vẫn giữ vai trò chủ đạo.

- Kinh tế có vốn đầu tư nước ngoài tăng nhanh, vai trò ngày càng quan trọng.

***c) Cơ cấu lãnh thổ***

- Đã hình thành các vùng động lực phát triển kinh tế, vùng chuyên canh, các khu công nghiệp tập trung, khu chế xuất.

- Cả nước có 3 vùng kinh tế trọng điểm :

+ Vùng kinh tế trọng điểm Bắc Bộ gồm 8 tỉnh thành : Hà Nội, Hải Phòng, Hà Tây, Bắc Ninh, Vĩnh Phúc, Hưng Yên, Hải Dương, Quảng Ninh.

+ Vùng kinh tế trọng điểm miền Trung gồm 5 tỉnh thành : Thừa Thiên - Huế, Đà Nẵng, Quảng Nam, Quảng Ngãi, Bình Định.

+ Vùng trọng điểm kinh tế phía nam gồm 8 tỉnh thành : Thành phố Hồ Chí Minh, Đồng Nai, Bà Rịa - Vũng Tàu, Bình Dương, Bình Phước, Tây Ninh, Long An.

**B. CÂU HỎI TRẮC NGHIỆM**

**Câu 1.** Hạn chế cơ bản của nền kinh tế nước ta hiện nay là :

A. Nông, lâm, ngư nghiệp là ngành có tốc độ tăng trưởng chậm nhất.

B. Nông nghiệp còn chiếm tỉ trọng cao trong cơ cấu tổng sản phẩm quốc nội.

C. Tốc độ tăng trưởng kinh tế không đều giữa các ngành.

D. Kinh tế phát triển chủ yếu theo bề rộng, sức cạnh tranh còn yếu.

**Câu 2.** Từ năm 1991 đến nay, sự chuyển dịch cơ cấu ngành kinh tế của nước ta có đặc điểm:

A. Khu vực I giảm dần tỉ trọng nhưng vẫn chiếm tỉ trọng cao nhất trong cơ cấu GDP.

B. Khu vực III luôn chiếm tỉ trọng cao nhất trong cơ cấu GDP dù tăng không ổn định.

C. Khu vực II dù tỉ trọng không cao nhưng là ngành tăng nhanh nhất.

D. Khu vực I giảm dần tỉ trọng và đã trở thành ngành có tỉ trọng thấp nhất.

**Câu 3.** Trong giai đoạn từ 1990 đến nay, cơ cấu ngành kinh tế nước ta đang chuyển dịch theo hướng:

A. Giảm tỉ trọng khu vực I, tăng tỉ trọng khu vực II và III.

B. Giảm tỉ trọng khu vực I và II, tăng tỉ trọng khu vực III.

C. Giảm tỉ trọng khu vực I, khu vực II không đổi, tăng tỉ trọng khu vực III.

D. Giảm tỉ trọng khu vực I, tăng nhanh tỉ trọng khu vực II, khu vực III không đổi.

**Câu 4.** Cơ cấu thành phần kinh tế của nước ta đang chuyển dịch theo hướng :

A. Tăng tỉ trọng khu vực kinh tế Nhà nước.

B. Giảm tỉ trọng khu vực kinh tế ngoài quốc doanh.

C. Giảm dần tỉ trọng khu vực có vốn đầu tư nước ngoài.

D. Khu vực có vốn đầu tư nước ngoài tăng nhanh tỉ trọng.

**Câu 5.** Đây là sự chuyển dịch cơ cấu trong nội bộ của khu vực I :

A. Các ngành trồng cây lương thực, chăn nuôi tăng dần tỉ trọng.

B. Các ngành thuỷ sản, chăn nuôi, trồng cây công nghiệp tăng tỉ trọng.

C. Ngành trồng cây công nghiệp, cây lương thực nhường chỗ cho chăn nuôi và thuỷ sản.

D. Tăng cường độc canh cây lúa, đa dạng hoá cây trồng đặc biệt là cây công nghiệp.

**Câu 6.** Đây là một tỉnh quan trọng của Đồng bằng sông Hồng nhưng không nằm trong vùng kinh tế trọng điểm Bắc Bộ :

A. Hà Tây. B. Nam Định. C. Hải Dương. D. Vĩnh Phúc.

**Câu 7.** Thành tựu kinh tế lớn nhất trong thời gian qua của nước ta là :

A. Phát triển nông nghiệp. B. Phát triển công nghiệp.

C. Tăng nhanh ngành dịch vụ. D. Xây dựng cơ sở hạ tầng.

**Câu 8.** Trong cơ cấu giá trị sản xuất nông nghiệp của nước ta, ngành chiếm tỉ trọng cao nhất là :

A. Trồng cây lương thực. B. Trồng cây công nghiệp.

C. Chăn nuôi gia súc, gia cầm, thuỷ sản. D. Các dịch vụ nông nghiệp.

**Câu 9.** Sự tăng trưởng GDP của nước ta trong thời gian qua có đặc điểm :

A. Tăng trưởng không ổn định. B. Tăng trưởng rất ổn định.

C. Tăng liên tục với tốc độ cao. D. Tăng liên tục nhưng tốc độ chậm.

**Câu 10.** Hai vùng kinh tế trọng điểm Bắc Bộ và Nam Bộ có cùng một đặc điểm là :

A. Bao chiếm cả một vùng kinh tế.

B. Có số lượng các tỉnh thành bằng nhau.

C. Lấy 2 vùng kinh tế làm cơ bản có cộng thêm 1 tỉnh của vùng khác.

D. Có quy mô về dân số và diện tích bằng nhau.

**Câu 11.** Dựa vào bảng số liệu sau đây về cơ cấu giá trị sản xuất nông nghiệp của nước ta thời kì 1990 - 2005.

*(Đơn vị : %)*

|  |  |  |  |  |
| --- | --- | --- | --- | --- |
| Ngành | 1990 | 1995 | 2000 | 2002 |
| Trồng trọt | 79,3 | 78,1 | 78,2 | 76,7 |
| Chăn nuôi | 17,9 | 18,9 | 19,3 | 21,1 |
| Dịch vụ nông nghiệp | 2,8 | 3,0 | 2,5 | 2,2 |

Loại biểu đồ phù hợp nhất để thể hiện sự thay đổi cơ cấu giá trị sản lượng ngành nông nghiệp là :

A. Hình cột ghép. B. Hình tròn. C. Miền. D. Cột chồng.

**Câu 12.** Dựa vào bảng số liệu sau đây về cơ cấu GDP của nước ta phân theo thành phần kinh tế (theo giá thực tế).

*(Đơn vị : %)*

|  |  |  |  |
| --- | --- | --- | --- |
| Thành phần | 1995 | 2000 | 2005 |
| Kinh tế Nhà nước | 40,2 | 38,5 | 37,4 |
| Kinh tế tập thể | 10,1 | 8,6 | 7,2 |
| Kinh tế cá thể | 36,0 | 32,3 | 32,9 |
| Kinh tế tư nhân | 7,4 | 7,3 | 8,2 |
| Kinh tế có vốn đầu tư nước ngoài | 6,3 | 13,3 | 14,3 |

Nhận định đúng nhất là :

A. Kinh tế Nhà nước đóng vai trò chủ đạo và vị trí ngày càng tăng.

B. Khu vực kinh tế có vốn đầu tư nước ngoài ngày càng quan trọng.

C. Kinh tế cá thể có vai trò quan trọng và vị trí ngày càng tăng.

D. Kinh tế ngoài quốc doanh (tập thể, tư nhân, cá thể) có vai trò ngày càng quan trọng.

**Câu 13.** Thành tựu có ý nghĩa nhất của nước ta trong thời kì Đổi mới là :

A. Công nghiệp phát triển mạnh.

B. Phát triển nông ghiệp với việc sản xuất lương thực.

C. Sự phát triển nhanh của ngành chăn nuôi.

D. Đẩy mạnh phát triển cây công nghiệp để xuất khẩu.

**Câu 14.** Hạn chế lớn nhất của sự tăng trưởng kinh tế nước ta trong thời gian qua là :

A. Tăng trưởng không ổn định. B. Tăng trưởng với tốc độ chậm.

C. Tăng trưởng không đều giữa các ngành.

D. Tăng trưởng chủ yếu theo bề rộng.

**Câu 15.** Từ 1990 đến nay, giai đoạn nước ta có tốc độ tăng trưởng cao nhất là :

A. 1990 - 1992. B. 1994 - 1995. C. 1997 - 1998. D. Hiện nay.

**C. ĐÁP ÁN**

|  |  |  |  |  |  |
| --- | --- | --- | --- | --- | --- |
| 1. D | 2. D | 3. D | 4. D | 5. B | 6. B |
| 7. A | 8. A | 9. C | 10. C | 11. C | 12. B |
| 13. B | 14. D | 15. B |  |  |  |

**MỘT SỐ VẤN ĐỀ PHÁT TRIỂN VÀ PHÂN BỐ NÔNG NGHIỆP**

**Bài 28. VỐN ĐẤT VÀ SỬ DỤNG VỐN ĐẤT**

**A. KIẾN THỨC CƠ BẢN**

**1. Vốn đất đai của nước ta**

***a) Vai trò, ý nghĩa của việc sử dụng hợp lí vốn đất***

- Đất trồng là tài nguyên thiên nhiên tái tạo được, là thành phần quan trọng hàng đầu của môi trường sống.

- Đất đai có vai trò cực kì quan trọng đối với phát triển kinh tế - xã hội, môi trường :

+ Là tư liệu sản xuất chủ yếu không thay thế được của nông, lâm nghiệp.

+ Là địa bàn để phân bố dân cư, các công trình kinh tế, văn hoá, xã hội…

+ Là yếu tố hàng đầu của môi trường sống.

- Quy mô và tính chất của đất đai quyết định quy mô và tính chất của hoạt động nông nghiệp nói chung.

- Việc sử dụng hợp lí đất đai có ý nghĩa lớn đối với phát triển kinh tế - xã hội và bảo vệ môi trường.

***b) Đặc điểm vốn đất của nước ta***

- Nước ta đất hẹp người đông. Diện tích đất tự nhiên bình quân là 0,4 ha/người, chỉ bằng 1/6 mức bình quân của thế giới.

- Cơ cấu đất đai không hợp lí và đang diễn biến phức tạp :

+ Đất nông nghiệp chỉ chiếm 28,6% với độ 9,4 triệu ha, là một tỉ lệ thấp, nhất là trong điều kiện một nước nông nghiệp như chúng ta. Khả năng mở rộng lại không còn nhiều trong khi lại phải chuyển một phần sang đất chuyên dùng và thổ cư.

+ Đất lâm nghiệp chiếm 36,6% là một tỉ lệ thấp chưa đủ đảm bảo cân bằng môi trường sinh thái nhất là trong điều kiện địa hình 3/4 là đồi núi với khí hậu nhiệt đới ẩm gió mùa. Đất lâm nghiệp cũng có xu hướng giảm do rừng trồng không bù đắp được cho rừng bị phá.

+ Đất chuyên dùng, thổ cư chiếm 6,3%, đang có xu hướng tăng nhanh do dân số tăng, đô thị hoá phát triển.

+ Đất chưa sử dụng còn chiếm tỉ lệ lớn (28,5%).

- Vốn đất đai có sự khác biệt lớn giữa các vùng về quy mô, tính chất, cơ cấu, bình quân… .Vì vậy, mỗi vùng phải có chính sách sử dụng hợp lí riêng.

**2. Vấn đề sử dụng đất nông nghiệp**

Đất nông nghiệp chiếm 28,6% diện tích tự nhiên với 9,4 triệu ha, chia làm 5 loại chính (đất trồng cây hằng năm, đất trồng cây lâu năm, đất vườn tạp, đồng cỏ chăn nuôi và diện tích mặt nước để nuôi trồng thuỷ sản), phân bố chủ yếu trên hai địa bàn là đồng bằng và miền núi trung du.

***a) Đất ở đồng bằng***

- Đất đồng bằng chiếm 1/4 diện tích, chủ yếu là đất phù sa, phân bố chủ yếu trên 3 đồng bằng.

- Đất đồng bằng rất thích hợp cho trồng cây ngắn ngày (chiếm 3/4 diện tích), đặc biệt là lúa và nuôi trồng thuỷ sản.

- Tuy là đất đồng bằng nhưng ở mỗi đồng bằng lại có những vấn đề sử dụng đất riêng phù hợp với đặc điểm đất đai.

*Ở Đồng bằng sông Hồng*

- Đặc điểm :

+ Bị sức ép của dân số lên sử dụng đất, đất nông nghiệp bình quân thấp nhất nước (0,05 ha/người).

+ Khả năng mở rộng không còn nhiều (chỉ một phần rất nhỏ trong số 17 vạn ha).

+ Diện tích mặt nước còn nhiều.

- Biện pháp sử dụng hợp lí :

+ Đẩy mạnh thâm canh hơn nữa trên cơ sở thay đổi cơ cấu mùa vụ, đẩy mạnh phát triển vụ đông.

+ Tận dụng mặt nước để nuôi trồng thuỷ sản.

+ Có quy hoạch khi chuyển mục đích sử dụng đất nông nghiệp.

*Ở Đồng bằng sông Cửu Long*

- Đặc điểm :

+ Có quy mô lớn (gấp 4 lần Đồng bằng sông Hồng), bình quân cao (0,18 ha/người).

+ Khả năng mở rộng diện tích còn rất lớn.

+ Diện tích mặt nước rất nhiều.

- Biện pháp sử dụng hợp lí :

+ Đẩy mạnh thâm canh kết hợp với mở rộng diện tích (cải tạo, khai hoang kết hợp với tăng hệ số sử dụng).

+ Khai thác mạnh diện tích mặt nước phát triển nuôi trồng thuỷ sản.

+ Thay đổi cơ cấu mùa vụ, đa dạng hoá cơ cấu cây trồng.

*Ở Đồng bằng Duyên hải miền Trung*

- Đặc điểm :

+ Đất hẹp, kém màu mỡ, bị chia cắt.

+ Bị tác động thường xuyên bởi thiên tai (hạn hán, lũ lụt, cát bay…).

- Biện pháp sử dụng hợp lí :

+ Thay đổi cơ cấu mùa vụ.

+ Trồng rừng phi lao (Bắc Trung Bộ), xây dựng các công trình thuỷ lợi (Nam Trung Bộ).

+ Sử dụng đất cát ven biển để nuôi trồng thuỷ sản (đặc biệt là tôm).

***b) Đất ở miền núi trung du***

- Đặc điểm :

+ Chiếm 3/4 diện tích, chủ yếu là đất phe-ra-lit, thích hợp cho cây công nghiệp lâu năm, rừng cây và đồng cỏ chăn nuôi.

+ Đất dốc dễ bị xói mòn, khó làm thuỷ lợi, cơ giới hoá.

- Biện pháp :

+ Bảo vệ vốn rừng.

+ Những vùng có điều kiện tưới nước thì đẩy mạnh phát triển cây lương thực.

+ Phát triển cây công nghiệp, chăn nuôi gia súc lớn kết hợp với công nghiệp chế biến.

+ Tăng cường xây dựng cơ sở hạ tầng (giao thông, thuỷ lợi, công nghiệp chế biến…).

**B. CÂU HỎI TRẮC NGHIỆM**

**Câu 1.** Ở nước ta, việc hình thành và mở rộng các vùng chuyên canh cây công nghiệp ở miền núi và trung du phải gắn liền với việc :

A. Cải tạo đất đai. B. Trồng và bảo vệ vốn rừng.

C. Đẩy mạnh thâm canh. D. Giải quyết vấn đề lương thực.

**Câu 2.** Đây là biện pháp có ý nghĩa hàng đầu đối với việc sử dụng hợp lí đất đai ở Đồng bằng sông Hồng.

A. Đẩy mạnh thâm canh. B. Quy hoạch thuỷ lợi.

C. Khai hoang và cải tạo đất. D. Trồng rừng và xây dựng thuỷ lợi.

**Câu 3.** Đây là một vấn đề lớn đang đặt ra trong việc sử dụng hợp lí đất nông nghiệp ở hầu hết các tỉnh duyên hải miền Trung.

A. Trồng rừng phi lao để ngăn sự di chuyển của cồn cát.

B. Quy hoạch các công trình thuỷ lợi để cải tạo đất.

C. Thay đổi cơ cấu mùa vụ để tăng hệ số sử dụng đất.

D. Sử dụng đất cát biển để nuôi trồng thuỷ sản.

**Câu 4.** Đất đai ở đồng bằng sông Hồng và đồng bằng sông Cửu Long có điểm giống nhau là:

A. Khả năng mở rộng diện tích còn nhiều.

B. Có diện tích mặt nước lớn còn khai thác được nhiều.

C. Có quy mô lớn nên bình quân đầu người cao.

D. Đã được thâm canh ở mức độ cao.

**Câu 5.** Phương hướng chính để sử dụng hợp lí đất đai ở Đồng bằng sông Cửu Long là :

A. Đẩy mạnh thâm canh trên cơ sở thay đổi cơ cấu mùa vụ.

B. Quy hoạch thuỷ lợi để cải tạo đất và nâng cao hệ số sử dụng.

C. Thay đổi cơ cấu mùa vụ, đẩy mạnh phát triển vụ đông.

D. Đa dạng hoá cây trồng, đẩy mạnh nuôi trồng thuỷ sản.

**Câu 6.** Loại đất chiếm tỉ trọng cao nhất trong cơ cấu sử dụng đất ở nước ta hiện nay là :

A. Đất nông nghiệp. B. Đất lâm nghiệp.

C. Đất chuyên dùng, thổ cư. D. Đất chưa sử dụng.

**Câu 7.** Nguyên nhân chính làm cho tài nguyên đất của nước ta bị thoái hoá là :

A. Sức ép của dân số và sử dụng không hợp lí kéo dài.

B. Tác động của khí hậu nhiệt đới ẩm gió mùa.

C. Có sự khác biệt lớn giữa các vùng về vốn đất.

D. Địa hình đồi núi chiếm hơn 3/4 diện tích đất nước.

**Câu 8.** Trong cơ cấu sử dụng đất ở nước ta, loại đất có khả năng tăng liên tục là :

A. Đất nông nghiệp. B. Đất lâm nghiệp.

C. Đất chuyên dùng và thổ cư. D. Đất chưa sử dụng.

**Câu 9.** Vùng có tỉ lệ đất chuyên dùng và thổ cư lớn nhất nước ta là :

A. Trung du và miền núi Bắc Bộ. B. Đồng bằng sông Hồng.

C. Đông Nam Bộ. D. Đồng bằng sông Cửu Long.

**Câu 10.** Trong thời gian qua, loại đất bị thu hẹp diện tích lớn nhất của nước ta là :

A. Đất nông nghiệp. B. Đất lâm nghiệp.

C. Đất chuyên dùng, thổ cư. D. Đất chưa sử dụng.

**Câu 11.** Vấn đề cần hết sức quan tâm khi mở rộng diện tích đất nông nghiệp là :

A. Không để mất rừng. B. Không mở rộng ở những vùng có độ dốc lớn.

C. Chỉ được mở rộng ở miền núi, trung du.

D. Việc mở rộng phải gắn liền với việc định canh định cư.

**Câu 12.** Việc mở rộng diện tích đất chuyên dùng và thổ cư trong thời gian qua đã ảnh hưởng xấu đến việc sử dụng đất nông nghiệp nhiều nhất ở vùng :

A. Tây Nguyên và Tây Bắc. B. Các vùng núi và trung du.

C. Đồng bằng sông Hồng và Đồng bằng sông Cửu Long.

D. Đông Nam Bộ và Đồng bằng sông Hồng.

**Câu 13.** Đất ở nước ta rất dễ bị thoái hoá vì :

A. Việc đẩy mạnh thâm canh quá mức nhất là thâm canh lúa nước.

B. Nông nghiệp nước ta sử dụng quá nhiều phân bón, thuốc trừ sâu.

C. Nước ta địa hình 3/4 là đồi núi lại có khí hậu nhiệt đới ẩm gió mùa.

D. Loại đất chính của nước ta là đất phe-ra-lit, tơi xốp với tầng phong hoá sâu.

**Câu 14.** Trong phương hướng sử dụng hợp lí đất đai ở Đồng bằng sông Hồng và Đồng bằng sông Cửu Long có điểm chung là :

A. Đẩy mạnh thâm canh. B. Khai hoang cải tạo để mở rộng diện tích.

C. Chuyển đổi cơ cấu mùa vụ.

D. Hạn chế việc tăng diện tích đất chuyên dùng và thổ cư.

**Câu 15.** Với tốc độ tăng dân như hiện nay thì đến năm 2010, diện tích đất tự nhiên bình quân của nước ta sẽ :

A. Vẫn giữ nguyên. B. Sẽ giảm nhiều.

C. Sẽ tăng lên. D. Chỉ còn ở mức 0,35 ha/người.

**C. ĐÁP ÁN**

|  |  |  |  |  |  |
| --- | --- | --- | --- | --- | --- |
| 1. B | 2. A | 3. D | 4. B | 5. B | 6. B |
| 7. A | 8. C | 9. B | 10. D | 11. A | 12. D |
| 13. C | 14. C | 15. D |  |  |  |

**Bài 29. PHÁT TRIỂN NỀN NÔNG NGHIỆP NHIỆT ĐỚI**

**A. KIẾN THỨC CƠ BẢN**

**1. Đặc điểm của nền nông nghiệp nhiệt đới**

***a) Điều kiện tự nhiên và tài nguyên thiên nhiên cho phép nước ta phát triển một nền nông nghiệp nhiệt đới***

Nông nghiệp nhiệt đới được thể hiện rõ :

- Hoạt động nông nghiệp có thể thực hiện suốt năm.

- Sản phẩm nhiệt đới chiếm ưu thế tuyệt đối trong cơ cấu sản phẩm nông nghiệp.

- Có thể thực hiện các biện pháp tích cực trong nông nghiệp như luân canh, xen canh, tăng vụ, gối vụ.

- Cơ cấu mùa vụ và cơ cấu sản phẩm thay đổi theo sự phân hoá của khí hậu (theo mùa, theo độ vĩ và độ cao).

- Các hệ thống canh tác khác nhau giữa các vùng phụ thuộc vào sự phân hoá của địa hình và đất đai.

- Sự bấp bênh của nông nghiệp tăng lên do tính chất nhiệt đới ẩm gió mùa của khí hậu.

***b) Nền nông nghiệp nhiệt đới ngày càng được khai thác có hiệu quả***

- Các tập đoàn cây con được phân bố phù hợp hơn với các vùng sinh thái nông nghiệp (các vùng chuyên canh).

- Cơ cấu mùa vụ có những thay đổi quan trọng với các giống ngắn ngày, các giống chịu hạn, chịu sâu bệnh.

- Tính mùa vụ được khai thác tốt hơn nhờ công tác vận tải, chế biến, bảo quản.

- Việc đẩy mạnh xuất khẩu nông sản nhiệt đới sang các vùng có độ vĩ lớn hơn.

**2. Phát triển nền nông nghiệp hiện đại sản xuất hàng hoá góp phần nâng cao hiệu quả của nông nghiệp nhiệt đới**

Nông nghiệp nước ta đang song hành tồn tại hai nền nông nghiệp : Nông nghiệp cổ truyền và nông nghiệp sản xuất hàng hoá.

***a) Nông nghiệp cổ truyền***

**-** Sản xuất nhỏ, công cụ thủ công, sử dụng nhiều sức người, năng suất thấp.

- Sản xuất nhỏ, manh mún, mang tính tự cấp tự túc.

- Tồn tại ở những vùng mà điều kiện còn nhiều khó khăn.

- Đang ngày càng bị thu hẹp.

***b) Nông nghiệp sản xuất hàng hoá***

- Sản xuất lớn, thâm canh, sử dụng nhiều máy móc vật tư, năng suất cao.

- Sản phẩm là hàng hoá giao lưu trên thị trường nên gắn chặt với thị trường.

- Người nông dân không những quan tâm đến sản lượng mà quan tâm nhiều hơn đến hiệu quả sản xuất.

**-** Phát triển ở những vùng có điều kiện thuận lợi, ngày càng mở rộng phát triển.

**3. Kinh tế nông thôn đang có sự chuyển dịch**

***a) Hoạt động nông nghiệp là bộ phận chính của kinh tế nông thôn***

- Kinh tế nông thôn dựa chủ yếu vào hoạt động nông lâm ngư nghiệp.

- Hoạt động phi nông nghiệp có xu hướng tăng dần trong cơ cấu kinh tế nông thôn.

***b) Hiện nay kinh tế nông thôn bao gồm nhiều thành phần***

- Các doanh nghiệp nông, lâm, thuỷ sản.

- Các hợp tác xã nông, lâm, thuỷ sản.

- Kinh tế hộ gia đình.

- Kinh tế trang trại.

***c) Kinh tế nông thôn đang có sự chuyển dịch theo hướng sản xuất hàng hoá và đa dạng hoá, trên con đường công nghiệp hóa, hiện đại hóa***

- Nông nghiệp đang được chuyên môn hoá với việc hình thành các vùng chuyên canh, phục vụ xuất khẩu.

- Nông nghiệp hiện đang ngày càng gắn với công nghiệp chế biến, ngày càng được cơ giới hoá.

- Đa dạng hoá kinh tế nông thôn cho phép khai thác tốt hơn tài nguyên, lao động và đáp ứng tốt hơn nhu cầu thị trường.

**B. CÂU HỎI TRẮC NGHIỆM**

**Câu 1.** Hình thành các vùng chuyên canh đã thể hiện :

A. Sự phân bố cây trồng cho phù hợp hơn với các vùng sinh thái nông nghiệp.

B. Sự thay đổi cơ cấu cây trồng cho phù hợp với điều kiện sinh thái nông nghiệp.

C. Sự khai thác có hiệu quả hơn nền nông nghiệp nhiệt đới của nước ta.

D. Cơ cấu cây trồng đang được đa dạng hoá cho phù hợp với nhu cầu thị trường.

**Câu 2.** Đây không phải là tác động của khí hậu nhiệt đới ẩm gió mùa đến nông nghiệp của nước ta.

A. Tạo điều kiện cho hoạt động nông nghiệp thực hiện suốt năm.

B. Làm cho nông nghiệp nước ta song hành tồn tại hai nền nông nghiệp.

C. Cho phép áp dụng các hệ thống canh tác khác nhau giữa các vùng.

D. Làm tăng tính chất bấp bênh vốn có của nền nông nghiệp.

**Câu 3.** Kinh tế nông thôn hiện nay dựa chủ yếu vào :

A. Hoạt động nông, lâm, ngư nghiệp. B. Hoạt động công nghiệp.

C. Hoạt động dịch vụ. D. Hoạt động công nghiệp và dịch vụ.

**Câu 4.** Thành phần kinh tế giữ vai trò quan trọng nhất trong kinh tế nông thôn nước ta hiện nay là :

A. Các doanh nghiệp nông, lâm, thuỷ sản.

B. Các hợp tác xã nông, lâm, thuỷ sản.

C. Kinh tế hộ gia đình. D. Kinh tế trang trại.

**Câu 5.** Mô hình kinh tế đang phát triển mạnh đưa nông nghiệp nước ta tiến lên sản xuất hàng hoá là :

A. Các doanh nghiệp nông, lâm, thuỷ sản.

B. Các hợp tác xã nông, lâm, thuỷ sản.

C. Kinh tế hộ gia đình. D. Kinh tế trang trại.

**Câu 6.** Đây là biểu hiện rõ nhất của việc chuyển đổi tư duy từ nền nông nghiệp cổ truyền sang nền nông nghiệp hàng hoá ở nước ta hiện nay :

A. Nông nghiệp ngày càng được cơ giới hoá, thuỷ lợi hoá, hoá học hoá.

B. Các vùng chuyên canh cây công nghiệp đã gắn với các cơ sở công nghiệp chế biến.

C. Từ phong trào “Cánh đồng 5 tấn” trước đây chuyển sang phong trào “Cánh đồng 10 triệu” hiện nay.

D. Mô hình kinh tế trang trại đang được khuyến khích phát triển.

**Câu 7.** Vùng cực Nam Trung Bộ chuyên về trồng nho, thanh long, chăn nuôi cừu đã thể hiện:

A. Sự chuyển đổi mùa vụ từ Bắc vào Nam, từ đồng bằng lên miền núi.

B. Việc áp dụng các hệ thống canh tác khác nhau giữa các vùng.

C. Việc khai thác tốt hơn tính mùa vụ của nền nông nghiệp nhiệt đới.

D. Các tập đoàn cây, con được phân bố phù hợp hơn với các vùng sinh thái nông nghiệp.

**Câu 8.** Hạn chế lớn nhất của nền nông nghiệp nhiệt đới của nước ta là :

A. Tính mùa vụ khắt khe trong nông nghiệp.

B. Thiên tai làm cho nông nghiệp vốn đã bấp bênh càng thêm bấp bênh.

C. Mỗi vùng có thế mạnh riêng làm cho nông nghiệp mang tính sản xuất nhỏ.

D. Mùa vụ có sự phân hoá đa dạng theo sự phân hoá của khí hậu.

**Câu 9.** Đây là tác động của việc đa dạng hoá kinh tế ở nông thôn.

A. Cho phép khai thác tốt hơn các nguồn tài nguyên thiên nhiên.

B. Khắc phục tính mùa vụ trong sử dụng lao động.

C. Đáp ứng tốt hơn những điều kiện của thị trường.

D. Tất cả các tác động trên.

**Câu 10.** Dựa vào bảng số liệu : Cơ cấu kinh tế hộ nông thôn năm 2003.

*(Đơn vị : %)*

|  |  |  |  |
| --- | --- | --- | --- |
|  | Nông - lâm - thuỷ sản | Công nghiệp - xây dựng | Dịch vụ |
| Cơ cấu hộ nông thôn theo  ngành sản xuất chính | 81,1 | 5,9 | 13,0 |
| Cơ cấu nguồn thu từ hoạt  động của hộ nông thôn | 76,1 | 9,8 | 14,1 |

Nhận định đúng nhất là :

A. Khu vực I là khu vực đem lại hiệu quả kinh tế cao nhất trong các hoạt động kinh tế ở nông thôn.

B. Khu vực II là khu vực đem lại hiệu quả kinh tế cao nhất trong các hoạt động kinh tế ở nông thôn.

C. Khu vực III là khu vực đem lại hiệu quả kinh tế cao nhất trong các hoạt động kinh tế ở nông thôn.

D. Nông thôn nước ta được công nghiệp hoá mạnh mẽ, hoạt động công nghiệp đang lấn át các ngành khác.

**Câu 11.** Sự phân hoá của khí hậu đã ảnh hưởng lớn đến sự phát triển nông nghiệp của nước ta. Điều đó được thể hiện ở :

A. Việc áp dụng các hệ thống canh tác khác nhau giữa các vùng.

B. Cơ cấu mùa vụ và cơ cấu sản phẩm nông nghiệp khác nhau giữa các vùng.

C. Tính chất bấp bênh của nền nông nghiệp nhiệt đới.

D. Sự đa dạng của sản phẩm nông nghiệp nước ta.

**Câu 12.** Đây là đặc trưng cơ bản nhất của nền nông nghiệp cổ truyền.

A. Năng suất lao động và năng suất cây trồng thấp.

B. Là nền nông nghiệp tiểu nông mang tính tự cấp tự túc.

C. Cơ cấu sản phẩm rất đa dạng.

D. Sử dụng nhiều sức người, công cụ thủ công.

**Câu 13.** Trong hoạt động nông nghiệp của nước ta, tính mùa vụ được khai thác tốt hơn nhờ :

A. Áp dụng nhiều hệ thống canh tác khác nhau giữa các vùng.

B. Cơ cấu sản phẩm nông nghiệp ngày càng đa dạng.

C. Đẩy mạnh hoạt động vận tải, áp dụng rộng rãi công nghiệp chế biến nông sản.

D. Các tập đoàn cây con được phân bố phù hợp với điều kiện sinh thái từng vùng.

**Câu 14.** Xu hướng phát triển chung của kinh tế nông thôn nước ta hiện nay là :

A. Nông lâm ngư nghiệp là hoạt động chính và ngày càng có vai trò quan trọng.

B. Các hoạt động phi nông nghiệp ngày càng chiếm tỉ trọng lớn.

C. Cơ cấu kinh tế nông thôn rất đa dạng nhưng kinh tế trang trại là mô hình quan trọng nhất.

D. Mô hình kinh tế hộ gia đình đang trở thành mô hình kinh tế chính ở nông thôn.

**Câu 15.** Đặc điểm cơ bản của nền nông nghiệp hiện đại đang phát triển ở nước ta hiện nay là :

A. Đang xoá dần kiểu sản xuất nhỏ manh mún.

B. Ngày càng sử dụng nhiều máy móc, vật tư nông nghiệp.

C. Người nông dân ngày càng quan tâm đến yếu tố thị trường.

D. Tất cả các đặc điểm trên.

**C. ĐÁP ÁN**

|  |  |  |  |  |  |
| --- | --- | --- | --- | --- | --- |
| 1. A | 2. B | 3. A | 4. C | 5. D | 6. C |
| 7. D | 8. C | 9. D | 10. B | 11. B | 12. B |
| 13. C | 14. B | 15. D |  |  |  |

**Bài 30, 31. CÁC NGÀNH SX VÀ SỰ CHUYỂN DỊCH CƠ CẤU NÔNG NGHIỆP**

**A. KIẾN THỨC CƠ BẢN**

**1. Ngành trồng trọt**

Gồm 3 bộ phận và chiếm 75% giá trị sản xuất nông nghiệp.

***a) Sản xuất lương thực***

- Đẩy mạnh sản xuất lương thực có tầm quan trọng đặc biệt đối với nước ta :

+ Đảm bảo nhu cầu lương thực cho một dân số đông tăng nhanh.

+ Cung cấp thức ăn cho chăn nuôi, cung cấp hàng xuất khẩu.

+ Bảo đảm an ninh lương thực trong điều kiện thường xuyên chịu ảnh hưởng của thiên tai.

+ Cơ sở để đa dạng hoá các hoạt động nông nghiệp.

- Nước ta có nhiều điều kiện thuận lợi để phát triển cây lương thực nhưng cũng phải khắc phục nhiều trở ngại.

- Sản xuất lương thực của nước ta có những đặc điểm chủ yếu :

+ Diện tích gieo trồng cây lương thực tăng nhanh : Từ 6 triệu ha (1980) lên 8,37 triệu ha (2005), trong đó diện tích lúa tăng từ 5,6 triệu ha lên 7,33 triệu ha.

+ Cơ cấu mùa vụ có nhiều thay đổi phù hợp với điều kiện canh tác của các địa phương. Vụ đông xuân và hè thu đang trở thành vụ chính.

+ Năng suất lúa đã tăng nhanh từ 21 tạ/ha (1980) lên 48,9 tạ/ha (2005) nhờ áp dụng rộng rãi các biện pháp thâm canh đặc biệt là việc đưa các giống mới vào canh tác và trình độ nông dân đã được nâng cao.

+ Sản lượng lương thực đã tăng từ 13,5 triệu tấn (1980) lên 39,55 triệu tấn (2005) trong đó lúa tăng từ 11,6 triệu tấn lên 35,8 triệu tấn.

+ Từ chỗ sản xuất không đủ dùng đến nay nước ta đã trở thành quốc gia đứng thứ hai thế giới về xuất khẩu gạo (mỗi năm vào khoảng 4,5 triệu tấn). Bình quân lương thực đầu người đã đạt 475,8 kg/người/năm (2005).

+ Các loại màu lương thực đã trở thành các cây hàng hoá.

+ Đồng bằng sông Cửu Long là vùng trọng điểm số 1 về lương thực với sản lượng trên 19,4 triệu tấn (49,1%), tiếp theo là Đồng bằng sông Hồng với 6,53 triệu tấn (16,5%).

***b) Sản xuất cây công nghiệp***

- Sản xuất cây công nghiệp ngày càng có vai trò quan trọng, phát triển nhanh trong những năm qua.

- Sản xuất cây công nghiệp có những đặc điểm :

+ Diện tích cây công nghiệp đã tăng từ 627,7 nghìn ha (1980) lên trên 2400 nghìn ha (2005) trong đó cây công nghiệp lâu năm tăng rất nhanh và chiếm hơn 65%.

+ Sản phẩm cây công nghiệp ngày càng đáp ứng tốt hơn nhu cầu nguyên liệu cho công nghiệp chế biến và xuất khẩu. Nhiều sản phẩm cây công nghiệp xếp vị thứ cao trong nông sản xuất khẩu của thế giới như cà phê, tiêu, điều, cao su, dừa…

+ Đã hình thành các vùng chuyên canh cây công nghiệp có quy mô lớn. Đông Nam Bộ là vùng chuyên canh cây công nghiệp lớn nhất nước, tiếp theo là Tây Nguyên, Trung du và miền núi Bắc Bộ.

+ Các cây công nghiệp chủ yếu của nước ta : Về cây công nghiệp lâu năm có cà phê, cao su, hồ tiêu, điều, dừa, chè…; cây công nghiệp hằng năm có mía, lạc, đậu tương, bông, đay, cói, thuốc lá…

***c) Cây ăn quả và cây thực phẩm***

- Các loại rau đậu được trồng nhiều ở ven các thành phố lớn. Diện tích trồng rau các loại trên 500 000 ha, đậu trên 300 000 ha.

- Cây ăn quả phát triển nhanh, tập trung chủ yếu ở Đồng bằng sông Cửu Long và Đông Nam Bộ.

**2. Ngành chăn nuôi**

- Chăn nuôi ngày càng chiếm tỉ trọng cao trong cơ cấu giá trị sản lượng nông nghiệp (tăng từ 17,9% năm 1990 lên 23,4% năm 2005). Sản phẩm không qua giết mổ ngày càng chiếm tỉ trọng cao.

- Cơ sở vật chất kĩ thuật cho chăn nuôi ngày càng được tăng cường, đặc biệt là nguồn thức ăn ngày càng được đảm bảo tốt hơn.

- Đàn lợn đạt 27,4 triệu con, cung cấp 3/4 nguồn thịt (Đồng bằng sông Hồng 7,4 triệu, Trung du và miền núi Bắc Bộ 5,7 triệu, Duyên hải miền Trung 6,1 triệu, Đồng bằng sông Cửu Long 3,8 triệu). Đàn trâu 2,92 triệu, bò 5,54 triệu (Trung du và miền núi Bắc Bộ, Duyên hải miền Trung). Đàn gia cầm 219,9 triệu (Đồng bằng sông Hồng, Đồng bằng sông Cửu Long) (2005).

- Sản lượng thịt các loại đã đạt 2,82 triệu tấn, sữa tươi 197 679 tấn, trứng 3948,5 triệu quả.

- Những hạn chế chủ yếu của chăn nuôi nước ta là : Giống gia súc gia cầm có chất lượng chưa cao năng suất thấp, dịch bệnh dễ phát sinh lây lan, cơ sở hạ tầng thiếu…

**B. CÂU HỎI TRẮC NGHIỆM**

**Câu 1.** Đây là một trong những đặc điểm chủ yếu của sản xuất lương thực nước ta trong thời gian qua :

A. Đồng bằng sông Cửu Long là vùng dẫn đầu cả nước về diện tích, năng suất và sản lượng lúa.

B. Sản lượng lúa tăng nhanh nhờ mở rộng diện tích và đẩy mạnh thâm canh nhất là đẩy mạnh thâm canh.

C. Sản lượng lương thực tăng nhanh nhờ hoa màu đã trở thành cây hàng hoá chiếm trên 20% sản lượng lương thực.

D. Nước ta đã trở thành quốc gia dẫn đầu thế giới về xuất khẩu gạo, mỗi năm xuất trên 4,5 triệu tấn.

**Câu 2.** Nhân tố có ý nghĩa hàng đầu tạo nên những thành tựu to lớn của ngành chăn nuôi nước ta trong thời gian qua là :

A. Thú y phát triển đã ngăn chặn sự lây lan của dịch bệnh.

B. Nhiều giống gia súc gia cầm có chất lượng cao được nhập nội.

C. Nguồn thức ăn cho chăn nuôi ngày càng được bảo đảm tốt hơn.

D. Nhu cầu thị trường trong và ngoài nước ngày càng tăng.

**Câu 3.** Chiếm tỉ trọng cao nhất trong nguồn thịt của nước ta là :

A. Thịt trâu. B. Thịt bò.

C. Thịt lợn. D. Thịt gia cầm.

**Câu 4.** Đông Nam Bộ có thể phát triển mạnh cả cây công nghiệp lâu năm lẫn cây công nghiệp ngắn ngày nhờ :

A. Có khí hậu nhiệt đới ẩm mang tính chất cận Xích đạo.

B. Có nhiều cơ sở công nghiệp chế biến nhất nước.

C. Nguồn lao động dồi dào, có truyền thống kinh nghiệm.

D. Có nhiều diện tích đất đỏ ba dan và đất xám phù sa cổ.

**Câu 5.** Loại cây công nghiệp dài ngày mới trồng nhưng đang phát triển mạnh ở Tây Bắc là :

A. Cao su. B. Chè. C. Cà phê chè. D. Bông.

**Câu 6.** Đây là vùng có năng suất lúa cao nhất nước ta :

A. Đồng bằng sông Hồng. B. Đồng bằng sông Cửu Long.

C. Bắc Trung Bộ. D. Đông Nam Bộ.

**Câu 7.** Ở nước ta trong thời gian qua, diện tích cây công nghiệp lâu năm tăng nhanh hơn cây công nghiệp hằng năm cho nên :

A. Cơ cấu diện tích cây công nghiệp mất cân đối trầm trọng.

B. Sản phẩm cây công nghiệp hằng năm không đáp ứng được yêu cầu.

C. Cây công nghiệp hằng năm có vai trò không đáng kể trong nông nghiệp.

D. Sự phân bố trong sản xuất cây công nghiệp có nhiều thay đổi.

**Câu 8.** Trong thời gian qua, đàn trâu ở nước ta không tăng mà có xu hướng giảm vì :

A. Điều kiện khí hậu không thích hợp cho trâu phát triển.

B. Nhu cầu sức kéo giảm và dân ta ít có tập quán ăn thịt trâu.

C. Nuôi trâu hiệu quả kinh tế không cao bằng nuôi bò.

D. Đàn trâu bị chết nhiều do dịch lở mồm long móng.

**Câu 9.** Ở Tây Nguyên, tỉnh có diện tích chè lớn nhất là :

A. Lâm Đồng. B. Đắc Lắc. C. Đắc Nông. D. Gia Lai.

**Câu 10.** Dựa vào bảng số liệu sau đây về diện tích cây công nghiệp của nước ta thời kì 1975 - 2002.

*(Đơn vị : nghìn ha)*

|  |  |  |
| --- | --- | --- |
| Năm | Cây công nghiệp  hằng năm | Cây công nghiệp  lâu năm |
| 1975 | 210,1 | 172,8 |
| 1980 | 371,7 | 256,0 |
| 1985 | 600,7 | 470,3 |
| 1990 | 542,0 | 657,3 |
| 1995 | 716,7 | 902, 3 |
| 2000 | 778,1 | 1451,3 |
| 2002 | 845,8 | 1491,5 |

Nhận định đúng nhất là :

A. Cây công nghiệp hằng năm và cây công nghiệp lâu năm tăng liên tục qua các năm.

B. Cây công nghiệp lâu năm tăng nhanh hơn và luôn chiếm tỉ trọng cao hơn.

C. Giai đoạn 1975 - 1985, cây công nghiệp hằng năm có diện tích lớn hơn nhưng tăng chậm hơn.

D. Cây công nghiệp lâu năm không những tăng nhanh hơn mà còn tăng liên tục.

**Câu 11.** Trong nội bộ ngành, sản xuất nông nghiệp nước ta đang chuyển dịch theo hướng :

A. Giảm tỉ trọng ngành trồng trọt, tăng tỉ trọng ngành chăn nuôi.

B. Tăng tỉ trọng ngành chăn nuôi gia súc lớn, giảm tỉ trọng các sản phẩm không qua giết thịt.

C. Giảm tỉ trọng ngành chăn nuôi gia súc lớn, tăng tỉ trọng ngành chăn nuôi gia cầm.

D. Tăng tỉ trọng trồng cây ăn quả, giảm tỉ trọng ngành trồng cây lương thực.

**Câu 12.** Trong ngành trồng trọt, xu thế chuyển dịch hiện nay ở nước ta là :

A. Giảm tỉ trọng ngành trồng cây lương thực, tăng tỉ trọng ngành trồng cây công nghiệp.

B. Tăng tỉ trọng ngành trồng cây công nghiệp hằng năm, giảm tỉ trọng ngành trồng cây ăn quả.

C. Giảm tỉ trọng ngành trồng cây công nghiệp lâu năm, tăng tỉ trọng ngành trồng cây thực phẩm.

D. Tăng tỉ trọng ngành trồng cây thực phẩm, giảm tỉ trọng ngành trồng lúa.

**Câu 13.** Nhân tố quyết định đến quy mô, cơ cấu và phân bố sản xuất nông nghiệp nước ta là :

A. Khí hậu và nguồn nước. B. Lực lượng lao động.

C. Cơ sở vật chất - kĩ thuật. D. Hệ thống đất trồng.

**Câu 14.** Sử dụng hợp lí đất đai hiện nay cần có biện pháp chuyển dịch :

A. Từ đất nông nghiệp sang đất chuyên dùng.

B. Từ đất hoang hóa sang đất lâm nghiệp.

C. Từ đất lâm nghiệp sang nông nghiệp.

D. Từ đất nông nghiệp sang đất thổ cư.

**Câu 15.** Đối tượng lao động trong nông nghiệp nước ta là :

A. Đất đai, khí hậu và nguồn nước. B. Hệ thống cây trồng và vật nuôi.

C. Lực lượng lao động.

D. Hệ thống cơ sở vật chất – kĩ thuật và cơ sở hạ tầng.

**Câu 16.** Đất nông nghiệp của nước ta bao gồm :

A. Đất trồng cây hằng năm, cây lâu năm, đất đồng cỏ và diện tích mặt nước nuôi trồng thủy sản.

B. Đất trồng cây hằng năm, đất vườn tạp, cây lâu năm, đồng cỏ và diện tích mặt nước nuôi trồng thủy sản.

C. Đất trồng lúa, cây công nghiệp, đất lâm nghiệp, diện tích mặt nước nuôi trồng thủy sản.

D. Đất trồng cây lương thực, cây công nghiệp, diện tích mặt nước nuôi trồng thủy sản.

**Câu 17.** Để đảm bảo an ninh về lương thực đối với một nước đông dân như Việt Nam, cần phải :

A. Tiến hành cơ giới hóa, thủy lợi hóa và hóa học hóa.

B. Khai hoang mở rộng diện tích, đặc biệt là Đồng bằng sông Cửu Long.

C. Đẩy mạnh thâm canh tăng vụ.

D. Cải tạo đất mới bồi ở các vùng cửa sông ven biển.

**Câu 18.** Đối tượng lao động trong sản xuất nông nghiệp nước ta là :

A. Đất đai, khí hậu và nguồn nước. B. Cây trồng, vật nuôi.

C. Cơ sở vật chất kĩ thuật. D. Tất cả 3 câu trên.

**Câu 19.** Nguyên nhân chính làm cho ngành chăn nuôi trâu ở nước ta giảm nhanh về số lượng là :

A. Hiệu quả kinh tế thấp. B. Đồng cỏ hẹp.

C. Nhu cầu về sức kéo giảm. D. Không thích hợp với khí hậu.

**Câu 20.** Vùng có nguồn thức ăn rất dồi dào, nhưng số đầu lợn lại rất thấp là :

A. Đồng bằng sông Hồng. B. Đồng bằng sông Cửu Long.

C. Duyên hải miền Trung. D. Trung du và miền núi Bắc Bộ, Tây Nguyên.

**C. ĐÁP ÁN**

|  |  |  |  |  |  |
| --- | --- | --- | --- | --- | --- |
| 1. B | 2. C | 3. C | 4. D | 5. C | 6. A |
| 7. D | 8. B | 9. A | 10. D | 11. A | 12. A |
| 13. D | 14. B | 15. B | 16. B | 17. C | 18. B |
| 19. C | 20. B |  |  |  |  |

**Bài 32. VẤN ĐỀ PHÁT TRIỂN THUỶ SẢN VÀ LÂM NGHIỆP**

**A. KIẾN THỨC CƠ BẢN**

**1. Ngành thuỷ sản**

***a) Những thuận lợi, khó khăn để phát triển***

- Có bờ biển dài 3260 km với nhiều vũng, vịnh, đầm, phá, bãi triều, cánh rừng ngập mặn thuận lợi cho nuôi trồng.

- Có vùng đặc quyền kinh tế trên 1 triệu km² với nhiều ngư trường lớn.

- Có tài nguyên sinh vật biển phong phú : 2000 loài cá, 1647 loài giáp xát, 2500 loài nhuyễn thể, 70 loài tôm, 600 loài rong biển… . Nhiều loài có giá trị kinh tế cao. Trữ lượng lên đến 4 triệu tấn, có thể khai thác hằng năm 1,5 – 2,0 triệu tấn.

- Có hệ thống hồ, ao, sông ngòi, kênh rạch với hơn 850 000 ha đã được khai thác để nuôi thuỷ sản nước ngọt.

- Nhân dân ta có truyền thống kinh nghiệm trong việc nuôi trồng và đánh bắt thuỷ sản. Cơ sở vật chất đang được tăng cường, hiện đại hoá.

- Nhu cầu thị trường ngày càng tăng cả trong lẫn ngoài nước (dân số đông, cơ sở chế biến phát triển, xuất khẩu tăng).

- Chính sách khuyến nông, khuyến ngư của Nhà nước.

- Bão và gió mùa đông bắc, thiếu vốn và kĩ thuật, cơ sở hạ tầng yếu, nguồn lợi thuỷ sản bị suy thoái là những khó khăn chính cần khắc phục.

***b) Sự phát triển và phân bố***

- Sản lượng thuỷ sản đã đạt 3,43 triệu tấn (khai thác 2,0 triệu, nuôi trồng 1,43 triệu). Bình quân đầu người đạt trên 40 kg (2005). Giá trị sản xuất đạt 38590,9 tỉ đồng.

- Nuôi trồng ngày càng chiếm tỉ trọng cao trong cơ cấu sản lượng và giá trị.

- Sản lượng hải sản đạt 1,8 triệu tấn trong đó cá đạt 1,34 triệu tấn.

- Tất cả các tỉnh ven biển đều có ngành khai thác phát triển đặc biệt phát triển mạnh ở Duyên hải Nam Trung Bộ và Nam Bộ (Đồng bằng sông Cửu Long 0,86 triệu tấn).

Năm 2005 : Đông Nam Bộ 0,419 triệu tấn, Nam Trung Bộ 0,38 triệu tấn.

- Bốn tỉnh có sản lượng khai thác lớn nhất nước là : Kiên Giang (0,31 triệu tấn), Bà Rịa - Vũng Tàu (0,20 triệu tấn), Bình Thuận (0,15 triệu tấn), Cà Mau (0,14 triệu tấn).

- Nuôi trồng ngày càng có vai trò quan trọng, đặc biệt là nuôi cá và tôm. Sản lượng tôm nuôi là 330 164 tấn, trong đó Đồng bằng sông Cửu Long chiếm 270 652 tấn, nhiều nhất là tại Cà Mau (83 860 tấn), Bạc Liêu (63 616 tấn), Sóc Trăng (42837 tấn), Bến Tre (24 908 tấn). Cá nuôi đạt 933 493 tấn, trong đó Đồng bằng sông Cửu Long chiếm 628 188 tấn, nhiều nhất là tại An Giang (170 000 tấn), Đồng Tháp (110 000 tấn).

- Thuỷ sản trở thành mặt hàng xuất khẩu chủ lực của nước ta. Năm 2005, xuất khẩu thuỷ sản đạt 2738,7 triệu USD.

**2. Ngành lâm nghiệp**

***a) Lâm nghiệp có vai trò quan trọng về kinh tế và môi trường***

- Rừng cung cấp gỗ, lâm sản cho các ngành công nghiệp chế biến.

- Rừng giữ đất, giữ nguồn nước ngầm, điều hoà dòng chảy sông ngòi, bảo vệ đa dạng sinh học, ngăn gió bão, ngăn sự di chuyển cồn cát duyên hải…

- Rừng có mặt khắp nơi có liên quan đến tất cả các vùng.

***b) Tài nguyên rừng rất giàu có nhưng bị suy thoái nhiều***

- Tổng diện tích rừng là 12,418 triệu ha trong đó rừng tự nhiên 9,53 triệu ha, rừng trồng gần 2,9 triệu ha.

- Rừng được chia làm 3 loại : Rừng phòng hộ, rừng đặc dụng và rừng sản xuất.

***c) Sự phát triển và phân bố lâm nghiệp***

- Năm 2005, nước ta khai thác 2703 nghìn m3 gỗ các loại.

- Cả nước có 2 nhà máy giấy lớn là Bãi Bằng (Phú Thọ ) và Tân Mai (Đồng Nai).

- Ngành khai thác chế biến gỗ, sản xuất đồ gỗ phát triển ở nhiều nơi.

- Giá trị sản xuất lâm nghiệp năm 2005 đạt trên 6300 tỉ đồng.

**B. CÂU HỎI TRẮC NGHIỆM**

**Câu 1.** Các vườn quốc gia như Cúc Phương, Bạch Mã, Nam Cát Tiên thuộc loại :

A. Rừng phòng hộ. B. Rừng đặc dụng.

C. Rừng khoanh nuôi. D. Rừng sản xuất.

**Câu 2.** Đây là tỉnh có ngành thuỷ sản phát triển toàn diện cả khai thác lẫn nuôi trồng :

A. An Giang. B. Đồng Tháp.

C. Bà Rịa - Vũng Tàu. D. Cà Mau.

**Câu 3.** Nghề nuôi cá tra, cá ba sa trong lồng rất phát triển ở tỉnh :

A. Đồng Tháp. B. Cà Mau. C. Kiên Giang. D. An Giang.

**Câu 4.** Dựa vào bảng số liệu sau đây về sản lượng thuỷ sản của nước ta thời kì 1990 - 2005.

*(Đơn vị : nghìn tấn)*

|  |  |  |  |  |
| --- | --- | --- | --- | --- |
| Chỉ tiêu | 1990 | 1995 | 2000 | 2005 |
| Sản lượng | 890,6 | 1584,4 | 2250,5 | 3432,8 |
| Khai thác | 728,5 | 1195,3 | 1660,9 | 1995,4 |
| Nuôi trồng | 162,1 | 389,1 | 589,6 | 1437,4 |

Nhận định nào sau đây chưa chính xác ?

A. Sản lựơng thuỷ sản tăng nhanh, tăng liên tục và tăng toàn diện.

B. Nuôi trồng tăng gần 8,9 lần trong khi khai thác chỉ tăng hơn 2,7 lần.

C. Tốc độ tăng của nuôi trồng nhanh gấp hơn 2 lần tốc độ tăng của cả ngành.

D. Sản lượng thuỷ sản giai đoạn 2000 - 2005 tăng nhanh hơn giai đoạn 1990 - 1995.

**Câu 5.** Rừng tự nhiên của nước ta được chia làm 3 loại là :

A. Rừng phòng hộ, rừng ngập mặn và rừng khoanh nuôi.

B. Rừng phòng hộ, rừng sản xuất và rừng tái sinh.

C. Rừng sản xuất, rừng phòng hộ và rừng đặc dụng.

D. Rừng khoanh nuôi, rừng phòng hộ và rừng đặc dụng.

**Câu 6.** Ngành nuôi trồng thuỷ sản phát triển mạnh ở vùng Đồng bằng sông Cửu Long vì :

A. Có hai mặt giáp biển, ngư trường lớn.

B. Có hệ thống sông ngòi, kênh rạch chằng chịt.

C. Có nguồn tài nguyên thuỷ sản phong phú.

D. Ít chịu ảnh hưởng của thiên tai.

**Câu 7.** Các cánh rừng phi lao ven biển của miền Trung là loại rừng :

A. Sản xuất. B. Phòng hộ. C. Đặc dụng. D. Khoanh nuôi.

**Câu 8.** Đây là biện pháp quan trọng để có thể vừa tăng sản lượng thuỷ sản vừa bảo vệ nguồn lợi thuỷ sản :

A. Tăng cường và hiện đại hoá các phương tiện đánh bắt.

B. Đẩy mạnh phát triển các cơ sở công nghiệp chế biến.

C. Hiện đại hoá các phương tiện tăng cường đánh bắt xa bờ.

D. Tăng cường đánh bắt, phát triển nuôi trồng và chế biến.

**Câu 9.** Nước ta 3/4 diện tích là đồi núi lại có nhiều rừng ngập mặn, rừng phi lao ven biển cho nên :

A. Lâm nghiệp có vai trò quan trọng hàng đầu trong cơ cấu nông nghiệp.

B. Lâm nghiệp có mặt trong cơ cấu kinh tế của hầu hết các vùng lãnh thổ.

C. Việc trồng và bảo vệ rừng sử dụng một lực lượng lao động đông đảo.

D. Rừng ở nước ta rất dễ bị tàn phá.

**Câu 10.** Vai trò quan trọng nhất của rừng đầu nguồn là :

A. Tạo sự đa dạng sinh học. B. Điều hoà nguồn nước của các sông.

C. Điều hoà khí hậu, chắn gió bão. D. Cung cấp gỗ và lâm sản quý.

**Câu 11.** Ngư trường trọng điểm số 1 của nước ta là :

A. Quảng Ninh - Hải Phòng. B. Hoàng Sa - Trường Sa.

C. Ninh Thuận - Bình Thuận - Bà Rịa - Vũng Tàu. D. Kiên Giang - Cà Mau.

**Câu 12.** Vùng có nhiều điều kiện thuận lợi để nuôi trồng hải sản là :

A. Đồng bằng sông Hồng. B. Đồng bằng sông Cửu Long.

C. Duyên hải miền Trung. D. Đông Nam Bộ.

**Câu 13.** Loại rừng có diện tích lớn nhất ở nước ta hiện nay là :

A. Rừng phòng hộ. B. Rừng đặc dụng.

C. Rừng sản xuất. D. Rừng trồng.

**Câu 14.** Vườn quốc gia Cúc Phương thuộc tỉnh :

A. Lâm Đồng. B. Đồng Nai. C. Ninh Bình. D. Thừa Thiên - Huế.

**Câu 15.** Việc trồng rừng của nước ta có đặc điểm :

A. Rừng trồng chiếm diện tích lớn nhất trong các loại rừng.

B. Mỗi năm trồng được gần 0,2 triệu ha.

C. Rừng trồng không bù đắp được cho rừng bị phá.

D. Tất cả các đặc điểm trên.

**C. ĐÁP ÁN**

|  |  |  |  |  |  |
| --- | --- | --- | --- | --- | --- |
| 1. B | 2. D | 3. D | 4. D | 5. C | 6. B |
| 7. B | 8. C | 9. B | 10. B | 11. D | 12. C |
| 13.A. | 14. C | 15. B |  |  |  |

**Bài 33. TỔ CHỨC LÃNH THỔ NÔNG NGHIỆP**

**A. KIẾN THỨC CƠ BẢN**

**1. Các nhân tố tác động tới tổ chức lãnh thổ nông nghiệp ở nước ta**

- Các nhân tố về điều kiện tự nhiên và tài nguyên thiên nhiên tạo ra cái nền cho sự phân hoá.

- Các nhân tố về kinh tế - xã hội tác động làm sâu sắc thêm sự phân hoá.

**2. Các vùng nông nghiệp của nước ta**

Có thể chia làm 7 vùng nông nghiệp và công nghiệp chế biến :

***a) Vùng Trung du và miền núi Bắc Bộ***

- Là vùng núi, cao nguyên, đồi thấp, có đất đỏ vàng, đất xám phù sa, khí hậu có mùa đông lạnh.

- Dân cư có truyền thống kinh nghiệm trong sản xuất, cơ sở hạ tầng và điều kiện giao thông không đều giữa trung du và miền núi.

- Trình độ thâm canh còn thấp, riêng ở trung du đang được nâng lên.

- Sản phẩm chính là chè, cây ăn quả cận nhiệt, cây dược liệu, lạc, đậu tương, thuốc lá, trâu, bò, ngựa, lợn.

***b) Đồng bằng sông Hồng***

- Đồng bằng châu thổ đất phù sa, nhiều sông, tiếp giáp biển, khí hậu có một mùa đông lạnh.

- Dân số đông, truyền thống kinh nghiệm lâu đời, cơ sở hạ tầng tốt, nhiều cơ sở chế biến.

- Trình độ thâm canh khá cao.

- Sản phẩm chính : Lúa cao sản, rau quả cận nhiệt, đay, cói, lợn, gia cầm, thuỷ sản.

***c) Bắc Trung Bộ***

- Đồng bằng ven biển, đồi núi thấp, đất phù sa, đất phe-ra-lit, nhiều thiên tai.

- Dấn số đông, cần cù, cơ sở hạ tầng còn yếu.

- Trình độ thâm canh còn hơi yếu.

- Sản phẩm chính : Lúa gạo, lạc, mía, cao su, cà phê, trâu, bò, lợn, thuỷ sản.

***d) Duyên hải Nam Trung Bộ***

- Đồng bằng duyên hải hẹp, đất cát pha, tài nguyên biển phong phú.

- Có dân số đông, cơ sở hạ tầng khá.

- Trình độ thâm canh khá.

- Sản phẩm chính : Lúa gạo, mía, thuốc lá, dừa, bò, thuỷ sản.

***đ) Tây Nguyên***

- Các cao nguyên ba dan có độ cao từ 500 - 1500 m, khí hậu có hai mùa mưa, khô đối lập, phân hoá theo độ cao, mùa khô thiếu nước.

- Dân cư thưa thớt, tập quán canh tác lạc hậu, cơ sở hạ tầng yếu.

- Trình độ thâm canh không đều : 2 khu vực đối lập.

- Sản phẩm chính : Cà phê, cao su, chè, dâu tằm, điều, tiêu, bò.

***e) Đông Nam Bộ***

- Đồng bằng và sườn đồi ba dan lượn sóng, đất ba dan và đất xám, khí hậu có hai mùa mưa, khô đối lập.

- Dân cư đông, giàu truyền thống, chất lượng lao động cao, cơ sở hạ tầng rất tốt, nhiều cơ sở chế biến.

- Trình độ thâm canh rất cao.

- Sản phẩm chính : Cao su, cà phê, điều, mía, thuốc lá, đậu tương, cây ăn quả, bò sữa, thuỷ sản.

***g) Đồng bằng sông Cửu Long***

- Đồng bằng châu thổ rộng, đất phù sa màu mỡ, rừng ngập mặn.

- Dân số đông, giàu kinh nghiệm, cơ sở hạ tầng tương đối.

- Trình độ thâm canh cao.

- Sản phẩm chính : Lúa gạo, thuỷ sản, cây ăn quả, lợn, vịt, cói, mía.

**3. Những thay đổi trong phân hoá lãnh thổ nông nghiệp**

***a) Trong các năm qua thay đổi theo hai xu hướng :***

- Tăng cường chuyên môn hoá sản xuất (hình thành các vùng chuyên canh).

- Đẩy mạnh đa dạng hoá sản phẩm và đa dạng hoá nông thôn.

***b) Kinh tế trang trại phát triển, góp phần thúc đẩy nông nghiệp tiến lên sản xuất lớn***

- Năm 2005 cả nước có 119 586 trang trại, nhiều nhất là Đồng bằng sông Cửu Long (57 448), Đông Nam Bộ (22 537), Trung du và miền núi Bắc Bộ (11 332).

- Có 4 loại trang trại : Trồng cây hằng năm, trồng cây lâu năm, chăn nuôi, nuôi trồng thuỷ sản. Loại nuôi trồng thuỷ sản nhiều nhất (35 648), tiếp đến là trồng cây hằng năm (34 224).

**B. CÂU HỎI TRẮC NGHIỆM**

**Câu 1.** Loại hình trang trại có số lượng lớn nhất ở nước ta hiện nay là :

A. Trồng cây hằng năm. B. Trồng cây lâu năm.

C. Chăn nuôi. D. Nuôi trồng thuỷ sản.

**Câu 2.** Vùng có số lượng trang trại nhiều nhất của nước ta hiện nay là :

A. Trung du và miền núi Bắc Bộ. B. Tây Nguyên.

C. Đông Nam Bộ. D. Đồng bằng sông Cửu Long.

**Câu 3.** Yếu tố chính tạo ra sự khác biệt trong cơ cấu sản phẩm nông nghiệp giữa Trung du và miền núi Bắc Bộ, Tây Nguyên là :

A. Trình độ thâm canh. B. Điều kiện về địa hình.

C. Đặc điểm về đất đai và khí hậu. D. Truyền thống sản xuất của dân cư.

**Câu 4.** Đây là điểm khác nhau trong điều kiện sinh thái nông nghiệp giữa Đồng bằng sông Hồng và Đồng bằng sông Cửu Long :

A. Địa hình. B. Đất đai. C. Khí hậu. D. Nguồn nước.

**Câu 5.** Việc hình thành các vùng chuyên canh ở Tây Nguyên, Đông Nam Bộ, Đồng bằng sông Cửu Long thể hiện xu hướng :

A. Tăng cường tình trạng độc canh.

B. Tăng cường chuyên môn hoá sản xuất.

C. Đẩy mạnh đa dạng hoá nông nghiệp.

D. Tăng cường sự phân hoá lãnh thổ sản xuất.

**Câu 6.** Đa dạng hoá nông nghiệp sẽ có tác động :

A. Tạo nguồn hàng tập trung cho xuất khẩu.

B. Giảm bớt tình trạng độc canh.

C. Giảm thiểu rủi ro trước biến động của thị trường.

D. Tạo điều kiện cho nông nghiệp hàng hoá phát triển.

**Câu 7.** Lúa, đay, cói, mía, vịt, thuỷ sản, cây ăn quả là sản phẩm chuyên môn hoá của vùng :

A. Đồng bằng sông Hồng. B. Duyên hải miền Trung.

C. Đông Nam Bộ. D. Đồng bằng sông Cửu Long.

**Câu 8.** Ở nước ta hiện nay, vùng có hai khu vực sản xuất nông nghiệp có trình độ thâm canh đối lập nhau rõ nhất là :

A. Tây Nguyên. B. Đông Nam Bộ.

C. Đồng bằng sông Cửu Long. D. Đồng bằng sông Hồng.

**Câu 9.** Đây là đặc điểm sinh thái nông nghiệp của vùng Duyên hải Nam Trung Bộ.

A. Đồng bằng hẹp, vùng đồi trước núi, khí hậu có mùa đông lạnh vừa.

B. Đồng bằng hẹp, đất khá màu mỡ, có nhiều vùng biển để nuôi trồng thuỷ sản.

C. Đồng bằng lớn, nhiều đất phèn đất mặn, khí hậu có hai mùa mưa, khô đối lập.

D. Đồng bằng lớn, đất lúa nước, sông ngòi nhiều, khí hậu có mùa đông lạnh.

**Câu 10.** Việc tăng cường chuyên môn hoá và đẩy mạnh đa dạng hoá nông nghiệp đều có chung một tác động là :

A. Cho phép khai thác tốt hơn các điều kiện tự nhiên và tài nguyên thiên nhiên.

B. Giảm thiểu rủi ro nếu thị trường nông sản có biến động bất lợi.

C. Sử dụng tốt hơn nguồn lao động, tạo thêm nhiều việc làm.

D. Đưa nông nghiệp từng bước trở thành nền nông nghiệp sản xuất hàng hoá.

**Câu 11.** Sản phẩm nông nghiệp có mức độ tập trung rất cao và đang tăng lên ở Đồng bằng sông Hồng là :

A. Lúa gạo. B. Lợn. C. Đay. D. Đậu tương.

**Câu 12.** Sản phẩm nông nghiệp có mức độ tập trung rất cao và đang tăng mạnh ở Đồng bằng sông Cửu Long là :

A. Lợn. B. Gia cầm. C. Dừa. D. Thuỷ sản.

**Câu 13.** Loại sản phẩm nông nghiệp có mức độ tập trung rất cao ở Đồng bằng sông Hồng và khá cao ở Đồng bằng sông Cửu Long nhưng Đồng bằng sông Hồng đang đi xuống, Đồng bằng sông Cửu Long lại đang đi lên là :

A. Lúa gạo. B. Lợn. C. Đay. D. Mía.

**Câu 14.** Việc hình thành các vùng chuyên canh cây công nghiệp gắn với công nghiệp chế biến sẽ có tác động :

A. Tạo thêm nhiều nguồn hàng xuất khẩu có giá trị.

B. Dễ thực hiện cơ giới hoá, hoá học hoá, thuỷ lợi hoá.

C. Nâng cao chất lượng và hạ giá thành sản phẩm.

D. Khai thác tốt tiềm năng về đất đai, khí hậu của mỗi vùng.

**Câu 15.** Đây là điểm khác nhau trong sản xuất đậu tương ở Trung du và miền núi Bắc Bộ và Đông Nam Bộ.

A. Trung du và miền núi Bắc Bộ có mức độ tập trung cao, Đông Nam Bộ có mức độ tập trung thấp.

B. Cả hai đều là những vùng chuyên canh đậu tương có mức độ tập trung số 1 của cả nước.

C. Ở Trung du và miền núi Bắc Bộ có xu hướng tăng mạnh trong khi ở Đông Nam Bộ có xu hướng giảm.

D. Đông Nam Bộ mới phát triển nên có xu hướng tăng nhanh trong khi Trung du và miền núi có xu hướng chửng lại.

**C. ĐÁP ÁN**

|  |  |  |  |  |  |
| --- | --- | --- | --- | --- | --- |
| 1. D | 2. D | 3. C | 4. C | 5. B | 6. C |
| 7. D | 8. A | 9. B | 10. A | 11. B | 12.B |
| 13.C | 14.C | 15.B |  |  |  |

**MỘT SỐ VẤN ĐỀ PHÁT TRIỂN**

**VÀ PHÂN BỐ CÔNG NGHIỆP**

**Bài 34. CƠ CẤU NGÀNH CÔNG NGHIỆP**

**A. KIẾN THỨC CƠ BẢN**

**1. Cơ cấu công nghiệp theo ngành**

- Cơ cấu ngành công nghiệp là sự kết hợp giữa các ngành công nghiệp thành một tổng thể công nghiệp. Được biểu hiện ở 3 yếu tố :

+ Số lượng các ngành trong toàn hệ thống.

+ Tỉ trọng từng ngành (nhóm ngành) trong tổng giá trị sản lượng công nghiệp.

+ Mối quan hệ giữa các ngành.

- Cơ cấu ngành công nghiệp của nước ta khá đa dạng :

+ Theo Tổng cục Thống kê 1994 thì công nghiệp nước ta có 19 ngành, chia thành 4 nhóm ngành:

*Công nghiệp năng lượng gồm*: Khai thác nguyên, nhiên liệu (than, dầu khí) và điện lực.

*Công nghiệp vật liệu gồm* : Vật liệu xây dựng, hoá chất và luyện kim.

*Công nghiệp sản xuất công cụ lao động gồm* : Cơ khí và điện tử.

*Công nghiệp nhẹ gồm* : Sản xuất hàng tiêu dùng và chế biến thực phẩm.

+ Theo cách phân loại hiện hành, thì công nghiệp nước ta có 29 ngành, chia thành 3 nhóm ngành:

*Công nghiệp khai thác:* 4 ngành

*Công nghiệp chế biến:* 23 ngành.

*Công nghiệp sản xuất, phân phối điện, khí đốt, nước:* 2 ngành

+ Trong cơ cấu ngành hiện nay đã nổi lên một số ngành trọng điểm đó là các ngành : Năng lượng, chế biến thực phẩm, dệt may, hoá chất - phân bón - cao su, vật liệu xây dựng, cơ khí - điện tử.

- Cơ cấu ngành công nghiệp nước ta đang có sự chuyển dịch nhằm thích nghi với tình hình mới, hội nhập vào nền kinh tế thế giới và khu vực.

+ Giai đoạn đầu của quá trình công nghiệp hoá, các ngành công nghiệp nhóm B có nhiều lợi thế, được chú trọng phát triển nên tăng dần tỉ trọng, nhưng bước vào thập niên 90 của thế kỉ XX các ngành công nghiệp nhóm A được quan tâm đầu tư nên tỉ trọng tăng dần.

+ Từ sự thay đổi cơ cấu nhóm ngành nên cơ cấu sản phẩm cũng thay đổi.

- Cơ cấu ngành công nghiệp đang được tiếp tục hoàn thiện theo hướng sau :

+ Xây dựng cơ cấu công nghiệp tương đối linh hoạt để thích nghi với cơ chế thị trường và tình hình thế giới.

+ Đẩy mạnh các ngành thực phẩm, sản xuất hàng tiêu dùng, khai thác và chế biến dầu khí. Đưa công nghiệp điện năng đi trước một bước.

+ Đầu tư theo bề sâu, đổi mới trang thiết bị và công nghệ hiện đại để nâng cao chất lượng sản phẩm.

**2. Cơ cấu công nghiệp theo lãnh thổ**

***a) Công nghiệp nước ta có sự phân hoá về mặt lãnh thổ***

Công nghiệp tập trung chủ yếu ở một số khu vực :

*- Ở Bắc Bộ :* Đồng bằng sông Hồng và vùng phụ cận là khu vực có mức độ tập trung cao nhất nước. Từ Hà Nội, công nghiệp toả ra theo 6 hướng dọc theo các tuyến giao thông huyết mạch.

+ Hà Nội - Hải Dương - Hải Phòng - Hạ Long (vật liệu xây dựng, cơ khí, năng lượng).

+ Hà Nội - Đáp Cầu - Bắc Giang (vật liệu xây dựng, hóa chất).

+ Hà Nội - Đông Anh - Thái Nguyên (luyện kim, cơ khí).

+ Hà Nội - Việt trì - Lâm Thao - Phú Thọ (hóa chất, dệt, giấy).

+ Hà Nội - Hà Đông - Hoà Bình (năng lượng).

+ Hà Nội - Nam Định - Ninh Bình - Thanh Hoá (dệt, may, vật liệu xây dựng, năng lượng).

*- Ở Nam Bộ :* Hình thành một dải công nghiệp với những trung tâm lớn như Thành phố Hồ Chí Minh, Biên Hoà, Vũng Tàu và gần đây là Bình Dương.

*- Ở Duyên hải miền Trung* : Mức độ tập trung thấp hơn, có các trung tâm Đà Nẵng, Vinh, Nha Trang.

Hiện nay, Đông Nam Bộ là vùng công nghiệp số 1 của cả nước, chiếm gần 50% tổng giá trị sản lượng công nghiệp.

***b) Nguyên nhân***

Sự phân hoá lãnh thổ công nghiệp là kết quả tác động của hàng loạt nhân tố trong đó nổi bật là : Vị trí địa lí, tài nguyên thiên nhiên, dân cư lao động và cơ sở hạ tầng.

**3. Cơ cấu công nghiệp theo thành phần kinh tế**

- Công nghiệp nước ta có nhiều thành phần tham gia :

+ Khu vực trong nước gồm : Quốc doanh (trung ương, địa phương) và ngoài quốc doanh (tập thể, cá thể, tư nhân, hỗn hợp).

+ Khu vực có vốn đầu tư nước ngoài.

- Xu hướng chung hiện nay là giảm tỉ trọng khu vực quốc doanh, tăng tỉ trọng khu vực ngoài quốc doanh đặt biệt là khu vực có vốn đầu tư nước ngoài.

**B. CÂU HỎI TRẮC NGHIỆM**

**Câu 1.** Công nghiệp điện tử thuộc nhóm ngành :

A. Công nghiệp năng lượng. B. Công nghiệp vật liệu.

C. Công nghiệp sản xuất công cụ lao động.

D. Công nghiệp chế biến và hàng tiêu dùng.

**Câu 2.** Phân hoá học là sản phẩm của ngành công nghiệp :

A. Năng lượng. B. Vật liệu.

C. Sản xuất công cụ lao động. D. Chế biến và hàng tiêu dùng.

**Câu 3.** Đây là một trong những ngành công nghiệp trọng điểm của nước ta hiện nay.

A. Hoá chất - phân bón - cao su. B. Luyện kim.

C. Chế biến gỗ và lâm sản. D. Sành - sứ - thuỷ tinh.

**Câu 4.** Hướng chuyên môn hoá của tuyến công nghiệp Đáp Cầu - Bắc Giang là :

A. Vật liệu xây dựng và cơ khí. B. Hoá chất và vật liệu xây dựng.

C. Cơ khí và luyện kim. D. Dệt may, xi măng và hoá chất.

**Câu 5.** Khu vực hiện chiếm tỉ trọng cao nhất trong cơ cấu giá trị sản lượng công nghiệp của nước ta là :

A. Quốc doanh. B. Tập thể.

C. Tư nhân và cá thể. D. Có vốn đầu tư nước ngoài.

**Câu 6.** Đông Nam Bộ trở thành vùng dẫn đầu cả nước về hoạt động công nghiệp nhờ :

A. Có mức độ tập trung công nghiệp cao nhất nước.

B. Giàu có nhất nước về nguồn tài nguyên thiên nhiên.

C. Khai thác một cách có hiệu quả các thế mạnh vốn có.

D. Có dân số đông, lao động dồi dào và có trình độ tay nghề cao.

**Câu 7.** Đây là trung tâm công nghiệp có quy mô lớn nhất của Duyên hải miền Trung.

A. Thanh Hoá. B. Vinh. C. Đà Nẵng. D. Nha Trang.

**Câu 8.** Đây là một trong những phương hướng nhằm hoàn thiện cơ cấu ngành công nghiệp nước ta.

A. Đẩy mạnh phát triển các ngành công nghiệp trọng điểm.

B. Tăng nhanh tỉ trọng các ngành công nghiệp nhóm A.

C. Cân đối tỉ trọng giữa nhóm A và nhóm B.

D. Xây dựng một cơ cấu ngành tương đối linh hoạt.

**Câu 9.** Đây không phải là một đặc điểm quan trọng của các ngành công nghiệp trọng điểm của nước ta hiện nay :

A. Có thế mạnh lâu dài để phát triển. B. Đem lại hiệu quả kinh tế cao.

C. Có tác động đến sự phát triển các ngành khác.

D. Chiếm tỉ trọng cao trong cơ cấu giá trị sản phẩm.

**Câu 10.** Dựa vào bảng số liệu sau đây về sự chuyển dịch cơ cấu giá trị sản lượng công nghiệp theo hai nhóm A và B.

*(Đơn vị : %)*

|  |  |  |  |  |  |
| --- | --- | --- | --- | --- | --- |
| Năm  Nhóm ngành | 1985 | 1989 | 1990 | 2000 | 2005 |
| Toàn ngành | 100 | 100 | 100 | 100 | 100 |
| Nhóm A | 32,7 | 29,9 | 34,9 | 44,7 | 49,2 |
| Nhóm B | 67,3 | 71,1 | 65,1 | 55,3 | 50,8 |

Nhận định đúng nhất là :

A. Tỉ trọng của các ngành công nghiệp nhóm A tăng liên tục.

B. Công nghiệp nhóm A luôn chiếm tỉ trọng cao hơn công nghiệp nhóm B.

C. Giai đoạn 1985 - 1990 có biến động phức tạp hơn giai đoạn 1990 - 2005.

D. Đã cân đối tỉ trọng về giá trị sản lượng giữa hai nhóm A và B.

**Câu 11.** Các trung tâm công nghiệp nằm ở phía tây bắc Hà Nội có hướng chuyên môn hoá về:

A. Luyện kim, cơ khí. B. Dệt may, vật liệu xây dựng.

C. Năng lượng. D. Hoá chất, giấy.

**Câu 12.** Công nghiệp hoá dầu nằm trong nhóm ngành :

A. Công nghiệp năng lượng. B. Công nghiệp vật liệu.

C. Công nghiệp sản xuất công cụ. D. Công nghiệp nhẹ.

**Câu 13.** Trong phương hướng hoàn thiện cơ cấu ngành công nghiệp của nước ta, ngành được ưu tiên đi trước một bước là :

A. Chế biến nông, lâm, thuỷ sản. B. Sản xuất hàng tiêu dùng.

C. Điện năng. D. Khai thác và chế biến dầu khí.

**Câu 14.** Đồng bằng sông Hồng là nơi có mức độ tập trung công nghiệp cao nhất nước được thể hiện ở :

A. Là vùng có tỉ trọng giá trị sản lượng công nghiệp cao nhất trong các vùng.

B. Là vùng có các trung tâm công nghiệp có quy mô lớn nhất nước.

C. Là vùng tập trung nhiều các trung tâm công nghiệp nhất nước.

D. Là vùng có những trung tâm công nghiệp nằm rất gần nhau.

**Câu 15.** Trong thời kì đầu của quá trình công nghiệp hoá, các ngành công nghiệp nhóm B được chú trọng phát triển vì :

A. Có nhu cầu sản phẩm rất lớn. B. Phục vụ xuất khẩu để tạo nguồn thu ngoại tệ.

C. Tạo điều kiện tích luỹ vốn.

D. Có điều kiện thuận lợi hơn và đáp ứng được yêu cầu.

**C. ĐÁP ÁN**

|  |  |  |  |  |  |
| --- | --- | --- | --- | --- | --- |
| 1. C | 2. B | 3. A | 4. B | 5. D | 6. C |
| 7. C | 8. D | 9. D | 10. C | 11. D | 12. B |
| 13. C | 14. C | 15. D |  |  |  |

**Bài 35. VẤN ĐỀ PHÁT TRIỂN CÔNG NGHIỆP NĂNG LƯỢNG**

**A. KIẾN THỨC CƠ BẢN**

**1. Vai trò của công nghiệp năng lượng**

- Là cơ sở động lực cho các ngành kinh tế khác nên có liên quan tác động đến toàn bộ nền kinh tế.

- Là cơ sở để thực hiện công nghiệp hoá, hiện đại hoá.

- Là ngành được ưu tiên đi trước một bước các ngành khác.

- Chiếm tỉ lệ lớn vốn đầu tư xây dựng cơ bản và giá trị sản lượng công nghiệp.

**2. Công nghiệp khai thác nguyên, nhiên liệu**

***a) Công nghiệp khai thác than***

- Nước ta có nhiều than tổng trữ lượng khoảng 7 tỉ tấn, gồm 4 loại than antraxit, than mỡ, than nâu và than bùn. Than có chất lượng tốt, nằm tập trung, dễ khai thác.

- Than được khai thác ở Quảng Ninh (than antraxit, chiếm 90% trữ lượng), sau đó là Na Dương (Lạng Sơn), Thái Nguyên, Nông Sơn (Quảng Nam) ; than nâu ở Đồng bằng sông Hồng ; than bùn ở U Minh khai thác chưa nhiều.

- Than được khai thác từ lâu dưới 2 hình thức là lộ thiên và hầm lò.

- Hiện nay (2005) sản lượng than đã đạt 34,0 triệu tấn, trong đó xuất khẩu chiếm khoảng 30%, phần lớn số còn lại được cung cấp cho các nhà máy nhiệt điện ở miền Bắc.

***b) Khai thác dầu khí***

- Nước ta có tiềm năng lớn về dầu khí, trữ lượng hàng chục tỉ tấn và trên 350 tỉ m³ khí đốt tập trung trong 5 bể trầm tích ở vùng thềm lục địa.

- Công nghiệp dầu khí là ngành còn non trẻ, tấn dầu đầu tiên đã được khai thác vào năm 1986. Cho đến nay (2005) ta đã khai thác được trên 100 triệu tấn. Sản lượng đã đạt 18,52 triệu tấn, trong đó xuất khẩu 17,96 triệu tấn.

- Cùng với dầu, khí đốt đã được khai thác để phục vụ cho các nhà máy nhiệt điện (ở vùng Đông Nam Bộ) và các cơ sở sản xuất phân bón.

- Không những khai thác, ngành hoá dầu của nước ta cũng đang được hình thành với nhà máy lọc dầu số I đang được xây dựng ở Dung Quất (Quảng Ngãi) có công suất 6,5 triệu tấn/năm.

**3. Công nghiệp điện lực**

***a) Nhiệt điện***

- Chạy bằng than hoặc dầu, khí. Các nhà máy ở miền Bắc thường chạy bằng than trong khi các nhà máy ở miền Nam chạy bằng dầu và khí đốt.

- Chạy bằng than có các nhà máy : Phả Lại I (Hải Dương, 440 MW), Uông Bí (Quảng Ninh, 150 MW), Ninh Bình (Ninh Bình, 110 MW).

- Chạy bằng dầu có các nhà máy : Hiệp Phước (Thành phố Hồ Chí Minh, 375 MW), Thủ Đức (Thành phố Hồ Chí Minh, 165 MW).

- Chạy bằng khí đốt có nhà máy : Phú Mỹ 1, 2, 3, 4 (Bà Rịa - Vũng Tàu, 1090 MW), Bà Rịa (Bà Rịa - Vũng Tàu, 328 MW).

***b) Thuỷ điện***

- Tiềm năng thuỷ điện rất lớn, công suất đạt 30 tỉ KW, có thể sản xuất hàng năm 270 tỉ KWh, tập trung nhiều nhất trên hệ thống sông Hồng (37%), sông Đồng Nai (19%).

- Thuỷ điện hiện chiếm gần 75% sản lượng điện cả nước với các nhà máy lớn : Thác Bà (sông Chảy, Yên Bái, 110 MW), Hoà Bình (sông Đà, Hoà Bình, 1920 MW), Đa Nhim (sông Đồng Nai, Lâm Đồng, 165 MW) , Y-a-li (Xê Xan, Gia Lai, 720 MW), Đa Mi - Hàm Thuận (sông La Ngà, Bình Thuận, 472 MW), Trị An (sông Đồng Nai, Đồng Nai, 400 MW), Thác Mơ (sông Bé, Bình Phước, 150 MW).

- Hiện đang xây dựng nhiều nhà máy quan trọng : Na Hang (sông Gâm, Tuyên Quang, 313 MW), Sơn La (sông Đà, Sơn La, 2400 MW), Bản Mai (sông Cả, Nghệ An, 480 MW), A Vương (sông Thu Bồn, Quảng Nam, 300 MW), Thượng Kon Tum (Xê Xan, Kon Tum, 260 MW), Xê Xan 4 (Xê Xan, Gia Lai, 366 MW), ….

***c) Mạng lưới điện***

- Đường dây 500 KV nối từ Hoà Bình đến Phú Lâm (Thành phố Hồ Chí Minh) dài 1488 km.

- Hiện nay trên 90% số xã trên cả nước đã có điện nhờ mạng lưới đường dây tải điện 350 KV, 250 KV, 35 KV.

***d) Sản lượng điện***

Sản lượng điện đã tăng nhanh chóng : 2,5 tỉ KWh (1975), 5,2 tỉ KWh (1985), 26,7 tỉ KWh (2000), 53,32 tỉ KWh (2005).

**B. CÂU HỎI TRẮC NGHIỆM**

**Câu 1.** Vùng tập trung than nâu với quy mô lớn ở nước ta là :

A. Quảng Ninh. B. Lạng Sơn.

C. Đồng bằng sông Hồng. D. Cà Mau.

**Câu 2.** Đường dây 500 KV nối :

A. Hà Nội - Thành phố Hồ Chí Minh. B. Hoà Bình - Phú Lâm.

C. Lạng Sơn - Cà Mau. D. Hoà Bình - Cà Mau.

**Câu 3.** Nhà máy điện chạy bằng dầu có công suất lớn nhất hiện nay là :

A. Phú Mỹ. B. Phả Lại. C. Hiệp Phước. D. Hoà Bình.

**Câu 4.** Đây là điểm khác nhau giữa các nhà máy nhiệt điện ở miền Bắc và các nhà máy nhiệt điện ở miền Nam.

A. Các nhà máy ở miền Nam thường có quy mô lớn hơn.

B. Miền Bắc chạy bằng than, miền Nam chạy bằng dầu hoặc khí.

C. Miền Bắc nằm gần vùng nguyên liệu, miền Nam gần các thành phố.

D. Các nhà máy ở miền Bắc được xây dựng sớm hơn các nhà máy ở miền Nam.

**Câu 5.** Nhà máy thuỷ điện có công suất lớn đang được xây dựng ở Nghệ An là :

A. A Vương. B. Bản Mai. C. Cần Đơn. D. Đại Ninh.

**Câu 6.** Đây là đặc điểm của ngành dầu khí của nước ta :

A. Tiềm năng trữ lượng lớn nhưng quy mô khai thác nhỏ.

B. Trên 95% sản lượng được dùng để xuất khẩu thô.

C. Mới được hình thành trong thập niên 70 của thế kỉ XX.

D. Bao gồm cả khai thác, lọc dầu và hoá dầu.

**Câu 7.** Đường dây 500 KV được xây dựng nhằm mục đích :

A. Khắc phục tình trạng mất cân ðối về ðiện nãng của các vùng lãnh thổ.

B. Tạo ra một mạng lưới điện phủ khắp cả nước.

C. Kết hợp giữa nhiệt điện và thuỷ điện thành mạng lưới điện quốc gia.

D. Đưa điện về phục vụ cho nông thôn, vùng núi, vùng sâu, vùng xa.

**Câu 8.** Nguồn dầu khí của nước ta hiện nay được khai thác chủ yếu từ :

A. Bể trầm tích Trung Bộ. B. Bể trầm tích Cửu Long.

C. Bể trầm tích Nam Côn Sơn. D. Bể trầm tích Thổ Chu - Mã Lai.

**Câu 9.** Ngành công nghiệp năng lượng của nước ta có đặc điểm :

A. Là ngành chiếm tỉ trọng cao nhất trong cơ cấu giá trị sản lượng công nghiệp.

B. Có liên quan, tác động đến tất cả các ngành kinh tế khác.

C. Ra đời sớm nhất trong các ngành công nghiệp.

D. Tất cả các đặc điểm trên.

**Câu 10.** Khó khăn lớn nhất của việc khai thác thuỷ điện của nước ta là :

A. Sông ngòi ngắn dốc, tiềm năng thuỷ điện thấp.

B. Miền núi và trung du cơ sở hạ tầng còn yếu.

C. Sự phân mùa của khí hậu làm lượng nước không đều.

D. Sông ngòi của nước ta có lưu lượng nhỏ.

**Câu 11.** Trữ lượng quặng bôxít lớn nhất nước ta tập trung ở :

A. Trung du và miền núi Bắc Bộ và Đông Nam Bộ.

B. Tây Nguyên, Trung du và miền núi Bắc Bộ.

C. Đông Nam Bộ và Tây Nguyên.

D. Tây Nguyên.

**Câu 12.** Dầu mỏ, khí đốt có tiềm năng và triển vọng lớn của nước ta tập trung ở :

A. Bể trầm tích sông Hồng. B. Bể trầm tích Thổ Chu - Mã Lai.

C. Bể trầm tích Cửu Long. D. Bể trầm tích Nam Côn Sơn.

**Câu 13.** Dựa vào đặc điểm, tính chất tự nhiên và mục đích sử dụng có thể phân chia tài nguyên thiên nhiên theo :

A. Tài nguyên có thể bị hao kiệt và tài nguyên không bị hao kiệt.

B. Tài nguyên không phục hồi được và tài nguyên có thể phục hồi lại được.

C. Tài nguyên không bị hao kiệt.

D. Tài nguyên bị hao kiệt, nhưng có thể phục hồi được.

**Câu 14.** Xét theo công dụng, thì khoáng sản phi kim loại như apatit, pirit, foforit là nguồn nguyên liệu chủ yếu cho ngành :

A. Công nghiệp hoá chất, phân bón.

B. Công nghiệp sản xuất vật liệu.

C. Dùng làm chất trợ dung cho một số ngành công nghiệp nặng.

D. Công nghiệp sản xuất hàng tiêu dùng.

**Câu 15.** Loại khoáng sản thuận lợi trong khai thác và sử dụng phổ biến nhất ở nước ta là :

A. Than đá. B. Vật liệu xây dựng.

C. Quặng sắt và crôm D. Quặng thiếc và titan ở ven biển.

Câu 16. Ở nước ta khoáng sản có ý nghĩa lớn đối với công nghiệp hiện đại, nhưng chưa được đánh giá đúng trữ lượng là :

A. Dầu - khí và than nâu. B. Quặng bôxit.

C. Quặng thiếc và titan. D. Quặng sắt và crôm.

**Câu 17.** So với một số nước trong khu vực và trên thế giới, tài nguyên khoáng sản nước ta :

A. Phong phú về thể loại, phức tạp về cấu trúc và khả năng sử dụng, hạn chế về tiềm năng.

B. Phong phú về thể loại, đa dạng về loại hình, rất khó khăn trong khai thác.

C. Phong phú về thể loại, nhưng hạn chế về trữ lượng, khó khăn quản lí.

D. Phong phú về thể loại, có nhiều mỏ có trữ lượng và chất lượng tốt.

**Câu 18.** Khoáng sản kim loại đen ở nước ta bao gồm :

A. Quặng titan, crôm, sắt, mangan. B. Quặng sắt, bôxít, niken, mangan.

C. Quặng crôm, titan, apatit, bôxit. D. Quặng bôxit, mangan, titan, sắt.

**Câu 19.** Khoáng sản phi kim loại của nước ta bao gồm :

A. Quặng photphorit, apatit, pyrit, sét xi măng, cao lanh, cát thủy tinh, đá quý.

B. Quặng pyrit, sét xi măng, photphorit, bôxit, apatit, than đá, mangan.

C. Quặng apatit, pyrit, đá vôi, sét xi măng, cao lanh, bôxit, cát thủy tinh.

D. Quặng pyrit, sét xi măng, cao lanh, bôxit, cát thủy tinh, titan.

**Câu 20.** Đây là 2 nhà máy thuỷ điện đang được xây dựng ở Trung du và miền núi Bắc Bộ.

A. Hoà Bình, Tuyên Quang. B. Thác Bà, Sơn La.

C. Đại Thị, Sơn La. D. Bản Vẽ, Na Hang.

**C. ĐÁP ÁN**

|  |  |  |  |  |  |
| --- | --- | --- | --- | --- | --- |
| 1. C | 2. B | 3. C | 4. B | 5. B | 6. B |
| 7. A | 8. B | 9. B | 10. C | 11. D | 12. D |
| 13. B | 14. A | 15. B | 16. B | 17. A | 18. A |
| 19. A | 20. C |  |  |  |  |

**Bài 36. VẤN ĐỀ PHÁT TRIỂN CÔNG NGHIỆP CHẾ BIẾN**

**NÔNG - LÂM - THUỶ SẢN**

**A. KIẾN THỨC CƠ BẢN**

**1. Công nghiệp chế biến lương thực thực phẩm**

- Hiện nay đang là ngành công nghiệp trọng điểm, có mối quan hệ mật thiết với nông nghiệp và chia làm 3 ngành.

- Nước ta có nhiều thế mạnh để phát triển ngành này : Nguồn nguyên liệu tại chỗ dồi dào, thị trường tiêu thụ lớn cả trong và ngoài nước.

- Sự phân bố các cơ sở sản xuất mang tính quy luật : Các cơ sở sơ chế thường gắn với vùng nguyên liệu, các cơ sở chế biến thành phẩm thường gắn với thị trường.

***a) Công nghiệp chế biến sản phẩm trồng trọt***

- Công nghiệp xay xát : Phát triển nhanh, phân bố rộng, nhiều nhất là các vùng trọng điểm lương thực, các thành phố có thị trường lớn và phục vụ xuất khẩu. Sản lượng gạo ngô xay xát là 29,62 triệu tấn.

- Công nghiệp đường mía phát triển từ lâu, phát triển mạnh, gồm nhiều cơ sở thủ công và các nhà máy lớn. Các nhà máy quan trọng : Lam Sơn (Bắc Trung Bộ) Quảng Ngãi (Nam Trung Bộ), Bình Dương, La Ngà, Tây Ninh (Đông Nam Bộ), Hiệp Hoà, Long An (Đồng bằng sông Cửu Long). Sản lượng đường đạt 2 276 900 tấn.

- Công nghiệp chế biến chè, cà phê, thuốc lá phát triển mạnh trong những năm gần đây. Chè được chế biến ở Tây Nguyên (Lâm Đồng, Gia Lai), Trung du và miền núi Bắc Bộ (Thái Nguyên, Phú Thọ, Tuyên Quang, Yên Bái…), sản lượng khoảng 128 nghìn tấn. Cà phê chế biến ở Tây Nguyên, Đông Nam Bộ. Thuốc lá chế biến chủ yếu ở Đông Nam Bộ, sản lượng khoảng 4,43 tỉ bao.

- Công nghiệp rượu, bia, nước ngọt sản xuất chủ yếu ở các thành phố lớn. Sản lượng rượu 158 triệu lít, bia 1427 triệu lít.

***b) Chế biến sản phẩm chăn nuôi***

- Chưa phát triển mạnh vì ngành chăn nuôi, đặc biệt là chăn nuôi để lấy thịt, sữa chưa nhiều.

- Chăn nuôi bò sữa phát triển ở Đức Trọng (Lâm Đồng), Mộc Châu (Sơn La), ven các thành phố lớn (Hà Nội, Thành phố Hồ Chí Minh). Ngành chế biến sữa, bơ, pho mát phát triển chủ yếu ở Hà Nội và Thành phố Hồ Chí Minh. Sản lượng sữa hộp là 365,4 triệu hộp.

***c) Chế biến thuỷ hải sản***

- Nghề làm nước mắm phát triển ở Cát Hải (Hải Phòng), Phan Thiết (Bình Thuận), Phú Quốc (Kiên Giang). Sản lượng 227 triệu lít.

- Làm muối phát triển ở Văn Lí (Nam Định), Sa Huỳnh (Quảng Ngãi), Cà Ná (Ninh Thuận). Sản lượng 925 nghìn tấn.

- Ngành đông lạnh phát triển nhanh chủ yếu phục vụ xuất khẩu, ngành đồ hộp phát triển ở Hải Phòng và Thành phố Hồ Chí Minh.

**2. Công nghiệp chế biến gỗ và lâm sản**

- Bao gồm nhiều phân ngành như cưa xẻ, chế biến, đồ gỗ, mây tre, bột giấy.

- Các cơ sở chế biến gỗ và lâm sản tập trung ở Tây Nguyên (Plây-cu, Buôn Ma Thuột, Gia Nghĩa), Bắc Trung Bộ (Thanh Hoá, Hà Tĩnh, Vinh). Sản lượng gỗ xẻ là 3,1 triệu m3,

**B. CÂU HỎI TRẮC NGHIỆM**

**Câu 1.** Nhà máy đường Lam Sơn gắn với vùng nguyên liệu mía ở :

A. Đồng bằng sông Cửu Long. B. Đông Nam Bộ.

C. Duyên hải Nam Trung Bộ. D. Bắc Trung Bộ.

**Câu 2.** Thành phố Hồ Chí Minh có ngành xay xát phát triển nhờ :

A. Có cơ sở hạ tầng phát triển. B. Gần vùng nguyên liệu.

C. Có thị trường lớn, phục vụ xuất khẩu. D. Có truyền thống lâu đời.

**Câu 3.** Đây là quy luật phân bố các cơ sở công nghiệp chế biến lương thực thực phẩm.

A. Gắn liền với các vùng chuyên canh, các vùng nguyên liệu.

B. Gắn liền với thị trường tiêu thụ trong và ngoài nước.

C. Các cơ sở sơ chế gắn với vùng nguyên liệu, các cơ sở thành phẩm gắn với thị trường.

D. Tập trung chủ yếu ở các thành phố lớn vì nhu cầu thị trường và yếu tố công nghệ.

**Câu 4.** Đây là đặc điểm của ngành chế biến sản phẩm chăn nuôi.

A. Gắn liền với các vùng chăn nuôi bò sữa và bò thịt.

B. Chưa phát triển mạnh vì thị trường tiêu thụ bị hạn chế.

C. Gắn liền với các thành phố lớn vì có nhu cầu thị trường.

D. Chưa phát triển mạnh vì ngành chăn nuôi để lấy thịt và sữa còn yếu.

**Câu 5.** Vùng trồng và chế biến thuốc lá hàng đầu của nước ta hiện nay là :

A. Trung du và miền núi Bắc Bộ. B. Bắc Trung Bộ.

C. Nam Trung Bộ. D. Đông Nam Bộ.

**Câu 6.** Thế mạnh hàng đầu để phát triển công nghiệp chế biến lương thực thực phẩm ở nước ta hiện nay là :

A. Có thị trường xuất khẩu rộng mở. B. Có nguồn lao động dồi dào, lương thấp.

C. Có nguồn nguyên liệu tại chỗ đa dạng phong phú.

D. Có nhiều cơ sở, phân bố rộng khắp trên cả nước.

**Câu 7.** Đây là cơ sở để phân chia ngành công nghiệp chế biến lương thực thực phẩm thành 3 phân ngành.

A. Công dụng của sản phẩm. B. Đặc điểm sản xuất.

C. Nguồn nguyên liệu. D. Phân bố sản xuất.

**Câu 8.** Sa Huỳnh là nơi nổi tiếng nước ta với sản phẩm :

A. Muối. B. Nước mắm. C. Chè. D. Đồ hộp.

**Câu 9.** Cà Ná là nơi sản xuất muối nổi tiếng của nước ta thuộc tỉnh :

A. Nam Định. B. Quảng Ngãi. C. Ninh Thuận. D. Kiên Giang.

**Câu 10.** Các cơ sở chế biến sữa và các sản phẩm từ sữa tập trung ở các đô thị lớn vì :

A. Có lực lượng lao động dồi dào và thị trường tiêu thụ lớn.

B. Gần nguồn nguyên liệu và thị trường tiêu thụ.

C. Có lực lượng lao động dồi dào và gần nguồn nguyên liệu.

D. Có thị trường tiêu thụ lớn và đảm bảo kĩ thuật.

**Câu 11.** Đây là ngành công nghiệp được phân bố rộng rãi nhất ở nước ta.

A. Chế biến sản phẩm chăn nuôi. B. Chế biến chè, thuốc lá.

C. Chế biến hải sản. D. Xay xát.

**Câu 12.** Đây là những địa danh làm nước mắm nổi tiếng nhất ở nước ta.

A. Cát Hải (Hải Phòng), Nam Ô ( Đà Nẵng), Tuy Hoà (Phú Yên).

B. Phú Quốc ( Kiên Giang), Long Xuyên (An Giang), Vũng Tàu (Bà Rịa - Vũng Tàu).

C. Cát Hải (Hải Phòng), Phan Thiết (Bình Thuận), Phú Quốc (Kiên Giang).

D. Phan Thiết (Bình Thuận), Nha Trang (Khánh Hoà), Tuy Hoà (Phú Yên).

**Câu 13.** Công nghiệp chế biến lương thực thực phẩm là ngành công nghiệp trọng điểm của nước ta hiện nay vì :

A. Có thế mạnh lâu dài để phát triển.

B. Chiếm tỉ trọng lớn nhất trong cơ cấu giá trị sản lượng công nghiệp.

C. Có liên quan, tác động đến sự phát triển của tất cả các ngành kinh tế khác.

D. Tất cả các lí do trên.

**Câu 14.** Thành phố Hồ Chí Minh là nơi có ngành chế biến sữa phát triển vì :

A. Có nguồn nguyên liệu tại chỗ dồi dào. B. Có thị trường tiêu thụ lớn.

C. Có điều kiện thuận lợi về cơ sở vật chất. D. Tất cả các lí do trên.

**Câu 15.** Vùng công nghiệp sản xuất đường mía phát triển nhất nước ta là :

A. Đông Nam Bộ. B. Đồng bằng sông Cửu Long.

C. Nam Trung Bộ. D. Bắc Trung Bộ.

**C. ĐÁP ÁN**

|  |  |  |  |  |  |
| --- | --- | --- | --- | --- | --- |
| 1. D | 2. C | 3. C | 4. D | 5. D | 6. C |
| 7. C | 8. A | 9. C | 10. B | 11. D | 12. C |
| 13. A | 14. D | 15. A |  |  |  |

**Bài 37. VẤN ĐỀ PHÁT TRIỂN CÔNG NGHIỆP**

**SẢN XUẤT HÀNG TIÊU DÙNG**

**A. KIẾN THỨC CƠ BẢN**

**1. Đặc điểm**

- Công nghiệp sản xuất hàng tiêu dùng hiện là ngành công nghiệp trọng điểm, tạo ra nhiều hàng hoá phục vụ cho nhu cầu đời sống của người dân, góp phần nâng cao đời sống và phục vụ xuất khẩu.

- Nước ta có điều kiện thuận lợi để phát triển công nghiệp sản xuất hàng tiêu dùng vì có nguồn lao động dồi dào, khéo tay, lương thấp và có thị trường tiêu thụ lớn.

- Đây là ngành sử dụng nhiều lao động, đặc biệt là lao động nữ, chịu tác động mạnh của yếu tố thị trường, lại ít gây ô nhiễm nên thường phân bố ở ven các đô thị lớn.

- Ba ngành quan trọng nhất là dệt - may, da - giày và giấy - in - văn phòng phẩm.

**2. Công nghiệp dệt - may**

- Ngành chính thức được hình thành với việc ra đời của nhà máy dệt Nam Định, phát triển mạnh trên cơ sở nguồn lao động dồi dào, thị trường tiêu thụ lớn.

- Nguyên liệu chính là các nông sản (bông, đay, gai, lanh…) hoặc các sợi hoá học nhập nội.

- Công nghiệp dệt nước ta trải qua những bước phát triển thăng trầm, hiện nay còn đang gặp khó khăn về trang thiết bị và nguồn nguyên liệu.

- So với ngành dệt thì ngành may phát triển mạnh hơn, sản phẩm đã có chỗ đứng trên thị trường thế giới.

- Ngành dệt - may phát triển mạnh ở các thành phố lớn như Hà Nội, Thành phố Hồ Chí Minh, Hải Phòng, Đà Nẵng, Nam Định, các tỉnh Đồng Nai, Bình Dương, Long An.

**3. Công nghiệp da - giày**

- Những năm gần đây có điều kiện thuận lợi để phát triển vì nhu cầu trong nước tăng và thị trường thế giới lớn. Năm 2005 đạt 5650 tấn da cứng và 8895 nghìn bia da mềm, giày dép các loại đạt 157 940 nghìn đôi. Hàng da giày xuất khẩu đạt 3039,6 triệu USD.

- Ngành da - giày phát triển ở Hà Nội, Thành phố Hồ Chí Minh, Hải Phòng.

**4. Công nghiệp giấy - in - văn phòng phẩm**

- Cả nước có 2 nhà máy giấy lớn là Bãi Bằng (Phú Thọ) và Tân Mai (Đồng Nai).

- Các cơ sở in phát triển ở Hà Nội, Thành phố Hồ Chí Minh.

- Việc sản xuất văn phòng phẩm còn hạn chế, thiếu sức cạnh tranh.

**B. CÂU HỎI TRẮC NGHIỆM**

**Câu 1.** Công nghiệp sản xuất hàng tiêu dùng chịu tác động mạnh mẽ nhất của yếu tố :

A. Nguồn nguyên liệu và thị trường tiêu thụ.

B. Nguồn nguyên liệu và sự tiến bộ về kĩ thuật.

C. Nguồn lao động và thị trường tiêu thụ.

D. Nguồn nguyên liệu và nguồn lao động.

**Câu 2.** Hai nhân tố chính làm cho công nghiệp sản xuất hàng tiêu dùng trở thành ngành trọng điểm của nước ta là :

A. Có thế mạnh lâu dài để phát triển và đem lại hiệu quả kinh tế cao.

B. Có thế mạnh lâu dài để phát triển và có tác động đến sự phát triển các ngành khác.

C. Đem lại hiệu quả kinh tế cao và có tác động đến sự phát triển của các ngành kinh tế khác.

D. Có thế mạnh lâu dài để phát triển và chiếm tỉ trọng cao trong cơ cấu giá trị sản lượng công nghiệp.

**Câu 3.** Cơ sở công nghiệp đánh dấu sự ra đời của công nghiệp dệt nước ta là :

A. Nhà máy dệt Đông Xuân Hà Nội. B. Nhà máy dệt Nam Định.

C. Nhà máy dệt 8/3 Hà Nội. D. Nhà máy dệt kim Hà Nội.

**Câu 4.** Công nghiệp dệt thường tập trung ở các thành phố lớn vì :

A. Thuận lợi để nhập nguyên liệu và xuất sản phẩm sang các nước.

B. Thường có nguồn lao động dồi dào và thị trường tiêu thụ lớn.

C. Có nguồn lao động dồi dào với trình độ tay nghề cao.

D. Có điều kiện tốt về cơ sở hạ tầng, thu hút được đầu tư nước ngoài.

**Câu 5.** Tân Mai là tên một nhà máy giấy lớn của tỉnh :

A. Phú Thọ. B. Đồng Nai. C. Hà Tây. D. Bình Dương.

**Câu 6.** Đây không phải là một phân ngành của công nghiệp sản xuất hàng tiêu dùng.

A. Công nghiệp dệt - may. B. Công nghiệp sành - sứ - thuỷ tinh.

C . Công nghiệp sản xuất giấy. D. Công nghiệp sản xuất đồ nhựa.

**Câu 7.** Vùng tập trung nhiều cơ sở công nghiệp dệt - may nhất của nước ta hiện nay là :

A. Đông Nam Bộ. B. Đồng bằng sông Cửu Long.

C. Duyên hải miền Trung. D. Đồng bằng sông Hồng.

**Câu 8.** Hai phân ngành của công nghiệp sản xuất hàng tiêu dùng thường gây ô nhiễm môi trường nên ít được phân bố gần các thành phố lớn là :

A. In và văn phòng phẩm. B. Dệt nhuộm.

C. Sản xuất giấy và thuộc da. D. Sành - sứ - thuỷ tinh.

**Câu 9.** Khó khăn lớn nhất của ngành dệt của chúng ta hiện nay là :

A. Thiếu nguyên liệu. B. Chất lượng lao động chưa đảm bảo.

C. Sự cạnh tranh quyết liệt của thị trường. D. Việc chậm đổi mới trang thiết bị.

**Câu 10.** Dựa vào bảng số liệu sau đây về sản lượng một số sản phẩm công nghiệp của nước ta thời kì 2000 - 2005.

|  |  |  |  |  |  |
| --- | --- | --- | --- | --- | --- |
| Sản phẩm | 2000 | 2002 | 2003 | 2004 | 2005 |
| Thủy tinh (nghìn tấn) | 113 | 114 | 146 | 154 | 158 |
| Giấy bìa (nghìn tấn) | 408 | 489 | 687 | 809 | 901 |
| Quần áo (triệu cái) | 337 | 489 | 727 | 923 | 1011 |
| Vải lụa (triệu m2) | 356 | 469 | 496 | 501 | 503 |

Nhận định nào sau đây chưa chính xác ?

A. Thuỷ tinh và vải lụa là 2 ngành tăng chậm nhất, chỉ độ 1,4 lần.

B. Quần áo may sẵn là ngành phát triển nhanh nhất, gấp 3 lần.

C. Tất cả các sản phẩm đều tăng liên tục.

D. Giai đoạn 2003 - 2005 tăng nhanh hơn giai đoạn 2000 - 2002.

**Câu 11.** Hiệu quả về mặt xã hội khi phát triển ngành công nghiệp sản xuất hàng tiêu dùng là :

A. Sử dụng lao động nữ, có kinh nghiệm, cần cù chịu khó.

B. Giải quyết việc làm.

C. Vốn đầu tư không lớn, thu hồi vốn nhanh.

D. Sử dụng ít điện năng, không gây ô nhiễm môi trường.

**Câu 12.** Nhân tố giữ vai trò quan trọng hàng đầu đối với sự phát triển mạnh mẽ công nghiệp sản xuất hàng tiêu dùng của nước ta trong những năm gần đây là :

A. Nguồn nguyên liệu trong nước được cung cấp đầy đủ.

B. Thị trường đã được mở rộng cả trong lẫn ngoài nước.

C. Trình độ của người lao động đã được nâng lên rất nhiều.

D. Nguồn lao động có tay nghề đã được đáp ứng đầy đủ.

**Câu 13.** Điểm khác nhau giữa công nghiệp dệt và công nghiệp may của chúng ta hiện nay là :

A. Công nghiệp dệt là ngành truyền thống, công nghiệp may là ngành mới ra đời.

B. Công nghiệp dệt phát triển chậm và hiệu quả không cao bằng ngành may.

C. Công nghiệp dệt thường gắn với vùng nguyên liệu, công nghiệp may gắn với thị trường.

D. Công nghiệp may phân bố rộng rãi hơn công nghiệp dệt.

**Câu 14.** Vấn đề đang được quan tâm nhiều nhất của ngành công nghiệp may của nước ta là :

A. Nguyên liệu. B. Lao động.

C. Thị trường. D. Máy móc thiết bị.

**Câu 15.** Đây là đặc điểm chung của hai nhà máy giấy Bãi Bằng và Tân Mai :

A. Có quy mô lớn nhất nước ta. B. Liên doanh với nước ngoài.

C. Chưa khai thác hết công suất. D. Tất cả các đặc điểm trên.

**C. ĐÁP ÁN**

|  |  |  |  |  |  |
| --- | --- | --- | --- | --- | --- |
| 1. C | 2. A | 3. B | 4. B | 5. B | 6. D |
| 7. A | 8. C | 9. D | 10. D | 11. B | 12.B |
| 13.B | 14. C | 15. D |  |  |  |

**Bài 38, 39. VẤN ĐỀ TỔ CHỨC LÃNH THỔ CÔNG NGHIỆP**

**A. KIẾN THỨC CƠ BẢN**

**1. Khái niệm**

- Tổ chức lãnh thổ công nghiệp là sự sắp xếp, phối hợp giữa các quá trình và cơ sở sản xuất trên một lãnh thổ nhất định để sử dụng hợp lí các nguồn lực đạt hiệu quả cao về kinh tế và môi trường.

- Tổ chức lãnh thổ công nghiệp có vai trò rất quan trọng, là công cụ để thực hiện công nghiệp hoá và hiện đại hoá.

**2. Các nhân tố ảnh hưởng tới tổ chức lãnh thổ công nghiệp**

***a) Nhân tố bên trong***

- Vị trí địa lí, điều kiện tự nhiên và tài nguyên thiên nhiên.

+ Khoáng sản : Số lượng, trữ lượng, chất lượng và sự kết hợp các loại khoáng sản sẽ chi phối quy mô, cơ cấu và tổ chức các cơ sở công nghiệp.

+ Nguồn nước : Bất cứ ngành sản xuất công nghiệp nào cũng cần nước.

+ Khí hậu : Ảnh hưởng đến sự chọn lựa công nghệ thích hợp, nguồn nguyên liệu.

+ Sinh vật : Ảnh hưởng đến nguồn nguyên liệu.

- Các điều kiện kinh tế - xã hội.

+ Dân cư : Cung cấp lực lượng lao động, tạo thị trường tiêu thụ, tập quán sản xuất và tiêu dùng.

+ Những tiến bộ về kĩ thuật.

+ Cơ sở vật chất, cơ sở hạ tầng : Các đô thị, mạng lưới giao thông, điện, nước, mang lưới phân phối…

+ Đường lối chính sách.

***b) Nhân tố bên ngoài***

- Thị trường nước ngoài.

- Hợp tác quốc tế : Liên doanh liên kết, chuyển giao công nghệ, đầu tư nước ngoài.

**3. Các hình thức chủ yếu của tổ chức lãnh thổ công nghiệp**

***a) Điểm công nghiệp***

- Là khu dân cư có một hoặc hai xí nghiệp công nghiệp.

- Nước ta có nhiều điểm công nghiệp, các điểm đơn lẻ thường ở miền núi.

***b) Khu công nghiệp***

- Còn gọi là khu công nghiệp tập trung, khu chế xuất, hình thành từ thập niên 90 của thế kỉ XX.

- Là khu vực có ranh giới cụ thể trong đó có nhiều các cơ sở sản xuất công nghiệp và các dịch vụ hổ trợ. Có ban quản lí riêng, có quy chế ưu đãi…

- Các khu công nghiệp phân bố không đều trên lãnh thổ, nhiều nhất là ở Đông Nam Bộ, Đồng bằng sông Hồng và Duyên hải miền Trung.

***c) Trung tâm công nghiệp***

- Là hình thức tổ chức ở trình độ cao, thường gắn liền với một đô thị vừa và lớn.

- Tập trung nhiều cơ sở công nghiệp thuộc nhiều ngành, trong đó có một số ngành chuyên môn hoá và các ngành bổ trợ.

- Các trung tâm công nghiệp có thể chia làm 3 nhóm dựa vào vai trò trong phân công lao động theo lãnh thổ.

+ Các trung tâm có ý nghĩa quốc gia : Hà Nội, Thành phố Hồ Chí Minh.

+ Các trung tâm có ý nghĩa vùng : Đà Nẵng, Cần Thơ…

+ Các trung tâm có ý nghĩa địa phương : Nam Định, Nha Trang…

***d) Vùng công nghiệp***

- Phạm vi lãnh thổ rộng, ranh giới không chặt chẽ.

- Cả nước có 6 vùng :

+ Vùng 1 : Các tỉnh Trung du và miền núi Bắc Bộ trừ tỉnh Quảng Ninh.

+ Vùng 2 : Các tỉnh Đồng bằng sông Hồng cộng thêm tỉnh Quảng Ninh và 3 tỉnh từ Thanh Hoá đến Hà Tĩnh.

+ Vùng 3 : Các tỉnh từ Quảng Bình đến Ninh Thuận.

+ Vùng 4 : Các tỉnh Tây Nguyên trừ Lâm Đồng.

+ Vùng 5 : Các tỉnh Đông Nam Bộ cộng thêm Bình Thuận và Lâm Đồng.

+ Vùng 6 : Các tỉnh Đồng bằng sông Cửu Long.

**B. CÂU HỎI TRẮC NGHIỆM**

**Câu 1.** Yếu tố khí hậu cũng ảnh hưởng đến tổ chức lãnh thổ công nghiệp vì :

A. Chi phối việc chọn lựa kĩ thuật và công nghệ.

B. Ảnh hưởng đến các nguồn nguyên liệu.

C. Thiên tai thường gây tổn thất cho sản xuất công nghiệp.

D. Chi phối quy mô và cơ cấu của các xí nghiệp công nghiệp.

**Câu 2.** Ở nước ta, vùng có nhiều khu công nghiệp tập trung nhất là :

A. Đồng bằng sông Hồng. B. Duyên hải miền Trung.

C. Đông Nam Bộ. D. Đồng bằng sông Cửu Long.

**Câu 3.** Tỉnh Lâm Đồng nằm trong vùng công nghiệp :

A. Số 3. B. Số 4. C. Số 5. D. Số 6.

**Câu 4.** Đây là đặc điểm của một khu công nghiệp tập trung.

A. Thường gắn liền với một đô thị vừa hoặc lớn.

B. Có phân định ranh giới rõ ràng, không có dân cư sinh sống.

C. Thường gắn liền với một điểm dân cư, có vài xí nghiệp.

D. Ranh giới mang tính quy ước, không gian lãnh thổ khá lớn.

**Câu 5.** Việt Trì là một trung tâm công nghiệp :

A. Có quy mô lớn, có ý nghĩa quốc gia.

B. Có quy mô rất nhỏ, chỉ có ý nghĩa địa phương.

C. Có quy mô trung bình có ý nghĩa vùng.

D. Không phải là một trung tâm công nghiệp, chỉ là một điểm công nghiệp.

**Câu 6.** Sự phân chia các trung tâm công nghiệp thành 3 nhóm là dựa vào :

A. Quy mô và chức năng của các trung tâm.

B. Sự phân bố các trung tâm trên phạm vi lãnh thổ.

C. Vai trò của các trung tâm trong phân công lao động theo lãnh thổ.

D. Hướng chuyên môn hoá và quy mô của các trung tâm.

**Câu 7.** Đây là tỉnh không nằm trong vùng công nghiệp số 3 theo quy hoạch của Bộ Công nghiệp :

A. Hà Tĩnh. B. Thừa Thiên - Huế. C. Đà Nẵng. D. Ninh Thuận.

**Câu 8.** Các địa điểm dưới đây, nơi nào là một điểm công nghiệp ?

A. Quy Nhơn. B. Tĩnh Túc. C. Bắc Giang. D. Hạ Long.

**Câu 9.** Hình thức tổ chức lãnh thổ nào sau đây không được xem tương đương với một khu công nghiệp ?

A. Khu chế xuất. B. Khu công nghệ cao.

C. Khu công nghiệp tập trung. D. Khu kinh tế mở.

**Câu 10.** Đây là các khu công nghiệp tập trung của nước ta xếp theo thứ tự từ Bắc vào Nam :

A. Đồ Sơn, Nhơn Hội, Hoà Khánh, Chân Mây, Tân Thuận.

B. Tân Thuận, Nhơn Hội, Hoà Khánh, Chân Mây, Đồ Sơn.

C. Đồ Sơn, Nhơn Hội, Hoà Khánh, Chân Mây, Tân Thuận.

D. Đồ Sơn, Chân Mây, Hoà Khánh, Nhơn Hội, Tân Thuận.

**Câu 11.** Tổ chức lãnh thổ công nghiệp nhằm mục đích để :

A. Sắp xếp, phối hợp giữa các quá trình và cơ sở sản xuất công nghiệp trên một lãnh thổ.

B. Sử dụng hợp lí các nguồn lực sẵn có nhằm đạt hiệu quả cao về kinh tế - xã hội và môi trường.

C. Thúc đẩy nhanh sự nghiệp công nghiệp hóa và hiện đại hóa đất nước.

D. Tất cả các ý trên.

**Câu 12.** Khu công nghiệp tập trung ở nước ta ra đời vào thời kì :

A. Từ năm 1960 ở miền Bắc. B. Từ sau 1975, khi đất nước đã thống nhất.

C. Từ sau Đổi mới nền kinh tế - xã hội.

D. Từ thập niên 90 của thế kỉ XX.

**Câu 13.** Trung tâm công nghiệp có ý nghĩa quốc gia ở nước ta hiện nay là :

A. Hà Nội, Thành phố Hồ Chí Minh.

B. Hà Nội, Thành phố Hồ Chí Minh, Đà Nẵng.

C. Hà Nội, Thành phố Hồ Chí Minh, Hải Phòng, Cần Thơ.

D. Hà Nội, Thành phố Hồ Chí Minh, Hải Phòng, Cần Thơ, Nam Định.

**Câu 14.** Đây là một trong những điểm khác nhau giữa khu công nghiệp và trung tâm công nghiệp ở nước ta.

A. Trung tâm công nghiệp ra đời từ lâu còn khu công nghiệp mới ra đời trong thập niên 90 của thế kỉ XX.

B. Khu công nghiệp thường có trình độ chuyên môn hoá cao hơn trung tâm công nghiệp rất nhiều.

C. Khu công nghiệp có ranh giới địa lí được xác định còn trung tâm công nghiệp ranh giới có tính chất quy ýớc.

D. Khu công nghiệp là hình thức đem lại hiệu quả kinh tế cao hơn trung tâm công nghiệp.

**Câu 15.** Hình thức tổ chức lãnh thổ công nghiệp trẻ tuổi nhất của nước ta là :

A. Điểm công nghiệp. B. Khu công nghiệp.

C. Trung tâm công nghiệp. D. Vùng công nghiệp.

**C. ĐÁP ÁN**

|  |  |  |  |  |  |
| --- | --- | --- | --- | --- | --- |
| 1. A | 2. C | 3. C | 4. B | 5. C | 6. C |
| 7. A | 8. B | 9. D | 10. D | 11. D | 12. D |
| 13. A | 14. A | 15. B |  |  |  |

**VẤN ĐỀ PHÁT TRIỂN**

**VÀ PHÂN BỐ CÁC NGÀNH DỊCH VỤ**

**Bài 40, 41, 42. VẤN ĐỀ PHÁT TRIỂN VÀ PHÂN BỐ GIAO THÔNG**

**VẬN TẢI VÀ THÔNG TIN LIÊN LẠC**

**A. KIẾN THỨC CƠ BẢN**

**1. Điều kiện phát triển giao thông vận tải**

- Vị trí trung tâm Đông Nam Á, tiếp cận với vùng biển rộng lớn, gần đường hàng hải quốc tế nối Ấn Độ Dương với Thái Bình Dương đồng thời là vị trí trung chuyển của một số tuyến đường hàng không quốc tế ... Đây là những thuận lợi để nước ta phát triển nhiều loại hình giao thông vận tải, tăng cường giao lưu với các nước trong khu vực và trên thế giới.

- Một dải đồng bằng kéo dài từ Bắc xuống Nam tạo thuận lợi cho giao thông đường bộ Bắc - Nam. Các thung lũng sông theo hướng tây bắc - đông nam tạo thuận lợi để đi từ đồng bằng lên miền núi. Các dãy núi ăn lan ra tận biển tạo thành nhiều vũng, vịnh để xây dựng cảng phát triển ngành đường biển.

- Mạng lưới sông ngòi dày đặc, khí hậu nóng quanh năm là điều kiện thuận lợi để phát triển giao thông đường thuỷ.

- Sự phát triển nhanh về kinh tế, văn hoá, xã hội cùng sự quan tâm đặc biệt của Nhà nước là động lực cho ngành giao thông phát triển.

- Địa hình nhiều đồi núi, những dãy núi đâm ngang ra biển, thiên tai, sự nghèo nàn về cơ sở vật chất, thiếu vốn kĩ thuật là những trở ngại cho phát triển giao thông.

**2. Mạng lưới giao thông vận tải**

Mạng lưới giao thông vận tải phát triển khá toàn diện gồm nhiều loại hình khác nhau.

***a) Đường ô tô***

- Những năm gần đây, nhờ huy động được các nguồn vốn nên mạng lưới đường đã được mở rộng và hiện đại hoá, về cơ bản đã phủ kín các vùng. Tổng chiều dài đường ô tô là 137 359 km, phương tiện đã được hiện đại, khối lượng hành khách và hàng hoá vận chuyển là 1094,4 triệu lượt người và 212 263,3 nghìn tấn.

- Các tuyến đường chính là :

+ Quốc lộ 1A chạy từ cửa khẩu Hữu Nghị đến tận Cà Mau dài 2300 km.

+ Đường Hồ Chí Minh (đang xây dựng).

+ Quốc lộ 5 : Hà Nội đi Hải Phòng.

+ Quốc lộ 14 : Nối Duyên hải miền Trung - Tây Nguyên - Đông Nam Bộ.

+ Quốc lộ 51 : Thành phố Hồ Chí Minh đi Vũng Tàu.

- Đường bộ Việt Nam đang hội nhập vào hệ thống đường bộ khu vực và quốc tế.

***b) Đường sắt***

- Tổng chiều dài là 3143 km với 261 ga, trong đó có 2632 km chính tuyến. Khối lượng hàng hoá và hành khách vận chuyển năm 2005 là : 8838,1 triệu tấn và 12,8 triệu lượt người.

- Các tuyến đường chính là :

+ Đường sắt Thống Nhất dài 1726 km nối Hà Nội với Thành phố Hồ Chí Minh.

+ Đường Hà Nội đi Lạng Sơn.

+ Đường Hà Nội đi Lào Cai.

+ Đường Hà Nội đi Hải Phòng.

+ Đường Hà Nội đi Thái Nguyên.

***c) Đường sông***

- Có tổng chiều dài 31 841 km với 30 cảng chính, khối lượng hành khách và hàng hoá vận chuyển năm 2005 lần lượt là : 171,4 triệu lượt người và 62 984,3 nghìn tấn.

- Các tuyến đường sông chính tập trung ở Đồng bằng sông Cửu Long, Đồng bằng sông Hồng và Bắc Trung Bộ.

***d) Đường biển***

- Cả nước có trên 70 cảng biển trong đó có nhiều cảng quốc tế và cảng nước sâu. Khối lượng hàng hoá vận chuyển là : 33 118 nghìn tấn.

- Các cảng biển lớn là : Cái Lân, Hải Phòng, Đà Nẵng, Quy Nhơn, Nha Trang, Vũng Tàu, Sài Gòn.

***e) Đường hàng không***

- Là ngành còn non trẻ nhưng phát triển nhanh vượt bậc. Các phương tiện đã được hiện đại hoá.

- Cả nước có 19 sân bay trong đó có 3 sân bay quốc tế là Nội Bài, Đà Nẵng và Tân Sơn Nhất. Khối lượng hành khách vân chuyển là 6,8 triệu lượt người, khối lượng hàng hoá là 105,1 nghìn tấn.

***g) Đường ống***

- Tổng chiều dài đường ống khoảng 1 200 km.

- Ba tuyến đường quan trọng nhất là tuyến dẫn khí đốt từ mỏ Bạch Hổ (bể trầm tích Cửu Long) và 2 mỏ khí đốt Lan Đỏ và Lan Tây (bể trầm tích Nam Côn Sơn) vào Vũng Tàu và tuyến dẫn xăng dầu từ Bãi Cháy (B12) vào các tỉnh Đồng bằng sông Hồng.

**3. Thông tin liên lạc**

- Trong những năm qua, thông tin liên lạc là ngành có tốc độ phát triển nhanh vượt bậc. Đến năm 2005, cả nước có 15 845 000 thuê bao điện thoại.

- Mạng lưới thông tin liên lạc khá đa dạng bao gồm 3 mạng chính :

+ Mạng điện thoại gồm : Mạng nội hạt và mạng đường dài, mạng cố định và mạng di động.

+ Mạng phi thoại gồm nhiều loại hình :

\* Mạng Faxcimin.

\* Mạng truyền trang báo.

+ Mạng truyền dẫn gồm :

\* Mạng dây trần.

\* Mạng truyền dẫn viba.

\* Mạng truyền dẫn cáp quang.

\* Mạng viễn thông quốc tế.

**B. CÂU HỎI TRẮC NGHIỆM**

**Câu 1.** Đây là các cảng biển nước sâu của nước ta kể theo thứ tự từ Bắc vào Nam.

A. Vũng Áng, Nghi Sơn, Chân Mây, Dung Quất, Cái Lân.

B. Cái Lân, Nghi Sơn, Vũng Áng, Chân Mây, Dung Quất.

C. Nghi Sơn, Cái Lân, Vũng Áng, Chân Mây, Dung Quất.

D. Cái Lân, Vũng Áng, Nghi Sơn, Dung Quất, Chân Mây.

**Câu 2.** Đây là hai thành phố được nối với nhau bằng đường sắt.

A. Hải Phòng - Hạ Long. B. Vũng Tàu - Thành phố Hồ Chí Minh.

C. Đà Lạt - Đà Nẵng. D. Hà Nội - Thái Nguyên.

**Câu 3.** Đây là một trong những đặc điểm của mạng lưới đường ô tô của nước ta.

A. Mật độ thuộc loại cao nhất khu vực.

B. Hơn một nửa đã được trải nhựa.

C. Về cơ bản đã phủ kín các vùng.

D. Chủ yếu chạy theo hướng Bắc - Nam.

**Câu 4.** Đường quốc lộ 1A không đi qua thành phố này :

A. Cần Thơ. B. Việt Trì. C. Thanh Hoá. D. Biên Hoà.

**Câu 5.** Hạn chế lớn nhất của ngành vận tải đường sông của nước ta là :

A. Chỉ phát triển chủ yếu ở Đồng bằng sông Hồng và Đồng bằng sông Cửu Long.

B. Bị hiện tượng sa bồi và sự thay đổi thất thường về độ sâu luồng lạch.

C. Lượng hàng hoá và hành khách vận chuyển ít, phân tán.

D. Sông ngòi có nhiều ghềnh thác, chảy chủ yếu theo hướng tây bắc - đông nam.

**Câu 6.** Từ Bắc vào Nam, đường quốc lộ 1A đi qua lần lượt các tỉnh thành :

A. Hà Nam, Hà Tĩnh, Bắc Giang, Cần Thơ, An Giang.

B. Bắc Giang, Hà Nam, Hà Tĩnh, Đồng Nai, Cần Thơ.

C. Hà Tĩnh, Hà Nam, Bắc Giang, Đồng Nai, Cần Thơ.

D. Bắc Giang, Phú Thọ, Thái Bình, Hà Tĩnh, Đồng Nai.

**Câu 7.** Đây là phương thức truyền dẫn cổ điển, hiện nay được thay thế bằng các phương thức tiên tiến hơn.

A. Viba. B. Cáp quang. C. Viễn thông quốc tế. D. Dây trần.

**Câu 8.** Dựa vào bảng số liệu sau đây về khối lượng hàng hoá vận chuyển của nước ta phân theo loại hình vận tải. *(Đơn vị : nghìn tấn)*

|  |  |  |  |  |
| --- | --- | --- | --- | --- |
| Năm  Loại hình | 1990 | 1995 | 2000 | 2005 |
| Đường ô tô | 54 640 | 92 255 | 141 139 | 212 263 |
| Đường sắt | 2 341 | 4 515 | 6 258 | 8 838 |
| Đường sông | 27 071 | 28 466 | 43 015 | 62 984 |
| Đường biển | 4 358 | 7 306 | 15 552 | 33 118 |

Nhận định nào chưa chính xác ?

A. Đường sông là ngành có tỉ trọng lớn thứ hai nhưng là ngành tăng chậm nhất.

B. Đường biển là ngành có tốc độ tăng nhanh nhất nhờ có nhiều điều kiện thuận lợi.

C. Đường ô tô là ngành có tỉ trọng cao nhất và tăng nhanh nhất trong các loại hình.

D. Đường sắt luôn chiếm tỉ trọng thấp nhất vì cơ sở vật chất còn nghèo và lạc hậu.

**Câu 9.** Đây là một cảng sông nhưng lại được xem như một cảng biển.

A. Sài Gòn. B. Vũng Tàu. C. Nha Trang. D. Đà Nẵng.

**Câu 10.** Loại hình giao thông vận tải thuận lợi nhất để nước ta giao lưu với các nước trong khu vực Đông Nam Á là :

A. Đường bộ. B. Đường sông.

C. Đường biển. D. Đường hàng không.

**Câu 11.** Tuyến giao thông vận tải quan trọng nhất ở nước ta hiện nay là :

A. Đường sắt Thống Nhất. B. Quốc lộ 1A.

C. Đường biển. D. Tuyến Bắc - Nam.

**Câu 12.** Hướng chuyên môn hóa vận tải hàng hóa và hành khách của giao thông vận tải đường thủy nước ta thể hiện rõ nhất ở vùng :

A. Đồng bằng sông Hồng. B. Bắc Trung Bộ.

C. Đông Nam Bộ. D. Đồng bằng sông Cửu Long

**Câu 13.** Năm 2002, khối lượng hàng hóa luân chuyển ở nước ta cao nhất xếp theo thứ tự là :

A. Vận tải đường sắt, đường bộ, đường sông, đường biển.

B. Vận tải đường bộ, đường sông, đường sắt.

C. Vận tải đường biển, đường sắt, đường bộ, đường sông.

D. Vận tải đường sông, đường biển, đường bộ, đường sắt.

**Câu 14.** Trong các loại hình vận tải, thì giao thông vận tải đường bộ (ô tô) ở nước ta :

A. Có tốc độ tăng trưởng nhanh nhất.

B. Chiếm ưu thế cả về khối lượng hàng hóa vận chuyển và luân chuyển.

C. Phát triển không ổn định. D. Có trình độ kĩ thuật và công nghệ cao nhất.

**Câu 15.** Loại hình vận tải có vai trò không đáng kể về vận chuyển hành khách của nước ta là :

A. Đường ô tô, đường sắt, đường sông, đường hàng không.

B. Đường sắt, đường sông, đường hàng không.

C. Đường sông, đường hàng không, đường biển. D. Đường biển.

**Câu 16.** Các cảng lớn của nước ta xếp theo thứ tự từ Nam ra Bắc là :

A. Cái Lân, Hải Phòng, Cửa Lò, Đà Nẵng, Quy Nhơn, Nha Trang, Sài Gòn, Cần Thơ.

B. Sài Gòn, Cần Thơ, Đà Nẵng, Nha Trang, Quy Nhơn, Vinh, Cái Lân, Hải Phòng.

C. Trà Nóc, Sài Gòn, Nha Trang, Quy Nhơn, Đà Nẵng, Cửa Lò, Hải Phòng, Cái Lân.

D. Cam Ranh, Dung Quất, Liên Chiểu, Chân Mây, Vũng Áng, Nghi Sơn.

**Câu 17.** Sân bay đang hoạt động ở Bắc Trung Bộ là :

A. Huế, Đà Nẵng, Phú Bài, Chu Lai, Phù Cát.

B. Đà Nẵng, Phú Bài, Phù Cát, Chu Lai.

C. Phú Bài, Chu Lai, Vinh. D. Vinh, Phú Bài.

**Câu 18.** Sân bay nội địa đang hoạt động ở Duyên hải Nam Trung Bộ xếp theo thứ tự từ bắc vào nam là :

A. Huế, Đà Nẵng, Chu Lai, Phù Cát, Đông Tác, Cam Ranh.

B. Đà Nẵng, Chu Lai, Phù Cát, Đông Tác, Cam Ranh.

C. Chu Lai, Phù Cát, Đông Tác, Cam Ranh.

D. Phù Cát, Đông Tác, Nha Trang, Cam Ranh.

**Câu 19.** Về điện thoại quốc tế, hiện nay nước ta có các cửa chính để liên lạc trực tiếp là :

A. Hà Nội, Thành phố Hồ Chí Minh.

B. Hà Nội, Thành phố Hồ Chí Minh, Đà Nẵng.

C. Hà Nội, Thành phố Hồ Chí Minh, Đà Nẵng, Cần Thơ.

D. Hà Nội, Thành phố Hồ Chí Minh, Đà Nẵng, Cần Thơ, Bình Dương.

**Câu 20.** Trong định hướng phát triển thông tin liên lạc, nước ta cần ưu tiên xây dựng và hiện đại hóa mạng thông tin :

A. Cấp quốc gia. B. Cấp vùng. C. Cấp tỉnh (thành phố). D. Quốc tế.

**C. ĐÁP ÁN**

|  |  |  |  |  |  |
| --- | --- | --- | --- | --- | --- |
| 1. B | 2. D | 3. C | 4. B | 5. B | 6. B |
| 7. D | 8. C | 9. A | 10. C | 11. D | 12. D |
| 13. B | 14. B | 15. D | 16. C | 17. D | 18. C |
| 19. B | 20. D |  |  |  |  |

**Bài 43, 44. VẤN ĐỀ PHÁT TRIỂN THƯƠNG MẠI, DU LỊCH**

**A. KIẾN THỨC CƠ BẢN**

**1. Vai trò của thương mại trong nền kinh tế thị trường**

- Thương mại gồm hai bộ phận là nội thương và ngoại thương.

- Thương mại đem lại hiệu quả lớn về kinh tế, xã hội và góp phần ðýa nền kinh tế nýớc ta hội nhập vào nền kinh tế thế giới và khu vực.

- Thương mại góp phần hình thành quy mô, cơ cấu và hướng chuyên môn hoá sản xuất của các vùng lãnh thổ, thúc đẩy quá trình phân công theo lãnh thổ.

- Thương mại là khâu nối giữa sản xuất và tiêu dùng, thúc đẩy sản xuất phát triển, phục vụ nhu cầu đời sống, nâng cao đời sống người dân.

**2. Nội thương**

- Đã diễn ra từ lâu với sự ra đời của một số các đô thị như Thăng Long, Phố Hiến, Hội An, Thanh Hà… Thời Pháp thuộc, bên cạnh các chợ quê còn có hệ thống chợ với quy mô lớn như chợ Đồng Xuân, chợ Sắt, chợ Đông Ba, chợ Bến Thành…

- Sau 1975, nhất là sau Đổi mới, hoạt động nội thương đã nhộn nhịp. Cả nước hình thành một thị trường thống nhất, hàng hoá đã đa dạng, phong phú.

- Tổng mức bán lẻ hàng hoá và doanh thu dịch vụ tiêu dùng đã tăng từ 94,3 nghìn tỉ đồng (1995) lên 480,3 nghìn tỉ đồng (2005).

- Hoạt động nội thương tập trung chủ yếu ở khu vực tư nhân, cá thể.

- Hoạt động nội thương diễn ra không đều theo các vùng lãnh thổ. Các vùng có kinh tế phát triển là những vùng có hoạt động nội thương phát triển. Thành phố Hồ Chí Minh là trung tâm buôn bán sầm uất nhất nước (116 276,2 nghìn tỉ đồng).

**3. Ngoại thương**

- Hoạt động xuất nhập khẩu đã có những chuyển biến rõ rệt, sau nhiều năm nhập siêu, lần đầu tiên nước ta đã xuất siêu vào năm 1992. Hiện nay, nhập siêu vẫn còn lớn nhưng về bản chất đã khác trước.

- Thị trường buôn bán đã được mở rộng theo hướng đa phương hoá, đa dạng hoá. Nước ta có quan hệ buôn bán với trên 200 quốc gia và vùng lãnh thổ trên thế giới trong đó Trung Quốc, Hoa Kì, Nhật Bản và các nước ASEAN là những bạn hàng lớn.

- Cơ chế hoạt động xuất nhập khẩu cũng đã thay đổi với việc xoá cơ chế tập trung bao cấp chuyển sang cơ chế thị trường và việc mở rộng quyền hoạt động xuất nhập khẩu cho các ngành và các địa phương.

- Tổng kim ngạch xuất nhập khẩu đã tăng nhanh từ 2555,9 triệu USD (1985) lên 69 419,9 triệu USD (2005), trong đó xuất khẩu đã tăng từ 689,9 triệu USD lên 32 441,9 triệu USD và nhập khẩu tăng từ 1857,4 triệu USD lên 36 978,0 triệu USD.

- Hàng xuất khẩu chính của nước ta là : Hàng công nghiệp nặng và khoáng sản, hàng công nghiệp nhẹ và tiểu thủ công nghiệp, hàng nông lâm thuỷ sản còn hàng nhập khẩu gồm tư liệu sản xuất (trên 90%) và hàng tiêu dùng. Hiện nay, có 17 mặt hàng xuất khẩu chủ lực với kim ngạch xuất khẩu trên 100 triệu USD như dầu thô, hàng may mặc, giày da, thuỷ sản, gạo, cà phê….

**4. Tài nguyên du lịch**

- Đối với du lịch, tài nguyên là nhân tố có ý nghĩa quyết định hàng đầu.

- Nước ta có sự đa dạng phong phú về tài nguyên du lịch cả về tài nguyên du lịch tự nhiên lẫn tài nguyên du lịch nhân văn.

***a) Tài nguyên du lịch tự nhiên***

- Địa hình : Có cả địa hình đồng bằng, đồi núi, bờ biển, hải đảo tạo nhiều cảnh quan đẹp. Địa hình cácxtơ với hàng trăm hang động.

- Khí hậu : Có khí hậu nhiệt đới với sự phân hoá đa dạng.

- Thuỷ văn : Với nhiều cảnh quan hồ, sông nước, biển đảo…

- Sinh vật : Với nhiều rạn san hô, cánh rừng nguyên sinh, khu bảo tồn quốc gia.

***b) Tài nguyên du lịch nhân văn***

- Nhiều di tích văn hoá lịch sử.

- Các lễ hội diễn ra suốt năm.

- Có 54 thành phần dân tộc với những nét độc đáo riêng về văn hoá.

- Nhiều làng nghề thủ công với những sản phẩm độc đáo.

**5. Tình hình phát triển và phân bố du lịch**

- Du lịch Việt Nam thực sự phát triển từ đầu thập niên 90 sau khi đất nước thực hiện công cuộc Đổi mới.

- Du lịch Việt Nam phát triển khá nhanh (cả về doanh thu, khách quốc tế và khách nội địa).

- Ba trung tâm du lịch lớn nhất của nước ta là : Hà Nội, Thành phố Hồ Chí Minh và Huế - Đà Nẵng - Quảng Nam.

- Nước ta đang cố gắng thực hiện nhiều giải pháp để phát triển du lịch bền vững, gắn phát triển du lịch với bảo vệ môi trường.

**B. CÂU HỎI TRẮC NGHIỆM**

**Câu 1.** Khu vực chiếm tỉ trọng cao nhất trong hoạt động nội thương của nước ta là :

A. Nhà nước. B. Tập thể.

C. Tư nhân, cá thể. D. Nước ngoài.

**Câu 2.** Đây không phải là đặc điểm hoạt động nội thương của nước ta thời kì sau Đổi mới.

A. Đã hình thành hệ thống chợ có quy mô lớn bên cạnh hệ thống chợ quê.

B. Cả nước có một thị trường thống nhất, tự do lưu thông hàng hoá.

C. Hàng hoá ngày càng đa dạng, chất lượng ngày càng được nâng lên.

D. Đáp ứng ngày càng cao nhu cầu hàng hoá cho người dân.

**Câu 3.** Hàng nhập khẩu chiếm tỉ trọng cao nhất ở nước ta hiện nay là :

A. Lương thực, thực phẩm. B. Nguyên, nhiên vật liệu.

C. Máy móc thiết bị. D. Hàng tiêu dùng.

**Câu 4.** Năm 2005, kim ngạch xuất khẩu của nước ta là 32 441 triệu USD, kim ngạch nhập khẩu là 36 978 triệu USD. Số liệu nào sau đây chưa chính xác ?

A. Cán cân xuất nhập khẩu là 4537 triệu USD.

B. Nước ta nhập siêu 4537 triệu USD. C. Tỉ lệ xuất nhập khẩu là 87,7%.

D. Cơ cấu xuất nhập khẩu là 46,7% và 53,3%.

**Câu 5.** Dẫn đầu về kim ngạch xuất khẩu 17 mặt hàng xuất khẩu chủ lực của nước ta hiện nay là :

A. Hàng may mặc. B. Hàng thuỷ sản. C. Gạo. D. Dầu thô.

**Câu 6.** Đây là những hạn chế của hàng chế biến để xuất khẩu nước ta.

A. Tỉ trọng hàng gia công còn lớn. B. Giá thành sản phẩm còn cao.

C. Phụ thuộc nhiều vào nguyên liệu nhập. D. Tất cả các nhược điểm trên.

**Câu 7.** Thị trường nhập khẩu chủ yếu của nước ta hiện nay là :

A. Các nước ASEAN. B. Các nước EU. C. Hoa Kì. D. Trung Quốc.

**Câu 8.** Hiện nay, sự phân bố các hoạt động du lịch của nước ta phụ thuộc nhiều nhất vào :

A. Sự phân bố dân cư. B. Sự phân bố các ngành sản xuất.

C. Sự phân bố các tài nguyên du lịch.

D. Sự phân bố các trung tâm thương mại, dịch vụ.

**Câu 9.** Các di sản thế giới của nước ta tập trung nhiều nhất ở khu vực :

A. Trung du và miền núi Bắc Bộ. B. Đồng bằng sông Hồng.

C. Duyên hải miền Trung. D. Đông Nam Bộ.

**Câu 10.** Dựa vào bảng số liệu sau đây về cơ cấu giá trị xuất nhập khẩu của nước ta thời kì 1990 - 2005. *(Đơn vị : %)*

|  |  |  |  |  |  |
| --- | --- | --- | --- | --- | --- |
| Năm  Loại | 1990 | 1992 | 1995 | 2000 | 2005 |
| Xuất khẩu | 45,6 | 50,4 | 40,1 | 49,6 | 46,7 |
| Nhập khẩu | 54,4 | 49,6 | 59,9 | 50,4 | 53,3 |

Nhận định đúng nhất là :

A. Nước ta luôn trong tình trạng nhập siêu.

B. Nhập khẩu luôn chiếm tỉ trọng cao hơn xuất khẩu.

C. Tình trạng nhập siêu có xu hướng ngày càng tăng.

D. Năm 2005, nhập siêu lớn do các nhà đầu tư nhập máy móc thiết bị nhiều.

**Câu 11.** Thị trường xuất nhập khẩu của nước ta hiện nay có đặc điểm :

A. Thị trường xuất khẩu trùng khớp với thị trường nhập khẩu.

B. Hoa Kì là thị trường xuất khẩu lớn nhất còn châu Á là thị trường nhập khẩu lớn nhất.

C. Hoa Kì là thị trường xuất khẩu lớn nhất, Trung Quốc là thị trường nhập khẩu lớn nhất.

D. Các nước ASEAN là thị trường xuất khẩu lớn nhất, Hoa Kì là thị trường nhập khẩu lớn nhất.

**Câu 12.** Chiếm tỉ trọng cao nhất trong cơ cấu hàng xuất khẩu của nước ta hiện nay là :

A. Khoáng sản. B. Hàng công nghiệp nặng.

C. Hàng công nghiệp nhẹ và tiểu thủ công.

D. Hàng nông, lâm, thuỷ sản.

**Câu 13.** Đây là một trong những đổi mới về cơ chế hoạt động xuất nhập khẩu của nước ta.

A. Mở rộng thị trường sang các nước thuộc khu vực II và III.

B. Từng bước hội nhập vào thị trường thế giới.

C. Mở rộng quyền hoạt động cho các ngành và các địa phương.

D. Duy trì và phát triển ở các thị trường truyền thống.

**Câu 14.** Dựa vào bảng số liệu sau đây về cơ cấu giá trị hàng xuất khẩu của nước ta.

*(Đơn vị : %)*

|  |  |  |  |  |  |
| --- | --- | --- | --- | --- | --- |
| Năm  Nhóm hàng | 1995 | 1999 | 2000 | 2002 | 2005 |
| Hàng công nghiệp nặng và khoáng sản | 25,3 | 31,3 | 37,2 | 29,0 | 29,0 |
| Hàng công nghiệp nhẹ và tiểu thủ công | 28,5 | 36,8 | 33,8 | 41,0 | 44,0 |
| Hàng nông, lâm, thuỷ sản | 46,2 | 31,9 | 29,0 | 30,0 | 27,0 |

Nhận định nào sau đây chưa chính xác ?

A. Hàng công nghiệp nặng và khoáng sản tăng tỉ trọng do sản lượng và giá dầu thô tăng.

B. Hàng công nghiệp nhẹ và tiểu thủ công tăng nhanh nhờ đẩy mạnh công nghiệp hoá.

C. Hàng nông, lâm, thuỷ sản giảm do giảm bớt việc xuất các nông sản thô mà chuyển qua chế biến.

D. Giai đoạn 1995 - 2000 có sự tiến bộ hơn so với giai đoạn 2000 - 2005.

**Câu 15.** Trong hoạt động về kinh tế đối ngoại ở nước ta hiện nay, quan trọng nhất là :

A. Hoạt động ngoại thương (xuất nhập khẩu).

B. Hợp tác quốc tế về đầu tư và lao động.

C. Du lịch quốc tế và các hoạt động thu ngoại tệ khác. D. Tất cả các ý trên.

**C. ĐÁP ÁN**

|  |  |  |  |  |  |
| --- | --- | --- | --- | --- | --- |
| 1. C | 2. A | 3. B | 4. A | 5. D | 6. D |
| 7. A | 8. C | 9. C | 10. C | 11. B | 12. C |
| 13. C | 14. D | 15. A |  |  |  |

Phần bốn

ĐỊA LÍ CÁC VÙNG KINH TẾ

**Bài 45. VẤN ĐỀ KHAI THÁC THẾ MẠNH**

**Ở TRUNG DU VÀ MIỀN NÚI BẮC BỘ**

**A. KIẾN THỨC CƠ BẢN**

**1. Khái quát chung**

- Gồm 15 tỉnh thành : Đông Bắc 11 tỉnh, Tây Bắc 4 tỉnh.

- Đây là vùng có diện tích lớn nhất trong các vùng kinh tế nước ta (101 000 km2).

- Vùng có vị trí địa lí đặc biệt : Có biên giới chung với Lào, Trung Quốc, giao lưu dễ dàng với Đồng bằng sông Hồng, có cửa ngõ thông ra biển.

- Vùng có tài nguyên thiên nhiên đa dạng : Đất đai, khí hậu, khoáng sản, rừng, biển, du lịch…

- Là địa bàn sinh sống của nhiều dân tộc ít người với những nét độc đáo về văn hoá, có truyền thống trong sản xuất và chinh phục thiên nhiên. Tuy nhiên, vẫn còn một số tộc người sống du canh, du cư.

- Đây là vùng thưa dân (dân số trên 12,0 triệu người; Mật độ dân số khác nhau giữa Đông Bắc và Tây Bắc, giữa miền núi và trung du (ở miền núi mật độ 50 – 100 người/km2, ở trung du 100 – 300 người/km2), điều này gây hạn chế về lao động và thị trường tại chỗ.

- Cơ sở hạ tầng kĩ thuật tuy có tiến bộ nhưng vẫn còn yếu, có sự đối lập giữa trung du với miền núi.

**2. Vấn đề khai thác các thế mạnh**

**a) Thế mạnh về khai thác, chế biến khoáng sản và thuỷ điện**

Khoáng sản

Đây là vùng giàu khoáng sản nhất nước ta. Các khoáng sản chính là than, sắt, thiếc, đồng - vàng, chì - kẽm, apatit, vật liệu xây dựng…

Vùng than Quảng Ninh có trữ lượng và chất lượng tốt nhất Đông Nam Á. Hiện nay, sản lượng than đạt trên 34,0 triệu tấn (2005), phục vụ cho các nhà máy nhiệt điện như: nhiệt điện Uông Bí (150 MW), nhiệt điện Uông Bí mở rộng (300 MW), nhiệt điện Cao Ngạn (116 MW), nhiệt điện Na Dương (110 MW), nhiệt điện Cẩm Phả (600 MW)...và xuất khẩu khoảng 30%.

Sắt có nhiều nơi (Yên Bái, Thái Nguyên, Hà Giang), được khai thác để phục vụ cho Trung tâm gang thép Thái Nguyên.

Thiếc được khai thác ở Tĩnh Túc (Cao Bằng) mỗi năm trên 1000 tấn.

Apatit được khai thác ở Cam Đường (Lào Cai) mỗi năm 600000 tấn để sản xuất phân lân.

Ngoài ra còn có các mỏ : chì - kẽm (Bắc Cạn), đồng - vàng (Lào Cai), đồng - niken (Sơn La)…

Thuỷ điện

Các sông suối có trữ năng thuỷ điện lớn (hệ thống sông Hồng 11,0 triệu kW, trong đó sông Đà 6,0 triệu kW). Các nhà máy thuỷ điện đã xây dựng: Thác Bà (sông Chảy, 110 MW) Hoà Bình (Sông Đà, 1,9 triệu kW); các nhà máy đang được xây dựng : Tuyên Quang (Sông Gâm, 300 MW), Sơn La (Sông Đà, 2,4 triệu kW).

Việc phát triển mạnh thuỷ điện tạo động lực cho sự phát triển của vùng nhất là với việc khai thác chế biến khoáng sản.

**b) Thế mạnh về cây công nghiệp, cây dược liệu, rau quả cận nhiệt và ôn đới**

Là vùng có thế mạnh đặc biệt để phát triển các cây công nghiệp cận nhiệt và ôn đới :

Đất đai phần lớn là đất phe-ra-lit trên đá phiến, đá vôi và các đá mẹ khác, ngoài ra còn có đất phù sa cổ (ở trung du), đất phù sa ở dọc các thang lũng và các cánh đồng ở miền núi như Than Uyên, Nghĩa Lộ, Điện, Trùng Khánh,…

Khí hậu nhiệt đới ẩm gió mùa, có mùa đông lạnh và chịu ảnh hưởng sâu sắc của địa hình vùng núi. Vì vậy cả Đông Bắc và Tây Bắc đều có thế mạnh để phát triển cây công nghiệp, dược liệu và cây ăn quả có nguồn gốc cận nhiệt và ôn đới

Đây là vùng chuyên canh chè số 1 của nước ta (trồng nhiều ở Thái Nguyên, Yên Bái, Phú Thọ…).

Trên vùng núi giáp biên giới Việt – Trung (Cao Bằng, Lạng Sơn) và dãy Hoàng Liên Sơn trồng nhiều cây dược liệu quý : Tam thất, đương quy, thảo quả, hồi…; cây ăn quả cận nhiệt (đào, lê, táo, mận); Sa Pa có thể trồng rau vụ đông, hoa suốt năm.

Khả năng mở rộng diện tích và nâng cao năng suất cây công nghiệp, cây ăn quả, cây dược liệu của vùng còn rất lớn. Việc phát triển các lọai cây trồng trên sẽ cho phép phát triển nền nông nghiệp hàng hoá có hiệu quả cao của vùng và có tác dụng hạn chế nạn du canh, du cư trong vùng.

Những khó khăn lớn: hiện tượng rét đậm, rét hại, sương muối và tình trạng thiếu nước trong mùa đông. mạng lưới các cơ sở chế biến nông sản chưa cân xứng với thế mạnh của vùng, giao thông vận tải còn bất cập…

**c) Thế mạnh về chăn nuôi**

Ở độ cao 600 m - 700 m có nhiều đồng cỏ thuận lợi phát triển chăn nuôi trâu, bò thành từng đàn; Năm 2005, đàn trâu 1,7 triệu con, chiếm trên 50%; đàn bò 90,0 vạn con, chiếm 16% cả nước.

Nhờ trồng nhiều hoa màu lương thực (ngô) nên đàn lợn khá đông khoảng 5,8 triệu con, chiếm 22% cả nước.

**d) Thế mạnh về kinh tế biển**

Ngành đánh bắt hải sản, nhất là đánh bắt xa bờ khá phát triển, có ngư trường Hải Phòng - Quảng Ninh khá giàu tiềm năng.

Du lịch biển đảo phát triển mạnh ở vùng vịnh Hạ Long (một phần vùng vịnh Hạ Long đã được công nhận là Di sản thiên nhiên của thế giới).

Cảng Cái Lân đang được xây dựng tạo đà cho sự phát triển của khu công nghiệp Cái Lân.

**B. CÂU HỎI TRẮC NGHIỆM**

**Câu 1.** Tỉnh nằm trong tiểu vùng Tây Bắc.

A. Hoà Bình.. B. Tuyên Quang. C. Phú Thọ. D. Lào Cai

**Câu 2.** Nét nổi bật về kinh tế - xã hội của Trung du và miền núi Bắc Bộ.

A. Là vùng có dân cư thưa nhất nước ta, mật độ trung bình dưới 100 người/km2.

B. Cơ sở vật chất kĩ thuật đã có nhiều tiến bộ, nhất là ở trung du.

C. Có nguồn tài nguyên thiên nhiên đa dạng phong phú.

D. Địa bàn cư trú của các dân tộc ít người thuộc nhóm ngữ hệ Nam Á.

**Câu 3.** Thế mạnh chính về kinh tế của tiểu vùng Tây Bắc là :

A. Khai thác thuỷ năng. B. Trồng cây công nghiệp.

C. Chăn nuôi đại gia súc. D. Khai thác khoáng sản.

**Câu 4.** Yếu tố có ý nghĩa quyết định để Trung du và miền núi Bắc Bộ trở thành vùng chuyên canh chè số 1 của nước ta là :

A. Đất phe-ra-lit màu mỡ. B. Khí hậu có mùa đông lạnh.

C. Địa hình đồi núi là chủ yếu. D. Truyền thống canh tác lâu đời.

**Câu 5.** Ngành chăn nuôi lợn phát triển mạnh ở Trung du và miền núi Bắc Bộ nhờ :

A. Có nhiều đồng cỏ tươi tốt. B. Có đất đai rộng lớn.

C. Có nhiều hoa màu lương thực. D. Có khí hậu thích hợp.

**Câu 6.** Loại khoáng sản có trữ lượng lớn có liên quan chặt chẽ với trung tâm công nghiệp Việt Trì là :

A. Sắt. B. Đồng, vàng. C. Đồng, niken D. Apatit.

**Câu 7.** Tuyến đường có vai trò quan trọng đối với sự phát triển kinh tế - xã hội của vùng Tây Bắc là :

A. Quốc lộ 2. B. Quốc lộ 3. C. Quốc lộ 5. D. Quốc lộ 6.

**Câu 8.** Ba cửa khẩu quan trọng nằm trên biên giới Việt - Trung theo thứ tự từ Đông sang Tây là

A. Lào Cai, Móng Cái, Lạng Sơn. B. Móng Cái, Lạng Sơn, Lào Cai.

C. Lạng Sơn, Móng Cái, Lào Cai. D. Lạng Sơn, Lào Cai, Móng Cái.

**Câu 9.** Trung tâm công nghiệp không thuộc vùng Trung du và miền núi Bắc Bộ.

A. Hạ Long. B. Thái Nguyên. C. Nam Định. D. Việt Trì.

**Câu 10.** Một trong những đặc điểm của vùng Trung du và miền núi Bắc Bộ.

A. Là một trong hai vùng kinh tế của nước ta hoàn toàn không giáp biển.

B. Có diện tích lớn nhất trong số 7 vùng kinh tế của nước ta.

C. Là vùng chuyên canh cây công nghiệp ngắn ngày lớn nhất nước.

D. Tiếp giáp với những vùng có kinh tế phát triển năng động của Trung Quốc và Lào.

**Câu 11.** Đây không phải là thế mạnh của Trung du và miền núi Bắc Bộ là :

A. Chăn nuôi gia súc lớn; trồng cây công nghiệp, cây dược liệu và cây ăn quả cận nhiệt và ôn đới.

B. Than đá và thủy năng. C. Du lịch và kinh tế biển.

D. Chăn nuôi gia cầm (gà, vịt), cây công nghiệp hàng năm (đay, mía.

**Câu 12.** Đông Bắc có điều kiện thuận lợi để phát triển các ngành :

A. Chăn nuôi trâu, bò, gia cầm. B. Du lịch sinh thái và kinh tế biển.

C. Trồng cây công nghiệp hàng năm.

D. Cây công nghiệp, chăn nuôi trâu, du lịch và kinh tế biển.

**Câu 13.** Địa hình của vùng Tây Bắc có đặc điểm :

A. Cao ở phía tây bắc, thấp dần về phía đông nam, ở giữa là dòng chảy của sông Đà.

B. Cao ở ba phía (bắc, tây - nam và phía đông), thấp ở giữa.

C. Cao ở phía đông bắc, thấp dần về phía tây nam, ở giữa là các cao nguyên đá vôi.

D. Địa hình giống như những lòng máng khổng lồ, bốn phía đều có núi cao bao bọc.

**Câu 14.** Nguyên nhân chính gây ra hiện tượng lũ ống, lũ quét ở Tây Bắc là do :

A. Địa hình núi cao, cắt xẻ dữ dội.

B. Các dòng chảy có hướng đào lòng về phía thượng lưu.

C. Lớp phủ rừng bị tàn phá mạnh.

D. Mưa mùa tập trung với cường độ lớn.

**Câu 15.** Trung du và miền núi Bắc Bộ có nguồn thủy năng rất lớn là do :

A. Địa hình đồi núi cao, phân tầng.

B. Địa hình dốc, nhiều thác ghềnh có những mặt bằng rộng, lưu lượng nước lớn.

C. Nhiều sông ngòi, lượng mưa lớn.

D. Địa hình dốc, lưu lượng dòng chảy lớn.

**Câu 16.** Nguồn nước khoáng có giá trị cho nghỉ dưỡng, chữa bệnh ở Tây Bắc là :

A. Quang Hanh, Kim Bôi. B. Kim Bôi.

C. Kim Bôi, Thanh Tân. D. Thanh Tân, Mỹ Lâm.

**Câu 17.** Nguồn nước khoáng có giá trị cho nghỉ dưỡng, chữa bệnh ở Đông Bắc là :

A. Bình Châu, Quang Hanh. B. Quang Hanh, Mỹ Lâm.

C. Mỹ Lâm, Kim Bôi. D. Kim Bôi, Vĩnh Hảo.

**Câu 18.** Miền núi Bắc Bộ không thuận lợi cho phát triển cây công nghiệp hàng năm là do :

A. Đất đai không thuận lợi.

B. Người dân chưa có kinh nghiệm sản xuất.

C. Địa hình dốc, khó khăn trong việc làm thủy lợi, đất đai dễ bị xói mòn.

D. Khí hậu không thuận lợi.

**Câu 19.** Sự khác nhau về tài nguyên khoáng sản giữa Đông Bắc và Tây Bắc là :

A. Đông Bắc chủ yếu là than đá ; Tây Bắc chủ yếu là apatit, đồng, chì, kẽm.

B. Đông Bắc có cả kim loại đen, màu và nhiên liệu ; Tây Bắc chủ yếu là kim loại màu.

C. Đông Bắc có nhiều quặng sắt ; Tây Bắc lại rất giàu quặng titan và đất hiếm.

D. Đông Bắc phong phú và đa dạng, nhưng khó khăn trong khai thác ; Tây Bắc (ngược lại).

**Câu 20.** Ngành công nghiệp khai thác và chế biến khoáng sản phát triển mạnh ở Trung du và miền núi Bắc Bộ do:

A. Đây là mặt hàng chiếm tỉ trọng cao nhất trong cơ cấu hàng xuất khẩu của cả nước.

B. Là nơi có nhà máy luyện kim lớn nhất cả nước.

C. Là nơi thu hút mạnh nguồn vốn đầu tư nước ngoài trong khai thác và chế biến khoáng sản.

D. Có nhiều mỏ khoáng sản với trữ lượng và giá trị kinh tế cao đang được khai thác.

**Câu 21.** Sản lượng than đá của vùng Đông Bắc chủ yếu cung cấp cho :

A. Công nghiệp luyện kim và nhà máy nhiệt điện.

B. Các nhà máy nhiệt điện và xuất khẩu.

C. Công nghiệp hóa chất và xuất khẩu.

D. Các nhà máy nhiệt điện và công nghiệp hóa chất.

**Câu 22.** Khoáng sản trữ lượng lớn chỉ có ở vùng Tây Bắc nước ta là :

A. Quặng đồng, niken. B. Nước nóng, nước khoáng.

C. Đất hiếm. D. Quặng tan và asbet.

**Câu 23.** Thế mạnh nổi bật nhất của Tây Bắc so với các vùng khác trong cả nước là :

A. Nhiệt điện. B. Thủy điện.

C. Cây công nghiệp. D. Cây dược liệu.

**Câu 24.** Nguồn tài nguyên năng lượng quan trọng nhất của Tây Bắc là:

A. Than đá ở Điện Biên. B. Thủy điện trong lưu vực sông Đà.

C. Đất hiếm ở Lai Châu. D. Uraniom.

**Câu 25.** Trung tâm công nghiệp mang tính chuyên môn hóa cao ra đời trong những năm đầu xây dựng chủ nghĩa xã hội ở miền Bắc là :

A. Hòa Bình và Thác Bà. B. Việt Trì và Thái Nguyên.

C. Việt Trì và Hải Dương. D. Thái Nguyên và Nam Định.

**Câu 26.** Nhà máy thủy điện lớn xây dựng trên sông Gâm và sông Chảy là :

A. Na Hang và Thác Bà. B. Thác Bà và Tạ Bú.

C. Tạ Bú và Hòa Bình. D. Hòa Bình và Na Hang.

**Câu 27.** Cây lương thực (có hạt) của vùng Tây Bắc trồng nhiều ở :

A. Mộc Châu. B. Điện Biên. C. Lai Châu. D. Hòa Bình.

**Câu 28.** Trung du và miền núi Bắc Bộ có điều kiện thuận lợi để phát triển các loại cây trồng có nguồn gốc cận nhiệt và ôn đới là do :

A. Khí hậu nhiệt đới, ẩm, nền nhiệt cao và ổn định.

B. Đất phe-ra-lit đỏ vàng và đất đỏ đá vôi màu mỡ.

C. Đất phe-ra-lit nâu đỏ khá màu mỡ, khí hậu mát lạnh.

D. Khí hậu mát lạnh, đất đai thích hợp.

**Câu 29.** Để khai thác hiệu quả nguồn tài nguyên thiên nhiên ở Trung du và miền núi Bắc Bộ, trước hết cần phải :

A. Sử dụng tốt nguồn lao động tại chỗ.

B. Bố trí các cơ sở công nghiệp chế biến gần gần vùng nguyên liệu.

C. Đào tạo cán bộ khoa học - kĩ thuật.

D. Hoàn thiện cơ sở hạ tầng về giao thông và năng lượng.

**Câu 30.** Ở Trung du và miền núi Bắc Bộ, biện pháp đem lại hiệu quả cao về KT-XH và môi trường là:

A. Phát triển giao thông vận tải lên các vùng dân tộc ít người.

B. Trang bị kĩ thuật tiên tiến để khai thác các nguồn tài nguyên thiên nhiên.

C. Chuyển một phần nương rẫy thành vườn cây ăn quả và cây công nghiệp.

D. Đẩy mạnh thâm canh cây lương thực cạn ở những nơi có điều kiện thích hợp.

**Câu 31.** Để ổn định cuộc sống lâu dài cho đồng bào dân tộc ở miền núi Bắc Bộ, cần phải :

A. Vận động đồng bào dân tộc vùng cao định canh, định cư.

B. Chuyển một phần nương rẫy thành vườn cây công nghiệp và cây ăn quả.

C. Đẩy mạnh thâm canh cây lương thực ở những nơi có điều kiện thuận lợi.

D. Tất cả các ý trên.

**Câu 32.** Biện pháp trước mắt để ổn định đời sống cho đồng bào dân tộc ở miền núi Bắc Bộ là:

A. Tiến hành định canh, định cư phát triển kinh tế lên vùng cao.

B. Chuyển một phần nương rẫy thành vườn cây công nghiệp và cây ăn quả.

C. Đẩy mạnh thâm canh cây lương thực ở những nơi có điều kiện thuận lợi về nguồn nước.

D. Đẩy mạnh trồng cây công nghiệp và cây ăn quả trên các vùng đất trống.

**Câu 33.** Nguyên nhân dẫn tới sự khác nhau về cơ cấu cây công nghiệp giữa Trung du và miền núi Bắc Bộ với Tây Nguyên trước hết là do:

A. Khác nhau về vị trí địa lí rồi mới đến địa hình và đất đai.

B. Khác nhau về đất đai, khí hậu rồi đến địa hình.

C. Khác nhau về khí hậu đến đất đai và địa hình.

D. Chủ yếu là do sự khác nhau về đất đai.

**Câu 34.** Ở Trung du và miền núi Bắc Bộ, những ngành đang được phát triển mạnh là :

A. Trồng cây công nghiệp, chăn nuôi gia súc, kinh tế biển.

B. Trồng cây ăn quả cận nhiệt đới và chăn nuôi bò, lợn.

C. Trồng cây dược liệu và chăn nuôi ngựa, dê và gia cầm.

D. Trồng cây chè, quế, hồi, chăn nuôi gia súc nhỏ và thủy sản.

**C. ĐÁP ÁN**

|  |  |  |  |  |  |
| --- | --- | --- | --- | --- | --- |
| 1. A | 2. B | 3. A | 4. B | 5. C | 6. D |
| 7. D | 8. B | 9. C | 10. B | 11. D | 12. D |
| 13. B | 14. C | 15. D | 16. B | 17. B | 18. C |
| 19. B | 20. D | 21. B | 22. C | 23. B | 24. B |
| 25. B | 26. A | 27. B | 28. D | 29. D | 30. C |
| 31. D | 32. C | 33. C | 34. A |  |  |

**Bài 46, 47. VẤN ĐỀ CHUYỂN DỊCH CƠ CẤU KINH TẾ THEO NGÀNH**

**Ở ĐỒNG BẰNG SÔNG HỒNG**

**A. KIẾN THỨC CƠ BẢN**

**1. Các thế mạnh và hạn chế chủ yếu của vùng**

**a) Về vị trí địa lí**

Đồng bằng sông Hồng gồm 11 tỉnh thành (2007); diện tích 15000 km2, dân số (2006) là 18,2 triệu người (hiếm 4,5% diện tích tự nhiên và 21,6% số dân cả nước). Ngày 01/08/2008, đã sát nhập tỉnh Hà Tây, huyện Mê Linh (Vĩnh Phúc) và 4 xã Tiến Xuân, Yên Bình, Yên Trung, Đông Xuân (huyện Lương Sơn, Hoà Bình) vào thành phố Hà Nội. Như vậy số đơn vị hành chính của vùng chỉ còn 10 tỉnh, thành

Vùng có vị trí địa lí đặc biệt, thuận lợi cho sự phát triển kinh tế : Là cầu nối giữa Đông Bắc, Tây Bắc với Bắc Trung Bộ; Nằm ở vị trí trung tâm miền Bắc, có Hà Nội là thủ đô của cả nước; Giáp biển, có cảng Hải Phòng là với cửa ngõ thông ra biển của vùng và cả Bắc Bộ.

Nằm trong vùng có khí hậu nhiệt đới ẩm gió mùa, có một mùa đông lạnh (nhiệt độ trung bình của 3 tháng mùa đông lạnh 180C); Vùng thường xuyên chịu ảnh hưởng của tai biến do thiên nhiên : bão, lũ lụt, hạn hán.

**b) Tài nguyên thiên nhiên**

Đất đai là tài nguyên quan trọng nhất, đất phù sa màu mỡ, 70% đất nông nghiệp có độ phì từ trung bình trở lên. Đất nhiễm phèn, nhiễm mặn ít.

Nguồn nước: Rất phong phú nhờ hệ thống sông Hồng và sông Thái Bình; chất lượng nước (cả nước trên mặt lẫn nước ngầm) tốt. Nước khoáng, nước nóng có ở Hải Phòng, Ninh Bình, Thái Bình,…

Biển: Bờ biển dài khoảng 400 km, có ngư trường Hải Phòng - Quảng Ninh, giàu tiềm năng, có cảng Hải Phòng, có khu du lịch Đồ Sơn.

Khoáng sản : Có trữ lượng lớn về than nâu, đá vôi, sét, cao lanh. Khí đốt ở Tiền Hải đã được khai thác, có tiềm năng về dầu khí ở thềm lục địa.

Hạn chế: là vùng thiếu nguyên liệu cho việc phát triển công nghiệp, phần lớn nguyên liệu đều phải nhập từ các vùng khác. Một số tài nguyên bị suy thoái do khai thác quá mức.

**c) Kinh tế - xã hội**

Lao động dồi dào, có truyền thống kinh nghiệm, chất lượng lao động dẫn đầu cả nước.

Có cơ sở hạ tầng vào loại tốt nhất nước, có hàng loạt quốc lộ huyết mạch đã được nâng cấp (quốc lộ 1, 2, 3, 5, 6, 10, 18,…), mạng lưới đường sắt, đường thuỷ, đường hàng không phát triển mạnh.

Cơ sở vật chất - kĩ thuật ngày càng hoàn thiện như hệ thống thuỷ lợi, các trạm, trại bảo vệ cây trồng vật nuôi, các nhà máy, xí nghiệp với năng lực đáng kể,…

Là vùng được khai thác từ lâu đời, tập trung nhiều di tích văn hoá lịch sử, các làng nghề truyền thống; Các trường đại học, viện nghiên cứu. Mạng lưới đô thị khá phát triển

Hạn chế: dân số quá đông, mật độ quá cao (mật độ quá cao 1192 người/km2 - 2005) đã gây sức ép lớn lên phát triển kinh tế - xã hội. Việc chuyển dịch cơ cấu kinh tế còn chậm, chưa phát huy hết thế mạnh của vùng.

**2. Vấn đề chuyển dịch cơ cấu kinh tế và các định hướng chính**

**a. Thực trạng.**

Cơ cấu kinh tế theo ngành của vùng trong thời gian qua đã chuyển dịch theo huớng tích cực. Tuy nhiên sự chuyển dịch còn chậm, cơ cấu còn lạc hậu, nhiều tỉnh nông nghiệp vẫn còn chiếm trên 50% GDP và 80% lao động

**b. Các định hướng chính.**

Xu hướng chung: giảm tỉ trọng khu vực I, tăng nhanh tỉ trọng khu vực II và III trên cơ sở đảm bảo tăng trưởng kinh tế nhanh bền vững gắn với việc giải quyết các vấn đề xã hội. Chỉ tiêu đến năm 2010 tỉ trọng 3 khu vực trên lần lượt là 20%, 34%, 46%.

Việc chuyển dịch trong nội bộ từng ngành có sự khác nhau, nhưng trọng tâm là phát triển và hiện đại hóa công nghiệp chế biến; phát triển các ngành công nghiệp khác và dịch vụ gắn với yêu cầu phát triển nền nông nghiệp hàng hóa.

Đối với khu vực I : Giảm tỉ trọng trồng trọt, tăng tỉ trọng chăn nuôi và thuỷ sản; riêng trồng trọt thì giảm tỉ trọng lương thực tăng tỉ trọng cây công nghiệp, cây thực phẩm, cây ăn quả.

Đối với khu vực II : Hình thành các ngành trọng điểm dựa trên thế mạnh về tài nguyên và dân cư như : chế biến lương thực - thực phẩm, dệt may, giày da, cơ khí, kĩ thuật điện - điện tử, vật liệu xây dựng.

Đối với khu vực III : Đẩy mạnh phát triển du lịch, trung tâm chính là Hà Nội và phụ cận, Hải Phòng. Phát triển mạnh các ngành dịch vụ (tài chính, ngân hàng, giáo dục - đào tạo...)

**B. CÂU HỎI TRẮC NGHIỆM**

**Câu 1.** Phạm vi lãnh thổ của Đông bằng sông Hồng (tính đến 08/2008) bao gồm:

A. 9 tỉnh, thành phố. B. 10 tỉnh, thành phố.

C. 11 tỉnh, thành phố. D. 12 tỉnh, thành phố.

**Câu 2.** Loại tài nguyên giá trị hàng đầu ở Đồng bằng sông Hồng là :

A. Đất đai. B. Khí hậu. C. Nguồn nước. D. Khoáng sản.

**Câu 3.** Tuyến quốc lộ nằm hoàn toàn trong vùng Đồng bằng sông Hồng là :

A. Quốc lộ 2. B. Quốc lộ 5. C. Quốc lộ 6. D. Quốc lộ 18.

**Câu 4.** Ngành nào dưới đây là ngành công nghiệp trọng điểm của Đồng bằng sông Hồng ?

A. Vật liệu xây dựng. B. Hoá chất.

C. Luyện kim. D. Năng lượng.

**Câu 5.** Phải đặt vấn đề chuyển dịch cơ cấu kinh tế ở Đồng bằng sông Hồng vì :

A. Đây là vùng có nhiều điều kiện thuận lợi để phát triển công nghiệp dịch vụ, nhưng hiện nay còn phát triển chậm hơn các vùng khác.

B. Đây là vùng trọng điểm số 2 về lương thực, thực phẩm của cả nước nhưng sản xuất lương thực ngày càng gặp khó khăn.

C. Cơ cấu kinh tế tuy đã chuyển dịch theo hướng tích cực nhưng còn chậm, chưa phát huy hết các thế mạnh của vùng.

D. Để phát huy các thế mạnh và khắc phục những hạn chế, nhằm đưa nền kinh tế phát triển tương xứng với vị trí và tiềm năng.

**Câu 6.** Loại khoáng sản có giá trị kinh tế cao đang được khai thác ở Đồng bằng sông Hồng là

A. Than nâu và khí đốt. B. Đá vôi, đất sét, cao lanh.

C. Đá vôi và than nâu. D. Than nâu, đất sét, cao lanh.

**Câu 7.** Về mặt xã hội, sức ép dân số đã làm cho Đồng bằng sông Hồng :

A. Có thu nhập bình quân đầu người hằng tháng thấp nhất nước.

B. Có tỉ lệ thất nghiệp ở khu vực thành thị cao nhất nước.

C. Có lương thực bình quân đầu người thấp nhất nước.

D. Tỉ lệ người lớn biết chữ thấp hơn mức bình quân cả nước.

**Câu 8.** Hạn chế lớn nhất của Đồng bằng sông Hồng trong việc phát triển kinh tế - xã hội là :

A. Những tai biến do thiên nhiên nhiệt đới ẩm gió mùa gây ra.

B. Cơ cấu kinh tế chuyển biến chậm, nông nghiệp còn chiếm tỉ trọng lớn.

C. Mật độ dân số quá cao gây sức ép lên đời sống kinh tế - xã hội.

D. Tài nguyên thiên nhiên bị suy thoái, thiếu hầu hết các nguồn nguyên liệu.

**Câu 9.** Đặc điểm khí hậu của ĐB sông Hồng có những nét tương đồng với :

A. Tiểu vùng Tây Bắc. B. Tiểu vùng Đông Bắc.

C. Vùng Bắc Trung Bộ. D. Trung du và miền núi Bắc Bộ.

**Câu 10.** Dựa vào bảng số liệu sau đây về một số chỉ tiêu của Đồng bằng sông Hồng và cả nước.

|  |  |  |  |  |
| --- | --- | --- | --- | --- |
| Các chỉ tiêu | Đồng bằng sông Hồng | | Cả nước | |
| 1995 | 2005 | 1995 | 2005 |
| Dân số (nghìn người) | 16 137 | 18 039 | 71 996 | 83 009 |
| Diện tích cây lương thực (nghìn ha) | 1 288 | 1 220 | 7 322 | 8 371 |
| Sản lượng lương thực (nghìn tấn) | 5 340 | 6 533 | 26 141 | 39 548 |
| Bình quân lương thực (kg/người) | 331 | 362 | 363 | 475 |

Nhận định đúng nhất là :

A. Đồng bằng sông Hồng có tốc độ tăng chậm hơn cả nước trong tất cả chỉ tiêu.

B. Dân số là chỉ tiêu tăng chậm nhất của Đồng bằng sông Hồng trong giai đoạn 1995 - 2005.

C. Diện tích cây lương thực của Đồng bằng sông Hồng tăng chậm hơn sản lượng lương thực.

D. Sản lượng lương thực của ĐB sông Hồng tăng chậm hơn cả nước vì năng suất thấp và tăng chậm hơn.

**Câu 11.** Phạm vi lãnh thổ của Đồng bằng sông Hồng được xác định bằng :

A. Ranh giới của các lưu vực sông Hồng và sông Thái Bình.

B. Ranh giới của các thành phố, thị xã ở rìa.

C. Ranh giới của các vùng đồi núi thấp. D. Ranh giới hành chính.

**Câu 12.** Tài nguyên khoáng sản ở Đồng bằng sông Hồng không nhiều là do :

A. Lịch sử khai thác lâu đời. B. Địa hình thấp, bằng phẳng.

C. Chịu ảnh hưởng không đáng kể của vận động tạo núi Hi-ma-lay-a.

D. Mới được hình thành trên nền sụt võng trong thời gian gần đây.

**Câu 13.** Hiện nay, vùng chịu lụt úng nghiêm trọng nhất vào mùa mưa bão là vùng:

A. Đồng bằng sông Hồng. B. Đồng bằng sông Cửu Long.

C. Vùng trũng ở Bắc Trung Bộ. D. Đồng bằng hạ lưu các sông lớn ở duyên hải Nam Trung Bộ.

**Câu 14.** Đất nông nghiệp có độ phì cao và trung bình ở ĐB sông Hồng chiếm :

A. Gần 75% diện tích. B. Khoảng 70% diện tích.

C. Trên 65% diện tích. D. Dưới 60% diện tích.

**Câu 15.** Nhân tố có ý nghĩa quyết định đến quy mô, cơ cấu và phân bố ngành trồng trọt ở Đồng bằng sông Hồng là :

A. Khí hậu. B. Nguồn nước.

C. Thị trường tiêu thụ. D. Đất đai.

**Câu 16.** Hệ thống đê điều khá vững chắc ở Đồng bằng sông Hồng đã làm cho đất phù sa trong đê :

A. Ngày càng bị bạc màu. B. Thường xuyên bị thiếu nước.

C. Thường xuyên được phù sa bồi đắp. D. Thường xuyên bị ngập úng.

Câu 17. Đất bạc màu ở Đồng bằng sông Hồng tập trung chủ yếu ở :

A. Phía tây bắc. B. Phía đông nam.

C. Phía đông bắc. D. Phía tây nam.

**Câu 18.** Để tăng diện tích đất sử dụng trong nông nghiệp ở Đồng bằng sông Hồng, biện pháp quan trọng nhất là :

A. Cần tiến hành cải tạo đất, tận dụng diện tích mặt nước, tăng vụ.

B. Chuyển đổi cơ cấu cây trồng, đưa vụ đông lên vụ sản xuất chính.

C. Đẩy mạnh thâm canh, tăng vụ.

D. Tăng cường công tác thuỷ lợi.

**Câu 19.** Tài nguyên nước của Đồng bằng sông Hồng phong phú thể hiện rõ nhất ở :

A. Nguồn nước khoáng dồi dào. B. Khí hậu nhiệt đới ẩm.

C. Nước ngầm dồi dào, chất lượng nước tốt.

D. Hệ thống sông ngòi chằng chịt của 2 hệ thống sông lớn là sông Thái Bình và sông Hồng.

**Câu 20.** Đồng bằng sông Hồng thường thiếu nước cho sản xuất vào :

A. Vụ đông - xuân. B. Vụ thu - đông.

C. Vụ hè - thu. D. Vụ xuân - hè.

**Câu 21.** Biện pháp thủy lợi theo hướng tưới và tiêu nước cần thực hiện ở Đồng bằng sông Hồng vào :

A. Vụ xuân - hè và vụ hè - thu. B. Vụ đông - xuân và vụ hè - thu.

C. Vụ hè - thu và vụ thu - đông. D. Vụ thu - đông và vụ xuân - hè.

**Câu 22.** Biện pháp thủy lợi theo hướng tiêu nước ở Đồng bằng sông Hồng cần thực hiện vào :

A. Vụ đông - xuân. B. Vụ thu - đông.

C. Vụ hè - thu. D. Vụ xuân - hè.

**Câu 23.** Hạn chế đối với sản xuất cây thực phẩm ở Đồng bằng sông Hồng từ tháng 11 đến tháng 4 năm sau là :

A. Mưa, bão. B. Khô hạn, lạnh kéo dài.

C. Ngập, úng. D. Nắng nóng, khô hạn.

**Câu 24.** Đồng bằng sông Hồng có thể phát triển một số cây trồng có nguồn gốc cận nhiệt và ôn đới do :

A. Địa hình bằng phẳng, đất phù sa màu mỡ.

B. Khí hậu nhiệt đới ẩm gió mùa, có 3 tháng mùa đông lạnh.

C. Nguồn nước phong phú của 2 hệ thống sông Hồng và sông Thái Bình.

D. Kinh nghiệm sản xuất của người dân.

**Câu 25.** Mật độ dân số của Đồng bằng sông Hồng cao hơn Đồng bằng sông Cửu Long là do :

A. Điều kiện khí hậu, nguồn nước thích hợp. B. Đất phù sa màu mỡ.

C. Lịch sử khai thác sớm D. Trình độ phát triển kinh tế.

**Câu 26.** Xét ở góc độ xã hội, biểu hiện gay gắt nhất về vấn đề dân số ở Đồng bằng sông Hồng hiện nay là:

A. Di dân tự do từ nông thôn vào các thành phố lớn.

B. Gia tăng dân số tự nhiên vẫn còn cao.

C. Dịch vụ về văn hóa, y tế, giáo dục khó nâng cao chất lượng.

D. Thất nghiệp, thiếu việc làm.

**Câu 27.** Giải pháp có ý nghĩa lâu dài để giải quyết vấn đề dân số ở Đồng bằng sông Hồng là :

A. Xuất khẩu lao động. B. Di dân đi xây dựng các vùng kinh tế mới.

C. Đẩy mạnh quá trình đô thị hóa. D. Giảm tỉ lệ sinh.

**Câu 28.** Dân số ở Đồng bằng sông Hồng tăng nhanh sẽ dẫn tới :

A. Đất hoang hóa ngày càng mở rộng.

B. Đất chuyên dùng ngày càng thu hẹp.

C. Đất lâm nghiệp ngày một giảm

D. Bình quân đất nông nghiệp/đầu người ngày một thấp.

**Câu 29.** Phải tăng năng suất lúa ở Đồng bằng sông Hồng bởi vì :

A. Đất phù sa rất màu mỡ. B. Dân số đông.

C. Cung cấp nguyên liệu cho công nghiệp chế biến.

D. Nhu cầu xuất khẩu lớn.

**Câu 30.** Sản lượng lúa của Đồng bằng sông Hồng tăng chủ yếu là do :

A. Hệ số sử dụng đất cao.

B. Nhu cầu của thị trường trong và ngoài vùng lớn.

C. Đẩy mạnh thâm canh, tăng vụ, sử dụng nhiều giống mới.

D. Đất đai rất màu mỡ.

**Câu 31.** Ở Đồng bằng sông Hồng, việc sản xuất lương thực - thực phẩm có ‎nghĩa rất quan trọng, bởi vì :

A. Là đồng bằng châu thổ màu mỡ, đất đai, khí hậu, nguồn nước phong phú.

B. Là vùng trọng điểm lương thực - thực phẩm của cả nước, mật độ dân số quá cao.

C. Lúa là cây lương thực cổ truyền, người dân có kinh nghiệm thâm canh cây lúa nước từ rất sớm.

D. Đảm nhận việc cung cấp lương thực - thực phẩm cho các vùng khác và xuất khẩu.

**Câu 32.** Về lâu dài, sản lượng lương thực ở ĐB sông Hồng có thể dẫn tới giới hạn của khả năng sản xuất là do :

A. Dân số quá đông. gia tăng tự nhiên còn cao nên phải đẩy mạnh thâm canh, quay vòng sử dụng đất.

B. Áp dụng các biện pháp khoa học - kĩ thuật nhiều nhưng chưa hợp lí vào sản xuất.

C. Nhu cầu về lương thực ngày càng tăng nhưng diện tích đất canh tác ngày càng thu hẹp.

D. Thiên tai thường xảy ra ảnh hưởng lớn đến năng suất và sản lượng.

**Câu 33.** Nguồn thực phẩm tạo ra từ ngành chăn nuôi ở Đồng bằng sông Hồng chủ yếu dựa vào:

A. Chăn nuôi trâu, bò thịt và sữa ở các trang trại lớn.

B. Chăn nuôi bò thịt và sữa ở ven các thành phố lớn.

C. Chăn nuôi gia súc nhỏ và gia cầm. D. Chăn nuôi dê, cừu.

**Câu 34.** Đồng bằng sông Hồng dẫn đầu cả nước về số đầu lợn chủ yếu là do :

A. Có nguồn thức ăn rất dồi dào, thị trường có nhu cầu lớn.

B. Mô hình kinh tế trang trại và kinh tế VAC phát triển mạnh.

C. Lực lượng lao động dồi dào, có kinh nghiệm. D. Được Nhà nước đầu tư.

**Câu 35.** Các ngành công nghiệp trọng điểm ở Đồng bằng sông Hồng là :

A. Sản xuất vật liệu xây dựng, cơ khí - điện tử, dệt - may.

B. Hóa chất - phân bón - cao su, cơ khí, luyện kim, kĩ thuật điện - điện tử.

C. Luyện kim, cơ khí, điện - điện tử, sản xuất hàng tiêu dùng.

D. Sản xuất vật liệu xây dựng, phân bón - cao su, giày - da - giấy.

**Câu 36.** Phát triển kinh tế biển ở Đồng bằng sông Hồng, nên tập trung vào :

A. Giao thông vận tải, du lịch, khai thác - nuôi trồng thủy hải sản.

B. Khai thác dầu khí, giao thông vận tải.

C. Làm muối, du lịch và dịch vụ cảng biển.

D. Đánh bắt hải sản và du lịch.

**Câu 37.** Vận tải đường thủy phát triển mạnh ở Đồng bằng sông Hồng là do :

A. Mạng lưới sông ngòi dày đặc, nhiều sông lớn, độ dốc nhỏ.

B. Có hệ thống cảng sông, cảng biển rất phát triển.

C. Cơ sở vật chất - kĩ thuật và cơ sở hạ tầng khá hoàn chỉnh.

D. Sông ngòi dày đặc, nhiều phù sa, có nhiều cửa sông lớn.

**Câu 38.** Định hướng chuyển dịch cơ cấu kinh tế ở Đồng bằng sông Hồng đến năm 2010 là:

A. Giảm tỉ trọng khu vực I, tăng tỉ trọng khu vực II và giữ nguyên tỉ trọng trong khu vực III.

B. Giảm nhanh tỉ trọng khu vực I, tăng nhanh tỉ trọng khu vực III và giữ nguyên tỉ trọng trong khu vực II.

C. Tăng tỉ trọng khu vực II, giảm tỉ trọng khu vực I và III.

D. Tỉ trọng của khu vực I (20,0%), khu vực II (34,0%) và khu vực III (46,0%).

**Câu 39.** Định hướng chuyển dịch cơ cấu kinh tế trong khu vực I ở Đồng bằng sông Hồng đến năm 2010 là:

A. Giảm tỉ trọng của ngành trồng trọt, tăng tỉ trọng của ngành chăn nuôi và thuỷ sản.

B. Giảm tỉ trọng của ngành trồng cây công nghiệp, tăng tỉ trọng của ngành trồng cây thực phẩm.

C. Giảm tỉ trọng của ngành trồng cây công nghiệp, tăng tỉ trọng của ngành trồng cây ăn quả.

D. Tăng tỉ trọng của ngành chăn nuôi, giảm tỉ trọng của ngành trồng trọt và cây thực phẩm.

**Câu 40.** Định hướng chuyển dịch cơ cấu kinh tế trong khu vực II ở Đồng bằng sông Hồng đến năm 2010 là:

A. Đầu tư phát triển mạnh ngành chế biến lương thực - thực phẩm, dệt may và da giày.

B. Đầu tư phát triển các ngành trọng điểm có lợi thế vào tài nguyên, lao động và thị trường.

C. Đầu tư phát triển ngành sản xuất vật liệu xây dựng, công nghiệp cơ khí chế tạo.

D. Đầu tư phát triển ngành cơ khí – kĩ thuật điện - điện tử.

**Câu 41.** Định hướng phát triển trong khu vực III ở Đồng bằng sông Hồng đến năm 2010 là:

A. Đầu tư mạnh cho hoạt động du lịch, tài chính ngân hàng, giáo dục – đào tạo...

B. Hình thành trung tâm thương mại quốc gia ở Hà Nội và trung tâm thương mại cửa khẩu ở Hải Phòng.

C. Hình thành trung tâm thương mại quốc tế ở Hà Nội và trung tâm thương mại vùng ở Hải Dương.

D. Ưu tiên đầu tư vào cơ sở hạ tầng và bưu chính viễn thông quốc tế

**C. ĐÁP ÁN**

|  |  |  |  |  |  |
| --- | --- | --- | --- | --- | --- |
| 1. B | 2. A | 3. B | 4. A | 5. D | 6. B |
| 7. B | 8. C | 9. B | 10. A | 11. D | 12. D |
| 13. A | 14. B | 15. D | 16. A | 17. C | 18. A |
| 19. D | 20. A | 21. B | 22. C | 23. B | 24. B |
| 25. C | 26. D | 27. D | 28. D | 29. B | 30. C |
| 31. B | 32. A | 33. C | 34. A | 35. A | 36. A |
| 37. A | 38. D | 39. A | 40. B | 41. A |  |

**Bài 48. VẤN ĐỀ PHÁT TRIỂN KINH TẾ - XÃ HỘI**

**Ở BẮC TRUNG BỘ**

**A. KIẾN THỨC CƠ BẢN**

**1. Khái quát chung**

Bắc Trung Bộ gồm gồm 6 tỉnh, diện tích 51,5 nghìn km2 và dân số 10,6 triệu người (2006), chiếm 15,6% diện tích và 12,7% số dân cả nước.

Về mặt tự nhiên, vùng thuộc miền Tây Bắc và Bắc Trung Bộ, khu vực phía bắc của vùng (Thanh Hóa và một phần tỉnh Nghệ An) có khí hậu chuyển tiếp giữa Đồng bằng sông Hồng với Bắc Trung Bộ, vẫn chịu ảnh hưởng khá mạnh của gió mùa đông bắc về mùa đông.

Phía Tây là dãy Trường Sơn Bắc, biên giới tự nhiên giữa Việt Nam và Lào có các đèo thấp, vào mùa hè có hiện tượng gió phơn Tây Nam thời tiết rất khô nóng, nhưng ngay sau đó là bão kèm theo mưa lớn có thể ập đến bất ngờ gây thiệt hại lớn cho sản xuất và đời sống của nhân dân trong vùng. Phía đông giáp Biển Đông, thềm lục địa hẹp. Phía nam (dãy Bạch Mã) giáp với Duyên hải Nam Trung Bộ

Vùng có nguồn tài nguyên thiên nhiên khá phong phú: Khoáng sản có crômit (100,0%), sắt (61,0%), thiếc (60,0%), đá vôi (44,0%) của cả nước...; rừng đứng thứ hai cả nước sau Tây Nguyên; các hệ thống sông Mã, sông Cả có giá trị về thủy lợi, giao thông (ở hạ lýu) và có tiềm nãng thủy ðiện

Tiềm năng cho phát triển nông nghiệp hạn chế, do các đồng bằng nhỏ, hẹp (lớn nhất là đồng bằng Thanh - Nghệ - Tĩnh); Có vùng gò đồi rộng lớn thuận lợi cho phát triển chăn nuôi, kinh tế vườn rừng; Dọc ven biển có khả năng phát triển đánh bắt - nuôi trồng thủy sản.

Tiềm năng cho phát triển du lịch: có các bãi tắm nổi tiếng như Sầm Sơn, Cửa Lò, Thiên Cầm, Thuận An, Lăng Cô; Các di sản thiên nhiên thế giới (Phong Nha - kẻ Bàng); Di sản văn hóa thế giới (Cố đô Huế, Nhã nhạc cung đình Huế)

Về mặt kinh tế - xã hội:

Nhìn chung mức sống của dân cư còn thấp; Cơ sở hạ tầng còn nghèo nàn, lạc hậu, hậu quả của chiến tranh vẫn còn để lại (nhất là vùng rừng núi); Đầu tư nước ngoài còn hạn chế; Năng suất lao động thấp, thất nghiệp và thiếu việc làm còn cao. Hiện nay, vùng đang được sự quan tâm đầu tư của nhà nước, nhất là việc hình thành và phát triển của Vùng kinh tế trọng điểm miền Trung, trong tương lai vùng sẽ có bước phát triển đáng kể

Về nông nghiệp: có lợi thế trong việc hình thành cơ cấu nông - lâm – ngư khá hoàn chỉnh.

Về công nghiệp: còn lạc hậu, giá trị sản xuất công nghiệp chỉ chiếm 5,0% của cả nước (2005). Việc công nghiệp hóa và hiện đại hóa trong giai đoạn hiện nay đòi hỏi vùng phái phát huy các thế mạnh sẵn có, trong đó có thế mạnh về nông - lâm - ngư

**2. Khai thác thế mạnh về nông - lâm - ngư nghiệp**

Đây là vùng có những đặc điểm riêng, lãnh thổ kéo dài hẹp ngang, từ Tây sang Đông có đầy đủ các dạng địa hình đồi núi - trung du - đồng bằng - ven biển và biển đảo, vì thế có thể hình thành và phát triển mô hình kinh tế kết hợp nông - lâm (ở trung du, miền núi), nông - ngư (ở đồng bằng ven biển). Việc hình thành cơ cấu kinh tế nông - lâm - ngư sẽ tạo ra thế liên hoàn trong phát triển cơ cấu kinh tế theo lãnh thổ; phát triển mô hình kinh tế nông - lâm – ngư sẽ cho phép khai thác hợp lí thế mạnh về tài nguyên rừng, bảo vệ tài nguyên đất, điều hòa chế độ dòng chảy của sông ngòi…

Khai thác thế mạnh về lâm nghiệp:

Diện tích rừng của vùng 2,46 triệu ha (20% diện tích rừng cả nước); độ che phủ 47,8% (2006) chỉ đứng sau Tây Nguyên, trong rừng còn nhiều gỗ và các loài chim thú quí, rừng giàu chỉ còn ở vùng núi cao giáp biên giới Việt – Lào, nhiều nhất là Nghệ An, Quảng Bình và Thanh Hóa. Trong cơ cấu: rừng sản xuất chỉ chiếm 34,0%, rừng phòng hộ là 50,0% và rừng đặc dụng 16,0%

Vấn đề khai thác hợp lí, phát triển vốn rừng sẽ giúp bảo vệ môi trường sống của động vật hoang dã, giữ gìn nguồn gen động - thực vật quí hiếm, điều hòa nguồn nước, hạn chế lũ lụt; Đối với rừng phòng hộ ven biển có tác dụng chắn gió, cát lấn sâu vào đất liền

Khai thác tổng hợp thế mạnh về nông nghiệp:

Vùng đồi trước núi có thế mạnh về chăn nuôi gia súc lớn. Đàn trâu 75,0 vạn con (chiếm trên 20% đàn trâu cả nước), đàn bò 1,1 triệu con (25% cả nước).

Có dải đất đỏ ba dan kéo dài từ Phủ Quì vào Quảng Trị thuận lợi cho việc hình thành các vùng chuyên canh cây công nghiệp (cà phê ở Nghệ An, Quảng Trị; hồ tiêu, cao su ở Quảng Bình, Quảng Trị; chè ở Tây Nghệ An)

Ở vùng đồng bằng, chủ yếu là đất cát pha thuận lợi cho phát triển các cây công nghiệp ngắn ngày (lạc, mía, thuốc lá,...) ít thuận lợi cho cây lúa. Đã hình thành các vùng chuyên canh cây công nghiệp hàng năm và vùng thâm canh lúa.

Phát triển kinh tế biển:

Vùng không có các bãi cá lớn, nhưng nghề cá cũng rất phát triển (Nghệ An là tỉnh trọng điểm về nghề cá của vùng); Tàu thuyền đánh bắt hải sản có công suất nhỏ, chủ yếu đánh bắt ven bờ đã làm cho nguồn lợi thủy sản suy giảm rõ rệt; Việc nuôi trồng thủy sản nước lợ, nước mặn đang được phát triển.

Ven biển có nhiều vị trí thuận lợi để xây dựng các cảng biển, thuận lợi để trao đổi, giao lưu với bên ngoài

**3. Vấn đề hình thành cơ cấu công nghiệp và xây dựng cơ sở hạ tầng**

**a. Công nghiệp**

Ưu tiên đầu tư phát triển các ngành công nghiệp khai thác một số loại tài nguyên khoáng sản có trữ lượng lớn, hoặc sử dụng nguồn nguyên liệu từ nông - lâm - ngư và nguồn lao động dồi dào.

Vùng đã có một số nhà máy xi măng lớn: Bỉm Sơn, Nghi Sơn (Thanh Hóa), Hoàng Mai (Nghệ An); Có một số trung tâm công nghiệp với các sản phẩm chuyên môn hóa khác nhau ở Thanh Hóa - Bỉm Sơn, Vinh, Huế (tỉnh Thừa Thiên - Huế nằm trong địa bàn kinh tế trọng điểm miền Trung, có lợi thế phát triển).

Đã có dự án được kí kết tháng 05/2007 xây dựng nhà máy thép liên hợp Hà Tĩnh (sử dụng quặng sắt Thạch Khê)

Để phát triển công nghiệp thì vấn đề năng lượng (điện) cần được quan tâm hàng đầu, hiện nay vùng đang sử dụng nguồn điện từ nơi khác về. Một số nhà máy thủy điện đang xây dựng như nhà máy thủy điện Bản Vẽ trên sông Cả (Nghệ An) công suất 320 MW, Cửa Đạt (97 MW) trên sông Chu (Thanh Hóa), Rào Quán (64 MW) trên sông Rào Quán (Quảng Trị),… như vậy cơ sở năng lượng của vùng còn rất thiếu.

**b. Cơ sở hạ tầng.**

Đầu tư phát triển mạnh cơ sở hạ tầng sẽ tạo ra những thay đổi lớn trong sự phát triển kinh tế. Vùng có những trục giao thông quan trọng như quốc lộ 1A, đường sắt Thống Nhất, các tuyến đường ngang 7, 8, 9… dự án đường Hồ Chí Minh ở phía tây (đường 15); ven biển có một số cảng biển quan trọng (Cửa Lò, Nghi Sơn, Vũng Áng, Chân Mây); các sân bay Vinh, Huế đang được nâng cấp.

Phát triển giao thông trục Đông - Tây cùng với các cửa khẩu quốc tế (Cầu Treo, Lao Bảo) là điều kiện thuận lợi để giao lưu với nước ngoài.

Việc nâng cấp và hiện đại hóa các tuyến giao thông, đặc biệt là quốc lộ 1A, hầm qua Hoành Sơn, Hải Vân đã tăng khả năng vận chuyển hướng Bắc - Nam, thu hút các luồng vận tải.

Đầu tư xây dựng các cảng nước sâu (Nghi Sơn, Vũng Áng, Chân Mây), gắn liền với các khu công nghiệp cảng. Nâng cấp các sân bay hiện có (Vinh, Phú Bài) sẽ tăng cường thu hút khách du lịch, tạo khả năng thu hút nguồn vốn đầu tư nước ngoài vào vùng.

**B. CÂU HỎI TRẮC NGHIỆM**

**Câu 1.** Vai trò chính của rừng phi lao ven biển của vùng Bắc Trung Bộ là :

A. Điều hoà dòng chảy của sông ngòi. B. Chắn gió bão.

C. Ngăn chặn sự xâm nhập mặn.

D. Ngăn chặn sự di chuyển của các cồn cát.

**Câu 2.** Thế mạnh của vùng đồi trước núi ở Bắc Trung Bộ là :

A. Trồng hoa màu lương thực. B. Trồng cây công nghiệp hàng năm.

C. Chăn nuôi đại gia súc. D. Trồng rừng và cây công nghiệp lâu năm.

**Câu 3.** Gió phơn Tây Nam ảnh hưởng sâu sắc đến vùng Bắc Trung Bộ vì :

A. Sự có mặt của dãy Trường Sơn Bắc.

B. Có nhiều thung lũng khuất gió.

C. Bị chắn hai đầu bởi dãy Tam Điệp và Bạch Mã.

D. Đây là dải đất hẹp nhưng lại kéo dài theo độ vĩ.

**Câu 4.** Ngành công nghiệp có vị trí hàng đầu của vùng Bắc Trung Bộ là :

A. Vật liệu xây dựng. B. Cơ khí - điện tử.

C. Chế biến lâm sản. D. Năng lượng.

**Câu 5.** Ưu tiên hàng đầu trong phát triển công nghiệp của vùng Bắc Trung Bộ là :

A. Khai thác các mỏ khoáng sản. B. Xây dựng hệ thống cảng sâu và sân bay.

C. Phát triển các cơ sở năng lượng.

D. Phát triển công nghiệp cơ khí chế tạo, điện - điện tử.

**Câu 6.** Việc phát triển và bảo vệ vốn rừng ở Bắc Trung Bộ có vai trò cực kì quan trọng vì :

A. Là vùng giàu tài nguyên rừng thứ hai của cả nước.

B. Sông ngòi ngắn, dốc, rất dễ xảy ra lũ lụt.

C. Ngành công nghiệp chế biến lâm sản của vùng rất phát triển.

D. Là vùng chịu ảnh hưởng nặng nề nhất của gió tây khô nóng.

**Câu 7.** Nhà máy thuỷ điện có công suất lớn nhất đang được xây dựng ở Bắc Trung Bộ là :

A. A Vương. B. Bản Vẽ. C. Rào Quán. D. Cửa Đạt.

**Câu 8.** Ba nhà máy xi măng lớn hoạt động dựa trên nguồn đá vôi dồi dào của vùng Bắc Trung Bộ là :

A. Bỉm Sơn, Hoàng Thạch, Phúc Sơn.

B. Bỉm Sơn, Phúc Sơn và Nghi Sơn.

C. Bỉm Sơn, Nghi Sơn và Hoàng Mai.

D. Nghi Sơn, Bỉm Sơn và Phúc Sơn.

**Câu 9.** Vùng Bắc Trung Bộ phải hình thành cơ cấu kinh tế nông – lâm - ngư nghiệp vì :

A. Có ý nghĩa lớn đối với sự hình thành cơ cấu kinh tế chung của vùng.

B. Khai thác các thế mạnh sẵn có của vùng để đẩy mạnh công nghiệp hoá, hiện đại hoá.

C. Vừa tạo cơ cấu ngành vừa tạo thế liên hoàn trong phát triển cơ cấu kinh tế theo không gian.

D. Vùng có thế mạnh để phát triển trong khi tỉ trọng công nghiệp còn rất thấp so với cả nước.

**Câu 10.** Cơ sở hạ tầng giao thông vận tải được xây dựng ở Bắc Trung Bộ có ý nghĩa lớn đối với việc mở cửa hội nhập của vùng :

A. Hầm đèo Ngang và hầm đèo Hải Vân.

B. Các sân bay Vinh, Đồng Hới và Phú Bài.

C. Các cảng nước sâu Nghi Sơn, Vũng Áng, Chân Mây.

D. Dự án đường Hồ Chí Minh và các tuyến Đông - Tây.

**Câu 11.** Tác động lớn nhất của đường Hồ Chí Minh đối với vùng Bắc Trung Bộ là :

A. Tạo ra sự phân công lao động theo lãnh thổ hoàn chỉnh hơn.

B. Tạo điều kiện để thu hút mạnh hơn đầu tư nước ngoài.

C. Thúc đẩy sự phát triển kinh tế - xã hội của các vùng phía tây.

D. Mở rộng quan hệ hợp tác với các nước trên bán đảo Đông Dương.

**Câu 12.** Khu vực khí hậu chuyển tiếp giữa Đồng bằng sông Hồng và Bắc Trung Bộ là các tỉnh

A. Ninh Bình và Thanh Hoá. B. Quảng Bình và Quảng Trị.

C. Thanh Hóa và một phần tỉnh Nghệ An.

D. Thừa Thiên - Huế và Đà Nẵng.

**Câu 13.** Khoáng sản có giá trị kinh tế ở Bắc Trung Bộ là :

A. Sắt, đá vôi, đá quý, sét xi măng, than.

B. Sắt, đồng, crômit, bôxit, đá vôi, đá quý.

C. Sắt, titan, đá vôi, đá quý, sét xi măng, chì - kẽm.

D. Crômit, sắt, thiếc, titan, đá vôi, đá quý, sét xi măng

**Câu 14.** Bắc Trung Bộ không mấy thuận lợi cho việc phát triển cây lương thực (lúa) là do :

A. Đất cát pha và đất cát là chủ yếu. B. Khí hậu khắc nghiệt.

C. Thiếu nước trầm trọng trong mùa khô. D. Địa hình cắt xẻ, độ dốc lớn.

**Câu 15.** Mùa mưa ở Bắc Trung Bộ tập trung vào :

A. Mùa hè - thu. B. Mùa thu - đông.

C. Mùa đông - xuân. D. Mùa xuân - hè.

**Câu 16.** Để tạo thế liên hoàn về không gian trong phát triển kinh tế ở vùng Bắc Trung Bộ cần phải :

A. Gắn các vùng sản xuất nông nghiệp với lâm nghiệp và ngư nghiệp

B. Đầu tư mạnh cho xây dựng cơ sở hạ tầng xã hội và cơ sở vật chất - kĩ thuật.

C. Chú trọng phát triển kinh tế - xã hội lên vùng cao.

D. Hình thành các trung tâm công nghiệp gắn với các đô thị lớn.

**Câu 17.** Tài nguyên du lịch nhân văn có ý nghĩa lớn ở Bắc Trung Bộ là :

A. Cố đô Huế. B. Cố đô Huế và đô thị cổ Hội An.

C. Phong Nha - Kẻ Bàng. D. Mỹ Sơn và Cố đô Huế.

**Câu 18.** Thế mạnh nổi bật nhất về sản xuất nông nghiệp của vùng Bắc Trung Bộ là :

A. Cây công nghiệp ngắn ngày và cây màu lương thực. B. Chăn nuôi trâu và ḅ.

C. Cây công nghiệp lâu năm (cà phê, cao su, hồ tiêu). D. Đánh bắt hải sản.

**Câu 19.** Sản xuất công nghiệp của Bắc Trung Bộ chưa phát triển trước hết là do :

A. Vị trí địa lí không thuận lợi.

B. Cơ sở hạ tầng lạc hậu, cơ sở năng lượng chưa phát triển.

C. Khí hậu khắc nghiệt, tài nguyên hạn chế.

D. Thiếu lao động kĩ thuật và thị trường tiêu thụ.

**Câu 20.** Thành phố và là trung tâm công nghiệp quan trọng nhất của Bắc Trung Bộ là :

A. Thành phố Thanh Hóa. B. Thành phố Thanh Hóa - Bỉm Sơn.

C. Thành phố Vinh. D. Thành phố Huế.

**Câu 21.** Tuyến giao thông quan trọng nhất đối với sự phát triển kinh tế - xã hội của Bắc Trung Bộ là :

A. Quốc lộ 1A, đường sắt Thống Nhất . B. Quốc lộ 7, 8, 9, 19, 26,...

C. Hệ thống các cảng biển (đặc biệt là các cảng nước sâu).

D. Quốc lộ 1A, đường Hồ Chí Minh và các tuyến đường ngang

**Câu 22.** Ranh giới khí hậu giữa vùng Bắc Trung Bộ và Duyên hải Nam Trung Bộ là :

A. Dãy núi Tam Điệp. B. Dãy núi Hoành Sơn.

C. Dãy núi Kẻ Bàng. D. Dãy núi Bạch Mã.

**Câu 23.** Hình thành cơ cấu công nghiệp và xây dựng kết cấu hạ tầng ở các tỉnh Duyên hải miền Trung có ý nghĩa rất quan trọng, bởi vì :

A. Là vùng có tiềm năng lớn về khoáng sản, lâm sản.

B. Cơ sở năng lượng của vùng còn hạn chế.

C. Kết cấu hạ tầng bị tàn phá nặng nề do chiến tranh và thiên tai.

D. Tất cả các ý trên.

**Câu 24.** Khí hậu của vùng Bắc Trung Bộ có đặc điểm chung là :

A. Nóng ẩm quanh năm, thời tiết diễn biến thất thường.

B. Nóng ẩm quanh năm, thường xuyên chịu ảnh hưởng của bão lụt và hạn hán.

C. Có mùa đông lạnh kéo dài 1 - 2 tháng, mưa vào thu - đông, ảnh hưởng mạnh của bão và gió phơn Tây Nam.

D. Mang tính chất chuyển tiếp giữa khí hậu miền Bắc với khí hậu miền Nam.

**Câu 25.** Nguồn tài nguyên khoáng sản có trữ lượng lớn nhưng chưa được khai thác ở Bắc Trung Bộ là :

A. Quặng crômit và titan B. Quặng sắt.

C. Cát thủy tinh và đất sét trắng. D. Quặng thiếc và đá xây dựng.

**Câu 26.** Tuyến giao thông vận tải không nằm trong diện ưu tiên hiện đại hóa trục Bắc - Nam là

A. Quốc lộ 1A. B. Đường sắt Thống Nhất.

C. Quốc lộ 15. D. Quốc lộ 9.

**Câu 27.** Cảng thương mại quốc tế (dự kiến) sẽ hình thành ở vùng Bắc Trung Bộ là:

A. Nghi Sơn, Cửa Lò. B. Cửa Lò, Vũng Áng.

C. Vũng Áng, Chân Mây. D. Chân Mây, Cửa Việt.

**C. ĐÁP ÁN**

|  |  |  |  |  |  |
| --- | --- | --- | --- | --- | --- |
| 1. D | 2. C | 3. A | 4. A | 5. C | 6. B |
| 7. B | 8. B | 9. C | 10. A | 11. C | 12. C |
| 13. D | 14. A | 15. B | 16. A | 17. A | 18. B |
| 19. B | 20. C | 21. A | 22. D | 23. D | 24. C |
| 25. B | 26. D | 27. C |  |  |  |

**Bài 49, 50. VẤN ĐỀ PHÁT TRIỂN KINH TẾ - XÃ HỘI**

**Ở DUYÊN HẢI NAM TRUNG BỘ**

**A. KIẾN THỨC CƠ BẢN**

**1. Khái quát chung**

**a) Điều kiện tự nhiên và tài nguyên thiên nhiên**

Duyên hải Nam Trung Bộ bao gồm 8 tỉnh, thành phố, diện tích tự nhiên 44,4 nghìn km2, dân số 8,90 triệu người (2006), chiếm 13,40% diện tích và 10,5% dân số cả nước. Vùng có 2 quần đảo xa bờ (Hoàng Sa và Trường Sa)

Đặc điểm tự nhiên: Lãnh thổ hẹp ngang, phần phía tây là sườn đông của dãy Trường Sơn Nam ôm lấy Tây Nguyên rộng lớn, phía đông là Biển Đông, phía bắc có dãy núi Bạch Mã làm ranh giới tự nhiên với vùng Bắc Trung Bộ, còn phía nam giáp với Đông Nam Bộ, có nhiều dãy núi lấn sát ra biển chia cắt dải đất ven biển thành các đồng bằng nhỏ hẹp, đồng thời tạo nên nhiều vũng, vịnh và bãi tắm đẹp.

Về khí hậu: mang đặc điểm khí hậu Đông Trường Sơn, có hiện tượng gió phơn về mùa hạ. Hiện tượng mưa địa hình và tác động của hội tụ nhiệt đới gây mưa lớn ở Đà Nẵng, Quảng Nam (nhất là ở thượng nguồn sông Thu Bồn). Mưa về mùa thu đông, giảm dần từ Đà Nẵng vào Bình Thuận, mùa khô kéo dài gây thiếu nước nghiêm trọng (nhất là ở Ninh Thuận và Bình Thuận).

Sông ngòi ngắn dốc, thường cạn nước trong mùa khô, lũ lụt cũng rất nguy hiểm. Vì vậy việc làm các hồ chứa nước là biện pháp thuỷ lợi rất quan trọng

Rừng liền một khối với rừng của Tây Nguyên; Diện tích rừng còn rất ít (1,77 triệu ha), độ che phủ rừng là 38,9%, rừng gỗ chiếm tới 98,0%, còn lại là rừng tre nứa… Trong rừng có nhiều gỗ quý, chim thú quý ; rừng giàu tập trung ở vùng núi cao, khai thác khó khăn.

Có các đồng bằng nhỏ hẹp, chủ yếu là đất cát và cát pha, cũng có một số đồng bằng rất màu mỡ (đồng bằng Phú Yên). Vùng gò đối thuận lợi cho chăn nuôi bò, dê, cừu. Tiềm năng về nông nghiệp hạn chế, nhưng bù lại có tiềm năng lớn về đánh bắt – nuôi trồng thuỷ sản.

Khoáng sản không nhiều, có vật liệu xây dựng (cát), vàng Quảng Nam, dầu khí trên vùng thềm lục địa ở cực Nam Trung Bộ (đang được khai thác), nguồn thủy năng không lớn, chỉ có thể xây dựng được các công trình thuỷ điện vừa và nhỏ.

**b) Về kinh tế - xã hội**

Trong thời kì chiến tranh, đây là vùng chịu thiệt hại lớn nhất cả về người và của. Có nhiều dân tộc ít người thuộc nhóm dân tộc ở Trường Sơn - Tây Nguyên, có nền văn hóa Chăm nổi tiếng. Có các đô thị (Đà Nẵng, Quy nhơn, Nha Trang, Phan Thiết) và các trung tâm công nghiệp (Đà Nẵng, Chu Lai…). Các di sản văn hóa thế giới (Phố cổ Hội An, Di tích Mĩ Sơn (Quảng Nam). Vùng đang thu hút mạnh các dự án đầu tư nước ngoài.

**2. Vấn đề phát triển tổng hợp kinh tế biển**

Duyên hải Nam Trung Bộ được thiên nhiên ban tặng cho nhiều ưu ái trong phát triển kinh tế biển

**a) Nghề cá**

Biển miền Trung có nhiều bãi cá, tôm và các hải sản khác; bãi cá lớn nhất ở biển cực Nam Trung Bộ và ngư trường Hoàng Sa và Trường Sa.

Sản lượng thủy sản 624,0 nghìn tấn (2005). Trong đó, sản lượng khai thác đạt 577,0 nghìn tấn (riêng cá biển 420,0 nghìn tấn) , có nhiều loài cá quí (cá thu, ngừ, trích, nục… nhiều loài tôm, mực…)

Ven biển có nhiều vụng, đầm phá thuận lợi cho nuôi trồng thuỷ sản, tôm hùm, tôm sú phát triển mạnh ở Phú Yên, Khánh Hoà; sản lượng thủy sản nuôi trồng trên 41,0 nghìn tấn (cá nuôi 7,3 nghìn tấn, tôm nuôi 20,66 nghìn tấn).

Sản phẩm chế biến hải sản đa dạng (nước mắm Phan Thiết, Nha Trang…).

Trong tương lai, ngành thuỷ sản sẽ có vai trò to lớn trong việc giải quyết thực phẩm cho vùng và tạo ra nhiều sản phẩm hàng hoá; Nhưng vấn đề khai thác hợp lí và bảo vệ nguồn lợi có ý nghĩa cấp bách

**b) Du lịch biển**

Là vùng có dải bờ biển đẹp nhất cả nước, ven biển có hàng loạt bãi tắm đẹp như Mỹ Khê (Đà Nẵng), Sa Huỳnh (Quảng Ngãi), Quy Nhơn (Bình Định), Nha Trang (Khánh Hòa), Cà Ná (Ninh Thuận), Mũi Né (Bình Thuận).

Nha Trang là điểm du lịch rất hấp dẫn du khách trong và ngoài nước, là trung tâm du lịch lớn của cả nước, Đà Nẵng là trung tâm du lịch quan trọng.

Phát triển du lịch gắn với du lịch biển - đảo cùng với các hoạt động nghỉ dưỡng, thể thao…là thế mạnh của vùng.

**c) Dịch vụ hàng hải**

Vùng có lợi thế hơn hẳn các vùng khác, đó là có rất nhiều địa điểm để xây dựng cảng nước sâu. Hiện tại đã có một số cảng tổng hợp do Trung ương quản lí (Đà Nẵng, Quy Nhơn, Nha Trang); đang xây dựng hàng loạt các cảng nước sâu như Liên Chiểu, Dung Quất, Văn Phong (Văn Phong sẽ là cảng trung chuyển quốc tế lớn nhất nước ta).

**d) Khai thác khoáng sản ở thềm lục địa và sản xuất muối**

Đang khai thác dầu khí ở phía đông đảo Phú Quý (Bình Thuận).

Các vùng sản xuất muối nổi tiếng cả nước như Sa Huỳnh (Quảng Ngãi), Cà Ná (Ninh Thuận)

**3. Vấn đề phát triển công nghiệp và cơ sở hạ tầng**

Vùng đã hình thành chuỗi các trung tâm công nghiệp dọc duyên hải, lớn nhất là Đà Nẵng đến Nha Trang, Qui Nhơn, Phan Thiết; Các ngành công nghiệp chủ yếu là chế biến nông - lâm - thủy sản, cơ khí, sản xuất hàng tiêu dùng. Tỉ trọng công nghiệp trong giá trị công nghiệp cả nước còn nhỏ, nhưng lại đang phát triển rất mạnh nhất là sau năm 2000 ; vùng đang thu hút mạnh đầu tư nước ngoài.

Cơ sở nhiên liệu (than đá) và năng lượng của vùng hạn chế, chỉ có một số nhà máy thủy điện có quy mô vừa và nhỏ như thủy điện Sông Hinh (Phú Yên), Vĩnh Sơn (Bình Định), Hàm Thuận - Đa Mi (Bình Thuận), A Vương (Quảng Nam), trước mắt vẫn đang sử dụng nguồn điện từ Hòa Bình và Y-a-li tải về qua đường dây 500 kV. Dự kiến xây dựng nhà máy điện nguyên tử đầu tiên tại đây (Ninh Thuận)

Có địa bàn kinh tế trọng điểm miền Trung (từ Thừa Thiên Huế vào Bình Định), Khu kinh tế mở Chu Lai và Khu kinh tế Dung Quất, đây là điều kiện thúc đẩy sự phát triển công nghiệp của vùng trong những năm tới.

Hệ thống các trục tuyến giao thông vận tải đang được nâng cấp, có những tuyến giao thông quan trọng (quốc lộ 1A, đường sắt Thống Nhất); Đầu mối giao thông rất quan trọng (Đà Nẵng) là cửa ngõ thông ra biển của tuyến đường xuyên Á; Các dự án phát triển các tuyến đường ngang (19, 26..) sẽ tạo nên bộ khung lãnh thổ khá hoàn chỉnh nối các vùng lãnh thổ với nhau, nối Tây Nguyên với các cảng nước sâu và cả các nước trên bán đảo Đông Dương (Nam Lào, Đông Bắc Thái Lan)

Có hệ thống các sân bay đã được khôi phục và đang được hiện đại hóa (Đà Nẵng, Quy Nhơn, Phú Yên, Nha Trang…).

**B. CÂU HỎI TRẮC NGHIỆM**

**Câu 1.** Cảng nước sâu Dung Quất ở Quảng Ngãi gắn liền với :

A. Nhà máy sản xuất xi măng. B. Nhà máy lọc dầu.

C. Nhà máy đóng tàu biển và tàu sông. D. Nhà máy sản xuất mía đường.

**Câu 2.** Cà Ná và Sa Huỳnh là vùng sản xuất muối lí tưởng ở nước ta vì :

A. Có nhiều bãi cát trắng thích hợp cho việc làm muối.

B. Nghề muối đã trở thành nghề truyền thống lâu đời.

C. Ít bị thiên tai như bão, lũ lụt; nước biển có độ mặn cao.

D. Vùng khô hạn, ít có sông lớn đổ ra.

**Câu 3.** Ý nghĩa lớn nhất của việc phát triển cơ sở hạ tầng giao thông vận tải ở Duyên hải Nam Trung Bộ là :

A. Tạo điều kiện khai thác nguồn khoáng sản giàu có của vùng.

B. Khắc phục những yếu kém về cơ sở hạ tầng do hậu quả của chiến tranh và thiên tai.

C. Tạo ra thế mở cửa hơn nữa cho vùng và sự phân công lao động mới.

D. Tạo điều kiện cho việc xây dựng vùng kinh tế trọng điểm miền Trung.

**Câu 4.** Tuyến đường nối Duyên hải Nam Trung Bộ với Tây Nguyên.

A. Các quốc lộ 14, 15, 19, 20, 21 và 26. B. Các quốc lộ 19, 24, 25, 26, 27 và 28.

C. Các quốc lộ 19, 20, 24, 26, 27 và 28. D. Các quốc lộ 14, 19, 21, 24, 27 và 28.

**Câu 5.** Duyên hải Nam Trung Bộ là vùng có nhiều các cảng biển nước sâu nhờ :

A. Có hệ thống núi ăn lan ra tận biển.

B. Có nhiều vũng vịnh, sông nhỏ ít sa bồi.

C. Có nhiều dòng chảy lớn, cửa sông rộng.

D. Có nhiều dãy núi lấn sát ra biển chia cắt đồng bằng, sông ngắn dốc.

**Câu 6.** Đồng bằng có đất đai màu mỡ nhất của Duyên hải Nam Trung Bộ nằm ở hạ lưu sông:

A. Thu Bồn. B. Vu Gia. C. Trà Khúc. D. Đà Rằng.

**Câu 7.** Tài nguyên rừng của Duyên hải Nam Trung Bộ có đặc điểm :

A. Có độ che phủ lớn nhất nước. B. Còn rất nhiều cánh rừng nguyên sinh.

C. Khoảng 98,0% là rừng gỗ, rừng tre nứa chỉ tỉ lệ nhỏ.

D. Có độ che phủ rừng thấp nhất cả nước.

**Câu 8.** Duyên hải Nam Trung Bộ có điều kiện thuận lợi để phát triển ngành:

A. Trồng trọt. B. Chăn nuôi.

C. Kinh tế biển. D. Khai thác khoáng sản.

**Câu 9.** Những sân bay đang hoạt động của Duyên hải Nam Trung Bộ kể theo thứ tự từ bắc vào nam :

A. Đà Nẵng, Phù Cát, Chu Lai, Tuy Hoà, Cam Ranh.

B. Đà Nẵng, Chu Lai, Phù Cát, Tuy Hoà, Cam Ranh.

C. Đà Nẵng, Cam Ranh, Tuy Hoà, Chu Lai, Phù Cát.

D. Cam Ranh, Tuy Hoà, Phù Cát, Chu Lai, Đà Nẵng.

**Câu 10.** Ngành sản xuất được coi là ngành kinh tế mũi nhọn của Duyên hải Nam Trung Bộ là:

A. Kinh tế biển. B. Chăn nuôi gia súc lớn và gia cầm.

C. Khai thác và chế biến gỗ lâm sản. D. Cây công nghiệp hàng năm.

**Câu 11.** Khó khăn lớn nhất đối với sản xuất nông nghiệp ở Duyên hải Nam Trung Bộ là :

A. Đất nông nghiệp ít, kém màu mỡ.

B. Thường xuyên chịu ảnh hưởng của bão.

C. Lượng mưa ít, thiếu nước (nhất là vào mùa khô).

D. Lũ lên nhanh, rút nhanh rất nguy hiểm.

**Câu 12.** Mùa mưa ở Duyên hải Nam Trung Bộ bắt đầu từ :

A. Cuối mùa hạ, đầu mùa thu. B. Cuối mùa thu, đầu mùa đông.

C. Cuối mùa đông, đầu mùa xuân. D. Cuối mùa xuân, đầu mùa hạ.

**Câu 13.** Lũ lụt xảy ra đột ngột ở đồng bằng Duyên hải Nam Trung Bộ, nguyên nhân chính là do:

A. Địa hình đồi núi bị cắt xẻ, dốc đứng về phía đông.

B. Sông ngòi ngắn, dốc.

C. Đồng bằng nhỏ hẹp, bị cắt xẻ do các dãy núi lấn sâu ra phía biển.

D. Rừng đầu nguồn bị tàn phá.

**Câu 14.** Để tăng hệ số sử dụng đất ở Duyên hải Nam Trung Bộ, biện pháp quan trọng hàng đầu là :

A. Trồng cây chịu hạn trên đất trọc.

B. Xây dựng các hồ chứa nước, bảo vệ rừng đầu nguồn.

C. Trồng và bảo vệ rừng phòng hộ ven biển.

D. Có biện pháp phòng chống thiên tai trong mùa mưa bão.

**Câu 15.** Đồng bằng thích hợp cho phát triển cây công nghiệp và cây ăn quả ở Duyên hải Nam Trung Bộ là:

A. Ninh Thuận - Bình Thuận. B. Bình Định - Phú Yên.

C. Quảng Nam - Quảng Ngãi. D. Phú Yên - Khánh Hòa.

**Câu 16.** Hướng phát triển ngành chăn nuôi bò ở Duyên hải Nam Trung Bộ là :

A. Bò sinh sản và cày kéo. B. Bò cày kéo và lấy thịt.

C. Bò lấy thịt và sữa. D. Bò sinh sản, cày kéo và lấy thịt.

**Câu 17.** Điều kiện thuận lợi nhất cho đánh bắt thủy hải sản ở Duyên hải Nam Trung Bộ ?

A. Ven biển có nhiều vũng, vịnh sâu, kín gió để xây dựng cảng cá.

B. Ngoài khơi có nhiều đảo, quần đảo và các bãi cá có giá trị kinh tế cao.

C. Thời tiết khá ổn định, ít chịu ảnh hưởng của gió mùa đông bắc và bão.

D. Bờ biển dài, nhiều bãi cá, tôm và các hải sản khác.

**Câu 18.** Điều kiện thuận lợi nhất cho việc phát triển ngành nuôi trồng thủy sản ở Duyên hải Nam Trung Bộ ?

A. Khí hậu khá ổn định. B. Sông ngòi dày đặc.

C. Có nhiều trại giống tôm, cá. D. Ven biển có nhiều vũng, vịnh, đầm, phá.

**Câu 19.** Khu vực có nhiều bãi cá lớn tập trung ở vùng ven biển thuộc các tỉnh:

A. Thanh Hóa, Nghệ An , Hà Tĩnh và Quảng Bình

B. Quảng Trị, Thừa Thiên - Huế, Đà Nẵng và Quảng Nam.

C. Quảng Nam, Quảng Ngãi, Bình Định và Phú Yên.

D. Khánh Hòa, Ninh Thuận và Bình Thuận.

**Câu 20.** Nguồn thực phẩm được tạo ra ở Duyên hải Nam Trung Bộ chủ yếu là ngành :

A. Chăn nuôi gia súc. B. Chăn nuôi gia cầm.

C. Thủy hải sản. D. Trồng cây hoa màu.

**Câu 21.** Các tỉnh ở Duyên hải Nam Trung Bộ có nghề nuôi tôm rất phát triển là :

A. Ninh Thuận, Bình Định. B. Bình Định, Khánh Hòa.

C. Phú Yên, Khánh Hòa. D. Bình Thuận, Phú Yên.

**Câu 22.** Duyên hải Nam Trung Bộ có điều kiện thuận lợi để xây dựng các cảng nước sâu là dựa vào :

A. Đường bờ biển dài, có nhiều đảo ven bờ.

B. Nhiều vũng, vịnh sâu nối liền với các cửa sông lớn.

C. Nền kinh tế phát triển, nhu cầu xây dựng cảng là rất lớn.

D. Nhiều vũng, vịnh, mực nước sâu, hiện tượng sa bồi không đáng kể.

**Câu 23.** Các cảng biển thuộc Duyên hải Nam Trung Bộ là :

A. Chân Mây, Liên Chiểu, Tiên Sa, Dung Quất, Quy Nhơn, Nha Trang.

B. Liên Chiểu, Tiên Sa, Dung Quất, Quy Nhơn, Nha Trang, Cam Ranh.

C. Tiên Sa, Dung Quất, Quy Nhơn, Nha Trang, Cam Ranh, Thị Vải.

D. Dung Quất, Quy Nhơn, Vũng Áng, Nha Trang, Cam Ranh, Chân Mây.

**Câu 24.** Khu công nghiệp Dung Quất và khu kinh tế mở Chu Lai thuộc địa bàn tỉnh :

A. Quảng Ngãi và Bình Định. B. Đà Nẵng và Quảng Ngãi.

C. Quảng Ngãi và Quảng Nam. D. Quảng Nam và Đà Nẵng.

**Câu 25.** Các thành phố, thị xã nằm trên quốc lộ 1A ở Duyên hải miền Trung là :

A. Đà Nẵng, Quảng Ngãi, Tam Kỳ, Hội An, Quy Nhơn, Tuy Hòa, Nha Trang, Phan Thiết, Phan Rang.

B. Phan Thiết, Nha Trang, Phan Rang, Quy Nhơn, Tuy Hòa, Đà Nẵng, Quảng Ngãi, Tam Kỳ.

C. Đà Nẵng, Hội An, Tam Kỳ, Tuy Hòa, Quảng Ngãi, Phan Rang, Nha Trang, Phan Thiết, Quy Nhơn.

D. Phan Thiết, Tam Kỳ, Hội An, Quảng Ngãi, Quy Nhơn, Nha Trang, Tuy Hòa, Phan Rang.

**Câu 26.** Các tỉnh ở Duyên hải Nam Trung Bộ nằm trong vùng kinh tế trọng điểm miền Trung là:

A. Thừa Thiên - Huế, Quảng Nam, Đà Nẵng, Quảng Ngãi, Bình Định.

B. Đà Nẵng, Bình Định, Quảng Ngãi, Quảng Nam, Nha Trang.

C. Đà Nẵng, Bình Định, Quảng Ngãi, Quảng Nam

D. Quảng Nam, Đà Nẵng, Quảng Ngãi, Phú Yên.

**Câu 27.** Đầu mối giao thông quan trọng nối với tuyến đường xuyên Á nằm ở tỉnh nào thuộc vùng Duyên hải Nam Trung Bộ :

A. Bình Thuận. B. Nha Trang. C. Quy nhơn. D. Đà Nẵng.

**Câu 28.** Đồng bằng ở Duyên hải Nam Trung Bộ không mấy thuận lợi để phát triển cây lương thực là :

A. Đồng bằng Thừa Thiên - Huế. B. Đồng bằng Ninh Thuận - Bình Thuận.

C. Đồng bằng Quảng Ngãi. D. Đồng bằng Phú Yên.

**Câu 29.** Ngành thuỷ sản giữa Bắc Trung Bộ với Duyên hải Nam Trung Bộ có đặc điểm:

A. Khai thác biển B.Trung Bộ chiếm ưu thế ; nuôi trồng N.Trung Bộ chiếm ưu thế.

B. Nuôi trồng Bắc Trung Bộ chiếm ưu thế ; khai thác biển Duyên hải Nam Trung Bộ chiếm ưu thế.

C. Khai thác và nuôi trồng DH Nam Trung Bộ phát triển mạnh hơn Bắc Trung Bộ.

D. Nuôi trồng và khai thác Bắc Trung Bộ phát triển mạnh hơn DH Nam Trung Bộ.

**Câu 30.** Các cảng quốc tế thuộc Duyên hải miền Trung Bộ là :

A. Cái Lân, Cửa Lò, Sài Gòn, Quy Nhơn, Nha Trang.

B. Cửa Lò, Đà Nẵng, Qui Nhơn, Nha Trang.

C. Nha Trang, Qui Nhơn, Hải Phòng, Đà Nẵng.

D. Nha Trang, Sài Gòn, Đà Nẵng, Cần Thơ

**C. ĐÁP ÁN**

|  |  |  |  |  |  |
| --- | --- | --- | --- | --- | --- |
| 1. B | 2. D | 3. C | 4. B | 5. B | 6. D |
| 7. C | 8. C | 9. B | 10. A | 11. C | 12. B |
| 13. D | 14. B. | 15. A | 16. D | 17. D | 18. D |
| 19. D | 20. C | 21. C | 22. D | 23. B | 24. C |
| 25. B | 26. C | 27. D | 28. B | 29. B | 30. B |

**Bài 51, 52. VẤN ĐỀ KHAI THÁC THẾ MẠNH Ở TÂY NGUYÊN**

**A. KIẾN THỨC CƠ BẢN**

**1. Khái quát chung**

**- Về điều kiện tự nhiên và tài nguyên thiên nhiên**

Phạm vi lãnh thổ : Bao gồm 5 tỉnh, diện tích tự nhiên 54.700 km2, dân số 4,9 triệu người (2006), chiếm 16,5% diện tích và 5,80% dân số cả nước.

Vùng có vị trí đặc biệt quan trọng cả về kinh tế - xã hội và an ninh - quốc phòng, là vùng duy nhất không giáp biển ; địa hình gồm những cao nguyên xếp tầng, diện tích rộng, khá bằng phẳng.

Đất ba dan màu mỡ cộng với sự đa dạng về tài nguyên khí hậu đem lại cho vùng những tiềm năng to lớn về nông nghiệp

Rừng của Tây Nguyên rất phong phú, được coi là “kho vàng xanh” của cả nước.

Khoáng sản không nhiều, chỉ có bôxit là có trữ lượng lớn nhất cả nước nhưng vẫn còn ở dạng tiềm năng, chưa được khai thác.

Trữ lượng thủy năng khá lớn trên các sông Xê Xan, Xrê Pôk và thượng nguồn sông Đồng Nai.

**- Về dân cư, dân tộc.** Đây là vùng thưa dân nhất cả nước, mật độ dân số 87 người/km2 (chỉ cao hơn Tây Bắc 67 người/km2), là địa bàn cư trú của nhiều dân tộc ít người (Xơ-đăng, Gia-rai, Ê-đê, Cơ-ho, Mạ, Mơ-nông,...) với nền văn hóa rất độc đáo, đa dạng.

**- Khó khăn lớn nhất** **của Tây Nguyên là** mùa khô kéo dài, gây thiếu nước cho sản xuất và sinh hoạt; Điều kiện kinh tế - xã hội còn gặp nhiều khó khăn, thiếu lao động có kĩ thuật; Mức sống của nhân dân còn thấp, tỉ lệ mù chữ cao. Cơ sở hạ tầng còn yếu (cả về giao thông vận tải, cơ sở dịch vụ y tế, văn hóa, giáo dục…). Công nghiệp mới đang trong giai đoạn hình thành, chủ yếu là các trung tâm công nghiệp nhỏ và điểm công nghiệp.

**2. Thực trạng phát triển kinh tế - xã hội**

**a) Vấn đề phát triển cây công nghiệp**

Tây Nguyên có tiềm năng to lớn về nông – lâm. Đất ba dan và khí hậu rất phù hợp với việc trồng các cây công nghiệp lâu năm.

Đất ba dan giàu chất dinh dưỡng, tầng phong hoá sâu, phân bố tập trung thuận lợi cho việc hình thành các vùng chuyên canh qui mô lớn

Khí hậu có tính chất cận xích đạo, có một mùa khô kéo dài (4 – 5 tháng), rất thiếu nước cho sản xuất và sinh hoạt; sự đắp đổi giữa mùa khô kéo dài và mùa mưa trên vùng đất đỏ ba dan còn đe doạ xói mòn đất nếu lớp phủ thực vật bị phá hoại, nhưng mùa khô kéo dài cũng là điều kiện thuận lợi để phơi sấy, bảo quản sản phẩm. Do ảnh hưởng của độ cao, cho nên Tây Nguyên trồng được cả các cây có nguồn gốc nhiệt đới (cà phê, cao su, hồ tiêu) và cận nhiệt đới (chè)

Việc phát triển các vùng chuyên canh cây công nghiệp đã góp phần chuyển từ nền sản xuất lạc hậu lên sản xuất hàng hóa quy mô lớn, sử dụng tốt hơn nguồn lao động tại chỗ và tạo ra tập quán trồng và chế biến sản phẩm cây công nghiệp cho đồng bào dân tộc, đồng thời góp phần phân bố lại dân cư giữa các vùng, nâng cao vị thế của Tây Nguyên trong nền kinh tế cả nước.

Các cây công nghiệp quan trọng :

Cà phê, diện tích 468,8 nghìn ha, chiếm 4/5 diện tích và sản lượng cả nước (Đắk Lăk 259,0 nghìn ha). Cà phê chè được trồng trên các cao nguyên cao, khí hậu mát mẻ (Gia Lai, Kon Tum, Lâm Đồng); cà phê vối được trồng ở vùng khô nóng (Đăk Lăk)

Cây chè ưa khí hậu cận nhiệt đới được trồng nhiều ở Lâm Đồng và Gia Lai (Lâm Đồng là tỉnh có diện tích chè lớn nhất cả nước). Các xí nghiệp chế biến chè lớn là Biển Hồ (Gia Lai), Bảo Lộc, B’Lao (Lâm Đồng).

Cây cao su có diện tích đứng thứ hai cả nước sau vùng Đông Nam Bộ; bắt đầu phát triển mạnh từ sau 1980; trồng nhiều ở Gia Lai và Đăk Lăk.

Tây Nguyên cũng là vùng trồng dâu tằm nuôi tằm lớn của cả nước. Cây bông đang phát triển mạnh và dẫn đầu cả nước về diện tích, nhiều nhất là Đăk Lăk.

Để phát triển ổn định cây công nghiệp của vùng thì giải pháp tốt nhất là: Hoàn thiện quy hoạch các vùng chuyên canh cây công nghiệp, mở rộng diện tích cây công nghiệp có sơ sở khoa học và có kế hoạch đi đôi với bảo vệ rừng và phát triển thủy lợi ; đa dạng hóa cơ cấu cây công nghiệp, để vừa hạn chế những rủi ro trong tiêu thụ sản phẩm, vừa sử dụng hợp lí tài nguyên ; đẩy mạnh khâu chế biến và xuất khẩu.

**b) Vấn đề khai thác và chế biến gỗ - lâm sản**

Tây Nguyên là “kho vàng xanh” của cả nước, rừng còn nhiều gỗ quý và chim thú quý; độ che phủ rừng (2005) là 55,0% diện tích. Nhưng rừng Tây Nguyên đang bị suy thoái mạnh, đe dọa môi trường sống của các loài động vật quý hiếm, sự mất rừng dẫn đến mực nước ngầm hạ thấp trong mùa khô, gây thiếu nước cho sản xuất, sản lượng gỗ khai thác giảm sút (vào cuối thập kỉ XX, sản lượng gỗ khai thác từ 600 – 700 nghìn m3 , thì nay chỉ còn 200 – 300 nghìn m3/năm)

Tây Nguyên là đầu nguồn của nhiều hệ thống sông đổ về lưu vực sông Mê Công, sông Đồng Nai, sông Ba và một số sông khác chảy ở Duyên hải miền Trung. Vì vậy, rừng của Tây Nguyên có vai trò hết sức quan trọng đối với môi trường sinh thái không chỉ trong vùng mà cả đối với các vùng lân cận. Vấn đề đặt ra là phải ngăn chặn nạn phá rừng bừa bãi, khai thác hợp lí đi đôi với việc khoanh nuôi, trồng mới, đẩy mạnh công tác giao đất giao rừng ; đẩy mạnh việc chế biến gỗ tại chỗ, hạn chế xuất khẩu gỗ tròn.

**c) Vấn đề khai thác thủy năng kết hợp với làm thủy lợi**

Tây Nguyên có tiềm năng thủy điện lớn, hiện nay đã và đang khai thác trên các bậc thang thủy điện trên các hệ thống sông Xê Xan, Xrê Pôk, Đồng Nai…

Các công trình thuỷ điện trước đây: Đa Nhim (160MW) trên sông Đa Nhim, Đ’rây H’linh (12MW) trên sông Xrê Pôk

Các công trình thủy điện đã đưa vào hoạt động và đang xây dựng :

Trên sông Xê Xan cho tổng công suất lên tới 1500 MW. Đã xây dựng thủy điện Y-a-li (720MW) hoạt động 4 – 2002. Bốn nhà máy thuỷ điện được xây dựng trong những năm sau đó (ở phía hạ lưu của thuỷ điện Y-a-li là Xê Xan 3, Xê Xan 3A và Xê Xan 4, ở thượng lưu của Y-a-li là thủy điện Plây Krông) .

Trên dòng Xrê Pốk có 6 bậc thang thủy điện đã được qui hoạch với tổng công suất lắp máy trên 600 MW. Lớn nhất là thủy điện Buôn Kuôp (280 MW, khởi công 12 - 2003), thuỷ điện Buôn Tua Srah (85 MW, khởi công cuối năm 2004), Xrê Pôk 3 (137 MW), Xrê Pôk 4 (33 MW), Đức Xuyên (58 MW), Đrây Hơ-linh đã nâng cấp lên 28 MW.

Trên hệ thống sông Đồng Nai đang xây dựng thủy điện Đại Ninh (300 MW), Đồng Nai 3 (180 MW), Đồng Nai 4 (340 MW), dự kiến sẽ đi vào hoạt động trong thời gian từ 2008 đến 2010.

Xây dựng các công trình thủy điện sẽ thúc đẩy sự phát triển công nghiệp, các ngành công nghiệp khác như khai thác bôxit, chế biến bột nhôm; Xây dựng các hồ thuỷ lợi sẽ đem lại nguồn nước tưới quan trọng trong mùa khô (đặc biệt là cung cấp nước cho các vùng chuyên canh cây công nghiệp), có thể khai thác cho du lịch, nuôi trồng thủy sản, …

**B. CÂU HỎI TRẮC NGHIỆM**

**Câu 1.** Bốn cao nguyên xếp tầng nằm phía tây của Tây Nguyên, kể từ bắc vào nam là :

A. Gia Lai, Kon Tum, Mơ Nông và Di Linh.

B. Kon Tum, Plây-cu, Đắc Lắc, Mơ Nông.

C. Kon Tum, Plây-cu, Đắc Lắc, Lâm Viên.

D. Kon Tum, Gia Lai, Đắc Lắc, Lâm Đồng.

**Câu 2.** Tây Nguyên có vị trí đặc biệt quan trọng về mặt quốc phòng vì :

A. Có độ cao lớn, có biên giới chung với Lào và Cam-pu-chia.

B. Đây là địa bàn cư trú của nhiều dân tộc ít người.

C. Đây là vùng duy nhất của nước ta không tiếp giáp với biển.

D. Có địa hình hiểm trở với nhiều diện tích là rừng rậm.

**Câu 3.** Loại khoáng sản có trữ lượng lớn và có mặt nhiều nơi ở Tây Nguyên là :

A. Sét, cao lanh. B. Sắt. C. Bôxit. D. Đá vôi.

**Câu 4.** Tuyến quốc lộ quan trọng nhất nối các tỉnh của vùng Tây Nguyên với Đông Nam Bộ là:

A. Quốc lộ 27. B. Quốc lộ 14. C. Quốc lộ 19. D. Quốc lộ 20.

**Câu 5.** Tây Nguyên là vùng chuyên canh cây cà phê số 1 của nước ta nhờ :

A. Có khí hậu nhiệt đới với sự phân hoá đa dạng theo độ cao.

B. Có nhiều đất ba dan và khí hậu nhiệt đới cận Xích đạo.

C. Có độ cao lớn có khí hậu mát mẻ.

D.Có nhiều đồn điền cà phê từ thời Pháp để lại.

**Câu 6.** Nhà máy thuỷ điện có công suất khá lớn được xây dựng đầu tiên ở Tây Nguyên trên lưu vực sông Đồng Nai là:

A. Y-a-li. B. Đa Nhim. C. Đại Ninh. D. Đrây Hơ-linh.

**Câu 7.** Việc xây dựng nhà máy thuỷ điện Đại Ninh có tác động rất lớn đến việc :

A. Phát triển ngành công nghiệp khai thác và chế biến lâm sản.

B. Khai thác bôxit và chế biến bột nhôm.

C. Phát triển vùng chuyên canh chè ở Lâm Đồng.

D. Cung cấp thực phẩm và đẩy mạnh phát triển du lịch.

**Câu 8.** Đây là những giải pháp nhằm nâng cao hiệu quả sản xuất cây công nghiệp ở Tây Nguyên.

A. Tăng cường hơn nữa việc chuyên môn hoá các sản phẩm cây công nghiệp.

B. Đa dạng hoá các sản phẩm cây công nghiệp để tránh rủi ro trong tiêu thụ.

C. Mở rộng diện tích cây công nghiệp, nhất là các cây đem lại hiệu quả cao.

D. Tăng cường lực lượng lao động, nhất là lao động có trình độ tay nghề.

**Câu 9.** Tây Nguyên là vùng chuyên canh chè lớn thứ hai cả nước nhờ :

A. Có nhiều diện tích đất đỏ ba dan. B. Có khí hậu nhiệt đới cận Xích đạo.

C. Có các cơ sở chế biến chè nổi tiếng.

D. Nhiều nơi có độ cao lớn, có khí hậu mát mẻ.

**Câu 10.** Vị trí có ý nghĩa chiến lược quan trọng của Tây Nguyên về kinh tế - xã hội và an ninh - quốc phòng thể hiện:

A. Nằm gần vùng có nền kinh tế phát triển năng động nhất cả nước.

B. Vị trí trung tâm của bán đảo Đông Dương, độ cao lí tưởng.

C. Rất giàu tài nguyên khoáng sản, năng lượng.

D. Rất giàu tài nguyên rừng, đất đai.

**Câu 11.** Địa hình và khí hậu của Tây Nguyên thuận lợi cho phát triển :

A. Các loại cây có nguồn gốc nhiệt đới và cận nhiệt đới.

B. Các loại cây có nguồn gốc cận nhiệt đới và ôn đới.

C. Các loại cây có nguồn gốc ôn đới. D. Các loại cây có nguồn gốc nhiệt đới.

**Câu 12.** Địa hình của Tây Nguyên có đặc điểm là :

A. Thấp dần từ phía đông sang phía tây.

B. Thấp dần từ phía bắc xuống phía nam.

C. Thấp dần từ phía tây sang phía đông.

D. Cao ở phía bắc, phía nam và thấp ở giữa.

**Câu 13.** Đặc điểm khí hậu của Tây Nguyên :

A. Mang tính chất cận nhiệt đới, phân hóa theo mùa, có hai mùa khô, mưa rõ rệt.

B. Mang tính chất cận Xích đạo, nóng quanh năm, có hai mùa khô, mưa rất sâu sắc.

C. Nhiệt đới, pha trộn tính chất á nhiệt đới, nóng quanh năm, có hai mùa khô, mưa rõ rệt.

D. Có sự tương phản lớn giữa mùa mưa với độ cao và mùa khô rất thiếu nước.

**Câu 14.** Khó khăn lớn nhất về khí hậu ảnh hưởng đến sản xuất nông nghiệp của Tây Nguyên là

A. Sự phân hóa theo mùa. B. Sự phân hóa theo độ cao.

C. Diễn biến thất thường. D. Khô nóng quanh năm.

**Câu 15.** Bắt đầu từ sau năm 1975 đến giữa thập kỉ 80, dân số Tây Nguyên rất tăng nhanh là do :

A. Tỉ suất tử giảm nhanh. B. Gia tăng cơ giới cao.

C. Gia tăng tự nhiên cao. D. Tỉ suất sinh cao.

**Câu 16.** Cao nguyên đất đỏ ba dan có khí hậu ôn hòa quanh năm ở Tây Nguyên là

A. Cao nguyên Đắc Lắc. B. Cao nguyên Kon Tum.

C. Cao nguyên Di Linh. D. Cao nguyên Plây-cu.

**Câu 17.** Tỉnh có diện tích cây cà phê chè phát triển mạnh nhất ở Tây Nguyên là :

A. Đắc Lắc. B. Kon Tum. C. Lâm Đồng. D. Gia Lai.

**Câu 18.** Nhân tố có ảnh hưởng nhất đến sự phân bố cây cà phê ở Tây Nguyên :

A. Địa hình cao nguyên xếp tầng khá bằng phẳng.

B. Đất ba dan màu mỡ. C. Khí hậu nhiệt đới.

D. Chính sách phát triển và kinh nghiệm sản xuất.

**Câu 19.** Tây Nguyên, Trung du và miền núi Bắc Bộ đều giống nhau ở đặc điểm :

A. Tài nguyên khoáng sản và nhiên liệu phong phú, đa dạng nhất cả nước.

B. Diện tích đất lâm nghiệp lớn nhất cả nước.

C. Tỉ lệ dân thành thị đều thấp nhất so với các vùng trong cả nước.

D. Có các nhà máy nhiệt điện lớn của cả nước.

**Câu 20.** Môi trường ở Tây Nguyên đang bị suy thoái chính là do :

A. Mưa tập trung với cường độ lớn, đất đai bị xói mòn rửa trôi mạnh.

B. Tài nguyên rừng bị khai thác quá mức.

C. Mùa khô sâu sắc, kéo dài, thiếu nước trầm trọng.

D. Đất đai một số nơi có hiện tượng sa mạc hóa.

**Câu 21.** Các nhà máy điện có công suất từ 100 MW trở lên đang hoạt động ở Tây Nguyên tính đến 12 - 2005 là :

A. Đrây Hơ-linh, Đa Nhim, Y-a-li. B. Đa Nhim, Y-a-li, Xê Xan 3.

C. Y-a-li, Xê Xan 3, Đại Ninh.

D. Đại Ninh, Đrây Hơ-linh, Đa Nhim.

**Câu 22.** Các nhà máy điện đã hoạt động và đang xây dựng trên dòng sông Xê Xan tính đến 12 - 2005 là :

A. Y-a-li, Đrây Hơ-linh, Đại Ninh, Xê Xan 3 và Xê Xan 4.

B. Y-a-li, Xê Xan 3, Xê Xan 3A, Xê Xan 4, Plây Krông.

C. Y-a-li, Đa Nhim, Xê Xan 3 Xê Xan 4.

D. Y-a-li, Hàm Thuận - Đa Mi, Đức Xuyên.

**Câu 23.** Nét tương đồng về thế mạnh của Tây Nguyên và Trung du miền núi Bắc Bộ là :

A. Khoáng sản. B. Lâm sản.

C. Thủy điện. D. Chăn nuôi trâu, bò.

**Câu 24.** Quốc lộ nối Tây Nguyên với Duyên hải Nam Trung Bộ xếp theo thứ tự từ nam ra bắc là:

A. Quốc lộ 24, 40, 19, 25, 26, 27 và 28. B. Quốc lộ 25, 26, 28, 27, 24, 19 và 20.

C. Quốc lộ 28, 27, 26, 25, 19 và 24. D. Quốc lộ 19, 24, 25, 26, 27, 28 và 14.

**Câu 25.** Cửa ngõ thông ra biển quan trọng nhất của Tây Nguyên là:

A. Quốc lộ 14, 25, 28 và 27. B. Quốc lộ 27, 26 và 20.

C. Quốc lộ 20 và 19. D. Quốc lộ 25 và 19.

**Câu 26.** Tuyến giao thông chạy qua gần hết các tỉnh của Tây Nguyên vào Đông Nam Bộ:

A. Quốc lộ 14. B. Quốc lộ 19. C. Quốc lộ 20. D. Quốc lộ 26.

**Câu 27.** Các vùng chuyên canh cây công nghiệp quan trọng của Tây Nguyên đều nằm dọc theo tuyến đường:

A. Quốc lộ 19. B. Quốc lộ 14. C. Quốc lộ 20. D. Quốc lộ 26.

**Câu 28.** Để khai thác có hiệu quả tiềm năng to lớn về tự nhiên ở Tây Nguyên cần phải :

A. Đầu tư mạnh cho phát triển cơ sở hạ tầng và cơ sở vật chất - kĩ thuật.

B. Có kế hoạch sử dụng tốt nguồn lao động tại chỗ.

C. Giải quyết tốt vấn đề lương thực - thực phẩm.

D. Tất cả các ý trên.

**Câu 29.** Cửa khẩu quốc tế Bờ Y nằm ở tỉnh:

A. Gia Lai . B. Kon Tum. C. Đắc Lắc. D. Đắc Nông .

**Câu 30.** Loại đất chiếm tỉ trọng lớn nhất ở Tây Nguyên là :

A. Đất đỏ ba dan trên các cao nguyên. B. Đất đỏ vàng trên nền đá macma axít.

C. Đất đỏ vàng trên đá sa diệp thạch.

D. Đất phù sa sông suối ở các vùng trũng giữa núi.

**Câu 31.** Lượng mưa trung bình/năm thấp nhất ở Tây Nguyên tập trung ở :

A. Vùng thung lũng Cheo Reo - Phú Túc và vùng trũng An Khê.

B. Vùng núi trung bình ở Ngọc Linh và vùng Tây Nam cao nguyên Plây-cu.

C. Cao nguyên Bảo Lộc. D. Cao nguyên Buôn Ma Thuột

**C. ĐÁP ÁN**

|  |  |  |  |  |  |
| --- | --- | --- | --- | --- | --- |
| 1. B | 2. A | 3. A | 4. B | 5. B | 6. B |
| 7. B | 8. B | 9. D | 10. B | 11. A | 12. A |
| 13. B | 14. A | 15. B | 16. C | 17. C | 18. B |
| 19. B | 20. B | 21. B | 22. B | 23. C | 24. C |
| 25. C | 26. A | 27. B | 28. D | 29. B | 30. B |
| 31. A |  |  |  |  |  |

**Bài 53, 54. VẤN ĐỀ KHAI THÁC LÃNH THỔ THEO**

**CHIỀU SÂU Ở ĐÔNG NAM BỘ**

**A. KIẾN THỨC CƠ BẢN**

**1. Khái quát chung**

Phạm vi lãnh thổ bao gồm 6 tỉnh, thành phố. Diện tích tự nhiên 23,6 nghìn km2, dân số 12,0 triệu người (2006). Là vùng có diện tích nhỏ, dân số thuộc loại trung bình so với các vùng khác, nhưng dẫn đầu cả nước về tổng sản phẩm (GDP), giá trị sản lượng công nghiệp, giá trị kim ngạch xuất khẩu và đầu tư nước ngoài.

Là vùng mà tất cả 6 tỉnh, thành phố đều nằm trong địa bàn kinh tế trọng điểm Nam Bộ, có Thành phố Hồ Chí Minh đông dân nhất cả nước (6,0 triệu người), Thành phố có vị trí đặc biệt quan trọng cả về kinh tế, chính trị, văn hóa, khoa học - kĩ thuật… đối với vùng và cả nước.

Là vùng có ưu thế về vị trí địa lí, lao động lành nghề, cơ sở vật chất - kĩ thuật, có chính sách phát triển phù hợp, vì vậy kinh tế hàng hóa rất phát triển; cơ cấu kinh tế công nghiệp, nông nghiệp và dịch vụ phát triển hơn hẳn các vùng khác trong cả nước. Tốc độ tăng trưởng kinh tế cao.

Khai thác lãnh thổ theo chiều sâu là vấn đề tiêu biểu trong sự phát triển của vùng, khai thác lãnh thổ theo chiều sâu được hiểu là nâng cao hiệu quả khai thác lãnh thổ trên cơ sở đầu tư vốn, khoa học công nghệ, nhằm khai thác tố nhất các nguồn tài nguyên, kinh tế - xã hội, đảm bảo duy trì tốc độ tăng trưởng kinh tế cao, đồng thời giải quyết tốt các vấn đề về xã hội và môi trường

**2. Các thế mạnh và hạn chế**

- Thế mạnh nổi bật nhất của vùng : Vị trí địa lí thuận lợi, lao động lành nghề đông đảo (đội ngũ cán bộ khoa học, các trung tâm nghiên cứu và các trường đại học lớn của cả nước) ; cơ sở vật chất - kĩ thuật, cơ sở hạ tầng khá hoàn thiện ; có khả năng thu hút mạnh đầu tư nước ngoài cùng với chính sách phát triển phù hợp.

- Điều kiện tự nhiên và tài nguyên thiên nhiên

Đất đỏ ba dan khá màu mỡ (chiếm 40% diện tích tự nhiên của vùng), đất xám bạc màu trên nền phù sa cổ (diện tích nhỏ hơn), tuy đã bị bạc màu nhưng thoát nước tốt lại phân bố trên mặt bằng rộng. Đất đai cùng với khí hậu cận xích đạo, nguồn nước phong phú là điều kiện thuận lợi để phát triển cây công nghiệp, cây ăn quả trên quy mô lớn, tập trung.

Vùng ở rất gần các ngư trường lớn (Cà Mau - Kiên Giang, Ninh Thuận - Bình Thuận - Bà Rịa - Vũng Tàu) ; ven biển có rừng ngập mặn thuận lợi cho phát triển ngành thuỷ hải sản, du lịch sinh thái.

Tài nguyên rừng không lớn, nhưng có các vườn quốc gia nổi tiếng còn bảo tồn nhiều loài thú quý hiếm (vườn quốc gia Cát Tiên, Bù Gia Mập, Lò Gò - Sa Mát), khu dự trữ sinh quyển Cần Giờ.

Tài nguyên khoáng sản, nổi bật nhất là dầu khí trên vùng thềm lục địa, sét và cao lanh trên đất liền.

Nguồn thuỷ năng khá lớn trên hệ thống sông Đồng Nai.

- Điều kiện kinh tế - xã hội

Là vùng thu hút mạnh lao động có trình độ chuyên môn kĩ thuật từ các vùng khác đến (công nhân lành nghề, các kĩ sư, các nhà khoa học, các nhà kinh doanh). Mặt khác, đây là vùng kinh tế phát triển năng động nhất cả nước, điều đó càng tạo điều kiện cho vùng tích tụ nguồn tài nguyên chất xám lớn. Vùng thu hút mạnh nhất đầu tư trong và ngoài nước. Cơ sở hạ tầng rất phát triển, nhất là giao thông vận tải và thông tin liên lạc.

- Hạn chế

Về tự nhiên, đó là mùa khô kéo dài từ cuối tháng 11 đến hết tháng 4 năm sau, mực nước bị hạ thấp trong các hồ thuỷ điện, thuỷ lợi gây thiếu nước cho sản xuất và sinh hoạt của nhân dân.

Về kinh tế - xã hội cũng còn những bất cập giữa yêu cầu phát triển nhanh với thực trạng nền kinh tế...

**3. Phương hướng khai thác lãnh thổ theo chiều sâu**

**a) Trong công nghiệp**

Hiện nay, trong cơ cấu công nghiệp của cả nước thì Đông Nam Bộ chiếm tỉ trọng cao nhất trong các vùng trong cả nước, tập trung nhiều ngành công nghệ cao (luyện kim, điện tử, chế tạo máy, tin học, hoá chất, hoá dược, thực phẩm…). Nhưng nguồn năng lượng phục vụ cho sản xuất công nghiệp chưa đảm bảo.

Vì vậy, phải tăng cường cơ sở năng lượng cho vùng, khai thác có hiệu quả các nhà máy điện hiện có, tiếp tục nâng cấp, xây dựng mới một số nhà máy điện.

Các nhà máy điện đang hoạt động là Trị An (400 MW), Thác Mơ (150 MW), Cần Đơn (ở hạ lưu của nhà máy thuỷ điện Thác Mơ), dự án thuỷ điện Thác Mơ mở rộng (75 MW), các nhà máy nhiệt điện sử dụng khí thiên nhiên là trung tâm điện lực Phú Mĩ (Phú Mĩ 1, 2, 3, 4), công suất khoảng 4000 MW và Bà Rịa, Thủ Đức.

Sử dụng nguồn điện từ thuỷ điện Hoà Bình tải vào qua đường dây cao áp 500 kv (Hoà Bình – Phú Lâm, vận hàng giữa năm 1994) đã có vai trò quan trọng trong việc đảm bảo nguồn năng lượng cho vùng; các trạm biến áp và các mạch 500 kv tiếp tục được xây dựng như tuyến Phú Mĩ – Nhà Bè, Nhà Bè – Phú Lâm…

Tăng cường mở rộng quan hệ hợp tác đầu tư với nước ngoài (chú trọng vào các ngành công nghiệp trọng điểm, ngành công nghiệp có quy trình công nghệ cao).

Trong quá trình sản xuất công nghiệp phải chú ý đến tác động làm tổn hại đến môi trường.

**b) Khai thác lãnh thổ theo chiều sâu trong khu vực dịch vụ**

Là vùng dẫn đầu cả nước về sự tăng trưởng và phát triển của các ngành dịch vụ. Để ngành dịch vụ có vị trí ngày càng cao trong cơ cấu kinh tế của vùng, cần tập trung vào việc hoàn thiện cơ sở hạ tầng (chú trọng đến giao thông vận tải, thông tin liên lạc...).

Phát triển đa dạng các loại hình dịch vụ như ngân hàng, tín dụng, thông tin, bảo hiểm, hàng hải, du lịch...

**c) Trong nông - lâm**

Thuỷ lợi phải được đặt lên hàng đầu để thoát lũ ở những vùng thấp dọc sông La Ngà, sông Đồng Nai, để giữ nước tưới cho các vùng khô hạn vào mùa khô (nhất là ở Tây Ninh); Sử dụng có hiệu quả công trình thuỷ lợi hồ Dầu Tiếng (đây là công trình thuỷ lợi lớn nhất nước ta, rộng 270 km2, chứa 1,5 tỉ m3 nước). Dự án thuỷ lợi Hoà Phước (Bình Dương – Bình Phước), mục đích là chia nước của sông Bé cho sông Sài Gòn và sông Vàm Cỏ Tây; cung cấp nước sạch cho sinh hoạ và sản xuất.

Thay đổi cơ cấu cây trồng (thay giống cao su cũ của Pháp bằng giống mới của Ma-lai-xi-a, năng suất cao hơn); phát triển cây cà phê, hồ tiêu, điều và các cây công nghiệp hàng năm khác (mía, đậu tương…) ở những nơi có điều kiện thuận lợi.

Đối với lâm nghiệp: bảo vệ rừng đầu nguồn để giữ được nước ở các hồ chứa, giữ nước ngầm; bảo vệ rừng ngập mặn ven biển (Cần Giờ), các vườn quốc gia...

**d) Việc khai thác tổng hợp kinh tế biển**

Vùng có nhiều điều kiện thuận lợi trong phát triển các ngành kinh tế biển (khai thác tài nguyên sinh vật, khoáng sản, giao thông vận tải, dịch vụ, du lịch…). Trước hết, cần tập trung vào:

Đẩy mạnh công nghiệp khai thác - chế biến dầu khí ; xây dựng tổ hợp khí - điện - đạm ở Phú xuân, Phú Mỹ và một số nơi có điều kiện thuận lợi ; chú ý giải quyết tốt vấn đề môi trường trong khai thác, vận chuyển và chế biến dầu khí.

Phát triển du lịch biển: Vũng Tàu, là nơi nghỉ mát lí tưởng đồng thời là cơ sở dịch vụ lớn về khai thác dầu khí, lọc – hoá dầu… trong quá trình khai thác, cần đặc biệt chú ý đến vấn đề môi trường để không làm hỏng vẻ đẹp của cảnh quan cho phát triển du lịch, góp phần chuyển dịch cơ cấu kinh tế của vùng Đông Nam Bộ

Đẩy mạnh việc nuôi trồng và đánh bắt thuỷ hải sản, tập trung đánh bắt xa bờ.

Phát triển các cụm cảng nước sâu Sài Gòn – Vũng Tàu ; xây dựng các cầu cảng nối đảo với đất liền...

**e) Về vùng kinh tế trọng điểm Nam Bộ**

Vùng kinh tế trọng điểm Nam Bộ bao gồm toàn bộ lãnh thổ của vùng Đông Nam Bộ và 2 tỉnh tỉnh Long An và Tiền Giang (đồng bằng sông Cửu Long)

Đây là một trong 2 cực phát triển của cả nước, vùng kinh tế trọng điểm này cần tăng cường đầu tư phát triển vào các hạt nhân chính (Thành phố Hồ Chí Minh, Biên Hoà, Vũng Tàu...), sự phát triển nhanh của vùng sẽ tạo điều kiện thúc đẩy sự phát triển kinh tế của cả vùng Nam Bộ và cả nước.

**B. CÂU HỎI TRẮC NGHIỆM**

**Câu 1.** Đông Nam Bộ là vùng có thể phát triển mạnh cả cây công nghiệp lâu năm lẫn cây công nghiệp ngắn ngày nhờ :

A. Có khí hậu nhiệt đới cận Xích đạo.

B. Có diện tích đất ba dan và đất xám phù sa cổ rộng lớn.

C. Có nhiều các cơ sở công nghiệp chế biến.

D. Người dân có truyền thống kinh nghiệm.

**Câu 2.** Có ý nghĩa hàng đầu trong việc khai thác lãnh thổ theo chiều sâu trong nông, lâm nghiệp ở Đông Nam Bộ là:

A. Giải quyết vấn đề thuỷ lợi. B. Việc chuyển dịch cơ cấu cây trồng.

C. Việc trồng và bảo vệ vốn rừng.

D. Đẩy mạnh hơn nữa khâu chế biến sản phẩm.

**Câu 3.** Tỉnh có nhiều cơ sở công nghiệp năng lượng có quy mô lớn ở Đông Nam Bộ.

A. TP Hồ Chí Minh. B. Đồng Nai.

C. Bình Dương. D. Bà Rịa - Vũng Tàu.

**Câu 4.** Trung tâm công nghiệp - dịch vụ gắn với ngành khai thác dầu khí ở Đông Nam Bộ là :

A. Vũng Tàu. B. TP Hồ Chí Minh.

C. Biên Hoà. D. Bình Dương.

**Câu 5.** Trở ngại lớn nhất đến sự phát triển cây công nghiệp ở Đông Nam Bộ là :

A. Thiên tai thường xuyên xảy ra. B. Mùa khô kéo dài thiếu nước.

C. Thiếu lao động lành nghề cho nông nghiệp.

D. Diện tích đất nông nghiệp đang giảm nhanh.

**Câu 6.** Trong việc khai thác lãnh thổ theo bề sâu trong công nghiệp ở Đông Nam Bộ, một vấn đề cần quan tâm thường xuyên là :

A. Chuyển dịch cơ cấu ngành. B. Tổ chức không gian lãnh thổ.

C. Bảo vệ môi trường. D. Tăng nhanh sản lượng.

**Câu 7.** Các tỉnh mới mới được tăng cường cho vùng kinh tế trọng điểm Nam Bộ từ sau 2001 là

A. Đồng Nai, Bình Dương, Bình Phước, Tiền Giang.

B. Bình Dương, Bình Phước, Tây Ninh, Bến Tre.

C. Bình Dương, Bình Phước, Long An, Cần Thơ.

D. Tiền Giang, Bình Phước, Tây Ninh, Long An.

**Câu 8.** Đây là những giải pháp quan trọng để thay đổi cơ cấu cây trồng ở Đông Nam Bộ.

A. Phát triển mạnh các cây công nghiệp ngắn ngày, mở rộng diện tích cà phê, hồ tiêu, điều.

B. Đưa giống cao su có năng suất cao vào trồng, trồng thử nghiệm cây bông vải và cọ dầu.

C. Thay các rừng cao su già cổi bằng giống cao sản, tăng cường các cây cà phê, hồ tiêu, điều.

D. Tăng cường diện tích cây cao su có năng suất cao, đẩy mạnh phát triển cây công nghiệp ngắn ngày.

**Câu 9.** Ngành kinh tế sẽ tạo ra sự chuyển biến mạnh mẽ cơ cấu ngành và sự phân hoá lãnh thổ của Đông Nam Bộ trong tương lai sẽ là :

A. Công nghiệp. B. Dịch vụ.

C. Kinh tế biển. D. Trồng và chế biến cây công nghiệp.

**Câu 10**. Dựa vào bảng số liệu sau về giá trị sản xuất công nghiệp phân theo khu vực kinh tế của Đông Nam Bộ và cả nước. (Đơn vị : tỉ đồng)

|  |  |  |  |  |
| --- | --- | --- | --- | --- |
|  | Cả nước | | Đông Nam Bộ | |
| 1995 | 2005 | 1995 | 2005 |
| Tống số | 103 374 | 416 863,2 | 50 508 | 200 849,9 |
| Công nghiệp quốc doanh | 51 990 | 143 070,1 | 19.607 | 54 230,3 |
| Công nghiệp ngoài quốc doanh | 25 451 | 118 867,0 | 9 942 | 45 000,1 |
| Khu vực có vốn đầu tư nước ngoài | 25 993 | 154 926,1 | 20 959 | 101 619,5 |

Chọn nhận xét và giải thích đúng nhất về sản xuất công nghiệp của vùng Đông Nam Bộ:

A. Đông Nam Bộ luôn chiếm hơn 50% giá trị sản lượng công nghiệp của cả nước do có nhiều điều kiện thuận lợi để phát triển.

B. Khu vực có vốn đầu tư nước ngoài luôn chiếm tỉ trọng cao nhất trong cơ cấu giá trị sản lượng công nghiệp do thu hút mạnh đầu tư nước ngoài.

C. Công nghiệp quốc doanh luôn chiếm tỉ trọng cao và có xu hướng tăng lên do đã thực hiện công nghiệp hoá xã hội chủ nghĩa sớm.

D. Công nghiệp ngoài quốc doanh luôn chiếm tỉ trọng cao hơn so với cả nước do có nền kinh tế thị trường phát triển sớm.

**Câu 11.** Đông Nam Bộ có sức hút mạnh nhất đối với đầu tư nước ngoài nhờ vào lợi thế :

A. Cảng biển, cơ sở vật chất - kĩ thuật, thị trường.

B. Lao động kĩ thuật, cơ sở hạ tầng, trung tâm công nghiệp lớn.

C. Vị trí địa lí, tài nguyên, lao động, cơ sở hạ tầng.

D. Vị trí địa lí, trung tâm công nghiệp lớn và các thành phố lớn đông dân.

**Câu 12.** Hồ nhân tạo lớn nhất ở vùng Đông Nam Bộ tính đến năm 2007 là :

A. Hồ thủy điện Thác Mơ. B. Hồ thủy điện Trị An.

C. Hồ thủy điện Hàm Thuận - Đa Mi. D. Hồ thủy lợi Dầu Tiếng.

**Câu 13.** Bảo vệ rừng đầu nguồn lưu vực sông Đồng Nai, trước mắt là nhằm :

A. Phục vụ cho nhu cầu dân dụng và chất đốt ở Thành phố Hồ Chí Minh.

B. Cung cấp nguyên liệu cho nhà máy giấy Tân Mai.

C. Tăng cường nguồn nước cho hồ thủy điện Trị An.

D. Bảo vệ các nguồn gen thực - động vật quý hiếm.

**Câu 14.** Loại đất chiếm khoảng 40% diện tích của vùng Đông Nam Bộ là :

A. Đất phù sa. B. Đất xám phù sa cổ.

C. Đất đỏ ba dan. D. Đất phe-ra-lit đỏ vàng.

**Câu 15.** Bảo vệ rừng ngập mặn ở Đông Nam Bộ có ý nghĩa lớn trong việc :

A. Du lịch sinh thái.

B. Bảo tồn những di tích trong kháng chiến chống Mĩ.

C. Bảo tồn các hệ sinh thái ngập mặn cửa sông.

D. Cung cấp gỗ củi và nuôi trồng thủy sản.

**Câu 16.** Cửa khẩu quốc tế Mộc Bài thuộc tỉnh :

A. Bình Phước. B. An Giang. C. Tây Ninh. D. Đồng Nai.

**Câu 17.** Nguồn nước khoáng nào dưới đây thuộc vùng Đông Nam Bộ ?

A. Quang Hanh. B. Hội Vân. C. Bình Châu. D. Mỹ Lâm

**Câu 18.** Đông Nam Bộ và Tây Nguyên đều có chung thế mạnh về :

A. Chăn nuôi gia súc. B. Trồng cây công nghiệp.

C. Dầu mỏ và quặng bô xít. D. Quặng bôxit và thủy năng.

**Câu 19.** Cây công nghiệp lâu năm của vùng Đông Nam Bộ chiếm :

A. Khoảng 1/2 diện tích cây công nghiệp của cả nước.

B. Khoảng 1/3 diện tích cây công nghiệp của cả nước.

C. Khoảng 1/4 diện tích cây công nghiệp của cả nước.

D. Khoảng 1/5 diện tích cây công nghiệp của cả nước.

**Câu 20.** Biện pháp quan trọng để phát triển cây công nghiệp ở Đông Nam Bộ là :

A. Thay giống cây trồng cũ bằng các giống cây trồng mới cho năng suất và sản lượng cao. B. Áp dụng cơ giới hóa trong sản xuất.

C. Tăng cường phân bón và thuốc trừ sâu. D. Mở rộng diện tích cây cà phê.

**Câu 21.** Trong nhóm cây công nghiệp hằng năm, giữ vị trí quan trọng nhất ở Đông Nam Bộ là :

A. Lạc, mía. B. Mía, đậu tương. C. Đậu tương, bông. D. Bông, lạc.

**Câu 22.** Các nhà máy điện đang hoạt động ở vùng Đông Nam Bộ (đến năm 2005) xếp theo thứ tự từ lớn đến nhỏ là :

A. Thác Mơ, Phú Mỹ (1,2,3,4), Trị An, Thủ Đức.

B. Phú Mỹ (1, 2, 3, 4), Trị An, Thủ Đức, Thác Mơ.

C. Trị An, Thủ Đức, Thác Mơ, Phú Mỹ (1,2,3,4).

D. Thủ Đức, Thác Mơ, Phú Mỹ (1,2,3,4), Trị An.

**Câu 23.** Ngành chiếm tỉ trọng cao nhất trong tổng giá trị sản lượng công nghiệp ở Đông Nam Bộ là :

A. Công nghiệp thực phẩm. B. Công nghiệp dệt, may mặc.

C. Công nghiệp hóa chất, phân bón, cao su. D. Công nghiệp cơ khí - điện tử.

**Câu 24.** Tỉnh, thành phố có giá trị sản lượng công nghiệp cao nhất ở Đông Nam Bộ là :

A. Thành phố Hồ Chí Minh. B. Đặc khu Bà Rịa - Vũng Tàu.

C. Tỉnh Đồng Nai. D. Tỉnh Bình Dương.

**Câu 25.** Để khai thác lãnh thổ theo chiều sâu trong công nghiệp, Đông Nam Bộ cần phải :

A. Tăng cường cơ sở năng lượng, đầu tư vào các ngành trọng điểm, giải quyết tốt vấn đề môi trường.

B. Hình thành các khu công nghiệp mới ở ngoại ô các thành phố lớn.

C. Đầu tư mạnh vào công nghiệp khai thác và chế biến dầu khí.

D. Nâng cấp mạng lưới giao thông vận tải và thông tin liên lạc.

**Câu 26.** Năm 2005, mật độ dân số của Đông Nam Bộ :

A. Cao hơn Đồng bằng sông Cửu Long.

B. Cao hơn mức trung bình của cả nước.

C. Thấp hơn mức trung bình của cả nước.

D. Đứng thứ hai sau Đồng bằng sông Hồng.

**Câu 27.** Để khai thác thế mạnh về thủy điện và giao thông vận tải của sông Đồng Nai, cần chú ý:

A. Bảo vệ rừng đầu nguồn.

B. Phát triển các đội tàu thuyền và xây dựng hệ thống cảng sông ở những nơi có điều kiện thuận lợi.

C. Xây dựng thêm một số nhà máy thủy điện vừa và nhỏ trên các phụ lưu.

D. Thường xuyên nạo vét lòng sông và cửa sông.

**Câu 28.** Đầu mối giao thông trên bộ quan trọng nhất của vùng Đông Nam Bộ là :

A. TP Hồ Chí Minh. B. TP Biên Hòa.

C. TX Đồng Xoài. D. TX Tây Ninh.

**Câu 29.** Vùng chuyên canh cây công nghiệp có cơ sở vật chất - kĩ thuật tốt nhất là :

A. Đông Nam Bộ và Tây Nguyên. B. Đông Nam Bộ.

C. Tây Nguyên. D. Trung du và miền núi Bắc Bộ.

**Câu 30.** Trung tâm công nghiệp chuyên ngành ở Đông Nam Bộ có thuận lợi về vị trí địa lí, tài nguyên, lao động và cơ sở hạ tầng là :

A. Biên Hòa. B. TP Hồ Chí Minh.

C. Vũng Tàu. D. Bình Dương.

**Câu 31.** Các nhà máy thủy điện không sử dụng nguồn nước của lưu vực sông Đồng Nai là :

A. Trị An, Đa Nhim. B. Hàm Thuận – Đa Mi, Thác Mơ.

C. Y-a-li, Đrây Hơ-linh. D. Đrây Hơ-linh, Hàm Thuận - Đa Mi.

**Câu 32.** Các nhà máy điện có công suất trên 150 MW xây dựng trên lưu vực sông Đồng Nai (tính đến 12/2005) là :

A. Thác Mơ, Trị An, Thủ Đức, Y-a-li B. Thủ Đức, Hàm Thuận - Đa Mi, Thác Mơ.

C. Phú Mĩ, Đa Nhim, Hàm Thuận - Đa Mi.

D. Hàm Thuận - Đa Mi, Trị An, Đa Nhim

**C. ĐÁP ÁN**

|  |  |  |  |  |  |
| --- | --- | --- | --- | --- | --- |
| 1. B | 2. A | 3. D | 4. A | 5. B | 6. C |
| 7. D | 8. C | 9. C | 10. B | 11. D | 12. B |
| 13. C | 14. C | 15. C | 16. C | 17. C | 18. B |
| 19. B | 20. A | 21. B | 22. B | 23. A | 24. A |
| 25. A | 26. B | 27.A | 28. B | 29. B | 30. C |
| 31. C | 32. D |  |  |  |  |

**Bài 55, 56. VẤN ĐỀ SỬ DỤNG HỢP LÍ VÀ CẢI TẠO TỰ NHIÊN**

**Ở ĐỒNG BẰNG SÔNG CỬU LONG**

**A. KIẾN THỨC CƠ BẢN**

**1. Các bộ phận hợp thành Đồng bằng sông Cửu Long**

Đồng bằng sông Cửu Long bao gồm 13 tỉnh, thành phố; diện tích tự nhiên 40000 km2, dân số 17,40 triệu người (2006), chiếm 12,0% diện tích và 20,70% dân số cả nước.

Là đồng bằng châu thổ rộng lớn nhất, bao gồm phần đất nằm trong phạm vi tác động trực tiếp của các nhánh sông (phần thượng và hạ châu thổ) và phần đất nằm ngoài phạm vi tác động trực tiếp của các nhánh sông (đồng bằng rìa).

Phần thượng châu thổ địa hình tương đối cao (2 - 4 m so với mực nước biển), vẫn bị ngập nước trong mùa mưa, bề mặt có nhiều vùng trũng rộng lớn, vào mùa khô là những vùng nước tù đứt đoạn.

Phần hạ châu thổ, địa hình thấp (1 - 2 m so với mực nước biển), thường xuyên chịu tác động của sóng biển và thủy triều. Ngoài các giồng đất cao ở 2 bên bờ sông và cac cồn cát duyên hải, còn có các vùng trũng ngập nước vào mùa mưa và các bãi bồi bên sông

Phần ngoài phạm vi tác động trực tiếp của các nhánh sông, vẫn được cấu tạo bởi phù sa sông (đồng bằng Cà Mau).

**2. Các thế mạnh và hạn chế**

**a) Thế mạnh**

Đất đai là tài nguyên quan trọng hàng đầu, chủ yếu là đất phù sa nhưng tính chất của nó khá phức tạp. Có 3 nhóm đất chính :

Đất phù sa ngọt : Diện tích 1,2 triệu ha (chiếm trên 30,0% diện tích của vùng), là loại đất quan trọng nhất đối với sản xuất nông nghiệp, phân bố tập trung ven khu vực sông Tiền và sông Hậu.

Đất phèn : Diện tích trên 1,6 triệu ha (chiếm khoảng 41,0% diện tích của vùng); đát phen lại chia ra (đất phèn nặng 0,55 triệu ha, đất phèn nhẹ và trung bình 1,05 triệu ha); phân bố ở Đồng Tháp Mười, Hà Tiên và vùng trũng trung tâm bán đảo Cà Mau.

Đất mặn : Diện tích gần 75,0 vạn ha (chiếm 19% diện tích đất tự nhiên của vùng), phân bố dọc duyên hải ven Biển Đông và vịnh Thái Lan (Bến Tre, Trà Vinh, Cà Mau, Kiên Giang).

Ngoài ra, còn có một vài loại đất khá, diện tích không đáng kể.

Khí hậu của vùng thể hiện rõ tính chất cận Xích đạo, nền nhiệt cao, ổn định; nhiệt độ trung bình năm 25 – 270C, tổng số giờ nắng 2200 – 2700 giờ/năm, lượng mưa lớn 1300 – 2000 mm/năm tập trung vào tháng 5 – 11. Với điều kiện khí hậu như trên rất thuận lợi với các loại cây trồng ưa nhiệt cho năng suất cao.

Nguồn nước rất dồi dào của hệ thống sông Mê Công, khi vào Việt Nam chia thành hai nhánh Tiền Giang và Hậu Giang ra biển bằng 9 cửa sông ; mạng lưới kênh rạch chằng chịt cắt xẻ đồng bằng thành những ô vuông thuận lợi cho về giao thông, sản xuất và sinh hoạt của nhân dân.

Tài nguyên sinh vật : Đây là vùng có hệ sinh thái rừng đặc trưng nhất của vùng Đông Nam Á, thảm thực vật chủ yếu là rừng tràm (Kiên Giang, Đồng Tháp…) và rừng ngập mặn (Cà Mau, Bạc Liêu…), động vật quan trọng nhất là chim, tôm, cá.

Tài nguyên biển hết sức phong phú, với nhiều bãi cá, tôm ; trong đất liền có trên 68,0 vạn ha diện tích mặt nước cho nuôi trồng thuỷ sản.

Khoáng sản chủ yếu là đá vôi (Hà Tiên, Kiên Lương), than bùn (U Minh, Tứ giác Long Xuyên,…), dầu khí mới đang trong quá trình thăm dò và khai thác ở vùng thềm lục địa.

**b) Hạn chế**

Mùa khô kéo dài từ tháng 12 đến tháng 4 năm sau, vì thế nước mặn xâm nhập sâu vào đất liền, thiếu nước ngọt trong mùa khô ; đất quá chặt, khó thoát nước, thiếu một số nguyên tố vi lượng hạn chế đến năng suất cây trồng; đôi khi cũng xảy ra tai biến của thiên nhiên

Phần lớn diện tích của vùng là đất phèn, đất mặn cùng với sự thiếu nước trong mùa khô, vì vậy cải tạo rất khó khăn

Tài nguyên khoáng sản hạn chế gây trở ngại cho phát triển kinh tế - xã hội của vùng.

Trình độ chậm phát triển của các ngành kinh tế - xã hội.

**3. Sử dụng hợp lí và cải tạo tự nhiên ở Đồng bằng sông Cửu Long**

Đây là vùng đất giàu tiềm năng, được thiên nhiên ưu đãi. Vì vậy việc sử dụng hợp lí và cải tạo tự nhiên đã trở nên vấn đề cấp bách nhằm biến Đồng bằng sông Cửu Long trở thành vùng kinh tế quan trọng của đất nước.

Biện pháp: Nước ngọt là vấn đề quan trọng hàng đầu. Vì vậy phải tăng cường công tác thuỷ lợi để thau chua, rửa mặn, nhằm biến đất hoang thành đất trồng trọt, biến đất 1 vụ thành 2 – 3 vụ/năm.

Biện pháp mà người dân trong vùng đã làm là chia ruộng thành ô nhỏ để có đủ nước ngọt thau chua, rửa mặn, kết hợp với việc tạo ra các giống lúa chịu phèn, chịu mặn trong điều kiện nước tưới bình thường

Đối với vùng Đồng Tháp Mười và Tứ giác Long Xuyên, biện pháp cải tạo là lấy nước ngọt từ sông Hậu thông qua kênh Vĩnh Tế để rửa phèn; Ở vùng Đồng Tháp Mười là lấy nước từ sông Tiền để cải tạo

Đối với khu vực có rừng, cần duy trì và bảo vệ nguồn tài nguyên này (đặc biệt là việc chặt phá rừng để phát triển nuôi tôm và cá, gây cháy rừng), giữ cân bằng sinh thái cho phát triển bền vững. Rừng ngập mặn ở phía nam và tây nam đồng bằng có thể được sử dụng có giới hạn để nuôi tôm, trồng sú vẹt, kết hợp với việc bảo vệ môi trường sinh thái, cải tạo dần đất mặn, đất phèn thành các vùng đất phù sa mới để trồng cói – lúa, cây ăn quả

Phải chuyển đổi cơ cấu kinh tế theo hướng : Phá thế độc canh cây lúa, đẩy mạnh thâm canh tăng vụ, mở rộng diện tích trồng cây thực phẩm, cây công nghiệp, cây ăn quả có giá trị kinh tế cao ; kết hợp giữa khai thác, nuôi trồng thuỷ sản với công nghiệp chế biến.

Khai thác tổng thể biển - đảo (quần đảo) - đất liền tạo nên một thể kinh tế liên hoàn.

Trong đời sống, cần có biện pháp chủ động sống chung với lũ, khai thác các nguồn lợi về kinh tế do lũ hàng năm đem lại. Phải chú ý đến bảo vệ môi trường sinh thái, giữ thế cân bằng, ổn định của vùng.

**4. Tình hình sản xuất lương thực - thực phẩm ở Đồng bằng sông Cửu Long**

**a) Vai trò của sản xuất lương thực, thực phẩm của vùng**

Là vựa lúa lớn nhất và là vùng sản xuất thực phẩm hàng đầu của cả nước. Việc giải quyết vấn đề lương thực, thực phẩm có ý nghĩa lớn trong vùng, cho cả nước và xuất khẩu.

Gạo đã trở thành mặt hàng xuất khẩu chủ lực, hàng năm xuất khẩu dao động 3,0 – 4,0 triệu tấn (năm 2005 đạt 5,3 triệu tấn). Thuỷ sản xuất khẩu cũng đã vượt quá 3,0 tỉ USD/năm

**b) Khả năng và thực trạng sản xuất lương thực**

● Khả năng :

Diện tích đất sử dụng vào mục đích nông nghiệp khoảng 3,0 triệu ha (chiếm 3/4 diện tích đất tự nhiên của vùng và 1/3 diện tích đất nông nghiệp cả nước).

Đất đai màu mỡ, được phù sa bồi đắp hằng năm, khí hậu, thời tiết, nguồn nước thích hợp với việc trồng lúa.

Trở ngại lớn nhất là sự nhiễm mặn của đất, thiếu nước ngọt trong mùa khô; tình trạng chậm phát triển của một số ngành kinh tế khác cũng ảnh hưởng tới sản xuất lương thực, thực phẩm của vùng

● Thực trạng :

Năm 2005, diện tích trồng cây lương thực gần 4,0 triệu ha (chiếm 46,0% diện tích gieo trồng cây lương thực cả nước). Trong cơ cấu, cây lúa chiếm ưu thế tuyệt đối cả về diện tích trồng cây lương thực (99,0%); Diện tích 3,70 – 3,90 triệu ha (chiếm gần 51,0% cả nước); Năng suất 50,4 tạ/ha (cao hơn mức bình quân cả nước – 48,9 tạ/ha, thấp hơn đồng bằng sông Hồng – 50,4 tạ/ha), sản lượng 19,2 triệu tấn (chiếm 54,0% cả nước). Bình quân lương thực/người 1124,9 kg/người, gấp 2,4 lần mức bình quân cả nước.

Có 2 vụ chính là hè thu và đông xuân, vụ mùa diện tích đang giảm.

Có 9/13 tỉnh (An Giang, Kiên Giang, Đồng Tháp, Long An, Sóc Trăng, Tiền Giang, Cần Thơ, Hậu Giang và Trà Vinh) đạt sản lượng trên 1,0 triệu tấn lúa/năm.

Hạn chế, mặc dù là vựa lúa lớn nhất của cả nước, nhưng vùng vẫn chưa khai thác hết tiềm năng về sản xuất lương thực: Hệ số sử dụng đất còn thấp, phần lớn cũng chỉ gieo cấy một vụ, diện tích đất hoang còn lớn. Diện tích đất hoang còn nhiều và việc cải tạo đòi hỏi phải có đầu tư lớn.

Những định hướng: cần tập trung vào việc thâm canh, tăng vụ kết hợp với khai hoang, chuyển dịch cơ cấu cây trồng, đẩy mạnh công nghiệp chế biến

**c) Khả năng và thực trạng sản xuất thực phẩm**

● Khả năng:

Có vùng biển giàu có thuộc Biển Đông và vịnh Thái Lan với trên 700 km đường bờ biển; Ở vùng biển phía đông, trữ lượng cá có thể lên tới 90 – 100 vạn tấn, khả năng khai thác 42 vạn tấn/năm (từ tháng 5 – 9); Ở vùng biển phía Tây, trữ lượng là 43 vạn tấn, khả năng khai thác 19 vạn tấn/năm (từ tháng 11 – 4 năm sau).

Vùng có tới 25 cửa sông, luồng lạch với 48,0 vạn ha vùng bãi triều (khoảng 30,0 vạn ha có khả năng nuôi trồng thuỷ sản nước lợ); trong đất liền có khoảng 1500 km sông ngòi, kênh rạch với trên 68,0 vạn ha diện tích mặt nước có khả năng nuôi trồng thuỷ sản nước ngọt

Vùng cũng có những thuận lợi nhất định về phát triển ngành chăn nuôi (nhất là lợn và gia cầm (vịt)

● Thực trạng:

Sản lượng thủy sản (2005) : 1,8 triệu tấn, chiếm 54,0% cả nước; Sản lượng thủy sản khai thác 85,6 vạn tấn, chiếm 43,0% cả nước, nuôi trồng 98,3 vạn tấn, chiếm 68,0% cả nước; Sản lượng tôm nuôi 27,0 vạn tấn (chiếm 82,0% cả nước), cá nuôi 62,8 vạn tấn (chiếm 67,0% cả nước). Gần đây, việc nuôi cá, tôm của vùng rất phát triển; Cá, tôm đông lạnh đã trở thành mặt hàng ưa chuộng trên thị trường quốc tế. Các tỉnh có sản lượng đánh bắt và nuôi trồng thuỷ sản lớn nhất vùng và cả nước năm 2005: Kiên Giang (trên 35,0 vạn tấn), Cà Mau (trên 25,0 vạn tấn), An Giang (trên 23,0 vạn tấn)

Về chăn nuôi, đàn lợn 3,80 triệu con (14,0% cả nước), phân bố đồng đều trong các tỉnh; đàn bò 53,7 vạn con (chiếm gần 10,0% cả nước), tập trung ở Trà Vinh, Bến Tre, An Giang; đàn gia cầm chủ yếu là vịt rất đông đúc.

Hạn chế về sản xuất thực phẩm: Do nhu cầu của thị trường quốc tế tăng mạnh, cá và tôm là mặt hàng xuất khẩu thu ngoại tệ lớn, vì vậy diện tích nuôi trồng thuỷ sản tăng nhanh đồng nghĩa với việc diện tích rừng ngập mặn bị thu hẹp đã ảnh hưởng lớn đến môi trường sinh thái của vùng. Vì vậy, cùng với việc mở rộng diện tích mặt nước cần có những biện pháp hữu hiệu để bảo vệ môi trường sinh thái.

**B. CÂU HỎI TRẮC NGHIỆM**

**Câu 1.** Loại đất có diện tích lớn nhất ở Đồng bằng sông Cửu Long là :

A. Phù sa ngọt. B. Đất phèn. C. Đất mặn. D. Đất than bùn.

**Câu 2.** Rìa châu thổ là từ dùng để chỉ :

A. Vùng đất phù sa ngọt nằm giữa sông Tiền và sông Hậu.

B. Vùng đất cao nhưng có nhiều vùng trũng thường xuyên ngập nước vào mùa mưa.

C. Vùng đất thấp ven biển thường xuyên chịu tác động của sóng biển và thuỷ triều.

D. Vùng đất nằm ngoài phạm vi tác động trực tiếp của sông Cửu Long.

**Câu 3.** Hạn chế lớn nhất của Đồng bằng sông Cửu Long đối với sự phát triển nông nghiệp là:

A. Mùa khô kéo dài thiếu nước nghiêm trọng.

B. Đất phèn, đất mặn chiếm trên 60% diện tích.

C. Thường xuyên chịu tác động của thiên tai.

D. Đất quá chặt, khó thoát nước, thiếu dinh dưỡng.

**Câu 4.** Yếu tố có ý nghĩa hàng đầu trong việc sử dụng hợp lí và cải tạo tự nhiên ở Đồng bằng sông Cửu Long là :

A. Giải quyết nguồn nước ngọt. B. Bảo vệ rừng ngập mặn.

C. Khai thác biển, đảo. D. Nuôi trồng thuỷ sản.

**Câu 5.** Đây là kinh nghiệm lâu đời của người dân Đồng bằng sông Cửu Long trong việc cải tạo đất phèn, đất mặn trong mùa khô.

A. Chia đồng bằng thành ô nhỏ, dùng nguồn nước ngọt hạn chế, luân phiên rửa cho đất.

B. Tạo ra các giống lúa chịu được phèn, mặn đưa vào canh tác trong điều kiện tưới nước bình thường.

C. Xây dựng hệ thống kênh rạch chằng chịt để khai thác nguồn nước ngọt của sông Tiền và sông Hậu.

D. Chuyển các diện tích đất nhiễm phèn, nhiễm mặn sang nuôi tôm cá thay cho lúa.

**Câu 6.** Một giải pháp quan trọng đang được đề cập nhiều nhằm giải quyết vấn đề lũ lụt kéo dài ở ĐB sông Cửu Long là :

A. Tăng cường xây dựng hệ thống đê bao quanh các sông.

B. Chung sống với lũ và khai thác những lợi thế do lũ đem lại.

C. Tăng cường xây dựng các công trình thuỷ lợi để thoát lũ.

D. Xây dựng các đập và hồ chứa ở thượng nguồn các sông.

**Câu 7.** Cần Thơ là thành phố, trung tâm công nghiệp quan trọng nhất của ĐB sông Cửu Long nhờ vào lợi thế :

A. Vị trí trung tâm của cả đồng bằng.

B. Có cơ sở năng lượng quan trọng là nhà máy điện Trà Nóc.

C. Có trường đại học lớn nhất khu vực.

D. Có cảng nội địa là cửa ngõ của cả tiểu vùng Mê Công.

**Câu 8.** Cơ sở quan trọng để tăng sản lượng lương thực ở Đồng bằng sông Cửu Long là:

A. Khai thác đất trồng lúa từ các bãi bồi ven sông, ven biển.

B. Đẩy mạnh hơn nữa việc thâm canh, tăng vụ.

C. Thực hiện khai hoang và cải tạo đất phèn, đất mặn.

D. Kết hợp khai hoang mở rộng diện tích với tăng hệ số sử dụng đất.

**Câu 9.** Năm 2005, tỉnh nào của ĐB sông Cửu Long dẫn đầu cả nước về sản lượng lúa và thuỷ sản?

A. Cà Mau và Kiên Giang. B. Cà Mau và An Giang.

C. An Giang và Kiên Giang. A. An Giang và Đồng Tháp.

**Câu 10.** Điểm giống nhau dễ nhận thấy nhất trong sản xuất lúa ở ĐB sông Hồng và ĐB sông Cửu Long là :

A. Đông xuân là vụ lúa quan trọng, có năng suất cao nhất.

B. Hè thu là vụ lúa quan trọng, có năng suất cao nhất.

C. Khả năng tăng vụ còn nhiều vì hệ số sử dụng đất còn thấp.

D. Có lương thực bình quân cao hơn mức bình quân cả nước.

**Câu 11.** Loại cây công nghiệp lâu năm ở Đồng bằng sông Cửu Long có diện tích lớn nhất:

A. Dừa. B. Hồ tiêu. C. Điều D. Dâu tằm.

**Câu 12.** Bến Tre là tỉnh có diện tích lúa thấp nhất của Đồng bằng sông Cửu Long vì :

A. Đây là tỉnh có diện tích tự nhiên nhỏ nhất đồng bằng.

B. Đây là tỉnh có dân số đông mật độ cao nhất đồng bằng.

C. Đây là tỉnh dẫn đầu đồng bằng về trồng cây công nghiệp.

D. Phần lớn diện tích của tỉnh là đất nhiễm phèn, nhiễm mặn.

**Câu 13.** Dựa vào bảng số liệu sau đây về sản lượng thuỷ sản của cả nước và ĐB sông Cửu Long. (Đơn vị: triệu tấn)

|  |  |  |  |  |
| --- | --- | --- | --- | --- |
| Năm  Vùng | 1995 | 2000 | 2002 | 2005 |
| Cả nước | 1,58 | 2,25 | 2,64 | 3,43 |
| Đồng bằng sông Cửu Long | 0,82 | 1,17 | 1,36 | 1,84 |

Nhận định nào sau đây chưa chính xác về sản xuất thuỷ sản của Đồng bằng sông Cửu Long ?

A. Sản lượng thuỷ sản của Đồng bằng sông Cửu Long tăng liên tục.

B. Sản lượng thuỷ sản của Đồng bằng sông Cửu Long tăng nhanh hơn cả nước.

C. Đồng bằng sông Cửu Long luôn chiếm trên 50% sản lượng thuỷ sản cả nước.

D. Năm 2005, Đồng bằng sông Cửu Long có tỉ trọng thấp nhất trong các năm.

**Câu 14.** Đây không phải là một trong những đặc điểm sản xuất lúa của Đồng bằng sông Cửu Long.

A. Chiếm hơn 50% sản lượng lúa cả nước.

B. Đóng góp phần lớn nhất trong lượng gạo xuất khẩu của cả nước.

C. Có nhiều tỉnh đạt sản lượng trên 1,0 triệu tấn/năm.

D. Có năng suất lúa cao nhất nước.

**Câu 15.** Điểm khác nhau dễ nhận thấy nhất về đặc điểm tự nhiên giữa ĐB sông Hồng và ĐB sông Cửu Long là :

A. Đất đai. B. Khí hậu. C. Thuỷ văn. D. Sinh vật.

**Câu 16.** Vùng thượng và hạ châu thổ ở Đồng bằng sông Cửu Long đều có chung đặc điểm là :

A. Độ cao dao động từ 2 – 4 m so với mực nước biển.

B. Đất phù sa bị nhiễm mặn. C. Chịu tác động của sóng biển và thủy triề

D. Những vùng trũng bị ngập nước vào mùa mưa.

**Câu 17.** Để phát triển bền vững nền kinh tế - xã hội và môi trường, Đồng bằng sông Cửu Long cần phải:

A. Phá thế độc canh cây lúa, mở rộng diện tích trồng cây công nghiệp và cây ăn quả.

B. Bảo vệ rừng tràm và rừng ngập mặn ven biển.

C. Khai thác tổng thể biển - đảo - đất liền gắn với bảo vệ môi trường sinh thái.

D. Đẩy mạnh nuôi trồng và chế biến thủy hải sản.

**Câu 18.** Hệ sinh thái rừng phổ biến ở Đồng bằng sông Cửu Long là :

A. Rừng ngập mặn và rừng nhiệt đới rụng lá.

B. Rừng tràm và rừng thưa nhiệt đới.

C. Rừng khộp và rừng ngập mặn D. Rừng ngập mặn và rừng tràm.

**Câu 19.** Rừng tràm và rừng ngập mặn ở Đồng bằng sông Cửu Long bị chặt phá bừa bãi sẽ dẫn tới :

A. Nước mặn lấn sâu vào đất liền. B. Hình thành các vùng nuôi trồng thủy sản.

C. Môi trường sinh thái bị phá vỡ.

D. Nguy cơ lũ lụt sẽ càng nghiêm trọng hơn.

**Câu 20.** Để cải tạo tự nhiên ở Đồng bằng sông Cửu Long, biện pháp quan trọng hàng đầu là :

A. Tăng cường công tác thủy lợi. B. Khai hoang mở rộng diện tích.

C. Tận dụng diện tích mặt nước để nuôi trồng thủy sản.

D. Phải thay đổi cơ cấu giống lúa, cơ cấu mùa vụ, đẩy mạnh thâm canh.

**Câu 21.** Tăng cường công tác thủy lợi ở Đồng bằng sông Cửu Long là để :

A. Để thoát lũ trong mùa mưa B. Để thâm canh tăng vụ mở rộng diện tích.

C. Để phát triển nghề nuôi trồng thủy sản.

D. Để giữ được nước ngọt trong mùa khô và thoát lũ trong mùa mưa.

**Câu 22.** Đất phù sa ngọt ở vùng Đồng bằng sông Cửu Long có đặc điểm :

A. Thường bị ngập úng quá sâu trong mùa mưa.

B. Thành phần cơ giới chủ yếu là sét, đất quá chặt.

C. Tình trạng bốc phèn quá mạnh trong mùa khô.

D. Khoảng 2/3 diện tích bị nhiễm mặn trong mùa khô.

**Câu 23.** Khả năng mở rộng diện tích đất nông nghiệp ở Đồng bằng sông Cửu Long chủ yếu dựa vào :

A. Cải tạo các vùng đất bị nhiễm phèn và nhiễm mặn.

B. Cải tạo vùng đất mới bồi ở các vùng cửa sông, ven biển.

C. Cải tạo vùng đất bạc màu ở vùng Đồng Tháp Mười và bán đảo Cà Mau.

D. Cải tạo vùng đất bị nhiễm phèn ở vùng trũng Hà Tiên.

**Câu 24.** Biện pháp kĩ thuật quan trọng nhất để cải tạo đất chua mặn ở Đồng bằng sông Cửu Long là :

A. Phát triển nghề nuôi trồng thủy sản nước lợ. B. Tích cực làm thủy lợi.

C. Cơ giới hóa các khâu làm đất. D. Bón phân thích hợp.

**Câu 25.** Sự xâm nhập mặn ở vùng Đồng bằng sông Cửu Long diễn ra mạnh nhất vào thời gian

A. Từ tháng 3 đến tháng 8 B. Từ tháng 9 đến tháng 4 năm sau.

C. Từ tháng 5 đến tháng 10 D. Từ tháng 11 đến tháng 4 năm sau.

**Câu 26.** Sông ngòi, kênh rạch chằng chịt ở Đồng bằng sông Cửu Long không thuận lợi cho việc:

A. Phát triển nghề nuôi cá, tôm nước ngọt.

B. Phát triển nghề khai thác, chế biến thủy sản.

C. Phát triển giao thông vận tải đường bộ.

D. Phát triển giao thông vận tải đường thủy.

**Câu 27.** Giá trị kinh tế của rừng ngập mặn đối với đời sống nhân dân vùng Đồng bằng sông Cửu Long :

A. Ngăn chặn sự xâm nhập mặn vào sâu trong đất liền.

B. Chắn sóng, cố định đất, mở rộng diện tích đồng bằng.

C. Là môi trường sống của các loài sinh vật.

D. Cung cấp gỗ củi, cây dược liệu và nguồn thực phẩm.

**Câu 28.** Khó khăn nhất cho sản xuất cây lương thực ở vùng Đồng bằng sông Cửu Long vào thời gian từ tháng 11 đến tháng 4 năm sau là :

A. Đất bị ngập úng quá sâu. B. Tình trạng bốc phèn.

C. Đất bị nhiễm mặn. D. 2/3 diện tích đất bị ngập úng và nhiễm mặn.

**Câu 29.** Để trở thành vùng trọng điểm lương thực - thực phẩm hàng hóa số 1 của cả nước, Đồng bằng sông Cửu Long cần phải :

A. Gắn liền giữa sử dụng hợp lí với việc cải tạo tự nhiên.

B. Khai thác tốt tiềm năng về đất đai, khí hậu và nguồn nước.

C. Kết hợp đồng bộ các chính sách kinh tế - xã hội và giải pháp công nghệ trong việc cải tạo tự nhiên.

D. Phải đầu tư mạnh cho công tác thuỷ lợi, giữ được nước ngọt trong mùa khô.

**Câu 30.** Về sản xuất lương thực - thực phẩm, Đồng bằng sông Cửu Long có ưu thế hơn hẳn các vùng khác về :

A. Chăn nuôi lợn và gia cầm. B. Trình độ thâm canh.

C. Diện tích gieo trồng. D. Năng suất lúa.

**Câu 31.** Năm 2005, diện tích trồng lúa của Đồng bằng sông Cửu Long là 3,80 triệu ha, sản lượng 17,4 triệu tấn. Nếu năng suất lúa tăng lên 61,1 tạ/ha thì diện tích trồng lúa của vùng sẽ giảm đi:

A. 3,00 triệu ha. B. 2,50 triệu ha.

C. Trên 1,50 triệu ha. D. Gần 1,00 triệu ha.

**Câu 32.** Diện tích gieo trồng lúa của Đồng bằng sông Cửu Long năm 2005 là 3,80 triệu ha, năng suất 45,8 tạ/ha. Nếu chuyển 60,0 vạn ha đất lúa sang trồng cây ăn quả và năng suất tăng lên 54 tạ/ha thì sản lượng lúa của Đồng bằng sông Cửu Long sẽ tăng thêm là

A. Trên 1,70 triệu tấn. B. Dưới 1,70 triệu tấn.

C. Khoảng 124 000 tấn. D. Không tăng.

**Câu 33.** Để tăng sản lượng lương thực, Đồng bằng sông Cửu Long cần phải :

A. Tăng hệ số sử dụng đất, mở rộng diện tích đất hoang hóa, đẩy mạnh thâm canh.

B. Tăng cường công tác thủy lợi, giữ được nước ngọt trong mùa khô.

C. Thay đổi cơ cấu giống lúa và cơ cấu mùa vụ; tăng diện tích lúa mùa và giảm diện tích lúa hè thu.

D. Tăng diện tích lúa hè thu, giảm diện tích lúa đông xuân.

**Câu 34.** Để nâng cao chất lượng các mặt hàng xuất khẩu, Đồng bằng sông Cửu Long cần phải:

A. Đẩy mạnh thâm canh tăng vụ, cải tiến giống, thức ăn.

B. Phát triển công nghiệp chế biến, chú ý kĩ thuật sản xuất.

C. Kết hợp giữa nông - lâm - ngư với bảo vệ môi trường sinh thái.

D. Củng cố và mở rộng thị trường xuất khẩu.

**C. ĐÁP ÁN**

|  |  |  |  |  |  |
| --- | --- | --- | --- | --- | --- |
| 1. B | 2. D | 3. A | 4. A | 5. A | 6. B |
| 7. A | 8. D | 9. C | 10. A | 11. A | 12. C |
| 13. D | 14. D | 15. B | 16. D | 17. C | 18. D |
| 19. C | 20. A | 21. D | 22. B | 23. A | 24. B |
| 25. D | 26. C | 27. D | 28. B | 29. C | 30. C |
| 31. D | 32. D | 33. A | 34. B |  |  |

**Bài 57, 58. VẤN ĐỀ PHÁT TRIỂN KINH TẾ, AN NINH QUỐC PHÒNG**

**Ở BIỂN ĐÔNG VÀ CÁC ĐẢO, QUẦN ĐẢO**

**A. KIẾN THỨC CƠ BẢN**

**1. Vùng biển và thềm lục địa của nước ta giàu tài nguyên**

**- Vùng biển:** nước ta có vùng biển rộng lớn trên 1 triệu ha, gồm vùng nội thuỷ, lãnh hải, tiếp giáp lãnh hải, vùng đặc quyền kinh tế và vùng thềm lục địa.

Nội thuỷ là vùng nước tiếp giáp với đất liền (phía trong đường cơ sở), vùng này được xem như lãnh thổ phần đất liền

Lãnh hải là vùng biển chủ quyền quốc gia, có chiều rộng là 12 hải lí, song song cách đều đường cơ sở về phía Biển và đường phân định các vịnh với các nước hữu quan.

Vùng tiếp giáp lãnh hải là vùng biển qui định nhằm đảm bảo cho việc thực hiện chủ quyền của nước ven biển, cũng được qui định là 12 hải lí. Việt Nam có quyền thực hiện các biện pháp bảo vệ an ninh quốc phòng, kiểm soát thuế quan, các qui định về y tế, môi trường, nhập cư…

Vùng đặc quyền kinh tế là vùng tiếp liền với lãnh hải và hợp với lãnh hải thành một vùng biển rộng 200 hải lí tính từ mép ngoài đường cơ sở. Việt Nam có quyền lợi hoàn toàn về kinh tế, nhưng vẫn để các nước khác được đặt ống dẫn dầu, cáp quang và tàu thuyền, máy bay tự do hoạt động theo Công ước quốc tế qui định

Thềm lục địa là phần ngầm dưới nước biển và phần đất dưới đáy biển thuộc phần lục địa kéo dài mở rộng ra ngoài lãnh hải cho đến bờ ngoài của rìa lục địa. Việt Nam có chủ quyền hoàn toàn về thăm dò, khai thác, bảo vệ và quản lí các tài nguyên thiên nhiên ở thềm lục địa của Việt Nam

**b) Nước ta có điều kiện phát triển tổng hợp kinh tế biển**

Tài nguyên sinh vật: Biển nước ta có độ sâu trung bình (vịnh Bắc Bộ và vịnh Thái lan là các vùng biển nông); biển nước ta nóng ấm quanh năm, nhiều ánh sảng, giàu ôxi, độ muối trung bình 30 – 33%, rất đa dạng về thành phần loài, có nhiều đặc sản quý. Trên các đảo đá ven bờ ở Nam Trung Bộ có nhiều chim yến - một mặt hàng xuất khẩu có giá trị cao

Tài nguyên khoáng sản: dầu khí tự nhiên trong các bể trầm tích (sông Hồng, Trung Bộ, Cửu Long, Nam Côn Sơn, Thổ Chu – Mã Lai); Muối biển ( nguồn tài nguyên vô tận; Cát trắng (Quảng Ninh, Cam Ranh) để sản xuất thuỷ tinh cao cấp; Một số sa khoáng như ôxit titan có giá trị xuất khẩu .

Các điều kiện phát triển: Giao thông vận tải biển (ven biển có nhiều vũng, vịnh sâu kín gió, nhiều cửa sông thuận lợi cho xây dựng các hải cảng) ; Gần tuyến đường biển quốc tế ; Du lịch biển - đảo (có nhiều bãi tắm, phong cảnh đẹp); Khí hậu vùng biển nóng quanh năm lợi cho du lịch, nghỉ dưỡng.

Những khó khăn cần khắc phục đó là sự phức tạp của thiên nhiên ở Biển Đông đòi hỏi phải có vốn đầu tư lớn, công nghệ hiện đại.

**2. Các đảo và quần đảo có ý nghĩa chiến lược trong phát triển kinh tế và bảo vệ an ninh vùng biển**

Thuộc vùng biển nước ta có trên 3000 đảo lớn nhỏ, có những đảo đông dân (Cái Bầu, Cát Bà, Lí Sơn, Phú Quý, Phú Quốc) ; có những đảo cụm lại thành quần đảo (Hoàng Sa, Trường Sa, Vân Đồn, Cô Tô, Cát Bà) ; các huyện đảo đông dân : Vân Đồn, Cô Tô (Quảng Ninh), Cát Hải, Bạch Long Vĩ (Hải Phòng), Cồn Cỏ (Quảng Trị), Lí Sơn (Quảng Ngãi), Phú Quý (Bình Thuận), Côn Đảo (Bà Rịa - Vũng Tầu), Kiên Hải, Phú Quốc (Kiên Giang)...

Các đảo - quần đảo tạo thành hệ thống tiền tiêu bảo vệ đất liền, là nơi cư ngụ của các tàu thuyền đánh bắt hải sản xa bờ dài ngày. Việc khẳng định chủ quyền của nước ta đối với các đảo và quần đảo có ý nghĩa là cơ sở để khẳng định chủ quyền của nước ta đối với vùng thềm lục địa quanh đảo

Các huyện đảo của nước ta, tính đến năm 2006:

Vân Đồn và Cô Tô (tỉnh Quảng Ninh)

Cát Hải và Bạch Long Vĩ (thành phố Hải Phòng)

Cồn Cỏ (tỉnh Quảng Trị)

Hoàng Sa (thành phố Đà Nẵng)

Lý Sơn (tỉnh Quảng Ngãi)

Trường Sa (tỉnh Khánh Hoà)

Phú Quí (tỉnh Bình Thuận)

Côn Đảo (tỉnh Bà Rịa – Vũng Tàu)

Kiên Hải và Phú Quốc (tỉnh Kiên Giang)

**3. Vấn đề khai thác tổng hợp và sử dụng hợp lí nguồn tài nguyên biển - đảo**

**a) Phải đặt vấn đề khai thác tổng hợp**

Hoạt động kinh tế biển rất đa dạng : Khai thác - nuôi trồng - chế biển thủy hải sản, khai thác - chế luyện khoáng sản, giao thông vận tải, du lịch biển...

Môi trường vùng biển không thể chia cắt được (nếu một vùng bị ô nhiễm sẽ ảnh hưởng trên diện rộng).

Môi trường đảo có sự biệt lập nhất định khác với đất liền do diện tích nhỏ, rất nhạy cảm trước tác động của con người (ví dụ, nếu rừng bị tàn phá có thể mất đi vĩnh viễn nguồn nước ngọt, biến đảo thành nơi con người không thể cư trú được).

**b) Khai thác hợp lí tài nguyên sinh vật biển - đảo**

Cần phải khai thác song song với bảo vệ và phát triển nguồn lợi.

Đẩy mạnh đánh bắt xa bờ.

Ngăn chặn việc đánh bắt làm tổn hại đến nguồn lợi, khai thác hợp lí nguồn lợi tổ chim yến trên các đảo đá.

Ngăn chặn tàu thuyền nước ngoài vi phạm vùng biển để đánh bắt hải sản.

**c) Khai thác tài nguyên khoáng sản**

Đẩy mạnh việc thăm dò, khai thác dầu khí trên vùng thềm lục địa, xây dựng các cơ sở lọc - hoá dầu ở dọc duyên hải, xây dựng tổ hợp khí - điện - đạm ở Phú Mỹ và một số nơi khác… Vấn đề đặt ra, là phải hết sức tránh để xảy ra sự cố môi trường trong thăm dò, khai thác, vận chuyền và chế biến dầu khí

Đẩy mạnh việc khai thác muối và các tài nguyên khoáng sản khác.

**d) Phát triển du lịch biển - đảo**

Tận dụng các bãi biển đẹp ở ven bờ để khai thác cho hoạt động du lịch, cải tạo, nâng cấp, xây dựng mới các trung tâm du lịch biển, đầu tư cơ sở vật chất - kĩ thuật phục vụ cho ngành du lịch (đặc biệt là các khu du lịch Hạ Long – Cát Bà - Đồ Sơn (ở Quảng Ninh và Hải Phòng), Nha Trang (Khánh Hoà), Vũng Tàu (Bà Rịa – Vũng Tàu)…

Có kế hoạch bảo vệ các vùng cảnh quan ven biển.

**e) Phát triển giao thông vận tải biển**

Để tạo thế mở của cho các tỉnh duyên hải và cho nền kinh tế cả nước, trước hết cần tập trung cải tạo, nâng cấp các cụm cảng: Sài Gòn, Hải Phòng, Quảng Ninh, Đà Nẵng. Đầu tư xây dựng các cảng nước sâu như cảng: Cái Lân (Quảng Ninh), Nghi Sơn (Thanh Hoá), Vũng Áng (Hà Tĩnh), Dung Quất (Quảng Ngãi), Vũng Tàu (Bà Rịa – Vũng tàu)… Ngoài ra, sẽ xây dựng hàng loạt các cảng nhỏ ở các tỉnh ven biển

Phát triển đường hàng hải nối đảo với đất liền, xây dựng các cầu cảng, các trạm thông tin viễn thông trên các đảo - quần đảo.

**4. Tăng cường hợp tác với các nước trong việc giải quyết các vấn đề Biển Đông và thềm lục địa**

Biển Đông là biển chung giữa Việt Nam với nhiều nước láng giềng. Vì vậy, hợp tác là nhân tố tạo ra sự phát triển ổn định trong khu vực, bảo vệ lợi ích của mỗi quốc gia, bảo vệ chủ quyền lãnh thổ.

Nước ta có 2 vùng nước lịch sử (Vịnh Bắc Bộ và Vịnh Thái Lan) cần đàm phán với các nước liên quan: Tại vùng Vịnh Bắc Bộ, Việt Nam và Trung Quốc đã kí Hiệp định về việc phân định lãnh hải, vùng đặc quyền kinh tế và thềm lục địa; Hiệp định hợp tác nghề cá đã mở ra một giai đoạn mới trong việc hợp tác, quản lí, bảo vệ, khai thác và sử dụng có hiệu quả vịnh Bắc Bộ. Tại Vịnh Thái Lan và những vấn đề liên quan đến Biển Đông, các đảo - quần đảo là một vấn đề lớn đòi hỏi sự nỗ lực của Việt Nam và các nước liên quan

**B. CÂU HỎI TRẮC NGHIỆM**

**Câu 1.** Vùng đặc quyền kinh tế của nước ta được xác định :

A. Có chiều rộng 200 hải lí tính từ đường cơ sở.

B. Có chiều rộng 24 hải lí tính từ đường cơ sở.

C. Là vùng biển được quy định nhằm bảo đảm chủ quyền trên biển.

D. Là vùng biển thuộc chủ quyền quốc gia trên biển.

**Câu 2.** Các bãi tắm nổi tiếng của nước ta kể theo thứ tự từ bắc vào nam :

A. Bãi Cháy, Sầm Sơn, Đồ Sơn, Văn Phong, Mũi Né, Vũng Tàu.

B. Đồ Sơn, Sầm Sơn, Bãi Cháy, Mũi Né, Vân Phong, Vũng Tàu.

C. Vân Phong, Bãi Cháy, Sầm Sơn, Mũi Né, Vân Phong, Vũng Tàu.

D. Bãi Cháy, Đồ Sơn, Sầm Sơn, Vân Phong, Mũi Né, Vũng Tàu.

**Câu 3.** Yến sào là đặc sản chủ yếu của vùng :

A. Bắc Trung Bộ. B. Duyên hải Nam Trung Bộ.

C. Đông Nam Bộ. D. Đồng bằng sông Cửu Long.

**Câu 4.** Cảnh quan biển được công nhận là di sản thiên nhiên thế giới của nước ta là :

A. Vũng Tàu. B. Vịnh Hạ Long C. Tuần Châu. D. Hòn Ngọc Việt.

**Câu 5.** Đảo Phú Quý thuộc tỉnh :

A. Khánh Hoà. B. Bà Rịa - Vũng Tàu C. Kiên Giang. D. Bình Thuận.

**Câu 6.** Ở nước ta những tỉnh (thành) nào sau đây có hai huyện đảo ?

A. Quảng Ninh, Đà Nẵng, Khánh Hoà.

B. Quảng Ninh, Hải Phòng và Kiên Giang.

C. Hải Phòng, Bà Rịa - Vũng Tàu và Quảng Trị.

D. Kiên Giang, Quảng Ngãi và Bình Thuận.

**Câu 7.** Bạch Long Vĩ là một huyện đảo của :

A. Hải Phòng. B. Quảng Ninh. C. Kiên Giang. D. Bà Rịa - Vũng Tàu.

**Câu 8.** Phải khai thác tổng hợp kinh tế biển vì :

A. Hoạt động kinh tế biển rất đa dạng.

B. Tài nguyên biển đang bị suy thoái nghiêm trọng.

C. Nước ta giàu có về tài nguyên biển.

D. Biển Đông đang là vấn đề thời sự rất nhạy cảm.

**Câu 9.** Huyện đảo đang được đầu tư để phát triển mạnh ngành du lịch ở nước ta là :

A. Lí Sơn. B. Bạch Long Vĩ. C. Phú Quý. D. Phú Quốc.

**Câu 10.** Một trong những vấn đề mang tầm cỡ quốc tế đang được Nhà nước ta rất quan tâm để phát triển kinh tế, an ninh, quốc phòng ở vùng biển, đảo là :

A. Đẩy mạnh việc đánh bắt xa bờ. B. Bảo vệ môi trường biển.

C. Thăm dò và khai thác dầu khí. D. Giải quyết vấn đề tranh chấp trên Biển Đông.

**Câu 11.** Theo tuyên bố ngày 12 - 5 - 1977, vùng biển thuộc chủ quyền biên giới quốc gia trên biển của Việt Nam được xác định là :

A. Tính đến mép ngoài của đường cơ sở. B. Tính đến mép ngoài của lãnh hải.

C. Tính đến mép ngoài của vùng tiếp giáp lãnh hải.

D. Phần phần đất chìm dưới mặt nước biển kéo dài ra ngoài lãnh hải cho đến rìa lục địa.

**Câu 12.** Đối với vùng đặc quyền kinh tế, Việt Nam cho phép các nước :

A. Được thiết lập các công trình và các đảo nhân tạo.

B. Được tổ chức khảo sát, thăm dò các nguồn tài nguyên.

C. Được tự do hàng hải, hàng không, đặt ống dẫn dầu và cáp quang biển.

D. Được phép khai thác hải sản và áp dụng các biện pháp chống gây ô nhiễm biển.

**Câu 13.** Vùng đặc quyền kinh tế của nước ta không thuận lợi cho việc :

A. Phát triển các ngành khai thác hải sản.

B. Bảo vệ chủ quyền biên giới quốc gia trên biển.

C. Khai thác khoáng sản D. Giao thông vận tải, du lịch biển.

**Câu 14.** Nguồn tài nguyên có thể khai thác ổn định lâu dài trên vùng biển nước ta là :

A. Dầu mỏ - khí đốt. B. Quặng titan.

C. Năng lượng sóng biển và thủy triều. D. Hải sản.

**Câu 15.** Tài nguyên không bị hao kiệt của Biển Đông là :

A. Dầu mỏ và khí thiên nhiên. B. Hải sản. C. Muối biển. D. Cát thủy tinh.

**Câu 16.** Huyện đảo có nghề khai thác biển và trồng tỏi nổi tiếng của cả nước là :

A. Phú Quý. B. Lí Sơn. C. Côn Đảo. D. Phú Quốc.

**Câu 17.** Huyện đảo có tiềm năng phát triển du lịch và nổi tiếng cả nước về sản xuất nước mắm, hồ tiêu là :

A. Cô Tô. B. Phú Quốc C. Lí Sơn. D. Bạch Long Vĩ.

**Câu 18.** Các huyện đảo thuộc tỉnh Quảng Ninh là :

A. Phú Quốc, Vân Đồn. B. Vân Đồn, Cô Tô.

C. Cô Tô, Cát Hải. D. Cát Hải, Bạch Long Vĩ.

**Câu 19.** Các huyện đảo thuộc các tỉnh ven biển Duyên hải miền Trung bao gồm :

A. Cô Tô, Cát Hải, Bạch Long Vĩ.

B. Cồn Cỏ, Hoàng Sa, Lí Sơn, Trường Sa.

C. Phú Quý, Côn Đảo, Kiên Hải. D. Phú Quốc, Vân Đồn.

**Câu 20.** Các huyện đảo lớn thuộc tỉnh Bà Rịa - Vũng Tàu và Kiên Giang là :

A. Kiên Hải, Phú Quốc, Vân Đồn. B. Cô Tô, Bạch Long Vĩ, Cồn Cỏ.

C. Hoàng sa, Lí Sơn, Trường Sa, Phú Quý D. Côn Đảo, Kiên Hải, Phú Quốc.

**Câu 21.** Để phát triển các ngành kinh tế biển theo hướng mở, trước hết cần đầu tư vào :

A. Khai thác và chế luyện khoáng sản. B. Khai thác và chế biến hải sản.

C. Dịch vụ vận tải, cảng biển, du lịch.

D. Trang bị tàu thuyền vận tải có trọng tải lớn.

**Câu 22.** Khai thác hợp lí song song với bảo vệ và phát triển nguồn lợi sinh vật biển, cần phải :

A. Khai thác hợp lí nguồn lợi tổ chim yến trên các đảo đá.

B. Ngăn chặn tàu thuyền nước ngoài vi phạm vùng biển để khai thác hải sản.

C. Đẩy mạnh việc đánh bắt xa bờ ; ngăn chặn việc đánh bắt làm tổn hại nguồn lợi.

D. Khai thác kết hợp với công nghiệp chế biến.

**Câu 23.** Phải đặt vấn đề khai thác tổng hợp nguồn tài nguyên biển và hải đảo, bởi vì :

A. Có nguồn tài nguyên hải sản vô tận đảm bảo cho việc khai thác ổn định, lâu dài.

B. Có tiềm năng lớn về dầu mỏ và khí đốt để phát triển các ngành công nghiệp hiện đại.

C. Rất thuận lợi để phát triển các hoạt động du lịch, nghỉ dưỡng và mở rộng quan hệ hợp tác quốc tế.

D. Vùng biển rất giàu tài nguyên ; môi trường vùng biển và đảo có sự biệt lập khác với đất liền.

**Câu 24.** Vấn đề an ninh - quốc phòng trên vùng biển có ý nghĩa rất quan trọng đối với sự phát triển kinh tế - xã hội của đất nước là do :

A. Nước ta có đường bờ biển rất dài, chung biển với rất nhiều nước trong và ngoài khu vực.

B. Vùng biển chứa đựng nguồn tài nguyên vô tận.

C. Gần tuyến đường biển quốc tế nối Thái Bình Dương với Ấn Độ Dương.

D. Khai thác nguồn lợi Biển Đông là ngành kinh tế mũi nhọn của đất nước.

**Câu 25.** Bảo vệ chủ quyền biên giới quốc gia trên biển là vấn đề rất phức tạp đối nước ta, bởi vì:

A. Diện tích vùng biển rộng, có nhiều đảo và quần đảo, chung biển với nhiều nước.

B. Vùng đặc quyền kinh tế rộng.

C. Giàu tài nguyên khoáng sản có ý nghĩa chiến lược.

D. Rất gần tuyến đường biển quốc tế.

**Câu 26.** Hợp tác chặt chẽ với các nước trong việc giải quyết các vấn đề Biển Đông và thềm lục địa là nhằm mục đích :

A. Để chuyển giao công nghệ trong việc thăm dò và khai thác chế luyện khoáng sản.

B. Để bảo vệ lợi ích chính đáng của mỗi nước, giữ vững chủ quyền, phát triển ổn định trong khu vực.

C. Để giải quyết những chanh chấp về nghề cá ở Biển Đông, vùng vịnh Thái Lan.

D. Để giải quyết những chanh chấp về các đảo, quần đảo ở ngoài khơi.

**Câu 27.** Nhân tố quan trọng gây nên tính chất ẩm của khí hậu nước ta là :

A. Biển Đông. B. Vị trí địa lí.

C. Phân mùa của khí hậu. D. Bức chắn của địa hình.

**Câu 28.** Ở nước ta, tài nguyên có triển vọng khai thác lớn nhưng chưa được chú ý đúng mức :

A. Tài nguyên đất. B. Tài nguyên biển.

C. Tài nguyên rừng. D. Tài nguyên khoáng sản.

**Câu 29.** Huyện đảo có nghề nuôi trai ngọc nổi tiếng cả nước là :

A. Phú Quốc. B. Cô Tô C. Bạch Long Vĩ. D. Lí Sơn.

**Câu 30.** Huyện đảo có nghề nuôi bào ngư nổi tiếng cả nước hiện nay là :

A. Lí Sơn. B. Cô Tô. C. Bạch Long Vĩ. D. Phú Quốc.

**C. ĐÁP ÁN**

|  |  |  |  |  |  |
| --- | --- | --- | --- | --- | --- |
| 1. A | 2. D | 3. B | 4. B | 5. D | 6. B |
| 7. A | 8. A | 9. D | 10. D | 11. B | 12. C |
| 13. B | 14. C | 15. C | 16. B | 17. B | 18. B |
| 19. B | 20. D | 21. C | 22. C | 23. D | 24. A |
| 25. A | 26. B | 27. A | 28. B | 29. B | 30. C |

**Bài 59. CÁC VÙNG KINH TẾ TRỌNG ĐIỂM**

**A. KIẾN THỨC CƠ BẢN**

**1. Đặc điểm**

Vùng kinh tế trọng điểm là vùng hội tụ đầy đủ nhất các điều kiện phát triển và có ý nghĩa quyết định đối với nền kinh tế của cả nước. Lãnh thổ được coi là vùng kinh tế trọng điểm phải có một số đặc điểm chủ yếu sau:

Bao gồm phạm vi của nhiều tỉnh, thành phố; ranh giới có thể thay đổi tuỳ theo thời gian tuỳ thuộc vào chiến lược phát triển kinh tế - xã hội của đất nước

Hội tụ đầy đủ các thế mạnh, tập trung tiềm lực kinh tế và hấp dẫn các nhà đầu tư.

Có tỉ trọng lớn trong tổng GDP của quốc gia, tạo ra tốc độ phát triển nhanh cho cả nước, có thể hỗ trợ cho các vùng khác.

Có khả năng thu hút các ngành mới về công nghệ và dịch vụ để từ đó nhân rộng ra toàn quốc.

**2. Quá trình hình thành và tình hình phát triển**

**a. Quá trình hình thành:**

Vùng kinh tế trọng điểm của nước ta ra đời vào đầu thập niên 90 của thế kỉ XX, sau năm 2000 có mở rộng. Cả nước có 3 vùng kinh tế trọng điểm : Bắc Bộ, miền Trung, Nam Bộ.

|  |  |  |
| --- | --- | --- |
| Vùng kinh tế  trọng điểm | Đầu thập kỉ 90 của thế kỉ XX | Sau năm 2000 |
| Phía Bắc | Hà Nội, Hưng Yên, hải Dương. Hải Phòng, Quảng Ninh | Thêm 3 tỉnh: Hà Tây, Vĩnh Phúc và Bắc Ninh |
| Miền Trung | Thừa Thiên Huế, Đà Nẵng, Quảng Nam, Quảng Ngãi | Thêm tỉnh Bình Định |
| Phía Nam | TP Hồ Chí Minh, Đồng Nai, Bà Rịa – Vũng tàu, Bình Dương | Thêm 4 tỉnh: Bình Phước, Tây Ninh, Long An, Tiền Giang |

**b. Thực trạng phát triển kinh tế:**

|  |  |  |  |  |
| --- | --- | --- | --- | --- |
| Chỉ số | Ba vùng | Trong đó | | |
| P.Bắc | M.Trung | P.Nam |
| Tốc độ tăng trưởng TB giai đoạn 2001-2005 (%) | 11,7 | 11,2 | 10,7 | 11,9 |
| % GDP so với cả nước | 66,9 | 18,9 | 5,3 | 42,7 |
| Cơ cấu GDP (%) phân theo ngành | 100,0 | 100,0 | 100,0 | 100,0 |
| Nông – lâm – ngư | 10,5 | 12,6 | 25,0 | 7,8 |
| Công nghiệp – xây dựng | 52,5 | 42,2 | 36,6 | 59,0 |
| Dịch vụ | 37,0 | 45,2 | 38,4 | 33,2 |
| % kim ngạch xuất khẩu so với cả nước | 64,5 | 27,0 | 2,2 | 35,3 |

**3. Ba vùng kinh tế trọng điểm**

**a) Vùng kinh tế trọng điểm Bắc Bộ**

Gồm 8 tỉnh, thành phố, diện tích 15,3 nghìn km2, dân số (2006) là 13,7 triệu người (chiếm 4,7% diện tích tự nhiên và 16,3% dân số cả nước).

Vùng hội tụ nhiều thế mạnh để phát triển kinh tế - xã hội: Vị trí địa lí thuận lợi cho việc giao lưu trong nước và quốc tế; có Hà Nội là trung tâm chính trị, kinh tế, văn hoá, khoa học thuộc loại lớn nhất cả nước. Hai quốc lộ 5 và 18 gắn kết cả Bắc Bộ với cụm cảng Hải Phòng – Cái Lân. Nguồn lao động đông, chất lượng cao nhất cả nước; Có lịch sử phát triển lâu đời với nền văn minh lúa nước. Các ngành công nghiệp phát triển sớm, nhiều ngành có ý nghĩa toàn quốc nhờ gần vùng nguyên liệu, nhiên liệu, khoáng sản, lao động và thị trường tiêu thụ. Tiềm năng cho phát triển du lịch đa dạng.

Để đẩy mạnh phát triển kinh tế của vùng cần giải quyết một số vấn đề liên quan đến các ngành kinh tế : Phát triển các ngành công nghiệp có hàm lượng kĩ thuật cao, không gây ô nhiễm môi trường, tạo sức cạnh tranh trên thị trường; xây dựng khu công nghiệp tập trung; chú ý phát triển các hoạt động thương mại, du lịch; phát triển nông nghiệp sản xuất hàng hoá, chất lượng cao.

**b) Vùng kinh tế trọng điểm miền Trung**

Gồm 5 tỉnh, thành phố, diện tích 27953,2 km2, dân số (2006) là 6,3 triệu người (chiếm 8,5% về diện tích và 7,4% số dân của cả nước).

Vùng có nhiều thế mạnh để phát triển kinh tế, mặc dù việc khai thác hiện nay chưa tương xứng với tiềm năng: Nằm ở vị trí chuyển tiếp giữa các vùng phía bắc và phía nam qua quốc lộ 1A và đường sắt Thống Nhất, có 2 sân bay quốc tế (Đà Nẵng, Phú Bài) và sân bay Chu Lai, là cửa ngõ thông ra biển của Tây Nguyên và Nam Lào, thuận lợi đối với phát triển kinh tế và giao lưu hàng hoá. Thế mạnh hàng đầu của vùng là khai thác tổng hợp tài nguyên biển, khoáng sản, rừng cho phát triển du lịch dịch vụ, nuôi trồng thuỷ sản, công nghiệp chế biến nông – lâm – ngư và một số ngành khác nhằm chuyển dịch cơ cấu kinh tế theo hướng công nghiệp hoá, hiện đại hoá

Trên lãnh thổ của vùng đang triển khai những dự án lớn, trong tương lai sẽ hình thành các ngành công nghiệp trọng điểm dựa vào lợi thế về tài nguyên và thị trường; đầu tư phát triển các vùng chuyên sản xuất hàng hoá nông nghiệp, thuỷ sản và các ngành thương mại dịch vụ du lịch..

**c) Vùng kinh tế trọng điểm Nam Bộ**

Gồm 8 tỉnh, thành phố, diện tích 30,585,7 km2, dân số (2006) 15,2 triệu người (chiếm 9,2% về diện tích và 18,1% số dân cả nước).

Đây là khu vực bản lề giữa Tây Nguyên, Duyên hải Nam Trung Bộ và Đồng bằng sông Cửu Long, tập trung đầy đủ các thế mạnh về tự nhiên, kinh tế - xã hội.

Tài nguyên nổi trội là dầu khí ở thềm lục địa; dân cư đông, lao động dồi dào, có chất lượng cao; cơ sở hạ tầng, cơ sở vật chất – kĩ thuật khá tốt và đồng bộ; vùng này tập trung tiềm lực kinh tế mạnh nhất và có trình độ phát triển kinh tế cao nhất cả nước

Vấn đề đặt ra, trong những năm tiếp theo cần phát triển mạnh các ngành công nghiệp cơ bản, trọng điểm, công nghệ cao; hình thành các khu công nghiệp tập trung để thu hút đầu tư trong và ngoài nước. Đẩy mạnh các ngành thương mại, tín dụng, ngân hàng, du lịch…

**B. CÂU HỎI TRẮC NGHIỆM**

**Câu 1.** Vùng kinh tế trọng điểm Bắc Bộ đang dẫn đầu 3 vùng trọng điểm về :

A. Diện tích. B. Mật độ dân số. C. GDP. D. Giá trị sản xuất công nghiệp.

**Câu 2.** So với trước năm 2000, vùng kinh tế trọng điểm Bắc Bộ đã tăng thêm :

A. 2 tỉnh. B. 5 tỉnh. C. 3 tỉnh. D. 4 tỉnh.

**Câu 3.** Tỉnh được tăng thêm vào vùng kinh tế trọng điểm Bắc Bộ sau năm 2000.

A. Vĩnh Phúc, Bắc Ninh, Hà Tây. B. Quảng Ninh, Hà Tây, Bắc Ninh.

C. Hải Dương, Vĩnh Phúc, Hưng Yên. D. Hưng Yên, Nam Định, Vĩnh Phúc.

**Câu 4.** Tỉnh nằm ở vị trí trung tâm của vùng kinh tế trọng điểm miền Trung.

A. Thành phố Đà Nẵng. B. Tỉnh Quảng Nam.

C. Tỉnh Quảng Ngãi. D. Tỉnh Bình Định.

**Câu 5.** Ba cực phát triển của vùng kinh tế trọng điểm Bắc Bộ được xác định trước năm 2000 là :

A. Hà Nội - Hải Phòng - Nam Định B. Hà Nội - Hải Dương - Hải Phòng.

C. Hà Nội - Hải Phòng - Quảng Ninh. D. Hà Nội - Vĩnh Phúc - Hải Phòng.

**Câu 6.** Ba vùng kinh tế trọng điểm đều có chung đặc điểm là :

A. Có các đô thị đặc biệt làm hạt nhân cho sự hình thành của vùng.

B. Hội tụ đầy đủ các thế mạnh, tập trung tiềm lực kinh tế, hấp dẫn các nhà đầu tư.

C. Có số dân trên 10 triệu người, lực lượng lao động dồi dào, có tay nghề cao.

D. Có tỉ lệ dân thành thị cao gấp đôi tỉ lệ dân thành thị của cả nước.

**Câu 7.** Vùng kinh tế trọng điểm Nam Bộ :

A. Tốc độ tăng trưởng kinh tế thời kì 2001 - 2005 chậm nhất trong 3 vùng trọng điểm.

B. Có số tỉnh thành tham gia nhiều nhất trong 3 vùng trọng điểm.

C. Có cơ cấu GDP tiến bộ nhất trong ba vùng trọng điểm.

D. Có mật độ dân số cao nhất trong ba vùng trọng điểm.

**Câu 8.** Sau năm 2001, tỉnh, thành phố của Đồng bằng sông Cửu Long tham gia vào vùng kinh tế trọng điểm Nam Bộ là.

A. An Giang và Long An. B. Bến Tre và Trà Vinh.

C. Long An và Tiền Giang. D. Cần Thơ và Tiền Giang.

**Câu 9.** So với 2 vùng kinh tế trọng điểm Bắc Bộ và Nam Bộ thì vùng kinh tế trọng điểm miền Trung :

A. Có quy mô về diện tích và dân số lớn hơn.

B. Có quy mô về diện tích và dân số nhỏ hơn nhưng có tốc độ phát triển nhanh hơn.

C. Có tốc độ tăng trưởng GDP chậm nhất.

D. Có quy mô nhỏ hơn nhưng có nhiều lợi thế để phát triển hơn.

**Câu 10.** Việc hình thành vùng kinh tế trọng điểm ở nước ta nhằm mục đích :

A. Tạo ra hạt nhân phát triển cho từng vùng.

B. Xoá bớt sự cách biệt về trình độ phát triển giữa các vùng.

C. Tạo điều kiện để đầu tư có trọng điểm trong khi nguồn vốn của nước ta có hạn.

D. Thu hút nguồn đầu tư của nước ngoài vào khai thái tài nguyên

**Câu 11.** Đặc điểm quan trọng nhất của vùng kinh tế trọng điểm là :

A. Tập trung các tỉnh, thành phố có lợi thế về vị trí, tài nguyên, ranh giới cố định.

B. Hội tụ đầy đủ các thế mạnh ; tập trung tiềm lực kinh tế ; hấp dẫn các nhà đầu tư.

C. Có tỉ trọng lớn trong GDP của cả nước, tạo ra tốc độ tăng trưởng nhanh cho cả nước và có thể hỗ trợ cho các vùng khác.

D. Có khả năng thu hút các ngành công nghiệp và dịch vụ then chốt.

**Câu 12.** Phải xây dựng trên lãnh thổ nước ta ba vùng kinh tế trọng điểm bởi vì :

A. Đặc điểm lãnh thổ kéo dài, hẹp ngang, điều kiện kinh tế xã hội có sự phân dị giữa các vùng, trình độ phát triển kinh tế còn thấp.

B. Yêu cầu của việc đẩy nhanh tốc độ tăng trưởng kinh tế, hội nhập với khu vực và quốc tế.

C. Để tận dụng những tiến bộ của khoa học kĩ thuật trên thế giới, rút ngắn khoảng cách tụt hậu so với các nước có nền kinh tế phát triển.

D. Để tập trung tiềm lực vào những vùng có điều kiện thuận lợi nhất.

**Câu 13.** Nhận định nào dưới đây là chưa hợp lí trước khi xây dựng các vùng kinh tế trọng điểm :

A. Không thể đầu tư phát triển kinh tế đồng đều cho tất cả các vùng lãnh thổ.

B. Ưu tiên đầu tư vào những vùng có tiềm lực kinh tế, từ đó tạo sự phát triển lan tỏa sang các vùng khác.

C. Vẫn còn tồn tại những vùng trong tình trạng chậm phát triển hoặc trì trệ.

D. Khi tốc độ tăng trưởng kinh tế đạt ở mức cao, yêu cầu phải có trọng điểm đầu tư phát triển.

**Câu 14.** Vùng kinh tế trọng điểm được hiểu là vùng :

A. Phải có khả năng thu hút các ngành công nghiệp và dịch vụ then chốt.

B. Phải có tỉ trọng lớn trong GDP của cả nước, có sức hút đối với các nhà đầu tư.

C. Phải tạo ra tốc độ tăng trưởng nhanh cho cả nước và có thể hỗ trợ cho các vùng khác.

D. Hội tụ đầy đủ nhất các điều kiện phát triển và có ý nghĩa quyết định đối với nền kinh tế đất nước.

**Câu 15.** Đối với vùng kinh tế trọng điểm, những điều kiện được coi là quan trọng hơn cả là :

A. Lực lượng lao động kĩ thuật; có các trung tâm đào tạo, nghiên cứu khoa học; có các ngành công nghiệp dịch vụ then chốt.

B. Phải có khả năng đầu tư lớn để tái sản xuất mở rộng.

C. Phải thu hút mạnh những ngành công nghiệp mới và các ngành dịch vụ then chốt.

D. Lao động kĩ thuật, công nghệ tiên tiến.

**Câu 16.** Lợi thế của vùng kinh tế trọng điểm Bắc Bộ so với các vùng khác là :

A. Vị trí địa lí. B. Tài nguyên thiên nhiên.

C. Chất lượng lao động. D. Cơ sở hạ tầng.

**Câu 17.** Hạn chế lớn nhất về cơ sở hạ tầng của vùng kinh tế trọng điểm Bắc Bộ là :

A. Giao thông vận tải đường ô tô.

B. Giao thông vận tải đường sắt còn tồn tại nhiều khổ đường khác nhau.

C. Năng lực tiếp nhận tàu trọng tải lớn của cảng Hải Phòng hạn chế.

D. Hệ thống cấp thoát nước trong đô thị và các khu công nghiệp chưa đảm bảo.

**Câu 18.** Các tỉnh của Đông Nam Bộ được đưa vào vùng kinh tế trọng điểm Nam Bộ sau năm 2000 là:

A. Tiền Giang, Long An, Bình Phước. B. Bình Thuận, Tây Ninh, Bình Phước.

C. Tây Ninh, Bình Phước, Long An D. Bình Phước, Tây Ninh.

**Câu 19.** Để phát triển kinh tế - xã hội đồng đều giữa các vùng lãnh thổ, vùng kinh tế trọng điểm nào cần ưu tiên đầu tư ?

A. Vùng kinh tế trọng điểm: Bắc Bộ và miền Trung.

B. Vùng kinh tế trọng điểm miền Trung.

C. Vùng kinh tế trọng điểm: miền Trung và Nam Bộ.

D. Vùng kinh tế trọng điểm: Nam Bộ và Bắc Bộ.

**Câu 20.** Những khó khăn cần giải quyết của vùng kinh tế trọng điểm Nam Bộ là :

A. Lao động tại chỗ chưa đáp ứng yêu cầu phát triển cả về số lượng và chất lượng.

B. Thất nghiệp, thiếu việc làm.

C. Cơ sở hạ tầng chưa đáp ứng được yêu cầu phát triển.

D. Chênh lệch quá lớn về trình độ phát triển kinh tế giữa các tỉnh, thành phố trong vùng.

**C. ĐÁP ÁN**

|  |  |  |  |  |  |
| --- | --- | --- | --- | --- | --- |
| 1. B | 2. C | 3. A | 4. B | 5. C | 6. B |
| 7. C | 8. C | 9. C | 10. C | 11. B | 12. A |
| 13. D | 14. D | 15. A | 16. C | 17. A | 18. D |
| 19. B | 20. A |  |  |  |  |

**ĐỀ THI THỬ ĐẠI HỌC**

**Câu 1.** Sự kiện có ý nghĩa hàng đầu đánh dấu xu thế hội nhập của nước ta diễn ra vào giữa thập niên 90 của thế kỉ XX là :

A. Việt Nam trở thành thành viên của hai tổ chức ASEAN và APEC.

B. Việt Nam bình thường hoá quan hệ với Hoa Kì và tham gia APEC.

C. Việt Nam bình thường hoá quan hệ với Hoa Kì và tham gia ASEAN.

D. Việt Nam tham gia tổ chức ASEAN và kí hiệp ước thương mại với Hoa Kì.

**Câu 2.** Quần đảo Trường Sa thuộc tỉnh (thành) :

A. Đà Nẵng. B. Quảng Ngãi.

C. Khánh Hoà. D. Bà Rịa - Vũng Tàu.

**Câu 3.** Đây là đặc điểm phát triển của giai đoạn Cổ kiến tạo của lãnh thổ nước ta.

A. Là giai đoạn kéo dài nhất và có nhiều biến động mạnh mẽ nhất.

B. Là giai đoạn kéo dài nhất và chỉ diễn ra trên một bộ phận nhỏ của lãnh thổ.

C. Chỉ diễn ra trong 475 triệu năm và trên một bộ phận nhỏ của lãnh thổ.

D. Có nhiều biến động mạnh mẽ nhất và mang ý nghĩa quyết định đến lịch sử phát triển.

**Câu 4.** Cảnh quan rừng nhiệt đới ẩm gió mùa phát triển trên đồi núi thấp là kiểu cảnh quan chiếm ưu thế của nước ta vì :

A. 85% diện tích nước ta là đồi núi thấp dưới 1000 m.

B. Núi nước ta có sự phân bậc rõ ràng.

C. Đồi núi chiếm 3/4 diện tích lãnh thổ nước ta.

D. Nước ta nằm hoàn toàn trong vùng nội chí tuyến.

**Câu 5.** Ở nước ta, thời tiết mùa đông bớt lạnh khô, mùa hè bớt nóng bức là nhờ :

A. Nằm gần Xích đạo, mưa nhiều. B. Địa hình 85% là đồi núi thấp.

C. Chịu tác động thường xuyên của gió mùa.

D. Tiếp giáp với Biển Đông với trên 3260 km bờ biển.

**Câu 6.** Nội thuỷ là :

A. Vùng nước tiếp giáp với đất liền nằm ven biển.

B. Vùng nước tiếp giáp với đất liền phía bên trong đường cơ sở.

C. Vùng nước cách đường cơ sở 12 hải lí. D. Vùng nước cách bờ 12 hải lí.

**Câu 7.** Mưa phùn là loại mưa :

A. Diễn ra vào đầu mùa đông ở miền Bắc.

B. Diễn ra ở đồng bằng và ven biển miền Bắc và đầu mùa đông.

C. Diễn ra vào nửa sau mùa đông ở miền Bắc.

D. Diễn ra ở đồng bằng và ven biển miền Bắc vào nửa sau mùa đông.

**Câu 8.** Đây là nhiệt độ trung bình năm của lần lượt các địa điểm : Lũng Cú, Sầm Sơn, Hà Tiên, Vạn Ninh, Đèo Ngang.

A. 21,3ºC ; 23,5ºC ; 24ºC ; 25,9ºC ; 26,9ºC.

B. 21,3ºC ; 26,9ºC ; 25,9ºC ; 23,5ºC ; 24ºC.

C. 26,9ºC ; 25,9ºC ; 24ºC ; 23,5ºC ; 21,3ºC.

D. 21,3ºC ; 23,5ºC ; 26,9ºC ; 25,9ºC ; 24ºC.

**Câu 9.** “Địa thế cao hai đầu, thấp ở giữa, chạy theo hướng tây bắc - đông nam”. Đó là đặc điểm núi của vùng :

A. Tây Bắc. B. Đông Bắc.

C. Trường Sơn Bắc. D. Trường Sơn Nam.

**Câu 10.** Đây là biên độ nhiệt hằng năm lần lượt của Hà Nội, Huế, Nha Trang, Thành phố Hồ Chí Minh.

A. 3,2ºC ; 4,1ºC ; 9,3ºC ; 11,9ºC. B. 11,9ºC ; 9,3ºC ; 4,1ºC ; 3,2ºC.

C. 9,3ºC ; 11,9ºC ; 4,1ºC ; 3,2ºC. D. 4,1ºC ; 3,2ºC ; 11,9ºC ; 9,3ºC.

**Câu 11.** Ở nước ta hệ sinh thái xa-van truông bụi nguyên sinh tập trung ở vùng :

A. Nam Trung Bộ. B. Cực Nam Trung Bộ.

C. Nam Bộ. D. Tây Nguyên.

**Câu 12.** Nhận định đúng nhất về tài nguyên rừng của nước ta hiện nay là :

A. Tài nguyên rừng đang tiếp tục bị suy giảm cả về số lượng lẫn chất lượng.

B. Dù tổng diện tích rừng đang được phục hồi nhưng chất lượng vẫn tiếp tục suy giảm.

C. Tài nguyên rừng của nước ta đang được phục hồi cả về số lượng lẫn chất lượng.

D. Chất lượng rừng đã được phục hồi nhưng diện tích rừng đang giảm sút nhanh.

**Câu 13.** Dựa vào bảng số liệu sau đây về diện tích rừng của nước ta qua một số năm :

(Đơn vị : triệu ha)

|  |  |  |  |  |  |  |
| --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- |
|  | 1943 | 1975 | 1983 | 1990 | 1999 | 2003 |
| Tổng diện tích rừng | 14,3 | 9,6 | 7,2 | 9,2 | 10,9 | 12,1 |
| Rừng tự nhiên | 14,3 | 9,5 | 6,8 | 8,4 | 9,4 | 10,0 |
| Rừng trồng | 0,0 | 0,1 | 0,4 | 0,8 | 1,5 | 2,1 |

Nhận định đúng nhất là :

A. Tổng diện tích rừng đã được khôi phục hoàn toàn.

B. Diện tích rừng trồng tăng nhanh nên diện tích và chất lượng rừng được phục hồi.

C. Diện tích và chất lượng rừng có tăng nhưng vẫn chưa phục hồi hoàn toàn.

D. Diện tích rừng tự nhiên tăng nhanh hơn diện tích rừng trồng.

**Câu 14.** Đây là đặc điểm của bão ở nước ta :

A. Diễn ra suốt năm và trên phạm vi cả nước.

B. Tất cả đều xuất phát từ Biển Đông.

C. Chỉ diễn ra ở khu vực phía bắc vĩ tuyến 16ºB.

D. Mùa bão chậm dần từ bắc vào nam.

**Câu 15.** Năm 2005, dân số nước ta là 83 triệu, tỉ lệ tăng dân là 1,3%. Nếu tỉ lệ này không đổi thì dân số nước ta đạt 166 triệu vào năm :

A. 2069. B. 2059. C. 2050. D. 2133.

**Câu 16.** Lao động nước ta đang có xu hướng chuyển từ khu vực quốc doanh sang các khu vực khác vì :

A. Khu vực quốc doanh làm ăn không có hiệu quả.

B. Kinh tế nước ta đang từng bước chuyển sang cơ chế thị trường.

C. Tác động của công nghiệp hoá và hiện đại hoá.

D. Nước ta đang thực hiện nền kinh tế mở thu hút mạnh đầu tư nước ngoài.

**Câu 17.** Chất lượng nguồn lao động của nước ta được nâng lên nhờ :

A. Việc đẩy mạnh công nghiệp hoá và hiện đại hoá đất nước.

B. Việc tăng cường xuất khẩu lao động sang các nước phát triển.

C. Những thành tựu trong phát triển văn hoá, giáo dục, y tế.

D. Tăng cường giáo dục hướng nghiệp và dạy nghề trong trường phổ thông.

**Câu 18.** Chỉ tiêu về chất lượng cuộc sống được đưa ra nhằm mục đích :

A. Theo dõi tình hình phát triển của các quốc gia.

B. So sánh trình độ phát triển kinh tế - xã hội của các quốc gia.

C. Đánh giá tình hình kinh tế - xã hội của thế giới.

D. Giải quyết tình trạng phát triển không đều giữa các quốc gia.

**Câu 19.** Đây là nhóm các đô thị loại II của nước ta :

A. Thái Nguyên, Nam Định, Việt Trì, Hải Dương, Hội An.

B. Vinh, Huế, Nha Trang, Đà Lạt, Nam Định.

C. Biên Hoà, Mĩ Tho, Cần Thơ, Long Xuyên, Đà Lạt.

D. Vũng Tàu, Plây-cu, Buôn Ma Thuột, Đồng Hới, Thái Bình.

**Câu 20.** Tăng trưởng GDP của nước ta trong thời gian qua có đặc điểm :

A. Tăng trưởng không ổn định. B. Tăng trưởng rất ổn định.

C. Tăng liên tục với tốc độ cao. D. Tăng liên tục nhưng tốc độ chậm.

**Câu 21.** Đây là một vấn đề lớn đang đặt ra trong việc sử dụng hợp lí đất nông nghiệp ở hầu hết các tỉnh Duyên hải miền Trung.

A. Trồng rừng phi lao để ngăn sự di chuyển của cồn cát.

B. Quy hoạch các công trình thuỷ lợi để cải tạo đất.

C. Thay đổi cơ cấu mùa vụ để tăng hệ số sử dụng đất.

D. Sử dụng đất cát biển để nuôi trồng thuỷ sản.

**Câu 22.** Đất đai ở Đồng bằng sông Hồng và Đồng bằng sông Cửu Long có điểm giống nhau là :

A. Khả năng mở rộng diện tích còn nhiều.

B. Có diện tích mặt nước lớn còn khai thác được nhiều.

C. Có quy mô lớn nên bình quân đầu người cao.

D. Đã được thâm canh ở mức độ cao.

**Câu 23.** Hình thành các vùng chuyên canh đã thể hiện :

A. Sự phân bố cây trồng cho phù hợp hơn với các vùng sinh thái nông nghiệp.

B. Sự thay đổi cơ cấu cây trồng cho phù hợp với điều kiện sinh thái nông nghiệp.

C. Sự khai thác có hiệu quả hơn nền nông nghiệp nhiệt đới của nước ta.

D. Cơ cấu cây trồng đang được đa dạng hoá cho phù hợp với nhu cầu thị trường.

**Câu 24.** Đây không phải là tác động của khí hậu nhiệt đới ẩm gió mùa đến nông nghiệp của nước ta.

A. Tạo điều kiện cho hoạt động nông nghiệp thực hiện suốt năm.

B. Làm cho nông nghiệp nước ta song hành tồn tại hai nền nông nghiệp.

C. Cho phép áp dụng các hệ thống canh tác khác nhau giữa các vùng.

D. Làm tăng tính chất bấp bênh vốn có của nền nông nghiệp.

**Câu 25.** Đây là một trong những đặc điểm chủ yếu của sản xuất lương thực nước ta trong thời gian qua :

A. Đồng bằng sông Cửu Long là vùng dẫn đầu cả nước về diện tích, năng suất và sản lượng lúa.

B. Sản lượng lúa tăng nhanh nhờ mở rộng diện tích và đẩy mạnh thâm canh, nhất là đẩy mạnh thâm canh.

C. Sản lượng lương thực tăng nhanh nhờ hoa màu đã trở thành cây hàng hoá chiếm trên 20% sản lượng lương thực.

D. Nước ta đã trở thành quốc gia dẫn đầu thế giới về xuất khẩu gạo, mỗi năm xuất trên 4,5 triệu tấn.

**Câu 26.** Nhân tố có ý nghĩa hàng đầu tạo nên những thành tựu to lớn của ngành chăn nuôi nước ta trong thời gian qua là :

A. Thú y phát triển đã ngăn chặn sự lây lan của dịch bệnh.

B. Nhiều giống gia súc, gia cầm có chất lượng cao được nhập nội.

C. Nguồn thức ăn cho chăn nuôi ngày càng được bảo đảm tốt hơn.

D. Nhu cầu thị trường trong và ngoài nước ngày càng tăng.

**Câu 27.** Dựa vào bảng số liệu sau đây về sản lượng thuỷ sản của nước ta thời kì 1990 - 2005 :

(Đơn vị : nghìn tấn)

|  |  |  |  |  |
| --- | --- | --- | --- | --- |
|  | 1990 | 1995 | 2000 | 2005 |
| Sản lượng | 890,6 | 1584,4 | 2250,5 | 3432,8 |
| + Khai thác | 728,5 | 1195,3 | 1660,9 | 1995,4 |
| + Nuôi trồng | 162,1 | 389,1 | 589,6 | 1437,4 |

Nhận định nào sau đây chưa chính xác ?

A. Sản lựơng thuỷ sản tăng nhanh, tăng liên tục và tăng toàn diện.

B. Nuôi trồng tăng gần 8,9 lần trong khi khai thác chỉ tăng hơn 2,7 lần.

C. Tốc độ tăng của nuôi trồng nhanh gấp hơn 2 lần tốc độ tăng của cả ngành.

D. Sản lượng thuỷ sản giai đoạn 2000 - 2005 tăng nhanh hơn giai đoạn 1990 - 1995.

**Câu 28.** Việc hình thành các vùng chuyên canh ở Tây Nguyên, Đông Nam Bộ, Đồng bằng sông Cửu Long thể hiện xu hướng :

A. Tăng cường tình trạng độc canh. B. Tăng cường chuyên môn hoá sản xuất.

C. Đẩy mạnh đa dạng hoá nông nghiệp.

D. Tăng cường sự phân hoá lãnh thổ sản xuất.

**Câu 29.** Đa dạng hoá nông nghiệp sẽ có tác động :

A. Tạo nguồn hàng tập trung cho xuất khẩu. B. Giảm bớt tình trạng độc canh.

C. Giảm thiểu rủi ro trước biến động của thị trường.

D. Tạo điều kiện cho nông nghiệp hàng hoá phát triển.

**Câu 30.** Đây là một trong những phương hướng nhằm hoàn thiện cơ cấu ngành công nghiệp nước ta.

A. Đẩy mạnh phát triển các ngành công nghiệp trọng điểm.

B. Tăng nhanh tỉ trọng các ngành công nghiệp nhóm A.

C. Cân đối tỉ trọng giữa nhóm A và nhóm B.

D. Xây dựng một cơ cấu ngành tương đối linh hoạt.

**Câu 31.** Đây không phải là một đặc điểm quan trọng của các ngành công nghiệp trọng điểm của nước ta hiện nay :

A. Có thế mạnh lâu dài để phát triển. B. Đem lại hiệu quả kinh tế cao.

C. Có tác động đến sự phát triển các ngành khác.

D. Chiếm tỉ trọng cao trong cơ cấu giá trị sản phẩm.

**Câu 32.** Đây là điểm khác nhau giữa các nhà máy nhiệt điện ở miền Bắc và các nhà máy nhiệt điện ở miền Nam.

A. Các nhà máy ở miền Nam thường có quy mô lớn hơn.

B. Miền Bắc chạy bằng than, miền Nam chạy bằng dầu hoặc khí.

C. Miền Bắc nằm gần vùng nguyên liệu, miền Nam gần các thành phố.

D. Các nhà máy ở miền Bắc được xây dựng sớm hơn các nhà máy ở miền Nam.

**Câu 33.** Nhà máy thuỷ điện có công suất lớn đang được xây dựng ở Nghệ An là :

A. A Vương. B. Bản Vẽ. C. Cần Đơn. D. Đại Ninh.

**Câu 34.** Cà Ná, nơi sản xuất muối nổi tiếng của nước ta thuộc tỉnh :

A. Nam Định. B. Quảng Ngãi. C. Ninh Thuận. D. Kiên Giang.

**Câu 35.** Các cơ sở chế biến sữa và các sản phẩm từ sữa tập trung ở các đô thị lớn vì :

A. Có lực lượng lao động dồi dào và thị trường tiêu thụ lớn.

B. Gần nguồn nguyên liệu và thị trường tiêu thụ.

C. Có lực lượng lao động dồi dào và gần nguồn nguyên liệu.

D. Có thị trường tiêu thụ lớn và đảm bảo kĩ thuật.

**Câu 36.** Đây là một trong những đặc điểm của mạng lưới đường ô tô của nước ta.

A. Mật độ thuộc loại cao nhất khu vực. B. Hơn một nửa đã được trải nhựa.

C. Về cơ bản đã phủ kín các vùng. D. Chủ yếu chạy theo hướng bắc - nam.

**Câu 37.** Yếu tố có ý nghĩa quyết định để Trung du và miền núi Bắc Bộ trở thành vùng chuyên canh chè số 1 của nước ta là :

A. Đất phe-ra-lit màu mỡ. B. Khí hậu có mùa đông lạnh.

C. Địa hình đồi núi là chủ yếu. D. Truyền thống canh tác lâu đời.

**Câu 38.** Đây là một trong 4 ngành công nghiệp trọng điểm của Đồng bằng sông Hồng.

A. Vật liệu xây dựng. B. Hoá chất.

C. Luyện kim. D. Năng lượng.

**Câu 39.** Ý nghĩa lớn nhất của việc phát triển cơ sở hạ tầng giao thông vận tải ở Duyên hải Nam Trung Bộ là :

A. Tạo điều kiện khai thác nguồn khoáng sản giàu có của vùng.

B. Khắc phục những yếu kém về cơ sở hạ tầng do hậu quả của chiến tranh và thiên tai.

C. Tạo ra thế mở cửa hơn nữa cho vùng và sự phân công lao động mới.

D. Tạo điều kiện cho việc xây dựng vùng trọng điểm kinh tế miền Trung.

**Câu 40.** Dựa vào bảng số liệu sau đây về sản lượng thuỷ sản của cả nước và Đồng bằng sông Cửu Long :

(Đơn vị : triệu tấn)

|  |  |  |  |  |
| --- | --- | --- | --- | --- |
|  | 1995 | 2000 | 2002 | 2005 |
| Cả nước | 1,58 | 2,25 | 2,64 | 3,43 |
| Đồng bằng sông Cửu Long | 0,82 | 1,17 | 1,36 | 1,84 |

Nhận định nào sau đây chưa chính xác về sản xuất thuỷ sản của Đồng bằng sông Cửu Long ?

A. Sản lượng thuỷ sản của Đồng bằng sông Cửu Long tăng liên tục.

B. Sản lượng thuỷ sản của Đồng bằng sông Cửu Long tăng nhanh hơn cả nước.

C. Đồng bằng sông Cửu Long luôn chiếm trên 50% sản lượng thuỷ sản cả nước.

D. Năm 2005, Đồng bằng sông Cửu Long có tỉ trọng thấp nhất trong các năm.

**ĐÁP ÁN**

|  |  |  |  |  |  |  |  |
| --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- |
| 1. C | 2. C | 3. D | 4. A | 5. D | 6. B | 7. D | 8. D |
| 9. C | 10. B | 11. B | 12. B | 13. C | 14. D | 15. B | 16. B |
| 17. C | 18. B | 19. B | 20. C | 21. D | 22. B | 23. A | 24. B |
| 25. B | 26. C | 27. D | 28. B | 29. C | 30. D | 31. D | 32. B |
| 33. B | 34. C | 35. B | 36. C | 37. B | 38. A | 39. C | 40. D |